

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG VINH PHÚC**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 83/2023/NQ -HDND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ồ				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	An Sơn	Nguyễn Văn Huyền giáp trường tiểu học Đồng Đa	Trần Nhật Duật	8.900	3.600	3.100	2.700	5.500	2.500	2.200	1.900	4.500	2.000	1.800	1.600	98	11		
2	An Sơn	Trần Nhật Duật	Nhà văn hóa tổ dân phố An Sơn	8.900	3.600	3.100	2.700	5.500	2.500	2.200	1.900	4.500	2.000	1.800	1.600				
3	Bình Sơn	Nguyễn Viết Xuân	Trần Khánh Dư	11.300	4.600	4.100	3.500	6.800	3.100	2.700	2.400	5.700	2.600	2.300	2.000	169	18	29	11
4	Đầm Vạc	Nguyễn An Ninh	Lê Hữu Trác	9.700	3.900	3.700	3.300	8.500	3.800	3.400	3.000	6.400	2.900	2.600	2.200	49	22	65	24
5	Đầm Vạc	Giao đường Lê Hữu Trác	Giao ngõ 22 Đầm Vạc	9.000	3.600	3.200	2.700	6.600	3.000	2.600	2.300	5.000	2.300	2.000	1.800	66	24		
6	Đầm Vạc	Giao ngõ 22 Đầm Vạc	Trần Khánh Dư	10.800	4.300	3.800	3.200	6.600	3.000	2.600	2.300	5.400	2.400	2.200	1.900			29	19
7	Đào Duy Anh	Toàn tuyến		8.700	3.500	2.600	1.700	5.200	2.100	1.600	1.000	4.400	1.800	1.300	900	7	7	7	13
8	Đồ Khắc Chung (KDC Đồng Môn)	Trần Quốc Tuấn	Khu dân cư Giếng Gà	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.600	3.200	2.800	6.600	3.000	2.600	2.300				
9	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi (Trung tâm Hội nghị)	Giao đường Lý Thái Tô - Tôn Đức Thắng	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.800	7.000	6.100	14.500	6.500	5.800	5.100	1	11		
10	Hai Bà Trưng	Giao đường Lý Thái Tô - Tôn Đức Thắng	Giao đường Mê Linh	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400				
11	Kim Ngọc	Ngã ba Dốc Láp	Hết đất đai Truyền hình Vinh Phúc	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400				
12	Kim Ngọc kéo dài	Hồ Xuân Hương	Chân cầu Đầm Vạc	21.800	8.700	7.600	6.500	14.100	6.300	5.600	4.900	10.900	4.900	4.400	3.800	101	50	104	42
13	Hải Lư	Đường Nguyễn Chí Thanh	Công ty xăng dầu Petrolimex	11.600	4.600	4.100	3.500	7.000	3.200	2.800	2.500	5.800	2.600	2.300	2.000				
14	Lê Hữu Trác	Đầm Vạc	Kim Ngọc kéo dài	8.900	3.600	3.100	2.700	5.300	2.400	2.100	1.900	4.500	2.000	1.800	1.600	65	24	365	33
15	Lý Bôn	Tô Hiệu	Nguyễn An Ninh	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.600	3.200	2.800	6.600	3.000	2.600	2.300	1	23	124	23
16	Lý Hải	Đào Duy Anh	Lý Thái Tô	8.700	3.500	2.600	1.700	5.200	2.100	1.600	1.000	4.400	1.800	1.300	900	4	12	10	13
17	Lý Thái Tô	Giáp phường Vinh Yên	Giao đường Nguyễn Tất Thành	29.000	11.600	8.700	5.800	17.400	8.700	5.200	3.500	14.500	7.500	4.800	3.000				
18	Lý Thái Tô	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Giao đường Kim Ngọc	30.100	12.000	10.500	8.500	18.100	7.200	6.300	5.400	15.100	6.000	5.300	4.500				
19	Lý Thái Tô	Giao đường Kim Ngọc	Giao đường Mê Linh, Nguyễn Tất Thành	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.800	7.000	6.100	14.500	6.500	5.800	5.100				
20	Lý Thái Tô	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân	Sở xây dựng	29.900	12.000	10.500	8.200	17.900	7.200	6.300	5.400	15.000	6.000	5.300	4.500				
21	Lý Tự Trọng	Giao đường Lý Bôn	Giao đường Đầm Vạc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.700	4.200	3.600	8.700	3.900	3.500	3.000			30	24
22	Mê Linh	Kim Ngọc (ngã 3 Dốc Láp)	Lê Duẩn	46.200	18.500	16.200	9.200	27.700	11.100	9.700	8.300	23.100	9.200	8.100	6.900	123	1		
23	Mê Linh	Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	38.500	15.400	13.500	8.500	23.100	9.200	8.100	6.900	19.300	7.700	6.800	5.800				
24	Mê Linh	Tôn Đức Thắng	Hai Bà Trưng	34.200	13.700	12.000	8.200	20.500	8.200	7.200	6.200	17.100	6.800	6.000	5.100				
25	Mê Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	31.900	12.800	11.200	8.200	19.100	7.600	6.700	5.700	16.000	6.400	5.600	4.800				
26	Mê Linh	Nguyễn Tất Thành	Đảng Trần Côn	26.000	10.400	9.100	7.800	15.600	6.200	5.500	4.700	13.000	5.200	4.600	3.900				
27	Ngô Quyền	Bưu điện tỉnh	Giao phố Chiền	44.000	17.600	15.200	8.800	26.400	10.600	9.100	7.800	22.000	8.800	7.600	6.500	104	7	403	8
28	Ngô Quyền	Giao phố Chiền	Giao đường Nguyễn Thái Học	52.400	21.000	18.300	10.500	31.400	12.600	11.000	9.400	26.200	10.500	9.200	7.900	109	8	7	9
29	Ngô Quyền	Giao đường Nguyễn Thái Học	Giao đường Nguyễn Viết Xuân	58.100	23.200	17.400	11.600	34.900	15.700	14.000	10.500	29.100	13.100	11.600	10.200			17	9
30	Ngô Quyền	Giao đường Nguyễn Viết Xuân	Ga Vinh Yên	29.000	14.500	8.700	6.500	17.400	7.800	7.000	6.100	14.500	6.500	5.800	5.100	189	9	20	10
31	Nguyễn An Ninh			13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.600	3.200	2.800	6.600	3.000	2.600	2.300	117	22	110	22
32	Nguyễn Báo	Nguyễn Chí Thanh	Đội 411	11.800	4.700	4.100	3.500	7.100	3.200	2.800	2.500	5.900	2.700	2.400	2.100	130	2	158	2
33	Nguyễn Biểu	Đường Mê Linh	Giao đường Nguyễn Chí Thanh, Đội 411	11.300	4.500	4.000	3.400	6.800	3.100	2.700	2.400	5.700	2.600	2.300	2.000	16	1	212	2
34	Nguyễn Chí Thanh	Giao đường Mê Linh	Giao đường Nguyễn Trãi	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.700	4.200	3.600	8.700	3.900	3.500	3.000	123	1	7	6
35	Nguyễn Trãi	Giao đường Lý Thái Tô	Giao đường Hồ Bảo Sơn (Trung tâm hành chính công)	36.300	14.500	12.700	8.000	21.800	9.800	8.700	7.600	18.200	8.200	7.300	6.400				
36	Nguyễn Trãi	Giao đường Hồ Bảo Sơn (Trung tâm hành chính công)	Giao đường Mê Linh	45.200	18.100	15.800	9.000	27.100	10.800	9.500	8.100	22.600	9.000	7.900	6.800				
37	Nguyễn Văn Huyền	Trần Khánh Dư	Nguyễn Viết Xuân	11.500	4.700	4.100	3.500	6.900	3.100	2.800	2.400	5.800	2.600	2.300	2.000	104	11	8	18
38	Nguyễn Viết Xuân	Kim Ngọc	Ngô Quyền	45.200	18.100	15.800	9.000	27.100	10.800	9.500	8.100	22.600	9.000	7.900	6.800	92	4	189	9
39	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Quyền	Qua cầu vượt giao đường Hai Bà Trưng	28.600	11.400	10.000	8.000	19.200	8.600	7.700	6.700	14.400	6.500	5.800	5.000	17	9	6	7
40	Phùng Thi Toái	Giáp hồ Láp	Nguyễn Chí Thanh	7.000	2.800	2.500	2.100	5.800	2.600	2.300	2.000	4.300	1.900	1.700	1.500	54	1	135	4
41	Tô Hiệu	Giao đường Lý Bôn	Giao đường Đầm Vạc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	1	23	53	24
42	Trần Khánh Dư	Đình Gầu	Nhà văn hóa An Sơn	10.900	4.400	3.800	3.300	6.500	2.900	2.600	2.300	5.500	2.500	2.200	1.900	46	10	22	20
43	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	Đầm Vạc	11.000	4.400	3.300	2.400	6.600	2.600	2.000	1.600	5.500	2.200	1.700	1.400	753	18	335	27
44	Trần Quốc Tuấn	Giao đường Kim Ngọc	Giao đường Ngô Quyền	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400				
45	Trần Quốc Tuấn	Giao đường Ngô Quyền	Giao đường Đồ Khắc Chung	22.600	9.000	7.900	7.300	13.600	5.400	4.800	4.400	11.300	4.500	4.000	3.600				
46	Trần Quốc Tuấn	Giao đường Đồ Khắc Chung	Giao đường Đầm Vạc	26.400	10.600	7.900	5.300	16.500	6.600	5.000	3.800	13.200	5.300	4.000	3.000				
47	Trương Chinh	Lý Thái Tô	Hai Bà Trưng	21.800	8.700	7.600	6.500	13.100	5.900	5.200	4.600	10.900	4.900	4.400	3.800	8	12	2	12
48	Đường nối từ ngõ 8 Ngô Quyền qua Giếng Gầu đến trạm y tế phường Đồng Đa cũ			16.500	8.700	6.100	5.200	9.900	4.000	3.500	3.000	8.300	3.300	2.900	2.600	67	9	159	17

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
49	Đường nối từ đường Đầm Vạc đến cầu Đầm Vây			6.100	2.400	2.100	1.800	4.500	2.000	1.800	1.600	3.400	1.500	1.400	1.200	170	25	31	25
50	Khu dân cư cũ (mặt cắt đường 13,5m)			9.000	3.600	2.700	1.800	5.400	2.200	1.600	1.100	4.500	1.800	1.400	900	166	19	268	19
51	Khu dân cư đoàn chèo (mặt cắt đường <13,5m)			9.000	3.600	2.700	1.800	5.400	2.200	1.600	1.100	4.500	1.800	1.400	900	25	22	86	22
52	Đoạn từ KĐT sinh thái Bắc Đầm Vạc đến nhà ông Đặng Văn Vệ xóm Đào			5.500	2.200	1.700	1.100	3.300				2.800			126	30	131	30	
53	Khu đất xen ghép đầu giá tại TDP Gấu (giáp Hồ Vây).			11.000	4.400	3.300	2.200	6.600				5.500							
54	Khu đất đầu giá trụ sở tổ Nông nghiệp cũ.			11.000	4.400	3.300	2.200	6.600				5.500							
55	Khu đất đầu giá Khu đất nhà văn hoá Gấu cũ			22.000	8.800	6.600	4.400	13.200				11.000							
56	Khu đất đầu giá Khu xen ghép đất ở TDP Sơn Cao			16.500	6.600	5.000	3.300	9.900				8.300							
57	Phố Chiền	Kim Ngọc	Ngô Quyền	29.900	12.000	10.500	8.200	17.900	7.200	6.300	5.400	15.000	6.000	5.300	4.500	7	4	109	8
58	Đội Cấn	Giao đường Trần Quốc Tuấn	Giao đường Nguyễn Việt Xuân	22.400	9.000	7.800	6.700	13.400	5.400	4.700	4.000	11.200	4.500	3.900	3.400	325	4	23	5
59	Hệ Xuân Hương			24.700	9.900	8.600	7.400	14.800	5.900	5.200	4.400	12.400	5.000	4.300	3.700	1	10		
60	Hùng Vương	Đài phun nước thành phố Vĩnh Yên	Hết địa phận phường Vĩnh Phúc	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400	6	7	1	10
61	Lê Xoay	Ngô Quyền	Phố Chiền	43.600	17.400	15.300	8.700	26.200	10.500	9.200	7.900	21.800	8.700	7.600	6.500	33	7	47	8
62	Lê Xoay	Phố Chiền	Nguyễn Việt Xuân	52.000	20.800	18.200	10.400	31.200	12.500	10.900	9.400	26.000	10.400	9.100	7.800	17	8	116	5
63	Lý Bôn	Giao đường Ngô Quyền	Giao đường Tô Hiệu	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400	114	7	115	11
64	Lý Bôn	Giao đường Tô Hiệu	Giao đường Nguyễn An Ninh	21.800	8.700	7.600	6.500	13.100	5.200	4.600	3.900	10.900	4.400	3.800	3.300	115	11	6	14
65	Lý Tư Trọng	Giao đường Lý Bôn	Giao đường Trần Quốc Toàn	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	54	11	206	12
66	Lý Tư Trọng	Giao đường Trần Quốc Toàn	Giao đường Đầm Vạc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	208	12	24	16
67	Nguyễn Thái Học	Giao đường Ngô Quyền	Giao đường Lê Xoay	53.700	15.500	11.800	8.200	20.200	8.100	7.100	6.100	16.900	6.800	5.900	5.100	28	9	5	9
68	Nguyễn Thái Học	Giao đường Lê Xoay	Nguyễn Việt Xuân	29.900	12.000	10.500	8.200	17.900	7.200	6.300	5.400	15.000	6.000	5.300	4.500	1	9	84	4
69	Nguyễn Văn Trỗi	Giao đường Lý Bôn	Giao đường Kim Ngọc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	5	14	4	14
70	Trần Bình Trọng	Giao đường Ngô Quyền	Giao đường Lê Xoay	22.500	9.000	7.900	6.800	13.500	5.400	4.700	4.100	11.300	4.500	4.000	3.400	202	8	119	8
71	Trần Quốc Toàn	Giao đường Kim Ngọc	Giao đường Ngô Quyền	27.100	10.800	9.500	8.000	16.300	6.500	5.700	4.900	13.600	5.400	4.800	4.100	22	3	103	7
72	Trần Quốc Toàn	Giao đường Ngô Quyền	Giao đường Lý Tư Trọng	23.100	9.200	6.900	4.600	19.200	7.700	5.800	3.800	14.400	5.800	4.300	2.900	253	8	206	12
73	Võ Thị Sáu	Giao đường Lý Bôn	Giao đường Kim Ngọc	16.600	6.600	5.800	5.000	10.000	4.000	3.500	3.000	8.300	3.300	2.900	2.500	26	11	104	7
74	Áp Hạ	Thiên Thị	Chu Văn Khâm	15.300	6.100	5.400	4.600	9.200	3.700	3.200	2.800	7.700	3.100	2.700	2.300	433	24	1.107	24
75	Chu Văn Khâm	Phan Chu Trinh	Hồ Tùng Mậu	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000	603	24	1.021	24
76	Đặng Trần Côn			8.700	3.500	3.000	2.600	5.200	2.600	2.300	2.100	4.400	2.200	2.000	1.800	844	52	510	53
77	Đào Sư Tích	Đỗ Hy Thiệu	Đình Tiên Hoàng	11.300	4.500	4.000	3.400	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	1.023	52	793	58
78	Đào Sùng Nhạc	Tôn Đức Thắng	Lương Văn Can	17.800	7.100	6.200	5.300	10.700	4.300	3.700	3.200	8.900	3.600	3.100	2.700	359;634	24	682	23
79	Điện Triệt	Mê Linh	Nguyễn Tất Thành	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	157	43	977	37
80	Đình Âm	Từ nút giao đường Mê Linh và đường Nguyễn Tất Thành	Đình Tiên Hoàng	23.100	9.200	8.100	6.900	13.900	5.600	4.900	4.200	11.600	4.600	4.100	3.500	302	44	671	58
81	Đình Tiên Hoàng	Tiếp giáp đường gom BigC (siêu thị Go)	Hết địa phận Phường Vĩnh Phúc	24.200	15.200	9.400	6.600	16.600	9.100	6.400	4.500	12.500	6.800	4.800	3.400	671	58	980	57
82	Đỗ Hy Thiệu	Đào Sư Tích	Lê Thúc Chấn	11.300	4.500	3.400	2.900	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	1.023	52	1.079	52
83	Dương Đôn Cương	Đào Sùng Nhạc	Khuất Thị Vinh	14.400	5.800	5.000	4.300	8.600	3.400	3.000	2.600	7.200	2.900	2.500	2.200	880	24	822	24
84	Dương Đức Giản	Điện Triệt	Đường Mê Linh	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	1	44	29	44
85	Đường gom BigC (siêu thị Go)	Giao đường Đình Tiên Hoàng	Hết địa phận phường Vĩnh Phúc	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	671	58	938	58
86	Đường gom chân cầu vượt Khai Quang	Nút giao đường Đình Âm qua gầm cầu vượt Khai Quang	Nút giao đường Đặng Trần Côn	10.000	4.000	3.500	3.000	6.000	2.400	2.100	1.800	5.000	2.000	1.800	1.500	173	52	844	52
87	Đường QL2	Giao phố Đặng Trần Côn	Hết địa phận Phường Vĩnh Phúc	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.400	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	844	52	680	58
88	Dương Tông	Hà Nhâm Đại	Hết Đài truyền hình VTC	8.700	3.500	3.000	2.600	5.200	2.400	2.100	1.700	4.400	2.100	1.800	1.500	495	44	501	43
89	Hà Cảnh Đức	Hà Sư Vong	Phùng Dong Oánh	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	491;540	30	526;493	30
90	Hà Nhâm Đại	Đình Âm	Khu dân cư TDP Mậu Lâm	9.600	4.400	3.400	2.900	5.800	2.600	2.000	1.700	4.800	2.200	1.700	1.400	404	44	782	50
91	Hà Sư Vong - khu đất dịch vụ Thanh Giã - phường Khai Quang	Lưu Túc	Phùng Dong Oánh	14.400	5.800	5.000	4.300	8.600	3.400	3.000	2.600	7.200	2.900	2.500	2.200	562;611	30	860	30
92	Hàm Nghi	Giao đường Triệu Thái	Giao đường Phùng Hưng	7.300	4.500	3.500	2.200	4.400	3.400	2.700	1.800	3.700	2.900	2.300	1.500	895	53	642	46
93	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Thương Hiền	Nguyễn Tất Thành	11.300	4.500	4.000	3.400	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	909	24	963;803	25
94	Khuất Thị Vinh	Trần Thị Sinh	Tôn Đức Thắng	11.800	4.700	4.100	3.500	7.100	2.800	2.500	2.100	5.900	2.400	2.100	1.800	767;296	24	1110;92	24
95	Lạc Long Quân	Nút giao đường Hai Bà Trưng và Mê Linh	Phùng Hưng	24.900	10.000	8.700	7.500	14.900	6.000	5.200	4.500	12.500	5.000	4.400	3.800	520	35	533	32
96	Lê Chân	Mê Linh	Ngô Gia Tự	22.600	9.000	7.900	6.800	13.600	5.400	4.800	4.100	11.300	4.500	4.000	3.400	503;1150	29	833;995	29
97	Lê Chân	Ngô Gia Tự	Cuối đường	18.100	7.200	5.900	5.100	10.900	4.400	3.600	3.100	9.100	3.600	3.000	2.600	537	30	152	30
98	Lê Đình	Giao đường Lê Thúc Chấn	Đào Sư Tích	11.600	4.600	4.100	3.500	7.000	2.800	2.500	2.100	5.800	2.300	2.000	1.700	698	58	640	58
99	Lê Thúc Chấn	Đình Tiên Hoàng	Đào Sư Tích	10.900	4.400	3.800	3.300	6.500	2.600	2.300	2.000	5.500	2.200	1.900	1.700	653	58	1.056	52
100	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Nhà máy gạch Hoàn Mỹ	10.500	4.200	3.700	3.200	6.300	2.500	2.200	1.900	5.300	2.100	1.900	1.600	791;1144	20	1.060	20
101	Lương Văn Can	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	449;430	18	385;194	18
102	Lưu Túc	Mê Linh	Ngô Gia Tự	15.400	6.200	5.400	4.600	9.200	3.700	3.200	2.800	7.700	3.100	2.700	2.300	824	29	839	29
103	Lưu Túc	Ngô Gia Tự	Phùng Dong Oánh	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000	1052;962	30	910	30

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
104	Lý Nam Đế	Nút giao đường Hai Bà Trưng	Hết địa phận phường Vĩnh Phúc	23.100	9.200	8.100	6.900	13.900	5.600	4.900	4.200	11.600	4.600	4.100	3.500	315	36	794	42
105	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Phạm Hồng Thái	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.900	7.900	3.200	2.800	2.400				
106	Ngô Gia Tự	Phạm Hồng Thái	Tiếp giáp địa phận phường Khai Quang cũ	23.000	9.200	8.100	6.900	13.800	5.500	4.800	4.200	11.500	4.700	4.000	3.500				
107	Ngô Gia Tự	Tiếp giáp địa phận phường Liên Bảo cũ	Lạc Long Quân	23.400	9.400	8.200	7.000	14.000	5.600	4.900	4.200	11.700	4.700	4.100	3.500	351	23	397	30
108	Ngô Gia Tự	Đường Lạc Long Quân	Đường Mê Linh	18.100	7.200	6.300	5.400	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700				
109	Ngô Sĩ Liên	Đầu đường	Cuối đường	7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	1.800	3.700	1.900	1.700	1.500				
110	Nguyễn Danh Triêm	Đô Hy Thiệu	Lê Thúc Chấn	11.300	4.500	3.400	2.900	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	1.052	52	1.062	52
111	Nguyễn Du	Giao đường Tôn Đức Thắng	Giao đường Lạc Long Quân	23.900	9.600	8.400	7.200	14.300	5.700	5.000	4.300	12.000	4.800	4.200	3.600	119.801	29	788	35
112	Nguyễn Duy Tường	Mê Linh	Lý Nam Đế	16.200	6.500	5.700	4.900	9.700	3.900	3.400	2.900	8.100	3.200	2.800	2.400	424	36	43	42
113	Nguyễn Huy Tường	Đô Hy Thiệu	Lê Thúc Chấn	11.300	4.500	4.000	3.400	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	964	52	1.168	52
114	Nguyễn Tất Thành	Từ đầu giao với phường Vĩnh Yên	Giao đường Trần Phú	24.200	9.700	7.900	6.800	14.500	5.800	4.700	4.100	12.100	4.800	4.000	3.400				
115	Nguyễn Tất Thành	Giao đường Trần Phú	Giao đường Tôn Đức Thắng	33.400	13.400	11.700	8.200	20.000	8.000	7.000	6.000	16.700	6.700	5.800	5.000				
116	Nguyễn Tất Thành	Giao đường Tôn Đức Thắng	Giao đường Mê Linh	31.600	12.600	11.100	8.500	19.000	7.600	6.700	5.700	15.800	6.300	5.500	4.700				
117	Nguyễn Thương Hiền	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	11.800	4.700	4.100	3.500	7.100	2.800	2.500	2.100	5.900	2.400	2.100	1.800	799	24	922	24
118	Nguyễn Tông Lỗi	Đầu đường	Cuối đường	7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	1.800	3.700	1.900	1.700	1.500	875	25	643	46
119	Nguyễn Văn Cừ	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Hết địa phận phường Vĩnh Phúc	10.500	4.200	3.700	3.200	6.300	2.500	2.200	1.900	5.300	2.100	1.900	1.600	655	14	1	7
120	Núi Đình	Nguyễn Du	Ngô Gia Tự	22.600	9.000	7.900	6.800	13.600	5.400	4.800	4.100	11.300	4.500	4.000	3.400	826.167	29	1.118	29
121	Phạm Công Bình	Đầu đường	Cuối đường	7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	1.800	3.700	1.900	1.700	1.500	109	39	458	38
122	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Du	Ngô Gia Tự	20.900	8.400	7.300	6.300	12.500	5.000	4.400	3.800	10.500	4.200	3.700	3.200	1.085	29	1.205	29
123	Phan Chu Trinh	Giao đường Mê Linh	Giao đường Nguyễn Tất Thành	23.900	9.600	8.400	7.200	14.300	5.700	5.000	4.300	12.000	4.800	4.200	3.600	844	23	1121.762	24
124	Phan Đình Giót	Giao đường Ngô Gia Tự	Giao đường Nguyễn Thương Hiền	16.600	6.600	5.800	5.000	10.000	4.000	3.500	3.000	8.300	3.300	2.900	2.500	351	25	908.799	24
125	Phùng Dong Oánh	Lê Chân	Ngô Gia Tự	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	63	30	663	30
126	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	900	3.700	1.900	1.700	700	585	26	34	54
127	Sáng Sơn	Điện Triết	Mê Linh	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	1	44	157	44
128	Thạch Bàn	Phan Đình Giót	Tôn Đức Thắng	14.400	5.800	5.000	4.300	8.600	3.400	3.000	2.600	7.200	2.900	2.500	2.200	700.943	24	84.343	24
129	Thiên Thị	Trần Cừ	Hồ Tùng Mậu	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000	421	24	1.122	24
130	Tôn Đức Thắng	Giao đường Hai Bà Trưng	Giao đường Nguyễn Tất Thành	27.300	10.900	9.600	8.000	16.400	6.600	5.700	4.900	13.700	5.500	4.800	4.100	72.113	29	967	25
131	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Hết địa phận phường Vĩnh Phúc	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	737	25	120.173	27
132	Trần Cừ	Đào Sùng Nhạc	Chu Văn Khâm	11.300	4.500	4.000	3.400	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	1.070	24	332.534	24
133	Trần Thị Sinh	Thạch Bàn	Nguyễn Thương Hiền	16.300	6.500	5.700	4.900	9.800	3.900	3.400	2.900	8.200	3.300	2.900	2.500	274	24	655	24
134	Triệu Thái	Đầu đường	Cuối đường	7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	1.800	3.700	1.900	1.700	1.500	982	44	565	53
135	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	14.500	5.800	5.100	4.400	8.700	3.500	3.000	2.600	7.300	2.900	2.600	2.200				
136	Xuân Trạch	Nguyễn Du	Ngô Gia Tự	20.300	8.100	7.100	6.100	12.200	4.900	4.300	3.700	10.200	4.100	3.600	3.100	216.217	29	1.228	29
137	Đường nối Hà Nhậm Đại với với Đào Sư Tích qua bến xe Vĩnh Yên	Hà Nhậm Đại	Đào Sư Tích	9.600	3.800	3.400	2.900	5.800	2.300	2.000	1.700	4.800	1.900	1.700	1.400	1.015	44	1.150	52
138	Đường gom từ đường Lý Nam Đế đến đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai			7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	1.800	3.700	1.900	1.700	1.500	471	42	60	42
139	Đường Vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên	Thuộc địa phận phường Định Trung cũ		11.000	4.400	3.700	3.100	6.700	2.700	2.200	1.900	5.500	2.200	1.800	1.600				
140	Đường Vành Đai 2	Địa phận phường Liên Bảo cũ		17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600				
141	Đường Vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên	Thuộc địa phận phường Khai Quang cũ		10.500	4.200	3.700	3.200	6.400	2.600	2.200	1.900	5.300	2.100	1.900	1.600				
142	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm	Đường 13,5m		11.000	4.400	3.300	2.200	6.600	2.600	2.000	1.300	5.500	2.200	1.700	1.100				
143	Khu dân cư xen ghép Đôn Hậu (trước cổng trường mầm)	Đường 10,5m Đường 8m		9.900 4.400	4.000 1.800	3.000 1.300	2.000 900	5.900 3.400	2.400 1.400	1.800 1.000	1.200 700	5.000 2.500	2.000 1.000	1.500 800	1.000 500				
144	Khu dân cư xen ghép Thanh Giã	Đường 13,5m		5.500	2.200	1.700	1.100	4.500	1.700	1.300	900	3.300	1.300	1.000	700				
145	Khu dân cư xen ghép Hán Lữ (Độc Lò)	Đường 13,5m		5.500	2.200	1.700	1.100	4.300	1.700	1.300	900	3.300	1.300	1.000	700				
146	Khu dân cư xen ghép Trại Giao	Đường 13,5m		5.100	2.000	1.500	1.000	4.000	1.600	1.200	800	3.000	1.200	900	600				
147	Khu dân cư xen ghép Mậu Thông	Đường <13,5m		11.000	4.400	3.300	2.200	6.600	2.600	2.000	1.300	5.500	2.200	1.700	1.100				
148	Khu đất ở cán bộ công nhân viên kho KT887 và nhân dân phường Khai Quang	Đường <13,5m		5.500	2.200	1.700	1.100	4.000	1.600	1.200	800	3.000	1.200	900	600				
149	Khu tái định cư khu công	Đường >=13,5m		12.300	4.900	3.700	2.500	9.900	4.000	3.000	2.000	7.400	3.000	2.200	1.500				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
150	viên Quang trường tỉnh	Đường < 13,5m		11.900	4.800	3.600	2.400	9.400	3.800	2.800	1.900	7.000	2.800	2.100	1.400				
	Khu dân cư tái định cư	Đường 13,5m		6.600	2.600	2.000	1.300	5.200	2.100	1.600	1.000	5.900	1.600	1.200	800				
	đường Tôn Đức Thắng kéo	Đường < 13,5m		5.000	2.000	1.500	1.000	3.800	1.500	1.100	800	2.900	1.200	900	600				
151	Khu đất dịch vụ Hán Lữ	Đường >= 16,5m		7.200	2.900	2.200	1.400	5.800	2.300	1.700	1.200	4.300	1.700	1.300	900				
		Đường >= 13,5m		6.600	2.600	2.000	1.300	5.100	2.000	1.500	1.000	3.800	1.500	1.100	800				
152	Khu dân cư Tái định cư giải phóng đường vành đai khu vực phường Khai Quang cũ	Đường 13,5m		11.900	4.800	3.600	2.400	9.400	3.800	2.800	1.900	7.000	2.800	2.100	1.400				
153	Khu dân cư xen ghép Đôn Hậu (giáp Biệt thự Nhà vườn)	Đường < 13,5m		5.500	2.200	1.700	1.100	4.300	1.700	1.300	900	3.300	1.300	1.000	700				
154	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đầu giá quyền sử dụng đất Thanh Giã (Khu 2 sau trường tiểu học Khai Quang)	Đường 13,5m		5.500	2.200	1.700	1.100	4.300	1.700	1.300	900	3.300	1.300	1.000	700				
155	Khu tái định cư Vĩnh Thịnh, phường Khai Quang cũ	Đường >= 19,5m		15.200	5.300	4.000	2.600	9.700	3.900	2.900	1.900	7.300	2.900	2.200	1.500				
		Đường >= 16,5m		11.000	4.400	3.300	2.200	6.800	2.700	2.000	1.400	5.500	2.200	1.700	1.100				
		Đường >= 13,5m		6.600	2.600	2.000	1.300	5.300	2.100	1.600	1.100	4.000	1.600	1.200	800				
156	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đầu giá QSD đất khu Trại Giao	Đường < 13,5m		5.100	2.000	1.500	1.000	4.000	1.600	1.200	800	3.000	1.200	900	600				
157	Khu chung cư Bảo Quân (Tôn Đức Thắng kéo dài)			17.400	13.900	11.100	8.900	10.400				8.700							
158	Đường trục chính Minh Quyết (nối từ Lương Thế Vinh đến Tôn Đức Thắng)			9.400	7.200	6.000	4.600	5.600				4.700							
159	Đường trục chính Hán Lữ (nối từ Lương Thế Vinh đến Nhà Văn hóa Hán Lữ)			9.400	7.200	6.000	4.600	5.600				4.700							
160	Đường trục chính Trại Giao (Đoan ngã 4 góc đa đến giao đường Vành đai 2)			9.400	7.200	6.000	4.600	5.600				4.700							
161	Đường nối từ Đường Tôn Đức Thắng đến khu đất dịch vụ Thanh Giã			13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000				
162	Bà Triệu	Giao đường Mê Linh	Giao đường Nguyễn Tất Thành	39.100	15.600	13.700	8.600	23.500	9.400	8.200	7.100	19.600	7.800	6.900	5.900				
163	Bùi Xương Trạch	Nguyễn Tư Phục	Nguyễn Tri Phương	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200				
164	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	33.900	13.600	11.900	8.300	20.300	8.100	7.100	6.100	17.000	6.800	6.000	5.100				
165	Đặng Dung			17.800	7.100	6.200	5.300	10.700	4.300	3.700	3.200	8.900	3.600	3.100	2.700				
166	Đào Cừ	Nguyễn Tất Thành	Lê Ngọc Chính	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200				
167	Đoàn Thị Điểm	Phan Bội Châu	Trần Quang Sơn	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200				
168	Đồng Đậu	Lê Đình Chi	Ven Lăng Bàu phường Liên Bảo cũ	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100				
169	Đồng Tâm			13.100	5.200	4.600	3.900	8.300	3.300	2.900	2.500	6.600	2.600	2.300	2.000				
170	Dương Đình	Trần Phú	Hà Văn Chúc	22.400	9.000	7.800	6.700	13.400	5.400	4.700	4.000	11.200	4.500	3.900	3.400				
171	Hà Văn Chúc	Nguyễn Trinh	Tuệ Tĩnh	18.600	7.400	6.500	5.600	11.200	4.500	3.900	3.400	9.300	3.700	3.300	2.800				
172	Hoàng Bội	Lê Quảng Ba	Phạm Hồng Thái	8.700	3.500	3.000	2.600	5.200	2.100	1.800	1.600	4.400	1.800	1.500	1.300				
173	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Lê Ngọc Chính	17.800	7.100	6.200	5.300	10.700	4.300	3.700	3.200	8.900	3.600	3.100	2.700				
174	Kiến Sơn	Trần Duy Hưng	Tô Vĩnh Diện	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600				
175	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	18.100	7.200	6.300	5.400	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700				
176	Lạc Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600				
177	Lê Đình Chi	Đặng Dung	Kiến Sơn	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	294(10)	64(72)	285	32
178	Lê Duẩn	Đầu đường	Cuối đường	33.700	13.500	11.800	8.200	20.200	8.100	7.100	6.100	16.900	6.800	5.900	5.100	37	57	86(84)	69(68)
179	Lê Ngọc Chính	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	15.700	7.700	5.500	4.700	9.400	4.600	3.300	2.800	7.900	3.900	2.800	2.400	81:175	65		33
180	Lê Quý Đôn	Chu Văn An	Nguyễn Công Trứ - giáp Đình Hồ	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	128	12	223;128;1	11
181	Lê Thanh	Lê Quý Đôn	Mê Linh	22.600	9.000	7.900	6.800	13.600	5.400	4.800	4.100	11.300	4.500	4.000	3.400	72:95	30	331;338	40
182	Lê Thanh Nghị	Thuộc địa phận phường Liên Bảo		18.100	7.200	6.300	5.400	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	44:48	57	164;188	68
183	Lê Quảng Ba	Khu dân cư Z197	Phạm Hồng Thái	10.500	4.200	3.700	3.200	6.300	2.500	2.200	1.900	5.300	2.100	1.900	1.600	231:249	17	210;212	18
184	Lô Đình Sơn	Đặng Dung	Quan Từ	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	19	71	19;147	61
185	Ngô Đức Kế	Phan Bội Châu	KDC Bảo Sơn	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000	172;210	41	188	43
186	Ngọc Thành	Nguyễn Công Trứ	Lê Quý Đôn	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	241	35	166;136	43
187	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	22.600	9.000	7.900	6.800	13.600	5.400	4.800	4.100	11.300	4.500	4.000	3.400	217;194	47	135	47
188	Nguyễn Đức Định	Trần Duy Hưng	Kiến Sơn	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	74	30	338	40
189	Nguyễn Danh Thương	Lê Đức Toàn	Lê Đình Chi	18.000	7.200	6.300	5.400	10.800	4.300	3.800	3.200	9.000	3.600	3.200	2.700	296;302	24	359	24
190	Nguyễn Hoàn Xước			14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	73:77	52	232	63
191	Nguyễn Khắc Căn	Nguyễn Hoàn Xước	Đào Cừ	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	6	68	266;289	58
192	Nguyễn Khắc Hiếu	Đào Cừ	Phạm Du	15.100	6.000	5.300	4.500	9.100	3.600	3.200	2.700	7.600	3.000	2.700	2.300	226;227	11	301;293	24
193	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Trinh	Nguyễn Công Trứ	13.300	5.300	4.000	3.400	8.000	3.200	2.400	2.000	6.700	2.700	2.000	1.700	107;150	67	80;45	56
194	Nguyễn Thị Giang	Lạc Trung	Trần Quang Sơn	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	219	39	146	41

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
195	Nguyễn Tích	Phan Bội Châu	KDC Bảo Sơn	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	60	54	289	55
196	Nguyễn Thiệu Tri	Lê Thanh	Nguyễn Công Trứ	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	195	55	90:89	66
197	Nguyễn Tri Phương	Đoàn Thị Điểm	Đào Sùng Nhạc	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	4.100	3.600	3.100	7.400	3.400	3.000	2.600	255	32	167	25
198	Nguyễn Trinh	Chu Văn An	Nguyễn Công Trứ	13.500	5.400	4.700	4.100	8.100	3.200	2.800	2.400	6.800	2.700	2.400	2.000	13	47	250:251	47
199	Nguyễn Tư Phúc	Phùng Quang Phong	Ngô Gia Tự - giáp KDC Trại Thủy	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	224:225	11	276:277	17
200	Nguyễn Tuấn			17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	37	56	93:116	67
201	Nguyễn Văn Chất	Trường TH Liên Minh	Nguyễn Công Trứ	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	134:133	44	332	55
202	Nguyễn Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	29.900	12.000	10.500	8.200	17.900	7.300	6.300	5.400	15.000	6.000	5.300	4.500	73:28	26	89	67
203	Phạm Du	Nguyễn Tất Thành	Lê Ngọc Chinh	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	322:323	17	297:300	24
204	Phạm Hồng Thái	Ngô Gia Tự	Ngô Gia Tự	11.600	5.600	4.900	4.200	7.000	2.800	2.500	2.100	5.800	2.300	2.000	1.700	176	6	320	17
205	Phạm Văn Trác	Lê Đức Toán	Lê Đình Chi	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	228	39	205	39
206	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.700	3.200	2.700	228:216	39	333:337	tòa 5T1 vinacone
207	Phùng Bá Kỳ	Nguyễn Văn Linh	Mê Linh	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	405:341	40	408:311	40
208	Phùng Quang Phong	Phan Bội Châu	Trần Quang Sơn	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	106:151	34	135	34
209	Quan Tử	Đặng Dung	Lê Đình Chi	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	140	68	163	68
210	Tô Vĩnh Diện	Trần Duy Hưng	Nguyễn Tất Thành	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	112	56	147:119	67
211	Tôn Thất Tùng			20.200	8.100	6.300	5.400	12.100	4.800	3.800	3.300	10.100	4.000	3.200	2.700	44:75	66	35:89	67
212	Trần Duy Hưng	Lê Đình Chi	Lê Thanh Nghị	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	171	68	148	48
213	Trần Nguyễn Hân	Đầu đường	Cuối đường	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600		33	150:163	34
214	Trần Phú	Ngã ba Đốc Láp	Giao đường Nguyễn Tất Thành	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400	142	57	206:101	57
215	Trần Phú	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Giao đường Chùa Hà	27.200	10.900	8.200	6.700	16.300	6.500	4.900	4.000	13.600	5.400	4.100	3.400	331:359	24	181	23
216	Trần Phú	Giao đường Chùa Hà	Hết địa giới phường Vĩnh Phúc	18.000	7.200	6.300	5.400	10.800	4.300	3.800	3.200	9.000	3.600	3.200	2.700	306	55	295:310	55
217	Trần Quang Sơn	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	14.800	6.200	5.200	4.400	8.900	3.700	3.100	2.700	7.400	3.100	2.600	2.200	71:116	63	31	68
218	Triệu Tuấn Phú	Đào Cừ	Phạm Du	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	11:112	30	345	40
219	Tuệ Tĩnh	Bà Triệu	Hà Văn Chúc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	311	58	57	36
220	Vũ Duy Cường	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Tất Thành	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	176	16	320	17
221	Xuân Thủy	Lê Đình Chi	Ven Lăng Bàu phường Liên Bảo cũ	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	213	57	162	76
222	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	22.000	8.800	6.600	5.200	13.200	5.300	4.000	3.100	11.000	4.400	3.300	2.600	18	65	134	65
223	Trục chính làng Bàu	Lê Thanh Nghị	Khu nhà ở Diệp Linh	11.600	5.600	4.900	4.200	7.000	2.800	2.500	2.100	5.800	2.300	2.000	1.700	52	57	113	68
224	Đường ven hồ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Trãi	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.700	3.200	2.700	79	6	278	17
225	Đường nối đường Nguyễn Tất Thành với trục chính làng Bàu (ngõ 24 đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Trục chính làng Bàu	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000	184	23		
226	Khu đất ở thuộc khu nhà ở xã hội - Công ty Phúc Sơn			22.400	9.000	7.800	6.700	13.400	5.400	4.700	4.000	11.200	4.500	3.900	3.400	230:62	52	222	64
227	Đất ở khu Z195			13.100	5.200	4.600	3.900	8.300	3.300	2.900	2.500	6.600	2.600	2.300	2.000				
228	Khu đất tại khu hạ tầng khu dân cư tư xây Bảo Sơn			18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	72	65	228:251	64
229	Bùi Quang Văn	Nguyễn Văn Linh	Mê Linh	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	19	71	126:125	31
230	Đoạn từ đường Lê Đình Chi đến ven Lăng Bàu (đoạn giáp Trường Mầm non Achi Home)			13.900	5.600	4.200	2.800	8.300				7.000			92	31	243	6	
231	Đoạn đường nối từ đường Mê Linh đến đường Trần Phú (đoạn qua vườn hoa Đốc Láp)			33.000	13.200	9.900	6.600	19.800	7.920	5.940	3.960	16.500	6.600	4.950	3.300	1	7		2
232	Đoạn đường từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Đặng Dung (đường ven Lăng Bàu)			12.100	4.800	3.600	2.400	7.300	2.880	2.160	1.440	6.100	2.400	1.800	1.200	6	68	71:79	69
233	Đường quy hoạch thuộc Khu đất cây xanh, đất ở tái định cư và đất giá QSD đất khu hành chính 15, phường Liên Bảo cũ			11.000	4.400	3.300	2.200	6.600				5.500				445	40	406	40
234	Khu xen ghép, đất giá QSD đất (ngõ 11- đường Nguyễn Văn Linh)- TDP Chợ Tổng, phường Liên Bảo	VT1 (tiếp giáp ngõ 11 - đường Nguyễn Văn Linh)		16.500	6.600	5.000	3.300	9.900				8.300				264	42	136	43
		VT2 (đường Quy hoạch của khu đất)		9.900	4.000	3.000	2.000	5.900				5.000				362:363	24	266:267	32
235	Đất thuộc công ty TNHH Đầu tư TM Vĩnh Phúc (đường 13.5m)			15.600	6.200	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	8.200	3.300	2.900	2.500	239:259	11	129	12
236	Chùa Hà	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Cây xăng Sông Thao	27.900	11.200	8.400	5.600	16.700	6.700	5.000	3.300	14.000	5.600	4.200	2.800	230:203	64	71:90	64
237	Chùa Hà	Cây xăng Sông Thao	Đường Trần Phú	14.900	7.300	4.500	3.600	9.800	3.900	2.900	2.400	7.500	3.000	2.300	1.800	220	24	11	13
238	Hoàng Công Phái	Chùa Hà	Cổng Lừ đoàn 204	8.000	3.200	2.800	2.400	5.900	2.400	2.100	1.800	4.400	1.800	1.500	1.300		52	68	73
239	Hoàng Diệu			13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	157	26	220	24
240	Lê Đức Toán			13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	141	72	119	72
241	Mai Hắc Đế	Ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND phường Đình Trung)	Giáp xóm Chám (đất mặt tiền)	8.900	3.600	3.100	2.700	5.300	2.100	1.900	1.600	4.500	1.800	1.600	1.400				
242	Mai Hắc Đế	Đoạn qua xóm Chám	Giáp địa giới xã Thanh Văn	7.200	2.900	2.500	2.100	4.500	1.700	1.500	1.300	3.600	1.400	1.200	1.100	32	75	91	74
243	Nguyễn Duy Thi	Giao đường Chùa Hà	Hết địa phận Phường Vĩnh Phúc	10.700	4.300	3.700	3.200	6.400	2.600	2.200	1.900	5.400	2.200	1.900	1.600	37	66	101	66
244	Nguyễn Việt Tú	Chùa Hà	Nguyễn Tất Thành	12.200	4.900	4.300	3.700	7.300	2.900	2.600	2.200	6.100	2.400	2.100	1.800	231	17	210	18

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
245	Đường nối Nguyễn Duy Thi và Mai Hắc Đế đi qua khu dân cư tự xây xóm Chấm			7.000	2.800	2.500	2.100	4.200	1.700	1.500	1.300	3.500	1.400	1.200	1.100	10	71	99	32
246	Đường từ Phạm Văn Đồng đến hết nhà Văn hóa Dầu	Giao đường Phạm Văn Đồng	Hết đất nhà văn hoá Dầu	11.800	4.700	4.100	3.500	7.100	2.800	2.500	2.100	5.900	2.400	2.100	1.800			19	12
247	Đường Song song với đường sắt thuộc địa phận phường Đình Trung	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Hết địa phận Phường Vĩnh Phúc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600				
248	Nguyễn Danh Thường			18.000	7.200	6.300	5.400	10.800	4.300	3.800	3.200	9.000	3.600	3.200	2.700				
249	Khu đất dịch vụ, đất tái định cư, đất giá đất phường Đình Trung cũ			14.500	5.800	4.400	2.900	11.600	4.600	3.500	2.300	7.300	2.900	2.200	1.500				
250	Đất ở thuộc khu dân cư đôi Chiêu Đãi			7.300	2.900	2.200	1.500	5.800	2.300	1.700	1.200	3.700	1.500	1.100	700				
251	Đất ở thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh			7.300	2.900	2.200	1.500	5.800	2.300	1.700	1.200	3.700	1.500	1.100	700	235	42	214	42
252	Đất ở thuộc khu dân cư Đông Nưa			7.300	2.900	2.200	1.500	5.800	2.300	1.700	1.200	3.700	1.500	1.100	700	151;152	38	440;373;37	31
253	Đường nối từ đầu khu đô thị Park hill Thành Công	Giao đường Trần Phú	Giáp địa phận xã Hội Thịnh	7.300	2.900	2.500	2.100	4.300	1.700	1.500	1.300	3.600	1.400	1.200	1.100	403;375	31	462	25
254	Đường nối từ Mai Hắc Đế (đầu xóm Chấm) đến giao đường Nguyễn Duy Thi			8.900	3.600	3.100	2.700	5.300	2.100	1.900	1.600	4.500	1.800	1.600	1.400	159;160	31	191	24
255	Đường nối từ Mai Hắc Đế (Đền Dầu) đến giao đường Nguyễn Duy Thi			7.300	2.900	2.500	2.100	4.300	1.700	1.500	1.300	3.600	1.400	1.200	1.100	406	32	109	32
256	Khu đất dịch vụ vườn ươm cây xanh			8.700	3.500	2.600	1.700	7.000	2.800	2.100	1.400	4.400	1.800	1.300	900	271	25	366	32
257	Khu dân cư tự xây Xóm Chấm			7.300	2.900	2.200	1.500	5.800	2.300	1.700	1.200	3.700	1.500	1.100	700	808	35	255;257	28
258	Đoạn đường từ nhà văn hóa Dầu đến đường song song đường sắt (qua nhà văn hóa Dầu)			11.000	5.500	3.300	2.200	6.600				5.500				255;257	28	880;359;3	21
259	Đường trục chính thôn Gò (cũ) từ đường Lý Thái Tổ đến hết nhà ông Tiếp			5.500	2.200	1.700	1.100	3.300				2.800				403;109	31	50;51;65	14
260	KDC quy hoạch tái định cư xóm Nội			5.500	2.200	1.700	1.100	3.300				2.800				1090;440	31	1.067	56
261	Khu đất dịch vụ đầu giá Gây			6.600	2.600	2.000	1.300	4.000				3.300				75	22	886;359;3	21
262	Đường Nối từ Mai Hắc Đế (đầu xóm Chấm tới hết đất nhà bà Lê Thị Bình)			6.600	4.400	3.300	2.200	4.000				3.300				75	22	886;359;3	21
263	Khu tái định cư đường song song đường sắt			12.100	4.800	3.600	2.400	7.300				6.100				552	41	136;137	39
264	Đường nối từ Nguyễn Tất Thành tới đường vành đai 2	thuộc địa phận Đình Trung cũ		11.000	4.400	3.700	3.100	6.700	2.700	2.200	1.900	5.500	2.200	1.800	1.600	378	32	368	32
265	Khu dân cư QH Đồng Mái			6.600	2.600	2.000	1.300	4.000				3.300							
266	Khu dân cư QH bệnh Viện Y Học cổ truyền			6.600	2.600	2.000	1.300	4.000				3.300							



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP ĐỊA BÀN PHƯỜNG VINH YÊN**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 83/2025/QĐ-NQ ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu				Điểm cuối			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ		
1	Hố Văn Đàn	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		4.500	2.700	1.800	1.400	3.200	1.900	1.300	1.000	2.700	1.600	1.100	500	232	48	190	48				
2	Cù Chính Lan	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.500	2.000	4.200	2.500	1.700	1.300	207	107	26	116				
3	Đào Tấn	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.100	4.300	2.800	2.100	5.000	3.000	2.000	1.500	4.300	2.600	1.700	900	246,227	68	156	76				
4	Đỗ Hành	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	600		78	86	84				
5	Đỗ Nhuận	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		6.000	4.000	2.900	2.000	4.800	2.900	2.500	2.000	3.600	2.500	1.700	1.300	69	84	119	85				
6	Hoàng Hoa Thám	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.200	4.300	2.900	2.200	5.000	3.000	2.000	1.500	4.300	2.600	1.700	900	28	23	13	10				
7	Hoàng Quốc Việt - KDC Tỉnh ủy	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	800	196	105	199	105				
8	Hùng Vương	Tiếp giáp phường Vinh Phúc	Cầu Oai	24.000	14.400	9.600	7.200	16.800	10.100	6.700	5.000	14.400	8.600	5.800	2.900	3	27	8	28				
		Cầu Oai	Trần Đại Nghĩa	21.100	12.700	8.400	6.300	14.800	8.900	5.900	4.400	12.700	7.600	5.100	2.500	131	69	52	72				
		Giao đường Trần Đại Nghĩa	Giao với đường Trần Quốc Hoàn	18.100	10.900	7.200	5.400	12.700	7.600	5.100	3.800	10.900	6.500	4.400	2.200	142	69	227	77				
		Từ giao với đường Trần Quốc Hoàn	Ngã tư Quán Tiên	14.500	8.700	5.800	4.400	10.200	6.100	4.100	3.100	8.700	5.200	3.500	1.700	10	3	160	11				
		Ngã tư Quán Tiên	Hết địa phận phường Vinh Yên	13.400	8.000	5.400	4.000	9.400	5.600	3.800	2.800	8.000	4.800	3.200	1.600	193	11	16	16				
9	Lai Sơn	Khu đất dịch vụ Lai Sơn		4.500	2.700	1.800	1.400	3.200	1.900	1.300	1.000	2.700	1.600	1.100	500	225	9	258	9				
10	Lam Sơn	Giao đường Hùng Vương	Hết công T50	20.400	12.200	8.200	6.100	14.300	8.600	5.700	4.300	12.200	7.300	4.900	2.400	413	23	139	37				
		Hết công T50	Vòng xuyên Lê Hồng Phong	17.400	10.400	7.000	5.200	12.200	7.300	4.900	3.700	10.400	6.200	4.200	2.100	139	37	100	98				
		Vòng xuyên Lê Hồng Phong	Cù Chính Lan	15.300	9.200	6.100	4.600	10.700	6.400	4.300	3.200	9.200	5.500	3.700	1.800	177	98	207	107				
11	Lê Anh Tuấn- KDC Tỉnh ủy	Nguyễn Công Hoan		7.200	4.300	2.900	2.200	5.000	3.000	2.000	1.500	4.300	2.600	1.700	900	169	105	203	98				
12	Lê Hồng Phong	Giao đường Lam Sơn		18.100	10.900	7.200	5.400	12.700	7.600	5.100	3.800	10.900	6.500	4.400	2.200	196	98		114				
13	Lê Ngọc Hân	Ly Thường Kiệt		6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700	3	49	145	47				
14	Lê Tân	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		9.000	6.000	3.800	2.800	6.600	4.000	2.600	2.000	5.600	3.400	2.200	1.100	149	77,78	147	85				
15	Lý Quốc Sư	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	600	375	78	219	79				
16	Lý Thường Kiệt	Giao đường Hùng Vương	Chân cầu vượt	17.400	10.400	7.000	5.200	12.200	7.300	4.900	3.700	10.400	6.200	4.200	2.100	159	71	162	55				
		Hai bên đường dưới chân cầu vượt		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	600	100	55	83	42				
		Chân cầu vượt	Hoàng Hoa Thám	10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.300	3.800	2.500	1.300	130	42	67	23				
		Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận phường Vinh Yên	12.600	7.600	5.000	3.800	8.800	5.300	3.500	2.600	7.600	4.600	3.000	1.500	195	23	5	2				
17	Mạc Thị Bưởi	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		4.400	2.600	1.800	1.300	3.100	1.900	1.600	1.200	2.600	1.600	1.000	800	203	49	220	49				
18	Nam Cao	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	279	107	117	106				
19	Ngô Miên	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	36	85	P9 (QH)	9				
20	Ngô Thị Nhậm - Khu cán bộ chiến sỹ công an tỉnh	Nguyễn Công Hoan	Lê Hồng Phong	10.800	6.500	4.300	3.200	7.600	4.600	3.000	2.300	6.500	3.900	2.600	1.300	199	105	21	106; 114				
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Bính	9.000	5.400	3.600	2.700	6.300	3.800	2.500	1.900	5.400	3.200	2.200	1.100	346	106; 114	189	115				
21	Nguyễn Bính	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.200	4.300	2.900	2.200	5.000	3.000	2.000	1.500	4.300	2.600	1.700	1.300								
22	Nguyễn Công Hoan	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	197	105		Chưa chỉnh lý BD				
23	Nguyễn Khang	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	185	107	148	115				
24	Nguyễn Khoái	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		13.100	7.900	5.200	3.900	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	2.400	244	105	348	78				
25	Nguyễn Khuyến	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	800								
26	Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp địa phận xã Thanh Trú		9.400	5.600	3.800	2.800	6.600	4.000	2.600	2.000	5.600	3.400	2.200	1.100								
27	Nguyễn Tiến Sách	Trần Đoàn Hựu		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	417	77	543	77				
28	Nguyễn Trường Tô	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	245	79	1(QH)	9				
29	Phạm Phi Hiền	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	364	106	117	106				
30	Phan Đoàn Thống	Lê Ngọc Hân		4.400	2.600	1.800	1.300	3.100	1.900	1.200	900	2.600	1.600	1.000	800	97	48	6	54				
31	Phù Nghĩa	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	800	267	68	253	2				
32	QL2 tránh thành phố Vinh Yên			14.500	8.700	5.800	4.400	10.200	6.100	5.100	4.100	8.700	5.200	3.500	2.600								
33	Quách Gia Nương	Đường Nguyễn Khoái		7.800	4.700	3.100	2.300	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	183	98	269	106				
34	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Công Hoan		10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.300	3.800	2.500	1.300	187	105	299	106				
35	Thị Sách	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	344	106	192	115				
36	Tô Hiến Thành	Giao đường Hùng Vương	Nguyễn Khoái	10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.700	3.000	6.300	3.800	2.500	1.900	158	72	58	97				
		Nguyễn Khoái	Ngô Thị Nhậm	7.800	4.700	3.100	2.300	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	160	97	199	105				
37	Tổng Đán	Ly Thường Kiệt Công sau trường DTNT		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	800	195	23	72	22				
38	Đường nối từ đường Tổng Đán đến đường Lê Ngọc Hân			6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700								
39	Trần Đại Nghĩa	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		8.700	5.200	3.500	2.600	6.100	3.700	3.100	2.400	5.200	3.100	2.100	1.600	131	69	248	60				
40	Trần Đoàn Hựu	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	466	77	235	2				
41	Trần Quốc Hoàn	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.800	4.700	3.100	2.300	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	212	76	227	77				
42	Trị Phương Thị Khoean Hòa	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		12.200	7.300	4.900	3.700	8.500	5.100	3.400	2.600	7.300	4.40										

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
47	Đường trục chính khu dân cư Lạc Ý			5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	1	142	117	142
48	Khu đất dịch vụ Lai Sơn, Khu đất dịch vụ Bắc Sơn (Không bao gồm những đường có tên trong bảng giá)	Đường 16,5m		5.100				3.800				3.100							
		Đường 13,5m		4.400				3.300				2.600				238	9	286	9
49	KDC Đồng Hìn, Khu dân cư BCHQS tỉnh	Đường QH 16,5m		8.700				6.500				5.200							
		Đường QH > 13,5m		7.300				5.500				4.400							
		Đường QH < 13,5m		5.800				4.400				3.500				207	15	92	37
50	Khu dân cư Đồng Sáu, khu xen ghép trung tâm giáo dục thường xuyên (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên trong bảng giá đất)	Đường >= 13,5m		4.400				3.300				2.600			175	23	184	23	
		Đường < 13,5m		3.600				2.700				2.200							
51	Khu dân cư Rừng Lâu, Khu đội học giao thông vận tải (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên trong bảng giá đất)	Đường >= 13,5m		4.400				3.300				2.600			124				
		Đường < 13,5m		3.600				2.700				2.200							
52	KDC Đồng Hóc Thân	Đường 16,5m		9.000				6.600				5.600							
		Đường 13,5 m		6.000				4.800				3.600							
53	KDC độc Quốc lộ 2C	Đường QH 16,5m;		10.200				7.700				6.100							
		Đường QH 13,5 m		8.700				6.500				5.200			80; 81		87		
54	KDC Đồi Dầm	Đường QH 16,5 m		8.700				6.500				5.200							
		Đường QH 13,5 m		7.300				5.500				4.400							
55	KDC quy hoạch mới, chưa có tên đường	Đường QH 19,5m		10.200				7.700				6.100					79		
		Đường QH 16,5m		8.700				6.500				5.200							
		Đường QH >= 13,5m		7.300				5.500				4.400							
		Đường QH < 13,5m		5.800				4.400				3.500							
56	Khu QH mới cơ khí Bắc Sơn - phường Đồng Tâm			8.700				6.500				5.200			271	9	14	10	
57	Trục chính TDP Đồng Nghĩa			9.400				7.100				5.600							
58	Khu đất dịch vụ Lai Sơn, đường 19,5 m			11.600				8.700				7.000			238	9	220	9	
59	KDC trường dân tộc nội trú (Đồng Hòa 2)	QH 13,5m		5.000															
		QH 16,5m		6.100															
		QH 19,5m		7.200															
60	Đường từ đường tránh thành phố đến sông Phan và đoạn từ mương non đến trạm biến áp Lạc Ý			5.500															
61	Đầu cầu làng Y-đất dịch vụ Vườn trứng			5.500															
62	Đường QH 13,5m (Hồ Độc mới đoạn từ đường Tô Hiến Thành - hết dự án Hồ Độc mới)			5.500															
63	Hạ tầng khu đất đầu giá QSDĐ Đồng Âm, TDP Đồng Nghĩa	QH 13,5m		14.300															
		QH 16,5m		15.400															
64	KDC Đồi Sơn			5.500															
65	Vành đai 2 (Lý Thường Kiệt - Cầu Phủ Ninh)			8.800															
66	Đường dọc hồ sinh thái Đồng Hưng			5.500															
67	Đường dạo kê hồ đầm Vạc (hợp phần 5, thuộc địa phận phường Vĩnh Yên)			5.500															
68	Đường dạo kê hồ đầm Vạc (từ viện 109 đến giáp dự án hồ Độc mới)			5.500															
69	KDC độc QL2C (Đường QH 19,5m)			12.100															
70	Khu dân cư Bộ CHQS tỉnh (Đường QH 19,5m)			12.100															
71	Đường đê ngăn nước đầm Vạc (Vòng xuyên Lê Hồng Phong - hết địa phận phường Vĩnh Yên)			18.700															
72	Đường Tạ Quang Bửu, đoạn từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Bình			7.700															
73	Hạ tầng khu đất đầu giá QSDĐ tại khu vực phía bắc TDP Đồng Đạp	Đường QH 19,5m		17.100											228	107	150	115	
		Đường QH 16,5m		15.400															
		Đường QH 13,5m		14.900															
74	An Bình	Giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giao đường Trương Định	11.700	7.000	4.700	3.900	8.200	4.900	3.300	2.500	7.000	4.200	2.800	1.400	265	18	UBND phường Hội Hợp cũ	
75	Bình Lệ Nguyễn - KDC Đồng Rừng	Giao đường Trương Định	Giao đường Nguyễn Danh Phương	8.800	5.300	3.500	2.600	6.600	4.000	2.600	2.000	5.300	3.200	2.100	1.600	422	25	304	32
76	Bãi Anh Tuấn	Phố Tống Duy Tân	Phố Bùi Thị Xuân	6.400	3.800	2.600	1.900	4.500	2.700	1.800	1.400	3.800	2.300	1.500	1.100	591	49	690	49
77	Bãi Thị Xuân - Khu Đồng Rừng	Quang Trung	KDC Séc Lương	5.800	3.500	2.300	1.700	4.100	2.500	1.600	1.200	3.500	2.100	1.400	1.100	215	21	230	21
78	Cao Bá Quát	Quang Trung	Tống Duy Tân	6.600	4.000	2.600	2.000	4.600	2.800	1.800	1.400	4.000	2.400	1.600	1.200	512	49	543	49
		Đoạn Đường 27m	Đường Lê Hiến	4.400	2.600	1.800	1.300	3.300	2.000	1.400	1.100	2.600	1.600	1.100	800				
79	Đình Tiên Nga	Đoạn từ đường Quang Trung	đường 27m	6.200	3.700	2.500	1.900	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	1.100	268	21	283	21
		Nguyễn Danh Phương	Đình Tiên Nga	4.400	2.600	1.800	1.400	3.200	2.100	1.600	1.000	2.600	1.600	1.200	800	228	34	134	34
80	Lã Thời Trung	Nguyễn Đức Cảnh	Trương Định	7.500	4.500	3.000	2.300	5.300	3.200	2.100	1.600	4.500	2.700	1.800	900	242	26	416	25
81	Lê Hiến	Nguyễn Danh Phương	Khu dân cư TDP Ngươi	4.400	2.600	2.000	1.700	3.100	1.900	1.600	1.400	2.600	1.600	1.300	1.000	182	28	49	29
82	Lê Khôi	Hùng Vương	Nhà máy nước sạch Vĩnh Yên	7.900	4.700	3.200	2.400	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	82	10	50	4
83	Lê Phụng Hiểu	Nguyễn Danh Phương	KDC Lăng Trò 2	4.400	2.600	2.000	1.700	3.100	1.900	1.600	1.400	2.600	1.600	1.300	1.000	359	32	134	37
84	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Đường Nguyễn Trường Tộ	9.500	5.700	3.800	3.000	7.800	4.700	3.100	2.800	5.700	3.400	2.500	2.100	28	6	152	9
85	Ngô Kinh Thần	Thuộc địa phận phường Vĩnh Yên		7.300	4.400	2.900	2.200	5.100	3.100	2.000	1.500	4.400	2.600	1.800	900	276	7	Q9 (QH)	9
86	Nguyễn Công Phụ	Bình Lệ Nguyễn	Quang Trung	5.700	3.400	2.300	1.700	4.000	2.400	1.600	1.200	3.400	2.000	1.400	700	677	49	663	49
87	Nguyễn Danh Phương	Nguyễn Minh Khai	Quang Trung	5.800	3.500	2.300	1.700	4.100	2.500	1.600	1.200	3.500	2.100	1.400	1.100	98	27	117	13
88	Nguyễn Đức Cảnh	QL2	Nguyễn Thị Minh Khai	6.200	3.700	2.500	1.900	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	1.100	240	31	114	27
89	Nguyễn Duy Hiệu	Tổ Thế Huy	Lã Thời Trung	8.100	4.900	3.200	2.400	5.700	3.400	2.300	1.700	4.900	2.900	2.000	1.500	B01 (QH)	17	A1(QH)	26
		Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trương Định	7.900	4.700	3.200	2.400	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	249	18	355	2

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu			Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số từ	Số thửa	Số từ	
90	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngõ tư Quận Tiên	Giáp địa giới xã Hội Thịnh	10.600	6.400	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.400	3.800	2.600	1.900	123	11	73(QH)	44	
		Ngõ tư Quận Tiên	Nguyễn Danh Phương	13.200	7.900	5.300	4.000	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	1.600	193	11	80	27	
		Nguyễn Danh Phương	Đường quy hoạch 36m	9.000	5.400	3.600	2.700	6.300	3.800	2.500	1.900	5.400	3.200	2.200	1.100	98	27	43	39	
		Đường quy hoạch 36m	QL2 A (tránh thành phố Vinh Yên)	6.200	3.700	2.500	1.900	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	1.100					
91	Nguyễn Tử	Bùi Thị Xuân	Quang Trung	6.600	4.000	2.600	2.000	4.600	2.800	1.800	1.400	4.000	2.400	1.600	800	473	49	666	49	
92	Nguyễn Văn Phú	Trương Định	An Bình	6.400	3.800	2.600	1.900	4.500	2.700	1.800	1.400	3.800	2.300	1.500	800	73(QH)	25	320	33	
93	Phạm Đình Hồ	Quang Trung	Cao Bá Quát	6.400	3.800	2.600	1.900	4.500	2.700	1.800	1.400	3.800	2.300	1.500	294	13	269	21		
94	Phùng Khắc Khoan	Tổng Duy Tân	Nguyễn Tử	6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700	607	49	621	49	
95	Quang Trung	Giao đường Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.800					
96	Tam Lộng - Khu cần bộ, công nhân viên phường Hội Hợp	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	40	11	690	49	
97	Tô Thế Huy	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Đức Cảnh	7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	170	17			
98	Tổng Duy Tân	Bùi Thị Xuân	Quang Trung	6.600	4.000	2.600	2.000	4.600	2.800	1.800	1.400	4.000	2.400	1.600	1.200	374	18	328	17	
99	Trần Quang Diệu	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường song song đường sắt	8.900	5.300	3.600	2.700	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100	543	49	639	49	
100	Trần Thục	Mac Đình Chi	Quang Trung	6.600	4.000	2.600	2.000	4.600	2.800	1.800	1.400	4.000	2.400	1.600	1.200			235	2	
101	Trương Định	QL2 qua UBND phường Hội Hợp	Tiếp giáp với đường Lê Thành Chung	8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100	107	7	12	13	
		Lê Thành Chung	Tiếp giáp với phố Nguyễn Danh Phương	6.200	3.700	2.500	1.900	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	1.100	16	16	416	25	
102	Đường Giao từ Phạm Đình Hồ đến đường quy hoạch 27m			6.200	3.700	2.500	1.900	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	1.100	267	33	56	34	
103	KDC tự xây trên phần đất thu hồi của Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	Đường 13,5m		5.500				4.100				3.300								
		Đường 12m		5.000				3.800				3.000								
		Đường <=10,5m		4.400	2.600	1.800	1.300	3.100	1.900	1.200	900	2.600	1.600	1.000	500					
104	Khu dân cư cho dân cư và cán bộ công nhân viên tại khu đồng sưa núi	Đường 16,5m		7.300				5.500				4.400								
		Đường 13,5m		5.500				4.100				3.300								
105	Khu dân cư Tự Xây (Ngõ Miến, Ngõ Kinh Thần)	Đường 13,5m		7.300				5.500				4.400								
		Đường 10,5m		5.500				4.100				3.300								
106	Khu dân cư Đòng Gáo (Một đường Nguyễn Thị Minh Khai - Giáp phố Lê 1, Lê 2)	Đường 36m		10.600				8.000				6.400								
		Đường 19,5m		8.000				6.000				4.800								
		Đường 15,5m		7.000				5.300				4.200								
107	Khu dân cư Đồi Vọng	Đường 13,5m		6.200				4.700				3.700								
		Đường 7m		4.400				3.300				2.600								
		Đường 6m		4.400				3.300				2.600								
108	Khu dân cư giao cho BCH Quân sự tỉnh (Đông Dộc)	Đường 27m		8.800				6.600				5.300			19; 20		19; 20			
		Đường 15m		7.300	4.400	2.900	2.200	5.100	3.100	2.000	1.500	4.400	2.600	1.800	900					
		Đường 13,5m		5.800	3.500	2.300	1.700	4.100	2.500	1.600	1.200	3.500	2.100	1.400	700					
109	Khu đất dịch vụ Cầu Ngà cũ và mở rộng chưa đặt tên đường	Đường 13,5m		6.100				4.600				3.700								
		Đường 12m		5.500				4.100				3.300								
110	Khu dân cư Ma Cà	Đường 13,5m		5.500				4.100				3.300								
111	Khu trung tâm Văn hóa thể thao phường Hội Hợp (Không bao gồm các ô tiếp giáp đường An Bình)	Đường 18,5m		8.000				6.000				4.800								
		Đường 13,5m		6.400				4.800				3.800								
112	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất Đổng Dộc cửa Làng	Đường 27,0 m		8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100					
		Đường 13,5 m		6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700					
113	Khu đất đầu giá QSD đất, đất tái định cư tại khu đồng Sóc Lương (vị trí 3,4,5)	Đường 27m		8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100					
114	Điện Biên Phủ	Đường 13,5m		6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700					
		Đường 27m		8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100					
115	Đường dọc ven hồ công dân	Giao đường Hùng Vương	Ngã ba rẽ vào đường Lam Sơn	17.400	10.400	7.000	5.200	12.200	7.300	4.900	3.700	10.400	6.200	4.200	2.100	40	26	44	42	
116	Hà Huy Tập	Áo cá Bắc Hồ	Huyện Quang	17.200	10.300	6.900	5.200	12.000	7.200	4.800	3.600	10.300	6.200	4.100	2.100	81	19	9	18	
		Lê Lợi	Áo cá Bắc Hồ	13.100	7.900	5.200	3.900	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	2.400	1	27	81	19	
117	Hồ Xuân Hương	Áo cá Bắc Hồ	Huyện Quang	10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.300	3.800	2.500	1.300	299	19	300	10	
		Tiếp giáp phường Ngô Quyền	Giao đường Tô Ngọc Vân	24.700	14.800	9.900	7.400	17.300	10.400	6.900	5.200	14.800	8.900	5.900	3.000	63	39	116	34	
118	Huyện Quang	Giao đường Tô Ngọc Vân	Giao đường Điện Biên Phủ	15.700	9.400	6.300	4.700	11.000	6.600	4.400	3.300	9.400	5.600	3.800	1.900	119	34	475	33	
		Lê Văn Lương	Cầu Khâu	15.700	9.400	6.300	4.700	11.000	6.600	4.400	3.300	9.400	5.600	3.800	1.900	646	9	138	10	
119	Lê Lợi	Cầu Khâu	Đường song song đường sắt	14.500	8.700	5.800	4.400	10.200	6.100	4.100	3.100	8.700	5.200	3.500	1.700	138	10	7	6	
120	Lê Văn Lương	Giao đường Phạm Văn Đồng	Giao đường Hùng Vương	20.300	12.200	8.100	6.100	14.200	8.500	5.700	4.300	12.200	7.300	4.900	2.400	413	23	139	37	
121	Lê Văn Lương	Nguyễn Tất Thành	Huyện Quang	15.700	9.400	6.300	4.700	11.000	6.600	4.400	3.300	9.400	5.600	3.800	1.900	366	8	646	9	
122	Lưu Quý An	Tô Ngọc Vân	Điện Biên Phủ kéo dài	24.000	14.400	9.600	7.200	16.800	10.100	6.700	5.000	14.400	8.600	5.800	2.900	121	38	152	43	
123	Nguyễn Tất Thành	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		24.800	14.900	9.900	7.400	17.400	10.400	7.000	5.200	14.900	8.900	6.000	3.000	76	2	254	24	
124	Nguyễn Thời Khắc	Đường Lam Sơn		10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.300	3.800	2.500	1.300	114	32	3	37	
125	Phạm Văn Đồng	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		21.800	13.100	8.700	6.500	15.300	9.200	6.100	4.600	13.100	7.900	5.200	2.600	35	18	389	8	
126	Phan Trọng Tuệ	Phạm Văn Đồng	Lê Văn Lương	15.700	9.400	6.300	4.700	11.000	6.600	4.400	3.300	9.400	5.600	3.800	1.900	601	9	671	9	
127	Tô Ngọc Vân	Hồ Xuân Hương	Điện Biên Phủ	24.000	14.400	9.600	7.200	16.800	10.100	6.700	5.000	14.400	8.600	5.800	2.900	119	34	111	38	
128	Đường nối Nguyễn Tất Thành qua Cầu Dục đến Công làng Vinh Ninh			8.400	5.000	3.400	2.500	5.900	3.500	2.400	1.800	5.000	3.000	2.000	1.000	250	16	2	25	

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
130	Đường nối từ đường Lam Sơn đến công khách sạn sông Hồng thủ đô			20.400	12.200	8.200	6.100	14.300	8.600	5.700	4.300	12.200	7.300	4.900	2.400	191	43		
131	Khu đất dịch vụ phường Tích Sơn	Đường mặt cắt 13,5 m		8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100	22	315	23	
132	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại Tổ dân phố Vĩnh Thịnh 4	Đường mặt cắt 19,5m		13.200	7.900	5.300	4.000	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	1.600				
133	Khu dân cư xen ghép đấu giá quyền sử dụng đất tại Tổ dân phố Gạch			12.700	7.600	5.100	3.800	8.900	5.300	3.600	2.700	7.600	4.600	3.000	1.500				
134	Khu dân cư tự xây khu Đồng Ấng Gà			10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.300	3.800	2.500	1.300				
135	Khu đất trụ sở UBND phường Tích Sơn cũ			7.300	4.400	2.900	2.200	5.100	3.100	2.000	1.500	4.400	2.600	1.800	900				
136	Đường song song đường sắt (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến khu biệt thự Hồ Thiệu Nga)			24.000	14.400	9.600	7.200	16.800	10.100	6.700	5.000	14.400	8.600	5.800	2.900				
137	Đường quanh hồ Độc Mỡ (Đoạn từ đường Hùng Vương (gấp Cầu Ông) đến nhà văn hóa TDP Vĩnh Thịnh 4)			22.000	13.200	8.800	6.600	15.400	9.200	6.200	4.600	13.200	7.900	5.300	2.600				
138	Khu TBC đường song song đường sắt	Ô 2 mặt tiền		12.700	7.600	5.100	3.800	8.900	5.300	3.600	2.700	7.600	4.600	3.000	1.500				
		Ô 1 mặt tiền hàng đối diện với ao cá Bắc Hồ		14.500	8.700	5.800	4.400	10.200	6.100	4.100	3.100	8.700	5.200	3.500	1.700				
		Ô 1 mặt tiền còn lại		12.800	7.700	5.100	3.800	9.000	5.400	3.600	2.700	7.700	4.600	3.100	1.500				
139	Đình Tiến Hoàng	Thuộc địa phận phường Vĩnh Yên		10.300	6.200	4.100	3.100	7.200	4.300	2.900	2.200	6.200	3.700	2.500	1.200				
140	Kim Ngọc	Chân cầu Đầm Vạc	QL2A tránh thành phố Vĩnh	13.900	8.300	5.600	4.200	9.700	5.800	3.900	2.900	8.300	5.000	3.300	2.500				
141	Lý Nam Đế	Thuộc địa phận phường Vĩnh Yên		18.200	10.900	7.300	5.500	12.700	7.600	5.100	3.800	10.900	6.500	4.400	2.200				
142	Nguyễn Lương Bằng	Giao đường Lý Nam Đế	Giao trục chính thôn Đông	17.800	10.700	7.100	5.300	12.500	7.500	5.000	3.800	10.700	6.400	4.300	2.100				
		Giao trục chính thôn Đông	Đường Kim Ngọc	13.100	7.900	5.200	3.900	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	2.400	12; 52	23	924	28
144	Đường nối Nguyễn Lương Bằng và QL 2A qua Cầu Mũi Mối			11.600	7.000	4.600	3.500	8.100	4.900	3.200	2.400	7.000	4.200	2.800	1.400	284	28	266	26
145	Đường nối trường THCS đến Kim Ngọc	Trường THCS	Giao trục chính thôn Đông	6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	2.200	1.700	3.700	2.200	1.500	1.100				
		Giao trục chính thôn Đông	Đường trục chính thôn Rừng	5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	636	23	1.250	22
		Đường trục chính thôn Rừng	Kim Ngọc	4.400	2.600	1.800	1.300	3.100	1.900	1.200	900	2.600	1.600	1.000	800	970	20	227	20
146	Đường trục chính thôn Vĩnh Quang	Cổng làng văn hóa	Đầu nối đường Kim Ngọc (hệ ống Thảng Thuận)	5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	337	9	205	9
		Cổng làng văn hóa	Dền Bả	5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	337	9	13	3
147	Khu đấu giá dịch vụ Đồng Thái Này	Đường 21m		16.500	9.900	6.600	5.000	11.600	7.000	4.600	3.500	9.900	5.900	4.000	2.000				
		Đường 16,5m		13.200	7.900	5.300	4.000	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	1.600				
		Đường 13,5m		11.000	6.600	4.400	3.300	7.700	4.600	3.100	2.300	6.600	4.000	2.600	1.300				
148	Khu đấu giá dịch vụ Đồng Cửa Quán	Đường 16,5m		10.100	6.100	4.000	3.000	7.100	4.300	2.800	2.100	6.100	3.700	2.400	1.200				
		Đường 13,5m		8.000	4.800	3.200	2.400	5.600	3.400	2.200	1.700	4.800	2.900	1.900	1.000				
149	Khu đấu giá dân cư Đồng Chéo Áo	Tiếp giáp Nguyễn Lương Bằng		9.400	5.600	3.800	2.800	6.600	4.000	2.600	2.000	5.600	3.400	2.200	1.100				
		Đường 13,5m		9.000	5.400	3.600	2.700	6.300	3.800	2.500	1.900	5.400	3.200	2.200	1.100				
150	Đường QH 11,5 m thuộc khu đồng Đông Ý			10.700				7.500				6.400							
151	Khu đấu giá chợ nông thôn mới thuộc địa phận xã Thạch Trù (cũ)	Đường 13,5m		9.400				6.600				5.600							
		Đường 7,5m		8.600				6.000				5.200							
152	Khu dân cư cán bộ Viện 109	Đường dưới 7m		9.880				6.900				5.900							
		Đường trên 7m		11.400				8.000				6.800							



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHỤ NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚC YÊN**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /2025/NQ/HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ồ				Giá đất thường mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đường Hai Bà Trưng (QL2A)			26.600	15.110	6.300	4.900	21.300	12.800	4.700	3.700	16.000	9.600	3.200	2.500	Thửa 27(06);Thửa 51(06) Thửa 182(5);Thửa 15(10)			
2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư bên xe	Đài phun nước	33.150	10.550	7.840	6.000	26.500	7.400	5.300	4.200	16.600	5.300	3.800	3.000	Thửa 1 (3);thửa 27(3) Thửa 181(3);thửa 171 (3)			
		Đài phun nước	Hết địa phận phường Phúc Yên	39.000	13.550	9.700	8.000	31.200	9.500	6.800	5.600	19.500	6.800	4.900	4.000				
3	Đường Lạc Long Quân			20.550	6.850	5.480	4.110	16.400	4.800	3.800	2.900	10.300	3.400	2.700	2.100	Thửa 8(2);thửa 1(3) thửa 26,29(6)			
4	Phố Xuân Thủy			16.440	5.750	4.110	2.470	13.200	4.000	2.900	1.700	8.200	2.900	2.100	1.200	thửa 62(4) thửa 154(4)			
5	Phố Xuân Thủy II			9.650	4.455	2.970	2.230	7.700	3.100	2.100	1.600	4.800	2.200	1.500	1.100	Thửa 186(4);thửa 174(4) thửa 219(4)			
6	Đường Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Đường rẽ bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Khoean Hòa)	18.800	6.500	4.350	3.630	15.000	4.600	3.000	2.500	9.400	3.300	2.200	1.800	Thửa 42(8); thửa 35(8) thửa 109(18)			
		Đường rẽ bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Khoean Hòa)	Ngã ba Thanh Tước	14.520	5.080	4.350	2.900	11.600	3.600	3.000	2.000	7.300	2.500	2.200	1.500	Thửa 111(18);Thửa 197(19) Thửa 39(46),			
7	Phố Tôn Thất Tùng			8.100	5.080	2.700	2.030	7.100	4.300	2.000	1.500	5.400	3.200	1.400	1.000	Thửa 208,223(13) Thửa 278,322(12)			
8	Phố Ngô Gia Tự			7.990	3.900	2.900	1.595	6.400	3.800	2.600	1.300	4.800	2.900	1.900	1.000	Thửa 225,242(8), Thửa 156,159(9),			
9	Phố Nhuệ Khúc			7.425	3.710	2.230	1.630	5.900	3.500	1.700	1.200	4.200	2.500	1.700	800	Thửa 117,130(13), Thửa 76,106(15),			
10	Phố Triệu Thị Khoean Hoà			7.700	3.850	2.310	1.690	6.200	3.700	1.700	1.300	4.800	2.900	1.200	800	Thửa 180,179(19) Thửa 198(27), Thửa 153(26)			
11	Đường Trần Nguyễn Hân (Một đường quốc lộ 23)			11.880	3.710	2.230	1.630	9.500	2.600	1.600	1.100	5.900	1.900	1.100	800	Thửa 20(33);Thửa 39(46) Thửa 4,7(29),			
12	Phố Nội	QL2	Nhà ông Châu Bật	5.940	2.970	2.230	1.630	4.800	2.900	1.900	1.000	3.600	2.200	1.400	700	Thửa 67,75(5)			
13	Lý Thường Kiệt	Triệu Thị Khoean Hòa	Lê Ngọc Hân	9.900	4.125	3.300	1.800	7.900	2.900	2.300	1.300	5.000	2.100	1.700	900	Thửa 213,225(19) Thửa 76 (15)			
14	Lê Ngọc Hân	Lý Thường Kiệt	Lý Nam Đế	9.900	4.125	3.300	1.800	7.900	2.900	2.300	1.300	5.000	2.100	1.700	900	Thửa 76(15) Thửa 20(10),			
15	Lý Nam Đế	QL2	Ngõ Tầm Nhảm	9.900	4.125	3.300	1.800	7.900	2.900	2.300	1.300	5.000	2.100	1.700	900	Thửa 17(10) Thửa 149( 22)			
16	Nguyễn Chí Thanh (không bao gồm đất dịch vụ, BOT)			9.900	3.960	2.530	1.980	7.900	2.800	1.800	1.400	5.000	2.000	1.300	1.000	Thửa 35(9)			
17	Nguyễn Siêu			8.800	3.960	2.530	1.980	7.000	2.800	1.800	1.400	4.400	2.000	1.300	1.000	thửa 25(30)			
18	Phạm Đức Khiêm			9.900	3.960	2.530	1.980	7.900	2.800	1.800	1.400	5.000	2.000	1.300	900	Thửa 182,165(5) Thửa 18,55(5)			
19	Quốc lộ 2 đoạn qua phường Phúc Thắng cũ	Trường THCS Phúc Thắng	Cầu xây mới (giáp ranh với Sóc Sơn, Hà Nội)	18.080	6.325	4.520	2.700	14.500	4.400	3.200	1.900	9.000	3.200	2.300	1.400				
		Trường THCS Phúc Thắng	Gầm cầu chui đầu đường Trần Phú	10.400	4.150	2.620	2.090	8.300	2.900	1.800	1.500	5.200	2.100	1.300	1.000				
20	Trần Phú		Thuộc địa phận phường Phúc Yên	13.000	4.500	2.600	2.090	10.400	3.200	1.800	1.500	6.500	2.300	1.300	1.000				
21	Ngõ Miến	Quốc lộ 2	Hết Xuân Mai	5.940	4.400	3.300	1.630	4.800	2.900	1.900	1.000	3.600	2.200	1.400	700	Thửa 47(59); Thửa 71(59) Thửa 116(67); Thửa 132(67)			
		Trần Phú	Quốc lộ 2	5.200	2.970	2.230	1.630	4.200	2.500	1.700	800	3.000	1.800	1.200	600	Thửa 62(47); Thửa 63(47) Thửa 34(59); Thửa 64(59)			
22	Đường gom Quốc lộ 2	Đường sắt	Địa phận Hùng Vương	19.590	6.930	4.970	3.000	15.700	4.900	3.500	2.100	9.800	3.500	2.500	1.500	Thửa 147(64)			
		Siêu thị Pico	Hết Công ty Toyota	19.590	6.930	4.970	3.000	15.700	4.900	3.500	2.100	9.800	3.500	2.500	1.500	Thửa số 1(22)			
		Hết Công ty Toyota	Công ty Tùng Chi	18.080	6.320	4.520	2.710	14.500	4.400	3.200	1.900	9.000	3.200	2.300	1.400	Thửa 1(22) thửa 2(23)			
23	Triều Việt Vương	Quốc lộ 2	Hết đường	7.535	3.770	2.260	1.500	6.000	3.600	1.700	1.100	4.800	2.900	1.100	800	Thửa 4(23) Thửa 16(29)			
24	Ngõ Tầm Nhảm	Triều Việt Vương	Nhà ông Thuý	7.535	3.770	2.260	1.500	6.000	3.600	1.700	1.100	4.800	2.900	1.100	800	Thửa 1(76); Thửa 6(23) Thửa 27(76); Thửa 79(28); Thửa 2(75)			
		Nhà ông Thuý	Lý Nam Đế	4.520	3.000	2.260	1.660	3.600	2.200	1.400	700	3.000	1.800	1.200	600	Thửa 1(76); Thửa 6(23) Thửa 27(76); Thửa 79(28); Thửa 2(75)			
25	Lý Nam Đế	Nhà ông Thống	Địa phận xã Thanh Lâm	8.170	3.710	2.230	1.480	6.500	2.600	1.600	1.000	4.100	1.900	1.100	700	Thửa 59(76) Thửa 11(79)			
26	Đường dõ Nguyệt Đức	Gốc bông	Đi Nam Viêm	3.560	2.750	1.160	870	2.800	1.700	900	700	2.400	1.400	600	500	Thửa 113(53); Thửa 100(53) Thửa 99(2)			
27	Phùng Hưng	Nhà ông Diệt	Nhà ông Sinh	3.480	1.890	1.300	1.160	2.800	1.700	1.100	600	1.800	1.100	700	400	Thửa 33(41); Thửa 206(41) Thửa 31(42); Thửa 59(42)			
28	Đại Phùng	Bờ Đê Nguyệt Đức	Nhà Thờ	2.620	1.450	1.370	870	2.100	1.300	800	400	1.800	1.100	700	400	Thửa 55(37); Thửa 64(37) 52(38)			
29	Đỗ Nhân Tăng	QL2	Áo ông Ký giáp đường Ngõ Miến	3.480	2.860	2.200	950	2.800	1.700	1.400	700	1.800	1.200	1.000	700	Thửa 55(37); Thửa 64(37) 52(38)			
30	Trần Công Tước	QL2 giáp nhà ông Khiêm	Nhà ông Quán	4.750	2.180	1.310	950	4.200	1.500	900	700	2.400	1.100	700	500	Thửa 88(52); Thửa 89(52) 158(61); Thửa 172(61)			
31	Xuân Biều	Quốc lộ 2	Ngã ba nhà ông Quán rẽ đi đường Ngõ Miến	15.830	5.570	3.900	2.400	12.700	3.900	2.700	1.700	7.900	2.800	2.000	1.200	Thửa 76(59) Thửa 98(66)			
		Ngã ba nhà ông Quán rẽ đi đường Ngõ Miến	Đường Ngõ Miến	7.535	3.770	2.260	1.500	6.000	3.600	1.700	1.100	4.800	2.900	1.100	800	Thửa 98(66) Thửa 75(67)			
		Nhà ông Quán	Đường 36m	15.800	5.570	3.900	2.400	12.600	3.900	2.700	1.700	7.900	2.800	2.000	1.200	Thửa 98(66)			

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
32	Xuân Giao	Nhà bà Mùi	Nhà ông Mơ	2.900	1.590	1.160	850	2.300	1.400	900	500	1.800	1.100	700	400	Thửa 118(57); Thửa 127(57) Thửa 127(49); Thửa 135(49)			
33	Phạm Hùng	Nhà bà Chế	Chùa Đền	4.350	2.200	1.300	1.160	3.500	2.100	1.000	900	2.400	1.400	1.000	500	Thửa 145(57); Thửa 152(57) Thửa 158(50); Thửa 173(50)			
34	Xuân Thương	Cửa hàng xăng dầu	Nhà ông Hoet	3.190	1.890	1.300	950	2.600	1.600	1.000	500	1.800	1.100	700	400	Thửa 4(64); Thửa 14(64) Thửa 145(57)			
35	Trần Mỹ Cơ	Trạm bơm	Công Đông	2.610	1.450	1.160	850	2.100	1.300	800	400	1.800	1.100	700	400	Thửa 27(76) Thửa 63(77); Thửa 65(77)			
36	QL2 (cũ)	Ngã ba QL2 đi đến cầu Xáy (cũ)	Nguyễn Tôn Miệt	6.520	3.040	2.170	1.450	5.200	2.100	1.500	1.000	3.300	1.500	1.100	700	Thửa 32(44) Thửa 71(45); Thửa 1(45)			
37	Nguyễn Tất Thành	QL2	Hết địa phận phường Phúc Thắng cũ	13.450	4.780	3.340	2.090	10.800	3.300	2.300	1.500	6.700	2.400	1.700	1.000	Thửa 45(52) Thửa 45(2); Thửa 199(2)			
38	Khu đất dịch vụ, đất đấu giá Xuân Mai mật cắt <13,5			6.680				5.300											
39	Khu đất dịch vụ, đất đấu giá Xuân Mai mật cắt >= 13,5			7.425				5.900											
40	Đường mới mở từ đường Trần Phú đi Xuân Phương	Đường có mặt cắt 17,5m		7.425	3.120	2.230	1.485	5.900	2.200	1.600	1.000	3.700	1.600	1.100	700	Thửa 45(56) Thửa 63(48); Thửa 69(49)			
41	Quốc lộ 2A đoạn qua phường Tiên Châu cũ	Từ giáp địa phận phường Hùng Vương	Ngã ba chợ Đám	26.130	9.150	6.530	3.910	20.900	7.300	5.200	3.100	15.700	5.500	4.000	3.000	Thửa đất số 305(28); Thửa 285, (28) Thửa đất số 375(27); Thửa 299, (27)			
		Ngã ba chợ Đám	Hết địa phận phường Tiên Châu	17.420	7.830	4.350	2.610	13.900	6.300	3.500	2.100	10.500	4.700	3.000	1.800	Thửa đất số 377(27); Thửa 284, (27) Thửa 39, (26); Thửa đất số 46(26)			
42	Quốc lộ 23	Ngã ba Quốc lộ 2	Đến hết cầu Đen	11.970	4.480	3.290	2.240	9.600	3.100	2.300	1.600	6.000	2.200	1.600	1.100	Thửa đất số 521(27); Thửa 503, (27) Thửa 339, (37); Thửa đất số 355(37)			
43	Quang Trung	Quốc lộ 2	Trạm y tế	12.090	4.620	2.640	1.760	9.700	3.200	1.800	1.200	6.000	2.300	1.300	900	Thửa đất số 373(27); Thửa 392, (27) Thửa đất số 29(21); Thửa 53, (21)			
44	Tỉnh lộ 308	Quốc lộ 2	Tiên Thắng	10.000	4.480	3.290	2.240	8.400	3.100	2.300	1.600	5.000	2.200	1.600	1.100	Thửa đất số 375, (27); Thửa 377, (27) Thửa đất số 02(30); Thửa 450, (26)			
45	Hoàng Quốc Việt	Từ hồ An Nước	Từ trạm bơm Đầm Diều	13.460	4.785	3.440	2.090	10.800	3.300	2.400	1.500	6.700	2.400	1.700	1.000				
46	Hoàng Quốc Việt	Từ trạm bơm Đầm Diều	QL 2	9.430	3.290	2.240	1.490	7.500	2.300	1.600	1.000	4.700	1.600	1.100	700				
47	Từ Quốc lộ 23 đến cổng chùa Phú Thứ (thuộc Tổ dân phố Đạm Phú)			3.190	2.900	2.170	1.450	2.600	1.600	1.200	1.000	1.800	1.100	900	700	Thửa đất số 388(36); Thửa 338, (36) Thửa đất số 515(36); Thửa 651 (36)			
48	Đường trục chính TĐ đến phố 4 Đạm Nội (Ngã 35 đường Hai Bà Trưng)	QL2	Nhà ông Mễ	3.190	1.890	1.300	950	2.600	1.600	1.000	500	1.800	1.100	700	400	Thửa đất số 22(22); Thửa 15, (22) Thửa đất số 105(17); Thửa 24 (21)			
49	Bà Triệu	Đường Quang Trung đi qua tổ dân phố Kim Xuyên	Ngã ba Chùa Cắm	2.900	2.180	1.450	1.160	2.300	1.400	900	900	1.800	1.100	700	700	Thửa đất số 22(22); Thửa 15, (22) Thửa đất số 105(17); Thửa 24 (21)			
		Ngã ba Chùa Cắm chạy qua Tổ dân phố Tiên Thịnh, Tổ dân phố Đại Lợi	Hết địa phận Tổ dân phố Tân Lợi	2.900	2.180	1.450	1.160	2.300	1.400	900	900	1.800	1.100	700	700	Thửa đất số 172(10); Thửa 111, (10) Thửa đất số 37(01); Thửa 12 (05)			
50	Đường 17/10	Lò gạch Ông Bắc	Trường mầm non cũ Thịnh Kỳ	2.900	2.180	1.450	1.160	2.300	1.400	900	900	1.800	1.100	700	700	Thửa đất số 677(15); Thửa 74, (15) Thửa đất số 202(04); Thửa 222 (07)			
51	Đường từ ngã ba Bà Triệu qua khu đất đấu giá Thịnh Kỳ đến Ghi Tàu	Từ ngã ba Bà Triệu qua khu đất đấu giá Thịnh Kỳ	Đền Ghi Tàu	2.900	2.180	1.450	1.160	2.300	1.400	900	900	1.800	1.100	700	700	Thửa đất số 95(06); Thửa 141, (06) Thửa đất số 155(08); Thửa 184 (08)			
52	Trục chính tổ dân phố Đạm Xuyên bên sông (qua cầu)			2.180	1.450	1.160	1.010	1.800	1.100	900	700	1.400	800	600	600	Thửa đất số 103(20); Thửa 106, (20) Thửa đất số 40(20); Thửa 505 (16); Thửa đất số 88(17); Thửa 95 (17)			
53	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất thôn Thịnh Kỳ (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường 17/10)			2.180				1.700				1.200							
54	Khu tập thể chi nhánh điện thành phố Phúc Yên			2.240				1.800				1.200							
55	Khu đất đấu giá, tái định cư, dịch vụ Cửa Đình (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường Quang Trung)			8.800				7.000				5.400							
56	Khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 23)			8.910				7.100				5.400							
57	Yết Kiêu			18.080	6.325	4.520	3.540	14.500	4.400	3.200	2.500	9.000	3.200	2.300	1.800	Thửa 301(11) Thửa 137, (16)			
58	Hoàng Văn Thu			27.120	9.490	6.780	4.070	21.700	6.600	4.700	2.800	13.600	4.700	3.400	2.000	Thửa 194(04); Thửa đất số 177(04) Thửa đất số 132(04); Thửa 138, (05)			
59	Sóc Sơn			27.120	9.490	6.780	4.070	21.700	6.600	4.700	2.800	13.600	4.700	3.400	2.000	Thửa đất số 304(11); Thửa 341(11) Thửa đất số 134(05); Thửa 253(6)			
60	Nguyễn Chí Thành (Không bao gồm khu đô thị Đồng Sơn)			13.560	4.810	3.465	2.110	10.800	3.400	2.400	1.500	6.800	2.400	1.700	1.100	Thửa đất số 15(06); Thửa 26, (06) Thửa đất số 138(07); Thửa 162, (06)			
61	Trung Nhị			27.120	9.490	6.780	4.070	21.700	6.600	4.700	2.800	13.600	4.700	3.400	2.000	Thửa đất số 231(11); Thửa đất số 05(04) Thửa 184, (11); Thửa 01, (04)			
62	Phan Bội Châu			19.590	6.930	4.970	3.010	15.700	4.900	3.500	2.100	9.800	3.500	2.500	1.500	Thửa đất số 302, (11); Thửa 289, (11) Thửa đất số 137,164, (11)			
63	Mê Linh			24.110	7.535	4.970	4.070	19.300	5.300	3.500	2.800	12.100	3.800	2.500	2.000	Thửa 234, 206(11) Thửa 01, (11); Thửa đất số 237(05)			
64	An Dương Vương	Chiều tàu	Giáp trường tiểu học	10.479	3.740	2.695	1.650	8.400	2.600	1.900	1.200	5.200	1.900	1.300	800	Thửa đất số 15(01)			
		Từ trường tiểu học	Trường cao đẳng công nghiệp	13.460	5.390	3.440	2.695	10.800	3.800	2.400	1.900	6.700	2.700	1.700	1.300				
65	Lưu Quý An	Ở đầu giá Trạm xá (nhà bà Hoài Kỳ)	Nhà ông Tường Duy Mạnh	13.460	4.785	3.440	2.090	10.800	3.300	2.400	1.500	6.700	2.400	1.700	1.000	Thửa 04, (19); Thửa đất số 192 (16) Thửa 162, 203, (16)			
		Nhà ông Tường Duy Dũng	Nhà ông Can	3.440	2.990	2.540	2.090	2.800	1.700	1.100	1.100	2.000	1.400	1.000	800	Thửa 201(16); Thửa đất số 165(16) Thửa 158, 153, (17)			

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
66	Thành Đồ			14.960	5.230	3.740	2.240	12.000	3.700	2.600	1.600	7.500	2.600	1.900	1.100	Thửa 59,99(10)	Thửa 05, (15);Thửa đất số 102(10)		
67	Nguyễn Văn Trỗi			6.600	4.400	2.350	2.040	5.300	3.200	2.100	1.100	4.200	2.500	1.700	800	Đầu đường: Thửa 164,201, (24) Thửa 63, (19); Thửa đất số 195(18)			
68	Tháp Miếu			6.600	4.400	4.020	2.040	5.300	3.200	2.100	1.100	4.200	2.500	1.700	800	Đầu đường: Thửa 192, 233(18) Thửa đất số 96.148, (17)			
69	Lý Tự Trọng			7.540	4.400	3.660	2.200	6.000	3.600	2.400	1.200	4.800	2.900	1.900	1.000	Thửa 51, (25);Thửa đất số 63(25) Thửa 01,1(23)			
70	Phố Chùa Cắm	Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	14.360	7.180	5.080	4.330	11.500	6.900	4.600	2.300	8.400	5.000	3.400	1.700	Thửa 39, (29);Thửa đất số 94(28) Thửa 9,29, (23)			
		Hoàng Diệu	Hải đường	9.880	4.940	3.510	2.090	7.900	4.700	3.200	1.600	6.000	3.600	2.400	1.200	Thửa 01,02, (23) Thửa 9,29, (23)			
71	Đường Hoàng Diệu (Phố Đầm Sen)			6.240	3.120	2.230	1.930	5.000	3.000	2.000	1.000	3.600	2.200	1.400	700	Đầu đường: Thửa 20,29 (23) Thửa 62(23); Thửa đất số 20(22)			
72	Khu trung tâm thuộc địa phận phường Hải Bà Trưng cũ (gồm cả đất dịch vụ) (Không bao gồm những đường có tên trong bảng giá)			9.020				7.200				5.400							
73	Chu Văn An	Ngã tư Đồng Sơn	An Dương Vương	8.020	4.015	2.830	2.380	6.400	3.800	2.600	1.300	4.800	2.900	1.900	1.000	Thửa đất số 116(26);Thửa 112, (61) Thửa 84,91, (25)			
		An Dương Vương	Công trường mầm non	7.130	4.730	2.720	1.930	5.700	3.400	2.300	1.100	4.300	2.600	1.700	900	Thửa đất số 51(25);Thửa 36, (25) Thửa đất số 11(17); Thửa 278(07)			
		Công trường mầm non	Chùa Cắm	6.500	3.560	2.330	1.930	5.700	3.400	1.700	1.400	4.300	2.600	1.700	900	Thửa 290(07); Thửa 12(17) Thửa 278(07);Thửa 18(17)			
74	Tô Ngọc Vân			8.980	3.180	2.240	1.495	7.200	2.200	1.600	1.000	4.500	1.600	1.100	700	Thửa 129(20); Thửa 162(19) Thửa 61(20); Thửa 43(20)			
75	Quý Lan Nương			8.980	3.180	2.240	1.495	7.200	2.200	1.600	1.000	4.500	1.600	1.100	700	Thửa 11(26);Thửa 129(20) Thửa 77(20);Thửa 75(20)			
76	Triệu Thái			8.980	3.180	2.240	1.495	7.200	2.200	1.600	1.000	4.500	1.600	1.100	700	Thửa 64(20);Thửa 73(20) Thửa 01(19); Thửa 03(19)			
77	Nguyễn Tuấn			8.980	3.180	2.240	1.495	7.200	2.200	1.600	1.000	4.500	1.600	1.100	700	Thửa 57(19); Thửa 450(8) Thửa 375( 8); Thửa 03(19)			
78	Đoàn Thị Điểm			8.980	3.180	2.240	1.495	7.200	2.200	1.600	1.000	4.500	1.600	1.100	700	Thửa 57(19); Thửa 450(8) Thửa 375( 8); Thửa 03(19)			
79	Nguyễn Khuyến			8.980	3.180	2.240	1.495	7.200	2.200	1.600	1.000	4.500	1.600	1.100	700	Thửa 143, (19); Thửa 130(19) Thửa 73(19); Thửa 55,(19)			
80	Trần Tế Xương			8.980	3.180	2.240	1.495	7.200	2.200	1.600	1.000	4.500	1.600	1.100	700				
81	Tuyến đường từ nhà ông Cấn đến nhà ông Linh tổ dân phố Tân Minh	Nhà ông Cấn	Nhà ông Linh	2.310	1.420	1.230		1.800	1.100	700		1.400	800	600		Thửa 480 (18) Thửa 735, 786 (16)			
82	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Vệ Chế	Nhà ông Linh	Nhà ông Vệ Chế	2.180	1.330	1.230		1.700	1.000	700		1.300	800	500		Thửa 837, 453(16) Thửa 156, 792 (15)			
83	Tuyến đường từ nhà ông Vệ đến nhà ông Hợp Nam	Nhà ông Vệ	Nhà ông Hợp Nam	2.035	1.330	1.235		1.600	1.000	600		1.200	800	500		Thửa 179(15) Thửa 16, 669 (20)			
84	Tuyến đường từ nhà bà Thiệu Soạn đến đền Nam Viêm	Nhà bà Thiệu Soạn	Đền Nam Viêm	1.450	1.330	1.239		1.200	1.000	900		900	800	650		Thửa 25, 34 (20) Thửa 124 (12)			
85	Tuyến đường từ đền Nam Viêm đến cổng Đầm Láng			1.350	1.250	1.150		1.100	1.000	900		900	800	650		Thửa 124 (12) Thửa 1 (1)			
86	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến cổng Cầu Đá (Hiển Lễ)	Nhà ông Linh	Cổng Cầu Đá	2.460	1.430	1.300		2.000	1.200	800		1.500	900	600		Thửa 817, 393 (16) Thửa 8(16)			
87	Tuyến đường từ nhà ông Thường đến nhà Thanh Nhiệm (ấp Báo Lộc)	Nhà ông Thường	Nhà Thanh Nhiệm	1.595	1.330	1.230		1.300	1.000	900		1.000	800	650		Thửa 567 (13) Thửa 76, 77 (3)			
88	Tuyến đường từ nhà ông Quân đến giáp Đại Phùng	Nhà ông Quân	Giáp Đại Phùng	3.630	1.310	1.230		2.900	900	900		1.800	700	600		Thửa 471 (20) Thửa 143 (34)			
89	Tuyến đường từ trường tiểu học UBND phường Nam Viêm cũ đến trường tiểu học	UBND phường Nam Viêm cũ	Trường tiểu học	6.470	2.310	1.300		5.200	1.600	900		3.200	1.200	700		Thửa 337 (28 ) Thửa 672( 22)			
90	Tuyến đường từ trường tiểu học đến Cầu Máng (theo tuyến đường mới)	Trường tiểu học	Cầu Máng (theo tuyến đường mới)	4.620	1.690	1.300		3.700	1.200	900		2.300	800	700		Thửa 641 (22) Thửa 678 ( 15)			
91	Tuyến đường sau khu đất giá và cấp đất giãn dân (khu Đồng Trống)			6.930	2.475	1.400		5.500	1.700	1.000		3.500	1.200	700		Thửa 803(32) Thửa 771 ( 32)			
92	Tuyến trục đường 301 đến trạm Y tế phường	Đầu đường	Cuối đường	2.400	1.670	1.540		1.900	1.300	1.100		1.400	1.000	800		Thửa 284 (22) Thửa 125, 128 (26)			
93	Tuyến trục đường nhà ông Trính tổ dân phố Cà Đổng đến nhà anh Hùng Khá Do	Nhà ông Trính tổ dân phố Cà Đổng	Nhà anh Hùng Khá Do	2.180	1.330	1.230		1.700	1.000	700		1.300	800	500		Thửa 469, 496(22) Thửa 199, 642 (23)			
94	Khu Gò Cao + Gò Sỏi			3.350				2.700				2.000				Thửa 434 (18) Thửa 401 ( 18)			
95	Đường mới mở đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tào (đầu cầu máng) đến nhà anh Vũ Văn Trường	Nhà ông Vũ Văn Tào (đầu cầu máng)	Nhà anh Vũ Văn Trường	3.540	1.420	1.300		2.800	1.000	900		1.800	700	700		Thửa 769 (14) Thửa 837 (15)			
96	Nguyễn Tất Thành		Thuộc địa phận phường Phúc Yên	25.500	5.000	1.400		20.400	3.500	1.000		12.800	2.500	700		Thửa 108 (9) Thửa 107, 139 (34)			
97	Các lô đất nằm trong dự án Khu đất dịch vụ, giãn dân, đất tái định cư và đầu giá QSD đất khu Gò Sỏi tiếp giáp mặt đường 13,5m			17.500				14.000				11.200				Thửa 658, 645 (18) Thửa 587(18)			
98	Khu vực còn lại thuộc dự án Khu đất dịch vụ, giãn dân, đất tái định cư và đầu giá QSD đất khu Gò Sỏi			16.300				13.000				10.400				Thửa 658, 645(18) Thửa 587(18)			
99	Tuyến đường nối từ Trạm bơm Đồng Cờ đến giáp Tân Lợi	Từ nhà Tinh Tâm đến trường mầm non Nam Viêm		1.540	1.320	1.210		1.200	1.100	1.000		900	800	800					
		Từ trường mầm non Nam Viêm đi Tân Lợi (Tiền Châu)		1.320	990	880		1.100	900	700		800	600	500					
100	Khu tái định cư, đầu giá QSD đất: Đường cao tốc Nội Bài Lào Cai tại xã Nam Viêm	Các lô tiếp giáp đường gom giáp đường Nguyễn Tất Thành		17.500				14.000				11.200							
		Các lô đất còn lại		15.500				12.400				9.900					Thửa 1003 (29);Thửa 1061 (34) Thửa 1002 (29);Thửa 1063 (34)		
101	Khu tái định cư Canh Nông			7.000				6.400				4.800							

*Handwritten signatures and marks:*

Handwritten signature: *Nguyễn Văn...*

Handwritten mark: *I*

Handwritten mark: *W*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
		102	Khu đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư và công viên cây xanh phường Phúc Thắng (cũ)	Đường có mặt cắt 25m		16.500				13.200				9.900					
Đường có mặt cắt 19,5m		14.850					11.900				8.900								
Đường có mặt cắt 13,5m		10.800					8.600				5.600								
103	Khu đất tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại tổ dân phố Xuân Phương	Các lô đất thuộc khu 1		7.000				5.000				4.000							
		Các lô đất thuộc khu 2		6.500				4.900				3.800							
104	Khu đất tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng phía sau nhà hàng Hoa Cầu	Các ô đất tiếp giáp đường Quang Trung		12.100				9.100				6.800							
		Các ô đất còn lại		8.000				6.000				4.500							
105	Khu đất đầu tư Ao Dầu Cống	Các ô đất tiếp giáp đường Quang Trung		12.090				9.100				6.800							
		Các ô đất tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt		9.430				7.100				5.300							
		Các ô đất còn lại		5.200				3.900				2.900							
106	Đường Trưng Trắc			27.120	9.490	6.780	4.070	21.700	6.600	4.700	2.800	13.600	4.700	3.400	2.000				
107	Khu tập thể 18 hộ Vinaconex (khu đất không có đường vào)			9.490				7.100				5.300							



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHƯƠNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG XUÂN HÒA**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất Ồ				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số tờ
1	Trường Chinh	Công chào (Công an Đồng Xuân)	Đường rẽ Cầu Tre	15.000	8.000	4.000	2.500	10.500	5.600	2.800	2.000	8.300	4.400	2.200	1.500	Thửa 1( 85) - Thửa 33, (84)		
		Từ công chào (Công an Đồng Xuân)	Hết địa phận Đồng Xuân (cũ) (nhà ông Minh Ngà)	11.000	6.000	3.000	2.000	7.700	4.200	2.100	1.600	6.100	3.300	1.700	1.200	Thửa 1(85) - Thửa 10( 87)		
		Cầu Tre	Công trường Tiểu Học Đồng Xuân	10.000	5.000	3.000	2.000	7.000	3.500	2.100	1.600	5.500	2.800	1.700	1.200	Thửa 21( 84) - Thửa 26, (62); Thửa 17 (61)		
		Công trường Tiểu Học Đồng Xuân	Hết địa phận phường Đồng Xuân (cũ)	10.000	3.800	2.500	1.800	7.000	2.700	1.800	1.400	5.500	2.100	1.400	1.100	Thửa 26, (62); Thửa 17(61) - Thửa 02 (26)		
		Vòng tròn D1	Công Yên Mỹ	15.000	8.000	3.000		10.500	5.600	2.100		8.300	4.400	1.700		Thửa 113(83) - Thửa 28 (79)		
		Công Yên Mỹ	Hết địa phận phường Xuân Hòa	14.000	7.000	3.000		9.800	4.900	2.100		7.700	3.900	1.700		Thửa 44 (75) ; Thửa 63 (75)- Thửa 9( 82)		
2	Lê Xoay	Vòng tròn D1	Hết đất nhà ông Hộ	8.000	3.000	2.000	1.500	5.600	2.100	1.400	1.200	4.400	1.700	1.100	900	Thửa 113(83) - Thửa 28 (79)		
3	Phạm Văn Đồng	Ngã ba phố Lê Xoay	Trường Chinh	6.000	3.000	2.100	1.200	4.200	2.100	1.500	1.000	3.300	1.700	1.200	700	Thửa 3 (79) - Thửa 59, 94 (80)		
		Ngã 3 (hết đất nhà ông Việt)	Tập thể Việt Xô (nhà bà Lân)	7.500	3.000	2.000		5.300	2.100	1.400		4.100	1.700	1.100		Thửa 18(62); Thửa 65 (44)- Thửa 43 (34); Thửa 20 ( 34)		
		Nhà Ty Hải	Nhà ông Việt	7.500	3.000	2.000		5.300	2.100	1.400		4.100	1.700	1.100		Thửa 49 (62); Thửa 38 (62)- Thửa 114 (44)		
		Nhà bà Lân - Việt Xô	Hết địa phận phường Xuân Hòa	7.500	3.000	2.000		5.300	2.100	1.400		4.100	1.700	1.100		Thửa 43 (34); Thửa 20(34)- Thửa 5(19); Thửa 1 (19)		
		Thuộc địa phận xã Cao Minh (cũ)		4.000	2.000	1.100		2.800	1.400	800		2.200	1.100	600		Thửa 35(18)-Thửa 1(1)		
4	Phạm Hồng Thái (Từ nhà ông Hộ đến đội đá 211 đến lộ 1 tổ 6)			5.000	2.500	1.500	1.200	3.500	1.800	1.100	1.000	2.800	1.400	800	700	Thửa 5, (79) - Thửa 120, 133 (74)		
5	Ngô Tất Tố	Ngõ 36 đường Trường Chinh	Ngõ 38 đường Trường Chinh	3.500	2.000	1.500	1.200	2.500	1.400	1.100	1.000	1.900	1.100	800	700	Thửa 59, 61,(49) - Thửa 12, 6 (49)		
6	Phố Nam Cao	Ngõ 34 đường Trường Chinh (Trường cấp 1)	Nhà văn hóa Báo An	3.500	2.500	1.500	1.100	2.500	1.800	1.100	900	1.900	1.400	800	700	Thửa 8 (49) - Thửa 27 (62)		
7	Đường Báo An (Từ ngã ba nhà ông Trụ rẽ Trại Cỏ)			2.500	2.000	1.500	1.200	1.800	1.400	1.100	1.000	1.400	1.100	800	700	Thửa 10(56) - Thửa 260, 253 (12)		
8	Nguyễn Thị Minh Khai	Trường Chinh	Ngã ba khu cơ khí	8.000	7.000	1.500	1.200	5.600	4.900	1.100	1.000	4.400	3.900	800	700	Thửa 36, 49 (69) - Thửa 04, 20 (70)		
9	Đường Nguyễn Thái Học (Đất công Quỹ khu dân cư dọc hai bên đường từ ngã ba rẽ Đồng Quý I (Đường Nguyễn Thị Minh Khai) và Đồng Quý II)			4.500	2.500	1.500	1.200	3.200	1.800	1.100	1.000	2.500	1.400	800	700	Thửa 1, 24 (70) - Thửa 6, 11 (15); Thửa 8, 12 (34)		
10	Đường Lê Thị Ngọc Trinh lên UBND phường Đồng Xuân (cũ)			4.860	1.760	1.350	1.080	3.400	1.200	900	900	2.700	1.000	700	600	Thửa 17 (82) - Thửa 214 (83)		
11	Đất giao cho từ đoàn 113 giáp khu Đại Lải (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường Trường Chinh)			6.570				4.600				3.600				Thửa 39, 44 (28) - Thửa 12, 15( 30)		
12	Đường từ nhà văn hóa Đồng Quý đến nhà ông Tuyển			2.700	1.620	1.350	1.080	1.900	1.100	900	900	1.500	900	700	600	Thửa 62 (18) - Thửa 59, 69 (19)		
13	Đường từ ngã tư Nguyễn Thị Minh Khai đi sang ngã ba Nguyễn Thái Học (qua nhà thờ Đồng Quý)			2.700	1.620	1.350	1.080	1.900	1.100	900	900	1.500	900	700	600	Thửa 44, 52(10) - Thửa 13 ( 45)		
14	Đường dọc bờ kênh N2			2.700	1.620	1.350	1.080	1.900	1.100	900	900	1.500	900	700	600	Thửa 1 (31) - Thửa 50 (15)		
15	Nguyễn Văn Linh	Vòng tròn D1	Vòng tròn D2 (nhà ông Dụng)	16.000	6.000	3.000		11.200	4.200	2.100		8.800	3.300	1.700		Thửa 68(67) - Thửa 8(67)- Thửa 166(54) - Thửa 133(54)		
		Vòng tròn D2 (nhà ông Dụng)	Hết công số 5	10.000	5.000	3.000		7.000	3.500	2.100		5.500	2.800	1.700		Thửa 166(54); Thửa 133 (54)- Thửa 27 (52); Thửa 59(48)		
		Hết công số 5	Hết công ty Xuân Hòa	8.100	3.000	2.000		5.700	2.100	1.400		4.500	1.700	1.100		Thửa 27(52); Thửa 59(48)- Thửa 1(27)		
		Thuộc địa phận xã Cao Minh (cũ)		8.100	2.100	1.100		5.700	1.500	800		4.500	1.200	600		Thửa 524(47)-Thửa 58(24)		
16	Võ Thị Sáu	Vòng tròn D2 (nhà ông Hòa)	Hết ngã 3 (hết đất nhà ông Việt)	5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100		Thửa 130(54); Thửa 132(54)- Thửa 114 (44); Thửa 123(44)		
17	Phạm Hồng Thái	Thuộc địa phận phường Xuân Hòa		5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100		Thửa 38, ( 62)-Thửa 18( 62)		
18	Đường Kim Đồng	Vòng tròn D2	Phòng khám ngã 3 công nghiệp	5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100		Thửa 139 (54) ; Thửa 146 (54)- Thửa 18 (56); Thửa 29(56)		
19	Lê Quý Đôn	Thuộc địa phận phường Xuân Hòa		4.000	2.500	2.000		2.800	1.800	1.400		2.200	1.400	1.100		Thửa 61 (27); Thửa 67(27)- Thửa 3 (29); Thửa 10 (29)		
20	Lê Quang Đạo	Thuộc địa phận phường Xuân Hòa		18.000	8.000	3.000		12.600	5.600	2.100		9.900	4.400	1.700		Thửa 172 (74); Thửa 56 (74)- Thửa 27 (52)		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
21	Khu trung tâm hành chính phường (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng)			6.500				4.600				3.600							
22	Khu đất dịch vụ (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Lê Quang Đạo)			7.000				4.900				3.900							
23	Khu đất giá đường vành đai (Không bao gồm mặt đường Lê Quang Đạo)			7.000				4.900				3.900							
24	Kim Ngọc	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		5.000	2.500	2.000		3.500	1.800	1.400		2.800	1.400	1.100	Thửa 14(60); Thửa 34(60);- Thửa 62(65); Thửa 92(65)				
25	Hòa Bình	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		4.000	2.500	2.000		2.800	1.800	1.400		2.200	1.400	1.100	Thửa 133(31); Thửa Thửa 1(33);- Thửa 10(32), Thửa 15(32)				
26	Đình Lễ	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		4.000	2.500	2.000		2.800	1.800	1.400		2.200	1.400	1.100	Thửa 1(37), Thửa (34);- Thửa 6(34), Thửa 43(34);				
27	Cù Chính Lan	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		4.000	2.500	2.000		2.800	1.800	1.400		2.200	1.400	1.100	Thửa 43(42), Thửa 33(42)- Thửa 59(43), Thửa 58(43);				
28	Đường nối Lê Quang Đạo với Nguyễn Tất Thành			15.500				10.900				8.500							
29	Dự án khu tái định cư, đất giá quyền sử dụng đất M951	Vị trí tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng		7.500				5.300				4.100							
		Vị trí còn lại		7.000				4.900				3.900							
30	Từ ngã 3 trạm trung gian Xuân Hòa đến công trường THCS đến ngã 3 thôn Đức Cưng			3.000	2.000	1.200		2.100	1.400	800		1.700	1.100	700	Thửa: 147(31); Thửa: 602(29); Thửa 217(3 7)				
31	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến công nhà ông Bình	Đường Nguyễn Văn Linh	Công nhà ông Bình	4.000	2.000	1.200		2.800	1.400	800		2.200	1.100	700	Thửa: 24(47)-109(46)- Thửa: 45(47)-163(46)				
32	Đoạn từ công nhà ông Bình đi cầu Bắc Hiền Lễ	Công nhà ông Bình	Cầu Bắc Hiền Lễ	2.000	1.500	1.100		1.400	1.100	800		1.100	800	600	Thửa: 113(46)-309(53)- Thửa: 721(46)-362(53)				
33	Đoạn từ Lê Quang Đạo đi ngã tư trường THCS Cao Minh qua UBND xã Cao Minh (cũ)			4.500	1.700	1.500		3.200	1.200	1.100		2.500	900	800	Thửa: 23(54)-93(38)- Thửa: 112(54)-102(37)				
34	Nguyễn Tất Thành	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		13.500	4.800	1.200		9.500	3.400	800		7.400	2.600	700	Thửa: 139(64); 28(14); 4(01)- Thửa: 157(64); 3(27); 85(3)				
35	Đoạn từ Trạm thủy lợi hồ Đại Lải rẽ theo hai hướng đến khách sạn Ngọc Hà đến công số 1 Đại Lải (đường Ngô Quyền)			6.800	3.400	1.100		4.800	2.400	800		3.700	1.900	600	Thửa 6(20)-Thửa 19(13)				
36	Khu tái định cư giải phóng mặt bằng đường từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Văn Linh			6.000	4.000			4.200	2.800			3.300	2.200						
37	Khu tái định cư đường đất dịch vụ xã Cao Minh (cũ) từ Nguyễn Tất thành đến đường Lê Quang Đạo			10.000	5.000			7.000	3.500			5.500	2.800						
38	Khu tái định cư đường từ đường Nguyễn Văn Linh đi KCN B4 Thiện			6.000	4.000			4.200	2.800			3.300	2.200						
39	Khu tái định cư đồi Chè Ngọc Thanh			3.000	1.800			1.800	1.080										
40	Từ địa phận Ngọc Thanh (Đường Trường Chinh) đến Nhà Sáng Tác Đại Lải			10.000	6.000	4.000		7.000	4.200	2.800		5.500	3.300	2.200	Thửa 56(227)-Thửa 5(178)				
41	Từ Nhà sáng tác Đại Lải đến công Xá Đại Lải			7.000	4.200	2.800		4.900	2.900	2.000		3.900	2.300	1.500	Thửa 5(178)-Thửa 24(129)				
42	Từ ngã 3 đường Trường Chinh đi đường Lê Duẩn đến Đập tràn Ngọc Thanh			7.000	4.200	2.800		4.900	2.900	2.000		3.900	2.300	1.500	Thửa 47(202); Thửa 48(202)-Thửa 60(160); Thửa 58(160)				
43	Từ Đập tràn Ngọc Thanh đường Lê Duẩn đi đường Hoàng Hoa Thám đến công Xá Đại Lải			5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100	Thửa 51(160); Thửa 16(160) -20(129)				
44	Từ ngã 3 đường 310 đi Bình Xuyên đến hết địa phận Ngọc Thanh (cũ)			10.000	6.000	4.000		7.000	4.200	2.800		5.500	3.300	2.200	Thửa 31(154); Thửa 10(154)- Thửa 12(140); Thửa 175(141)				
45	Từ ngã 3 Đường 310 đi qua nhà ông Nga Cầu đến công hạ lưu xã trấn Đại Lải			5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100	Thửa 29(154); Thửa 11(154) - Thửa 9(129); Thửa 5(129)				
46	Từ ngã 3 nhà ông Phó Sáu đến trạm bảo vệ rừng Lũng Vả			3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700	Thửa 70(96); Thửa 7(95)- Thửa 4(82); Thửa 8(82)				
47	Từ ngã 3 nhà Chung Bình Hồ Đại Lải theo đường đi Miếu Gỗ đến ngã 3 nhà ông Chung			5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100	Thửa 77(193); Thửa 81(193) - Thửa 49(203); Thửa 35(203)				
48	Từ ngã 3 công đồ đường Phùng Chí Kiên đến điểm nối đường Lê Duẩn			10.000	6.000	4.000		7.000	4.200	2.800		5.500	3.300	2.200	Thửa 464(220); Thửa 482(220)- Thửa 267(170); Thửa 246(170)				
49	Từ ngã 3 nhà ông Lê Chương thôn Chung đến ngã 3 nhà ông Diệp Năm thôn Đồng Giảng			3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700	Thửa 85(194); Thửa 119(194) - Thửa 8(186); Thửa 25(186)				
50	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến công Dự án Thanh Xuân			10.000	6.000	4.000		7.000	4.200	2.800		5.500	3.300	2.200	Thửa 73(160); Thửa 86(160) - Thửa 25(150); Thửa 1(150)				
51	Từ ngã 3 vào Thanh Xuân đi đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận Ngọc Thanh (cũ)			5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100	Thửa 2(172); Thửa 14(172) - Thửa 1(219); Thửa 59(218)				
52	Từ ngã 3 Đường Nguyễn Văn Cừ đi công ngầm và đến Hồ Lập Đình			3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700	Thửa 80(209); Thửa 61(209) -58(229); Thửa 42(209); Thửa 51(209)- Thửa 11(175); Thửa				
53	Từ ngã 3 cầu Kênh đường Phùng Chí Kiên đến ngã 3 đường Nguyễn Văn Cừ T80			3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700	Thửa 60(204); Thửa 1(213) - Thửa 84(186); Thửa 5(198)				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số thửa	Số thửa	Số thửa	
54	Từ ngã 3 nhà ông Tuyền Sơn Đồng đến Ngã 3 đầu đường Minh Khai phường Đồng Xuân (cũ)				3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700	Thửa 243(207); Thửa 178(207) - Thửa 14(223); Thửa 10(223)				
55	Từ ngã 3 nhà ông Châu quanh đường nhựa đến nhà Ông Trương Văn Sơn Đồng Đầm				3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700	Thửa 100(160); Thửa 5(170) - Thửa 581(184); Thửa 590(184)				
56	Từ đầu đường Ngọc Thanh đến cổng tràn nhà ông Lâm Ba Thanh Cao				3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700	Thửa 16(160); Thửa 50(160) - Thửa 22(111); Thửa 32(111)				
57	Từ cổng tràn nhà ông Lâm Ba Thanh Cao đến hết địa phận Ngọc Thanh				2.500	1.500	1.000		1.800	1.100	700		1.400	800	600	Thửa 40(99); Thửa 31(111) - Thửa 158(66); Thửa 1(72)				
58	Từ trạm Kiểm Lâm Đồng Cầu đến cổng tràn Nhà văn hóa thôn Đồng Chằm Đường Hoàng Hoa Thám				3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700	Thửa 11(87) - Thửa 72(52); Thửa 73(52)				
59	Từ cổng tràn Nhà văn hóa thôn Đồng Chằm đến nhà ông Hùng Độ gốc si (Đường Hoàng Hoa Thám)				2.500	1.500	1.000		1.800	1.100	700		1.400	800	600	Thửa 60(52); Thửa 62(52) - Thửa 134(29); Thửa 171(29)				
60	Từ nhà ông Hùng Độ đến Đèo Nhe (Đường Hoàng Hoa Thám)				2.500	1.500	1.000		1.800	1.100	700		1.400	800	600	Thửa 126(29); Thửa 147(29) - Thửa 3(3); Thửa 4(3)				
61	Khu Tái Định Cư, Dịch Vụ, Đầu giá Ngọc Thanh	Đường quy hoạch 26 m		10.000				7.000				5.500								
		Đường quy hoạch 19,5 m (Điều chỉnh từ 19m thành 19,5 để phù hợp với QHCT và thực tế)		7.000				4.900				3.900								
		Đường quy hoạch ≤ 13,5m		5.000				3.500				2.800								
62	Dự án Nhật Hằng, Paradise, Đại Thắng				20.000				14.000				11.000							
63	Dự án Lữ đoàn 113				3.000				2.100				1.700							
64	Dự án Vinaconex				10.000				7.000				5.500							
65	Dự án Lão Thành cách mạng				5.000				3.500				2.800							
66	Dự án Sân golf				10.000				7.000				5.500							
67	Dự án Thanh Xuân				20.000				14.000				11.000							
68	Dự án Flamingo	Khu A		21.000				14.700				11.600								
		Khu B		15.000				10.500				8.300								
69	Khu đầu giá Đợi Lái				7.000				4.900				3.900							
70	Khu đầu giá Miếu Gỗ				7.000				4.900				3.900							



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LIÊN CHÂU**  
(Kèm theo Nghị quyết số 85 /2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đất 2 bên đê Trung ương	Thuộc xã Liên Châu		6.400	3.200	2.600	3.900	2.100	1.500	2.800	1.600	1.100				
2	Đất 2 bên đường đê Bối	Thuộc xã Liên Châu		5.700	2.900	2.300	3.900	2.000	1.500	2.800	1.400	1.100				
3	Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ đê Đê TW (nhà ông Chính) qua UBND xã Đại Tự (cũ) đến giáp địa giới xã Tam Hồng			6.400	3.200	2.600	4.500	2.500	1.800	3.200	1.900	1.300	Thửa 832, tờ 17		Thửa 962, tờ 10	
4	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã (trừ các thửa TĐC)	Thuộc xã Liên Châu		2.500	1.300	1.000	1.300	700	610	900	510	460				
5	Đất 2 bên đường từ đê Đê TW (Ngũ Kiên) đến giáp đất huyện Vĩnh Tường (cũ)			6.400	3.200	2.600	4.500	2.500	1.800	3.200	1.900	1.300	Thửa 735, tờ 8		Thửa 226, tờ 3	
6	Đất 2 bên đường từ ngã tư (cửa hàng mua bán cũ) đến hết trường tiểu học I			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.800	1.400	1.100				
7	Khu Đất đầu giá khu vực Dộc Chúa, thôn Đại Tự, xã Liên Châu	Đất 2 bên đường từ ngã tư cửa hàng mua bán cũ đến hết trường tiểu học xã Đại Tự (cũ)		5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.800	1.400	1.100				
8	Khu đất Tái định cư, đất dịch vụ, đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đại Tự	Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ đê Đê TW (nhà ông Chính) qua UBND xã Đại Tự (cũ) đến giáp địa giới xã Tam Hồng		6.400	3.200	2.600	4.500	2.500	1.800	3.200	1.900	1.300				
9	Khu đất Tái định cư, đất dịch vụ, đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Trung tâm			5.600	2.800	2.200	900			640						
10	Khu đất đầu giá QSD đất khu vực Nách Trai 4, thôn Tam Kỳ 5			2.900			900			640						
11	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW thôn Ngọc đường qua UBND xã Hồng Châu (cũ) đến bên phà Văn Phúc			4.200	2.100	1.700	2.900	1.700	1.200	2.100	1.300	900	Thửa số 39; tờ số 5		Thửa số 309; tờ số 18	
12	Đất 2 bên đường thuộc xã Hồng Phương (cũ) từ đê TW (đốc Lũng Hạ) đến đê Bối			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.800	1.400	1.100				
13	Đất trong khu tái định cư đê Bối, đê Trung ương xã Hồng Châu (cũ)			4.000			3.900			2.800			Thửa 606; tờ số 13		Thửa số 605; tờ số 13	
14	Khu đất Đầu giá QSDĐ Khu vực Em bé dưới, thôn Kim Lân			4.200			3.200			2.400						
15	Khu đất Đầu giá QSDĐ Khu vực Bì Ngọc Đường			4.200			1.100			800						
16	Khu đất Đầu giá QSDĐ Khu vực Hạ Hòm 2 lô 3			4.200			3.200			2.400						
17	Khu đất dịch vụ, đất đầu giá QSD đất, tái định cư xã đồng Cầu thôn Phú Phong	Khu đất dịch vụ, đất đầu giá QSD đất, tái định cư xã đồng Cầu thôn Phú Phong - Đất 2 ven đường từ đê TW qua xã Hồng Phương (cũ) đi đê Bối		5.600	2.800	2.200	4.600	2.300	1.800	3.300	1.700	1.300				
18	Khu đất đầu giá QSD đất, xử đồng Má 1 thôn Phú Phong			5.600	2.800	2.200	4.000	2.000	1.600	2.900	1.500	1.200				
19	Đất hai bên đường còn lại trong khu tái định cư đê TW và đất đầu giá QSD đất xử đồng Tâm Xuân thôn Nhật Chiêu			6.600	3.300	2.600	6.300	3.200	2.500	4.500	2.300	1.800	Thửa 560 tờ 30		Thửa 344 tờ 30	
20	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua cổng nhà ông Uyên đến đường rẽ vào HTX NN Nhật Chiêu			5.600	2.800	2.200	1.700	1.100		1.200	850		Thửa 56 tờ 35		Thửa 553 tờ 34	
21	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua nghĩa trang liệt sỹ xã Liên Châu đến hết trạm bơm đầu làng Nhật Tiến			5.700	2.900	2.300	3.900	2.000	1.500	2.800	1.400	1.100	Thửa 154 tờ 30		Thửa 42 tờ 29	
22	Đất 2 bên đường từ nhà ông Thục qua điện máy xanh đến nghĩa trang Liệt sỹ xã Liên Châu			9.000	4.500	3.600	6.300	3.200	2.500	4.400	2.200	1.800	Thửa 448 tờ 34		Thửa 599 tờ 30	
23	Đất 2 bên đường từ trạm bơm đầu làng Nhật Tiến đi Đại Tự và đi xã Tam Hồng			4.800	2.500		3.400	1.800		2.400	1.300		Thửa 42 tờ 29		Thửa 133 tờ 21	
24	Khu đất đầu giá xử đồng Bãi Lỗ, thôn Thọ Ích 3			5.600	2.800		3.900	2.000		2.700	1.400		Thửa 411 tờ 25		Thửa 431 tờ 25	
25	Quy hoạch khu đất đầu giá QSD đất tại đồng Nếp, thôn Trung Cẩm, xã Đại Tự, huyện Yên Lạc			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
26	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất khu đất chuyên dùng nhà văn hóa thôn 4 cũ thôn Hồng Châu			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
27	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực đê đập trước cổng bà Thạch, xã Hồng Châu			5.700	2.900	2.300	4.000	2.000	1.600	2.800	1.400	1.100				
28	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực Trước cổng ông Quang, thôn Ngọc Đường			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
29	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực giáp Trạm biển thê thôn Ngọc Đường			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
30	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực Mương Trại, thôn Cẩm La, xã Hồng Châu			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
31	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất ở khu vực Thùng Đầu xã Hồng Châu			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
32	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực nhà ông Điều 2 bên xã Hồng Châu			2.900			2.000			1.400						
33	Khu đất đầu giá QSD đất khu vực Bãi Cát thôn Trung Nha			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
34	Khu đất đầu giá đất ở xen ghép Khu Trại Điện thôn Phú Phong xã Hồng Phương			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
35	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại Đồng Vườn Dờm, thôn Phương Nha xã Hồng Phương			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
36	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất ao trước làng, thôn Trung Nha xã Hồng Phương			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
37	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất ao xen ghép khu vực cổng ông Muôn Sơn xã Hồng Phương			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
38	Khu đất đầu giá đất ở tại xử đồng Lũy Trên Cao xã Hồng Phương			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
39	XD hạ tầng khu đất đầu giá QSD đất xử đồng Cỏ Hời thôn Thọ Ích			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
40	XD hạ tầng khu đất đầu giá QSD đất xử đồng Bờ Giồng Nhật Chiêu 7			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
41	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại xử đồng Bãi Dầu thôn Nhật Chiêu mới			5.700	2.900	2.300	4.000	2.000	1.600	2.800	1.400	1.100				
42	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Trường mầm non Đại Tự			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
43	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Trường mầm non Tam Kỳ			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				
44	Khu đất tái định cư, đất đầu giá QSD đất tại xử đồng Bãi Ưu Tiên			5.700	2.900	2.300	4.000	2.000	1.600	2.800	1.400	1.100				
45	Khu đất đầu giá QSD đất tại khu vực Cửa trại 6, thôn Tam Kỳ 6 xã Đại Tự, huyện Yên Lạc			5.600	2.800	2.200	3.900	2.000	1.500	2.700	1.400	1.100				

Handwritten signatures and initials in blue ink at the bottom right of the page.

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ SÔNG LŨ**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 306	Từ giáp địa phận xã Lập Thạch	Đến ngã tư thôn Thiều Xuân (nhà ông chính)		5.500	3.300	900	2.900	2.000	800	2.000	1.500	700	148	2	733	9
		Từ ngã tư Thiều Xuân (nhà ông chính)	Đến trường THCS Đồng Thịnh		6.800	4.080	900	4.100	2.900	800	2.700	2.100	700	323	9	896	16
		Từ trường THCS Đồng Thịnh	Đến ngã tư giao đường 307B		7.800	4.680	900	4.700	3.300	800	3.100	2.400	700				
		Từ đường 307B	Đến ngã 3 Ngân hàng Nông nghiệp		6.800	4.080	900	4.100	2.900	800	2.700	2.100	700				
		Từ ngã 3 Ngân hàng Nông nghiệp	Đến trường THCS xã Đức Bắc		5.900	3.540	900	3.500	2.500	800	2.400	1.800	700				
		Từ trường THCS Đức Bắc	Đến trụ sở UBND xã Đức Bắc cũ		6.200	3.720	900	3.500	2.500	800	2.400	1.800	700	267	19	643	24
		Từ trụ sở UBND xã Đức Bắc cũ	Đến đê Sông Lô		6.800	4.080	900	4.100	2.900	800	2.700	2.100	700	643	24	507	33
2	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 306B	Đoạn từ Ngã Tư Xuân Lái	Đường tỉnh lộ 306B, (nhà bà Lý Để)		4.000	2.400	900	2.900	2.000	800	2.000	1.500	700				
		Đường tỉnh lộ 306B, (nhà bà Lý Để)	Đến đê tá Sông Lô (phá then)		3.500	2.100	900	2.900	2.000	800	2.000	1.500	700				
3	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B				8.000	4.800	900	4.700	3.300	800	3.100	2.400	600				
4	Đường Trục xã	Đoạn từ Trạm viễn thông Đến cổng ông thông thủ giáp thôn Yên Mỹ			2.900	1.740	900	1.700	1.300	700	1.200	900	500	722	24	196	8
		Đoạn từ Trường THCS Đức Bắc Đến hết địa phận xã Sông Lô giáp xã Sơn Đông			2.500	1.500	900	1.400	1.000	700	900	700	500	193	19	183	29
		Đoạn Từ TL306- ông Cửu- Lan sinh- Cầu chui Cao tốc			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Đoạn Từ - ông Chí - Bà Lê - Đậu Thủy- Cầu chui Cao tốc			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Đoạn Từ cổng làng Yên Lương đi Hết Tỉnh			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Đê Tá Sông Lô- Bưu Điện Từ Yên - Ông Lưu			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Xuyến Thủy - NVH thôn An Khang			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		THCS- Cổng làng Yên Phú - Đê Tá Sông Lô			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Trụ sở Công an xã - Cổng Ông Ngân			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Trụ sở Công an xã - Cổng Ông Công - Tuấn Chín - Ông Huân thứ			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Cổng làng Yên Phú - nhà ông Duy xã đội			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Trạm Y tế Từ Yên- Hương huệ - đê tá Sông Lô			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Ông Hoàng Anh - Thôn Yên Mỹ - Dương Thọ			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Từ ngã 3 Ngân hàng Nông nghiệp Qua ngã tư góc da thôn Đồng Tâm đến công nghĩa trang ba bực			4.900	2.940	900	2.900	2.000	900	2.000	1.500	700				
		Công nghĩa trang ba bực đến đê tá Sông Lô và nhánh rẽ đi UBND xã Từ Yên (cũ) đến đê tá Sông Lô			3.500	2.100	900	2.900	2.000	900	2.000	1.500	700				
		Từ cổng làng thôn An Khang đi Nghìn trang 3 bực			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Từ trường THCS Yên Thạch đi ngã ba ruộng mở đoạn tiếp giáp với đường TTY tế và đoạn nhà Nam Thành đi ông Tước			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Đường từ Cầu Đồng giáp địa phận xã Tam Sơn đi nhà bà Dung tiếp giáp tỉnh lộ 306			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Từ Nhà ông Nhung đi nghĩa trang gò nằng đến tiếp giáp xã Tam Sơn			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
		Từ nhà bà Nguyệt Quốc đi cổng Đội tiếp giáp xã Tam Sơn			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500				
Đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Lập - Tiên Bộ - Chiến Thắng - Quyết Thắng - Minh Tân đến khu TĐC đường Nút giao Văn Quán			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500						
Đoạn từ ngã 3 thôn Quyết Thắng (cổng nhà ông Công Hải) - Yên Tĩnh đến ngã tư Cây Đa thôn Đồng Tâm			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500						
Đoạn từ ngã 4 Kho Chùa thôn Thượng Yên - Yên Phú - Cầu Chui đến Giáp xã Sơn Đông			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500						
Đoạn từ ngã 3 thôn Tiên Bộ - thôn Yên Thái - ngã 4 Kho Chùa thôn Thượng Yên - Ngã 3 thôn Bằng Phú			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500						
Đoạn từ ngã 3 thôn Hiệp Lực - NVH thôn Hiệp Lực - ngã 3 thôn Bằng Phú - Yên Bình - Cầu vượt Cao Tốc			2.500	1.500	900	1.000	800	700	700	600	500						
Địa phận xã Yên Thạch cũ			5.900	3.500	1.000	3.500	2.500	700	2.400	1.800	500						
5	Đất đấu giá QSDĐ và đất giao dân khu đồng Nhà Dâm, thôn Đồng Tâm	Mặt cắt đường > 13,5m			8.000			6.200			4.200						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m			5.000			3.900			2.600						
6	Đất đấu giá QSDĐ và đất giao dân khu đồng Nhà Mối, thôn Chiến Thắng	Mặt cắt đường > 13,5m			10.400			6.200			4.200						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m			6.500			3.900			2.600						

*(Handwritten signatures and marks)*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
7	Khu tái định cư 500KV An Khang			2.600			1.600			1.000						
8	Khu tái định cư 500KV khu nhà Tiếng			8.000			5.600			3.900						
9	Khu tái định cư 500KV Vàng Bàu			6.800			4.800			3.400						
11	Khu tái định cư phục vụ KCN Sông Lô I, xã Sông Lô Khu vực Đồng Thịnh	Tiếp giáp TL 306		6.500			3.900			2.600						
		các vị trí còn lại		3.900			2.300			1.600						
11	Khu tái định cư phục vụ KCN Sông Lô I, xã Sông Lô Khu vực Tứ Yên	Tiếp giáp đường trục xã		4.000			2.800			2.000						
		các vị trí còn lại		2.800			2.000			1.400						
12	Khu tái định cư phục vụ KCN Sông Lô II, xã Sông Lô Khu vực Yên Thạch	Tiếp giáp đường trục xã		4.500			3.200			2.200						
		các vị trí còn lại		3.000			2.100			1.500						
13	Khu tái định cư phục vụ KCN Sông Lô II, xã Sông Lô Khu vực Đồng Thịnh			9.000			3.900			2.600						
14	Khu tái định cư Ngọc Me	Tiếp giáp TL 307b		11.000			7.700			5.400						
		các vị trí còn lại		6.600			4.600			3.200						
15	Khu tái định cư phục vụ Đường sắt Lào Cai- Hà Nội - Hải Phòng	Tiếp giáp đường trục xã		4.600			3.200			2.200						
		các vị trí còn lại		3.000			2.100			1.500						
16	Khu tái định cư phục vụ Mở rộng Đường TL 306 đi Cầu Vĩnh Phú	Tiếp giáp đường 306		7.500			5.300			3.700						
		các vị trí còn lại		4.800			3.400			2.400						
17	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, Đất khu dân cư hai bên đường đê Sông Lô	Từ giáp xã Sơn Đông	Đến ngã ba công gỗ thôn Khoái Thượng	4.900	2.900	900	2.900	2.000	700	2.000	1.500	500				
		Từ ngã ba công gỗ thôn Khoái Thượng	Đến bến cát Thế anh	5.500	3.300	900	2.900	2.000	700	2.000	1.500	500				
		Từ bến cát Thế anh	Đến giáp xã Tam Sơn	3.600	2.160	900	2.900	2.000	700	2.000	1.500	500				
19	Khu tái định cư đường cao tốc khu vực Đồng Thịnh cũ			2.600			1.800			1.300						
20	Đất khu tái định cư đường cao tốc khu vực Tứ Yên cũ			4.500			3.200			2.200						
20	Khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Khu Sầu Giang)	Tiếp giáp TL 306		6.800			4.800			3.400						
		các vị trí còn lại		4.000			2.800			2.000						
21	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đất giá QSD đất khu vực Bãi Dưới, Lâm Ngoại, Cầu Chu	Các Lô từ A1-A25; B1-B5; C1-C10		6.500			3.900			2.600						
		Các Lô từ A26-A43; B6-B37		5.200			3.100			2.100						
23	Khu đất đầu giá khu vực Chợ cũ	Các Lô từ A1-A9		11.100			6.700			4.400						
		Các Lô từ A10-A17		6.500			3.900			2.600						
24	Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đất đầu giá QSDĐ khu vực Đê Ngang xã Đức Bắc	Tiếp giáp đường trục xã		4.500			3.200			2.200						
		vị trí còn lại		3.000			2.100			1.500						
24	Khu đồng Ngọc Khánh, thôn Quyết Thắng	Tiếp giáp đường trục xã		4.500			3.200			2.200						
		vị trí còn lại		3.000			2.100			1.500						
25	Khu đất Khu đồng Cửa Chùa Đồng	Tiếp giáp đường trục xã		4.500			3.200			2.200						
		vị trí còn lại		3.000			2.100			1.500						
26	Các khu đất đầu giá, giãn dân, tái định cư còn lại trên địa bàn xã Sông Lô	Tiếp giáp đường trục xã		4.200			2.900			2.000						
		vị trí còn lại		2.800			2.000			1.400						
27	Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đất đầu giá QSD đất tại xã Tứ Yên, huyện Sông Lô	Tiếp giáp đường trục xã		4.500			3.200			2.200						
		vị trí còn lại		3.000			2.100			1.500						
29	Đất dân cư 2 bên đường ĐH 53 Long Cương phá Thèn	Từ đường tỉnh lộ 306 Long Cương	Đường tỉnh lộ 306B, Đoạn nhà bà Lý Đẽ	3.900	2.300	900	2.300	1.600	700	1.600	1.200	500				
30	Khu tái định cư Ao Cá	Băng 1 giáp đường TL306B và Đường liên xã		4.500			3.200			2.200						
		Các thửa đất còn lại		3.000			2.100			1.500						
31	Đường Trung tâm y tế Lập Thạch - Đê Sông Lô			4.200	2.520	900	2.100	1.800		1.400	1.300					

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TAM DƯƠNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
1	Quốc lộ 2C	Cầu Thụy Yên	Đường rẽ QL2C đi Cầu Bì La	18.000	4.200	2.500	12.900	2.900	1.800	9.000	2.100	1.300	49	63	44	30
		Đường rẽ QL2C đi Cầu Bì La	Cổng UBND xã Tam Dương	21.000	4.600	3.000	16.200	3.200	2.100	10.500	2.300	1.500	44	30	22	217
		Cổng UBND xã Tam Dương	Hết thôn Liên Bình	15.000	3.000	1.800	11.600	2.100	1.300	7.500	1.500	900	22	217	10	294
		Hết thôn Liên Bình	Tiếp giáp xã Hoàng An	12.000	2.000	1.200	9.200	1.400	800	6.000	1.000	600	10	294	3	159
2	Quốc lộ 2B cũ	Tiếp giáp địa phận xã Hội Thịnh	Đến Cầu Thụy Yên	15.000	3.000	1.500	8.000	1.300	550	4.800	1.000	400	46	152	8	71
		Km4	Nhà điều hành đường Cao tốc	10.000	5.000	2.000	5.300	2.750	750	4.000	2.000	550				
3	Quốc lộ 2B mới	Giao QL2B mới	Cầu Số 8 (cũ)	10.000	5.000	2.000	6.200	3.100	750	4.650	2.350	550				
		Thuộc địa phận xã Tam Dương		22.000	15.000	8.000	7.500	5.100	750	5.600	3.850	550				
4	Tỉnh lộ 309	Tiếp giáp QL2C	Đến nhà Báo hiểm xã hội	22.000	4.200	2.500	15.400	2.900	1.800	11.000	2.100	1.300	27	1552	31	77
		Từ nhà Báo hiểm xã hội	Đến hết địa phận thị trấn Hợp Hòa (cũ)	16.500	4.200	2.500	11.600	2.900	1.800	8.300	2.100	1.300	31	77	36	133
		Tiếp giáp QL 2C	Đường rẽ vào thôn Báo Chúc	22.000	4.200	2.500	15.400	2.900	1.800	11.000	2.100	1.300	27	304	24	342
		tiếp giáp địa phận TT Hợp Hòa (cũ)	Hết địa phận xã Hương Đạo (cũ)	10.000	4.000	800	8.000	2.800	600	5.000	2.000	400	18	78	3	12
5	Tỉnh lộ 309B	Tiếp giáp QL2B cũ	Hồ Đồng Bông	15.000	5.000	1.500	4.550	1.250	750	3.400	950	550				
		Hồ Đồng Bông	tiếp giáp địa phận xã Hương Đạo (cũ)	13.000	4.500	1.500	3.450	1.100	750	2.600	800	550				
		Tiếp giáp ĐT 309- Địa phận xã Hương Đạo (cũ)		10.000	4.000	800	7.700	2.800	600	5.000	2.000	400				
6	Tỉnh lộ 310C	Tiếp giáp với QL2B mới	Tiếp giáp QL2B cũ	30.000	9.000	1.500	6.600	1.400	750	4.950	1.050	550				
		Tiếp giáp với QL2B cũ	Tiếp giáp địa phận xã Gia Khánh (cũ)	12.000	5.000	1.500	5.300	1.550	750	4.000	1.200	550				
		Tiếp giáp với QL2B mới	Tiếp giáp địa phận xã Hương Đạo (cũ)	15.000	5.000	1.500	4.000	1.350	750	3.000	1.000	550				
		Địa phận xã Hương Đạo (cũ)		15.000	4.000	800	11.600	2.800	600	7.500	2.000	400				
7	Đường ĐT 310C	Từ QL2C vòng xuyên Đạo Tú	Tiếp giáp địa phận xã Hương Đạo (cũ)	13.000	5.000	1.500	6.600	2.600	650	4.950	1.900	500				
		Từ QL2C đi nhà máy Hoa Quả	Hết địa phận xã Đạo Tú (cũ)	8.000	4.000	1.500	5.300	2.650	650	4.000	2.000	500				
8	Đường ĐH28B	Từ giáo QL2C qua nhà máy bê tông Đạo Tú	đến xã Duy Phiên (cũ)	8.000	4.000	1.500	5.300	2.650	650	4.000	2.000	500				
		Từ tiếp giáp QL2C qua Chợ Đạo Tú, thôn Cẩm Trạch	Tiếp giáp ngã 3 đường 310C (mới)	10.000	8.000	1.500	5.900	4.700	650	4.100	3.300	500				
9	Đường ĐH 28D	Từ tiếp giáp QL2C qua Chợ Đạo Tú, thôn Cẩm Trạch	Tiếp giáp ngã 3 đường 310C (mới)	10.000	8.000	1.500	5.900	4.700	650	4.100	3.300	500				
		Giao giữa QL2B cũ với ĐT310	Tỉnh lộ 310	8.000	4.000	1.500	5.500	2.750	750	4.200	2.100	550				
		Tỉnh lộ 310	Giao với ĐT309B	10.000	4.000	1.500	6.400	2.600	750	4.800	2.000	550				
10	Đường huyện ĐH21 (Kim Long - Tam Quan)	Từ giáo với ĐT309B	Đến tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	8.000	4.000	1.500	5.500	2.750	750	4.200	2.100	550				
		Tỉnh đến tiếp giáp địa phận xã Tam Quan		8.000	4.000	1.500	5.500	2.750	750	4.200	2.100	550				
11	Đường huyện ĐH21 (từ tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đến tiếp giáp địa phận xã Tam Quan)	Từ QL 2C (Trung tâm BDCT huyện) - UBND xã Hương Đạo cũ - ĐT309) - địa phận thị trấn Hợp Hòa (cũ)		8.000	4.000	2.500	6.200	3.700	2.500	4.400	2.700	1.800				
		Từ QL 2C (Trung tâm BDCT huyện) - UBND xã Hương Đạo (cũ) - ĐT 309 (thuộc địa phận xã Hương Đạo cũ)		5.000	3.000	800	3.900	2.300	600	2.700	1.600	400				
		Đoạn từ TL 309 - Đến hết bờ hồ Dộc Cỏ tiếp giáp ĐH 24, Thuộc địa phận xã Hương Đạo (cũ)		5.000	3.000	800	3.900	2.300	600	2.700	1.600	400				
12	Đường ĐH24B	Thuộc địa phận xã Tam Dương		6.600	2.000	1.500	4.600	1.400	1.100	3.300	1.000	800	24	342	7	6
		Đường nối từ đường QL2C đến Cầu Bì La (thuộc địa phận xã Hợp Hòa)	Từ QL2C	Đến cầu Bì La	11.000	4.500	2.600	7.700	3.200	1.800	5.500	2.300	1.300	17	457	16
13	Đường từ ĐT 309 (km12+643) - Trường Tiểu học B Hợp Hòa- QL2C (km29+283) (Địa phận xã Tam Dương)			13.200	3.500	2.600	9.200	2.500	1.800	6.600	1.800	1.300	28	603	32	682
14	Đường trục xã Phía Tây (TT Hợp Hòa cũ)	QL 2C (Cầu thiện)	Ngã tư tiếp giáp TL 309	27.500			19.300			13.800						
		Ngã tư tiếp giáp TL 309	Hết địa phận TT Hợp Hòa (cũ)	19.800	4.500	2.600	13.900	3.200	1.800	9.900	2.300	1.300				
15	Đường trục xã Phía Đông (TT Hợp Hòa cũ)			13.200			9.200			6.600						
16	Khu dân cư Đồng Bông (Không bao gồm các ô tiếp giáp đường TL309)			11.000			7.700			5.500						
17	Khu dân cư tổ dân phố Điện Lương (Đông Cống Huyện sau dài truyền thanh)			11.000			7.700			5.500						
18	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ tại đồng Quao ( không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			11.000			7.700			5.500						
19	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ đồng Cống Cãi (không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			11.000			7.700			5.500						
20	Khu đất gian dân, đấu giá QSDĐ đồng Cửa Đình, Thôn Tiên Rằm (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			8.800			6.200			4.400						
21	Khu đất gian dân, đấu giá QSDĐ đồng Đình Nội, Thôn Liên Bình (Không bao gồm các ô tiếp giáp Đường có tên)			4.400			3.200			2.200						
22	Các thửa tiếp giáp mặt đường lên xã (cũ) Hợp Hòa - An Hòa			6.600			4.900			3.300						

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa	
25	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ đồng Xay Thôn Đồi			6.600			4.600			3.300							
26	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ Ao Vinh Phú			5.500			3.900			2.800							
27	Khu đất giãn dân, đấu giá đồng Đình Thế (Đồng Cấp 3) (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			16.500			11.600			8.300							
28	Khu dân cư đồng Cổng Huyện và Đồng Đình Thế (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			11.000			7.700			5.500							
29	Khu dân cư đồng Cầu Thiệp (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			11.000			7.700			5.500							
30	Khu dân cư đồng Sào (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			5.500			3.900			2.800							
31	Khu dân cư đồng Cổng Cái			11.000			7.700			5.500							
32	Khu dân cư đồng Thực Phẩm	Các thửa tiếp giáp đường nối từ QL2C đến đường TL 309 đi trường Tiểu học B đến Quốc Lộ 2C		13.200			9.200			6.600							
		Các thửa còn lại (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)		11.000			7.700			5.500							
33	Đường liên thôn An Hoà - Hợp Hoà	Từ đường nội thị phía Tây - QL2C - Đình Bào Chúc		6.000	3.000	2.600	4.600	2.800	1.800	3.300	2.000	1.300					
		Từ QL2C - Đình Bào Chúc		4.000	2.500	2.000	3.000	1.900	1.500	2.000	1.300	1.000					
34	Khu TDC phục vụ GPMB Khu công nghiệp Tam Dương I, khu vực 2 tại khu Cảnh Bướm (Trừ ô bán đường có tên)			3.500			2.100			1.400							
35	Khu dân cư Đồng Me (đồng Trạm Xá) bưng 2			6.600			4.600			3.300							
36	Từ đường nối từ QL2C đến đường QL2C đi ĐT309			8.000	4.500	3.000	6.200	3.700	2.500	4.400	2.700	1.800					
37	Đường từ QL 2C đi nhà văn hóa Thôn Đông Cao			6.000	4.000	2.600	4.600	2.800	1.800	3.300	2.000	1.300					
38	Khu đất đấu giá QSDĐ và giao đất ở tại TT Hợp Hoà(cũ) - Hường Đạo (cũ)			13.200	8.000		9.200	5.600		6.600	4.000						
39	Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	Địa phận xã Tam Dương		13.000	5.000	1.500	4.800	1.900	750	3.600	1.400	550					
40	Đường Hường Đạo - chợ số 8	Địa phận TT Kim Long (cũ)		6.000	4.000	1.500	700	550	500	550	450	400					
		Địa phận xã Hường Đạo (cũ)		8.000	4.000	800	4.600	2.800	600	3.200	2.000	400					
		Cổng Nhà bà Vê - Thôn Điền Trù		1.500	1.000	800	1.100	800	600	800	500	400					
41	Khu đất dịch vụ, giãn dân, tái định cư và dân cư đấu giá QSDĐ (khu vực 2) tại khu Đồng Xuân, thôn Hữu Thủ			14.000			8.300			6.200							
42	Khu dân cư Trường Sĩ quan lương Thiết giáp (Khu may mặc Kim Long) không bao gồm các ô tiếp giáp QL 2B mới			14.000			5.000			3.700							
41	Khu đồng Cổng Gạo: Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường đã có tên			9.000			5.600			4.200							
44	Khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai ( không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Đường huyện ĐH21)			12.500			1.900			1.400							
43	Khu tái định cư đường 500KV (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Đường ĐH21 (Kim Long - Tam Quan) (Đoạn 2)			12.500			1.900			1.400							
46	Khu làng quần nhân X32-Kho Y			12.000			1.800			1.400							
45	Khu đất đấu giá, giãn dân (05-06) Thôn Gò ( không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 310C			12.500			1.900			1.400							
48	Khu đất dịch vụ, đấu giá đồng Cầm Đình, thôn Đồng Vàng (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh)			8.000			5.000			3.700							
47	Khu đất dịch vụ, đấu giá khu May Mặc, thôn Đồng Ấng (Không gồm các ô đất tiếp giáp đường ĐT 310)			12.000			4.300			3.200							
50	Khu TDC khu công nghiệp Tam Dương II - khu A, Thôn Đồng Tâm (Trục đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh)			13.000	8.000	6.000	9.100	5.600	4.200	6.400	3.900	2.900					
51	Đường vành đai KCN Tam Dương I-Khu vực II	Từ Trạm điện 110KV Đạo Tú		12.000	10.000	2.300	6.100	5.100	650	4.600	3.800	500					
52	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú	thuộc địa phận xã Tam Dương		15.000	12.000	1.500	11.000	8.800	650	8.250	6.600	500					
53	Khu Tái định cư Cao Tốc Nội Bài-Lào Cai (Thôn Lê, mặt cắt 7,5 m)				5.000			3.500		2.500							
54	Khu tái định cư đường dây 500 KV Đồng Bản thôn Lê (Mặt cắt 7,5 m)				5.000			3.500		2.500							
55	Đường Đạo Tú - Thanh Vân	Từ tiếp giáp QL2C		6.500	3.300	2.600	4.600	2.300	1.800	3.300	1.700	1.300					
56	Đường liên xã	Từ Cầu chui đường Cao Tốc		10.000	5.000	1.500	7.100	3.300	600	5.100	2.600	450					
57	Khu đất TDC khu công nghiệp Tam Dương I khu vực II thôn Cối				2.300			1.600		1.100							
58	Khu đất đấu giá, đất dịch vụ và giao đất giãn dân khu đồng Cầu Đò, thôn Hùng Guột (Không bao gồm các ô tiếp giáp với Đường Quốc lộ 2C)				9.000			6.300		4.600							
59	Đường huyện ĐH24	Đường TL309B		6.000	4.000	800	5.300	2.300	600	3.700	1.600	400					
60	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất thôn Bồ Yên (Mặt cắt đường <13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp mặt đường Tỉnh lộ 309)			11.000	6.000	4.400	7.700	4.200	3.100	5.500	3.000	2.200					
61	Đoạn từ TL 309B ( Hồ Độc Khuyến - đến hết Hồ Độc Cỏ) ĐH 24			6.000	4.000	800	5.300	2.300	600	3.700	1.600	400					
62	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất khu Đồng Tướng ( Mặt cắt đường < 13,5 m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp mặt đường TL 310C)			13.200			9.200			6.600							
63	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất khu Chờm Sen ( Mặt cắt đường < 13,5 m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp mặt đường TL 310C)			13.200			9.200			6.600							

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa	
64	Khu đất TĐC Khu công nghiệp Tam Dương 1, khu vực 2 ( Mặt cắt đường < 13,5 m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp mặt đường ĐH 24; Đường nối từ đường Vành đai khu CN đến đường Hạp Châu - Đồng Tỉnh)	Các ô tiếp giáp với đường giao thông nội khu có mặt cắt đường 13,5m (Trừ các ô tiếp giáp với đường có tên)		3.300			2.300			1.600							
		Các ô tiếp giáp với đường giao thông nội khu có mặt cắt đường 7,5m(Trừ các ô tiếp giáp với đường có tên)		2.200			1.500			1.100							
65	Đường giao thông nông thôn	Đoạn nhà ông Khuẩn Hoa	Ngã 5 Nhà bà Ân	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Ngã 5 Nhà bà Ân	Ngã 3 Nhà ông Sơn Đê - Thôn Giếng Mát	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Ngã 3 Nhà ông Sơn Đê - THôn Giếng Mát	Ngã 3 Nhà ông Y Thanh - Thôn Cống Sau	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Ngã 3 Cống ông Tuyên Lạ ( Thôn Dộc Lịch)	Đến Ngã Ba hộ ông Giáp Ngọc (Thôn Cống Sau)	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Đoạn từ Cống Chôn Thôn Chua	Đến Hết Hồ Dộc Mé	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Từ Hồ Dộc Mé	Ngã 3 ông Trương Yên ( Thôn Mé) tiếp giáp địa phận xã Kim Long cũ	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Ngã ba Nhà ông Quán Gân - Thôn Giếng Mát	Ngã ba Nhà ông Châu Huệ - Thôn Bồ Yên	1.500	1.000	800	1.100	700	600	800	500	400					
		Ngã ba Nhà ông Thạch Viên Thôn Yên Sơn	Ngã ba Nhà ông Diệu Thôn Yên Sơn	1.500	1.000	800	1.100	700	600	800	500	400					
		Khu dân cư XN Gà Tam Dương		1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Đoạn từ Nhà ông Bắc Be	Đến hết địa phận xã Hương Đạo cũ	2.000	1.000	800	1.500	800	600	1.000	500	400					
		Đoạn từ Nhà ông Chung Hoài	Đến nhà ông Tư Uyên	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Đến nhà ông Tư Uyên	Đến Ngã Ba hộ ông Giáp Ngọc	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Đoạn từ cổng nhà ông Khu	Đến hết đất Kho Vũ Khí	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Đoạn từ Đập Hương Đạo	Hết Đập Làng Dọc ( tiếp giáp ĐH 24B)	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400					
		Xóm Chôm Sen từ Ngã ba Nhà ông Điệp thôn Quế	Đến hết đất nhà ông Tâm Kim thôn Quế	1.500	1.000	800	1.100	800	600	800	500	400					






**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ SON ĐỒNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2023/NQ-HĐN ngày 30 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất Ồ			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đường tỉnh lộ 305c: Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến bên phá Phú Hậu	Từ ngã ba Xuân Lôi đến giáp đê Triệu Đề		2.600	1.700	800	2.000	1.300	600	1.500	1.000	500	537	8	660	9
		Từ ngã ba Triệu Đề đến hết ngân hàng Triệu Đề		3.900	2.600	800	2.900	1.900	600	2.100	1.400	500	117	9	519	9
		Từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết địa phận xã Văn Quán (đường đi trước công trường cấp 3 Trần Nguyễn Hân)		3.900	2.600	800	2.900	1.900	600	2.100	1.400	500	86	9	255	1
		Từ Ngân hàng Triệu Đề	Đỉnh Phú Thị	3.100	1.700	800	2.300	1.200	600	1.700	900	500	519	9	280	23
		Đỉnh Phú Thị	Phá Phú Hậu	3.900	2.600	900	2.800	1.800	700	2.100	1.400	500	2	Tờ 4, 17, 18, 19, 20	283	Tờ 49
2	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại			2.300	1.400	900	1.200	1.000	700	900	800	500				
3	Khu đất dịch vụ, đất gián dẫn, đất đầu giá QSDĐ khu vực Đồng Hiệp xã Sơn Đồng			1.300									156	16	255	16
4	Khu đầu giá Đồng Dầu xã Sơn Đồng			14.000												
5	Khu đầu giá Vườn Chuối, xã Sơn Đồng			10.000												
6	Đường nối từ nút giao với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Cầu Phú Hậu			4.400	2.600	900	3.100	1.800	600	2.200	1.300	400	Thửa đất số 16; Tờ số 5	Tờ bản đồ 5,9,12,13,18,19,24,25,32,38,44,50	Thửa đất số 288	Tờ 54
7	Đoạn từ TL305c (Nhà văn hoá thôn Yên Hoa) đến đường Cầu Phú Hậu			3.600	2.600	900	2.500	1.800	600	1.800	1.300	400	187	31	376	25
8	Đoạn từ đường Cầu Phú Hậu đến TL 305c (Nhà ông Quang Hân)			3.000	2.000	900	2.100	1.400	600	1.500	1.000	400	299	25	496	19
9	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	Từ cây xăng xã Cao Phong	Đến nghĩa trang liệt sỹ	7.500	4.500	500	5.000	2.000	400	3.000	1.600	300	144	32	104	18
		Từ cây xăng xã Cao Phong	Đến Đê Sông Lô	4.500	2.700	500	3.000	1.200	400	2.500	1.200	300	144	32	167	41
		Từ cây xăng xã Cao Phong	Đi trường PTTH Trần Nguyễn Hân đến giáp địa phận xã Triệu Đề	6.000	3.600	500	600	450	400	450	350	300	144	32	255	32
		Từ nghĩa trang liệt sỹ	Đến hết xã Cao Phong (giáp xã Văn Quán)	2.250	1.350	500	600	450	400	450	350	300	148	18	99	13
		Từ nhà ông Nông thôn Tổ già	Đến ngã ba Cổng Cây	3.000	1.800	500	600	450	400	450	350	300	148	18	569	10
		Từ cổng làng thôn Nông Xanh	Đến cổng làng thôn Cây Xy	3.000	1.800	500	2.100	1.300	400	1.500	900	300	6	25	214	28
		Từ Trường Tiểu học Cao Phong	Đến đê tả Sông Lô	4.500	2.700	500	3.200	1.900	400	2.200	1.300	300	15	25	974	27
10	Đất dịch vụ, đất đầu giá, đất gián dẫn khu vực Bà Bò xã Cao Phong	Mặt cắt đường > 13,5m		9.100												
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		5.900												
11	Khu đất đầu giá QSDĐ đất Đồng Nhỏ, thôn Ái Quốc, Trung Thành			14.000												
12	Khu đất tái định cư			6.000												

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐẠO TRÙ**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường			Giá đất ồ			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đoạn từ cầu Bồ Lý đến giáp cây xăng xã Yên Dương (cũ)				930	650	510	650	460	410	420	360	310				
2	Đoạn từ giáp băng 1 đường Tây Thiên - Tam Sơn đi hồ Văn Trục đến hết Trạm y tế xã Yên Dương (cũ)				930	650	510	700	460	410	500	360	310				
3	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã Yên Dương (cũ) đến hết Nhà văn hóa thôn Đồng Thành				930	650	510	650	460	410	420	360	310				
4	Đoạn từ cầu Phao đi cống bà Hạp đến tràn suối Lạnh (không bao gồm khu đất đầu giá Đồng Thành)				930	650	510	650	460	410	420	360	310				
5	Đoạn từ giáp Băng 1 ngã ba Quang Đạo đến tràn Vực Chuông				930	650	510	650	460	410	420	360	310				
6	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Tiến xã Đạo Trù đến cầu Yên Dương - Hợp Lý (tuyến đường Tây Thiên - Tam Sơn đi hồ Văn Trục) đê phân Yên Dương (cũ)				930	650	510	650	460	410	420	360	310	thửa số 137, đến 139 tờ số 32, thửa số 823, tờ 38			
7	Đoạn từ công ông Tỉnh đi Cầu Yên Dương - Hợp Lý				930	650	510	650	460	410	420	360	310	thửa 1018, tờ 27, thửa 457, tờ 27, thửa 480, tờ 27			
8	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Thành đến ngã tư quán Ông Môn khu đất dịch vụ, đầu giá thôn Đồng Thành				1.240	770	510	870	540	410	560	420	310	thửa 1087, tờ 27, thửa 1088, tờ 27, thửa 876, tờ 20			
9	Đất khu dân cư 2 bên đường 302	Từ giáp địa phận xã Đại Đình đến hết trụ sở UBND xã Đạo Trù			1.850	1.300	700	1.300	910	340	900	720	260	Từ thửa 97, 98 tờ 127 đến thửa 190 tờ số 89			
		Từ giáp UBND xã Đạo Trù (cũ) đến chợ Đạo Trù (Giáp suối)			2.320	1.620	800	1.700	1.130	340	1.300	890	260	Từ thửa 64 tờ số 89 đến thửa 187 tờ số 88			
		Từ giáp suối đến hết địa phận xã Đạo Trù			1.850	1.300	700	1.300	910	340	950	720	260	Từ thửa 233 tờ số 88 đến thửa 356, tờ số 88			
10	Đoạn từ giáp băng 1 ngã ba thôn Tân Tiến xã Đạo Trù đi UBND xã Yên Dương (cũ) thuộc thuộc địa phận xã Đạo Trù (cũ)				930	650	430	650	460	340	420	360	260				
11	Đoạn từ giáp băng 1 đường Tây Thiên - Tam Sơn đi hồ Văn Trục đến ngã 3 thôn Vĩnh Ninh (giáp suối)				1.110	780	500	780	550	340	600	430	260				
12	Đoạn từ ngã 3 thôn Vĩnh Ninh đến tràn Suối Lạnh (giáp xã Yên Dương cũ)				1.110	780	500	780	550	340	600	430	260	Từ thửa 331 tờ số 43 đến thửa 138 tờ số 39			
13	Đoạn từ ngã 3 thôn Đồng Quạ đến giáp Tuyên Quang				1.110	780	500	780	550	340	550	430	260	Từ thửa 284 tờ số 43 đến thửa 268 tờ số 42			
14	Đoạn từ giáp băng 1 Đường 302 (ngã 3 thôn Tân Lập) đi Nhà văn hóa thôn Đồng Giếng đến tràn Bến Tâm hết địa phận xã Đạo Trù				930	650	430	700	460	340	550	360	260				
15	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Hồ chứa nước Đồng Mô (bên trái ĐT 302 theo hướng Đại Đình - Đạo Trù)				1.850	1.300	1.000	1.300	910	820	900	720	620	Từ thửa 457 tờ số 91 đến thửa 302 tờ số 91			
16	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Hồ chứa nước Đồng Mô (bên phải ĐT 302 theo hướng Đại Đình - Đạo Trù)				1.500			1.100			800						
17	Khu dân cư quy hoạch mới giáp đường 302				1.110	780	430	780	550	340	500	430	260				
18	Khu đất dịch vụ, tái định cư, giãn dân, đầu giá xã Đạo Trù (trừ Băng 1 đường 302)				1.500			1.100			800						

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THỐ TANG**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất Ồ			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số đến	Số từ	Số đến	
1	Nguyễn Thái Học	Ranh giới thị trấn Thố Tang đi xã Tân Tiến (cũ)	Ngã tư Vietcombank	52.000			26.000			15.600			1	1,26	15	45,55	
		Ngã tư Vietcombank	Ngã 3 rẽ đường ĐH15B (Viettel store)	46.000	20.000	12.000	23.000	10.000	6.000	13.800	6.000	3.600	15	61,63	27	186,199	
		Ngã 3 rẽ đường ĐH15B (Viettel store)	Cầu Hương	41.000	18.000	10.000	20.500	9.000	5.000	12.300	5.400	3.000	27	198,258	93	76,77	
		Cầu Hương	Hoàng Quốc Việt	25.000	10.000	6.000	12.500	5.000	3.000	7.500	3.000	1.800	93	82,84	102	11	
		Hoàng Quốc Việt	Đến hết địa phận TT Thố Tang (cũ)	14.000	9.000	6.000	9.500	4.500	3.000	6.800	2.700	1.800	102	28	117	92	
2	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Thái Học	Đường vòng tránh Đại Đồng, Tân Tiến, Thố Tang (cũ)	34.000	14.000	8.000	17.000	7.000	4.000	10.200	4.200	2.400	27	200	41	276	
		Đường vòng tránh Đại Đồng, Tân Tiến, Thố Tang (cũ)	Hết địa phận thị trấn Thố Tang (cũ)	24.000	8.000	6.000	12.000	4.000	3.000	7.200	2.400	1.800					
3	Đông Vành	Ranh giới TT Thố Tang (cũ) - đường đi Xã Vinh Hưng	Đường Trần Nguyên Hãn	11.000	6.000	3.000	7.200	3.900	2.300	5.100	2.500	1.700	41	94	83	190,191	
4	Trần Nguyên Hãn	Chợ Giang	Ranh giới TT Thố Tang (cũ) - đường đi Xã Vinh Sơn (cũ)	17.000	8.000	3.000	11.100	5.200	2.300	8.500	2.400	1.700	82	71,108	95	50,84	
5	Là Ngọc Chính	Đường tỉnh 304	Ranh giới Thị trấn Thố Tang (cũ) - đường đi Xã Vinh Thành	11.000	6.000	3.000	7.200	3.900	2.300	5.100	2.500	1.650	40	167,137	24	76,86	
6	Kim Ngọc	Đường tỉnh 304 gần chợ Giang	Ranh giới Thị trấn Thố Tang (cũ) - đường đi Xã Vinh Thành	11.000	6.000	3.000	7.200	3.900	2.300	5.700	2.500	1.650	82	40,101	81	50,252	
7	Hoàng Quốc Việt	Trung tâm GDTC huyện Vinh Tường	Ranh giới TT Thố Tang (cũ) - đường đi Xã Thượng Trung (cũ)	10.000			7.000			4.900			102	8,34	107	27,30	
8	Nguyễn Văn Phú	Cụm CN Thị trấn Thố Tang (cũ)	Ranh giới TT Thố Tang (cũ) - đường đi Xã Vinh Hưng	6.000			3.000			2.100							
9	Nguyễn Sáng Hậu	Đường tỉnh 304	Ranh giới Thị trấn Thố Tang (cũ) - đường đi Xã Vinh Thành	28.000			15.000			10.500			2	5,10	15	47,48	
10	Đình Thiệu Tích	Đường tỉnh 304	Đường tỉnh 304	28.000			15.000			10.500			23	234,263	15	54,92	
11	Tạ Quang Bửu	Cụm CN Thị trấn Thố Tang (cũ)	Ranh giới Thị trấn Thố Tang (cũ) - đường đi Xã Vinh Thành	6.000			3.000			2.100							
12	Là Quý Đôn	Cụm CN Thị trấn Thố Tang (cũ)	Ranh giới Thị trấn Thố Tang (cũ) - đường đi Xã Vinh Thành	6.000			3.000			2.100							
13	Hoàng Diệu	Đồng Ma Vối	Sân bóng, phố Hoàng Bồi	9.000	5.000	3.000	6.800	3.500	2.500	4.800	2.500	1.800	39	122,165	38	208,230	
14	Hoàng Bồi	Đồng Trung Lũy	Trường THCS Thố Tang	9.000	5.000	3.000	6.800	2.500	2.500	4.800	1.800	1.800	39	122,165	38	208,230	
15	Phạm Ngọc Thạch	Nhà văn hóa Thôn Trúc Lâm	Đình Thố Tang	9.000	5.000	3.000	6.800	2.500	2.500	4.800	1.800	1.800	53	33,57	70	67,14	
16	Hạ Cảnh Đức	Miếu Trúc Lâm	Trạm y tế thị trấn Thố Tang (cũ)	9.000	5.000	3.000	6.800	2.500	2.500	4.800	1.800	1.800	52	160,181	69	156,168	
17	Đoàn Thị Điểm	Miếu Trúc Lâm	Trường THCS Nguyễn Thái Học	9.000	5.000	3.000	6.800	2.500	2.500	4.800	1.800	1.800	52	180,202	68	107,191	
18	Lý Quốc Sư	Đình Thố Tang	Trường THCS Thố Tang	11.000	6.000	3.000	8.300	3.000	2.500	5.800	2.100	1.800	55	166	81	50	
19	Nguyễn Thị Định	Đường tỉnh 304	Thôn Lá Sen	11.000	6.000	3.000	8.300	3.000	2.500	5.800	2.100	1.800	55	123,147	56	283,302	
20	Nguyễn Thị Giang	Vườn hoa Thố Tang	Trường tiểu học thị trấn Thố Tang	11.000	6.000	3.000	8.300	3.000	2.500	5.800	2.100	1.800	70	90	71	135	
21	Tô Thế Huy	Trung tâm GDTC huyện Vinh Tường (cũ)	Đồng Ca	9.000			6.800			4.800			101	14,20	80	135,158	
22	Đường Vòng tránh: Đại Đồng - Tân Tiến - Thố Tang			15.000	6.000	4.000	7.000	3.000	2.300	4.900	2.100	1.600	18	16,18	21	50,51	
23	Vũ Hoàng Tổ	Nguyễn Thái Học	Tô Thế Huy	10.000	4.000	3.000	6.800	3.000	2.300	4.800	2.100	1.600	101	4	93	92	
24	Khu đất dịch vụ, đất tái định cư, đất đấu giá đồng Trung Tự	Đường từ Thị trấn Vinh Tường (cũ) đi Thượng Trung (cũ) (Bảng 1)		28.000			14.000			9.800							
		Đất hai bên đường >= 9,5m (Bảng 2,3)		14.000			7.000			4.900							
25	Khu đất dịch vụ, đất tái định cư, đất đấu giá đồng Lò gạch	Đường từ Thị trấn Vinh Tường (cũ) đi Thượng Trung (cũ) (Bảng 1)		20.000			10.000			7.000							
		Đất hai bên đường >= 9,5m (Bảng 2, 3)		11.000			5.500			3.900							
		Đường từ Thị trấn Vinh Tường (cũ) đi Thượng Trung (cũ)		15.000			7.500			5.300							
26	Khu tái định cư và đấu giá QSDĐ tại khu đầm Minh					28.000			14.000								
27	Khu đất đấu giá khu Hộ Xá, thôn Phù Chính	Các khu đất đấu giá tiếp giáp với đường trục chính của xã		14.000			7.000			4.900							
		Các thửa đất còn lại		9.000			4.500			3.200							

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số thừa	Số từ	Số thừa	
28	Khu đất giá QSD đất thôn Tân Lập	Các thửa đất giáp đường Thượng Trưng - Tuấn Chính		11.000			5.500			3.900							
		Các thửa đất còn lại		8.000			4.000			2.800							
29	Khu đất đầu giá QSD đất chợ vòng và phụ cận chợ	Các thửa đất tiếp giáp đường đi đê TW		16.000			8.000			5.600							
		Các thửa đất còn lại		9.000			4.500			3.200							
30	Khu đất đầu giá QSD Đồng Ca			17.000			8.500			6.000							
31	Khu đất đầu giá QSD đất ao Ma Vang	Đường >=9,5m		14.000			7.000			4.900							
		Đường <9,5m		9.000			4.500			3.200							
32	Khu đất đầu giá QSD đất ao Làng	Đường >=9,5m		14.000			7.000			4.900							
		Đường <9,5m		9.000			4.500			3.200							
33	Khu đất đầu giá QSD đất, dịch vụ Trưng Quan	Đường >=9,5m		14.000			7.000			4.900							
		Đường <9,5m		9.000			4.500			3.200							
34	Khu đất đầu giá QSD đất giáp nhà văn hoá thôn 1	Đường >=9,5m		17.000			8.500			6.000							
		Đường <9,5m		10.000			5.000			3.500							
35	Khu đất đầu giá QSD đất ao ông Sinh	Đường >=9,5m		14.000			7.000			4.900							
		Đường <9,5m		9.000			4.500			3.200							
36	Khu đất đầu giá QSD đất đồng Quán Trục	Các thửa đất giáp trục trung tâm huyện		23.000			11.500			8.100							
		Các thửa đất còn lại giáp đường >=9,5m		17.000			8.500			6.000							
		Các thửa đất còn lại <9,5m		9.000			4.500			3.200							
37	Khu đất đầu giá QSD đất Cầu Ván	Các thửa đất giáp đường Huyện lộ		17.000			8.500			6.000							
		Các thửa đất còn lại		9.000			4.500			3.200							
38	Khu đất đầu giá QSD đất ao thôn 1	Các thửa đất giáp đường >=9,5m		14.000			7.000			4.900							
		Các thửa đất giáp đường <9,5 m		9.000			4.500			3.200							
39	Các khu đất giá xã Việt Xuân cũ			15.000			7.500			5.300							
40	Khu đất giá QSD đất đồng Lâm, thôn Phương Lâu			14.000			7.000			4.900							
41	Khu đất đầu giá nhà văn hoá cũ thôn Việt An			11.000			5.500			3.900							
42	Khu đất đầu giá QSD đất đồng Sỏi, thôn Phương Lâu			9.000			4.500			3.200							
43	Khu đất đầu giá QSD đất huyện Vinh Tường (cũ) (phục vụ thu hồi đất dự án ĐT 304 đi đê tá sông Hồng (Thổ Tang)	Giáp đường 36m trục trung tâm		34.000			17.000			11.900							
		Giáp đường QL2 cũ		34.000			17.000			11.900							
44	Khu đất đầu giá Đồng Quyết xã Thổ Tang (phục vụ thu hồi đất dự án ĐT 304 đi đê tá sông Hồng (Thổ Tang)			34.000			17.000			11.900							
45	Đường Trục trung tâm huyện (cũ) (đoạn qua địa bàn xã Vĩnh Sơn cũ)			23.000	17.000	9.000	11.500	8.500	4.500	8.100	6.000	3.200					
46	Đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn (cũ) tuyến đô thị phía Đông Thổ Tang (ĐH17)-CCN Vĩnh Sơn (cũ)-Thượng Trưng (nối đường khu đô thị Phúc Sơn đi QL2C cũ)			17.000	6.000	3.000	8.500	3.000	1.500	6.000	2.100	1.100					
47	Đường nối giữa đường Tứ Trưng- Tam Phúc (cũ)- Tuấn Chính đi xã Vĩnh Phú ( đoạn nhà ông Chuyển Đồng đến nhà ông Tuyên Thủy)			5.000	2.000	1.800	2.500	1.800	1.000	1.800	1.300	700					
48	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 304	Thuộc địa phận xã Thượng Trưng (cũ)		12.000			6.000			4.200							
49	Đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Bình Dương - Văn Xuân; Thuộc địa phận xã Vĩnh Sơn (cũ)			17.000	6.000	3.000	8.500	3.000	2.500	6.000	2.100	1.800	8	428	15	144	
50	Đường Thượng Trưng - Tuấn Chính - An Tường (khi chưa sáp nhập) - Vĩnh Thịnh (Trừ khu vực chợ Táo)	Từ ngã ba thôn Phú Trưng	Đi chợ Táo	7.000	3.000	2.000	4.000			2.800			19	643	18	438	
51	Đường từ Thị trấn Vinh Tường (cũ) đi Thượng Trưng - Tân Cương - Cao Đại	Từ giáp thị trấn Vinh Tường (cũ)		Đến hết Đình xã Thượng Trưng (cũ)	17.000	6.000	2.000	11.200			7.800			30	99	11	130
		Từ giáp Đình xã Thượng Trưng (cũ)		Đến hết trường Tiểu học xã Thượng Trưng (cũ)	23.000	8.000	2.000	13.000			9.100			11	514	5	599
		Từ giáp trường Tiểu học xã Thượng Trưng (cũ)		Đến hết địa phận xã Thượng Trưng (cũ)	14.000	6.000	2.000	9.000			6.300			5	711	4	26
		Đoạn thuộc địa phận xã Tân Cương (cũ)		Đến đê đê Trưng Lương	11.000	5.000	2.000	5.500			3.900			31	434	31	352
52	Đường Thổ Tang đi Thượng Trưng cũ (Đường rẽ 304 đi xã Thượng Trưng cũ): Thuộc địa phận xã Thượng Trưng (cũ)	Từ giáp địa phận thị trấn Thổ Tang (cũ)		Đến hết Cầu kénh	13.000	4.000	2.000	8.000			5.600			3	116	6	315
		Từ giáp Cầu kénh		Đến tìm đường rẽ vào trạm y tế xã Thượng Trưng (cũ)	21.000	8.000	3.000	16.000			11.200			6	334	10	207

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
53	Đường Tân Cương - Phú Thịnh			5.000	3.000	2.000	2.500			1.800			31	561	10	9
54	Đường Tân Cương - Thượng Trung - Phú Thịnh - Đê TW			7.000	3.000	2.000	3.800			2.700						
55	Đường từ cầu Lê Xoay thị trấn Thổ Tang (cũ) đi Tân Cương-Cao Đại (giáp đê TW)	Từ cầu Lê Xoay thị trấn Thổ Tang (cũ)	đi Tân Cương-Cao Đại (giáp đê TW)	11.000	4.000	2.000	6.000			4.200						
56	Đường Tứ Trưng - Tam Phúc (khi chưa sáp nhập) - Tuấn Chính - Thượng Trung: Thuộc địa phận xã Tuấn Chính (cũ) (Trừ khu dân cư đối diện khu đất giá QSD đất Hậu Xá)			5.000	2.000	1.800	2.500			1.800			1	349	23	292
57	Đường Tứ Trưng - Tam Phúc (khi chưa sáp nhập) - Tuấn Chính - Thượng Trung: Khu dân cư đối diện khu đất giá QSD đất Hậu Xá	Nhà Hàng Hán	Ngõ nhà Nga Thinh	11.000	2.000	1.800	6.000			4.200			21	998	21	1030
58	Đường Chấn Hưng đi Đồng Văn			5.000	3.500	2.000	2.500	1.800	1.500	1.800	1.300	1.100	31	176	32	745
59	Đất thổ cư Khu vực Chợ Tuấn Chính			9.000			6.000			4.200			18	867;480	17	66;74
60	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc các xã (trừ các vị trí đã có trong Bảng giá)		Đất hai bên đường >= 9,5m	9.000			4.500			3.200						
			Đất hai bên đường < 9,5m	7.000			3.500			2.500						
61	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn		Đường TL 304	23.000			15.500			10.900			8	554	13;13	839;408
			Đường 27m	16.000			10.800			7.600			13	977	13	694
			Đường từ 16,5m đến 19,5m	14.000			9.000			6.300			8	263	13	102
			Đường 13,5m và khu vực còn lại	11.000			7.200			5.000			14	411	14	395
62	Đất thổ cư khu vực Đầm Vông		Đất hai bên đường chợ đầu mối Thổ Tang	15.000			7.500			5.300						
			Khu vực còn lại	11.000	9.000		5.500			3.900						
63	Khu đất giá QSD đất xử đồng Cửa Đình			15.000	10.000		10.500	7.000		7.400	4.900					







**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TAM HỒNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường			Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ	
1	Đất 2 bên đường TL 304	Giáp thị trấn Yên Lạc đi qua ngã tư chợ Lâm đến bùng binh vòng xuyên trên ĐT 304			20.000	10.000	2.000	12.000	6.000	1.200	8.000	4.000	800					
		Từ bùng binh vòng xuyên trên ĐT 304 đi xã Từ Trung cũ			15.000	7.000	1.500	9.000	4.200	900	6.000	2.800	600					
2	Đất 2 bên đường TL 305	Giáp xã Yên Lạc (VĐ4 của tỉnh) đi bùng binh vòng xuyên trên ĐT 305			18.000	8.000	1.500	10.800	4.800	900	7.200	3.200	600					
		Từ vòng xuyên ĐT 305 đi dốc đê TW Lũng Hạ			15.000	7.000	1.500	9.000	4.200	900	6.000	2.800	600					
3	Đất 2 bên đường từ gốc Đê đến đình Man Đê xã Tam Hồng			15.000	7.000	1.500	9.000	4.200	900	6.000	2.800	600	830	12	57	25		
4	Đất 2 bên đường từ Đình Man Đê qua ngã tư đền đồ chợ Lâm rẽ trái đến nhà ông Nguyễn Văn Thu (Thầy) thửa 480 tờ 19			25.000	12.000	2.000	15.000	7.200	1.200	10.000	4.800	800						
5	Đoạn từ Thôn 498 tờ 19 đến đường 305			18.000	8.000	1.500	10.800	4.800	900	7.200	3.200	600						
6	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn thuộc địa phận Thị trấn Tam Hồng cũ	Từ TL 305 qua Nhà Thờ Đạo đến Trường THCS Tam Hồng			15.000	7.000	1.500	9.000	4.200	900	6.000	2.800	600					
		Từ ĐT 304 (Trạm Y tế) thôn Tảo Phú đi Lâm xuyên đến đường TL 305			10.000	5.000	1.500	6.000	3.000	900	4.000	2.000	600					
		Các đường trục thôn, liên thôn còn lại			7.000	3.000	1.500	4.200	1.800	900	2.800	1.200	600					
7	Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ TL 304 (Trường THCS Yên Đồng) đi xã Đại Từ cũ			16.000	7.000	1.500	9.600	4.200	900	6.400	2.800	600	433	22	558	35		
8	Đất 2 bên đường từ đến Thính qua thôn Đông Mẫu đi xã Văn Xuân cũ			15.000	7.000	1.500	9.000	4.200	900	6.000	2.800	600	59	5	253	3		
9	Các đường trục thôn, liên thôn thuộc địa phận xã Yên Đồng cũ			7.000	3.000	1.500	4.200	1.800	900	2.800	1.200	600						
10	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn thuộc địa phận xã Yên Phương cũ	Tuyến từ TL 305 đến cổng Trường Tiểu học Yên Phương			10.000	5.000	1.500	6.000	3.000	900	4.000	2.000	600					
		Các đường trục thôn, liên thôn còn lại			7.000	3.000	1.500	4.200	1.800	900	2.800	1.200	600					
11	Khu đất dịch vụ, đấu giá đất tại Dộc Nội, thôn Trại Lớn			13.000			9.100			6.400			1030	20	1060	20		
12	Khu đất dịch vụ, đấu giá đất tại nhà văn hóa cũ thôn Nho Lâm			12.000			8.400			5.900			733	18	744	18		
13	Khu đất dịch vụ, đấu giá đất tại đồng Bò Hồn thôn Lâm Xuyên 3 xã Tam Hồng			28.000	22.000		19.600	15.400		13.700	10.800		909	36	601	37		
14	Khu đất đấu giá chợ mới Yên Đồng	Từ thửa đất số 568 đến thửa đất số 590 tờ 26			11.000			6.600			4.400							
		Từ thửa đất số 593 đến thửa đất số 598 tờ 26			15.000			9.000			6.000							
		Từ thửa đất số 591, 592 tờ bản đồ số 26; Tờ bản đồ 30 thửa đất số 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629			11.000			6.600			4.400							
15	Khu đất đấu giá tại thôn Lũng Hạ Khu đất đấu giá tại xã Yên Phương cũ			13.000			7.800			5.200								
16	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất xã đồng Ruộng Súng, thôn Man Đê và xã đồng Bãi cát thôn Tảo Phú, xã Tam Hồng	Bảng 1			37.000			25.900			18.100							
		Bảng 2			27.000			18.900			13.200							
17	Khu đất dịch vụ, đất tái định cư, đất đấu giá QSD đất tại đồng Bãi Cát, thôn Tảo Phú, xã Tam Hồng (trước là TDP Tảo Phú, TT Tam Hồng cũ)			18.000			12.600			8.800								
18	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực trạm điện Thượng Lưu, thôn Phú Lưu xã Tam Hồng (trước là TDP Phú Lưu, TT Tam Hồng cũ)			15.000			10.500			7.400								
19	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất xen ghép khu vực ao trong làng thôn Man Đê, xã Tam Hồng (trước là TDP Man Đê TT Tam Hồng cũ)			12.000			8.400			5.900								
20	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực trường mầm non cụm Phú Lâm và giếng Bàu thôn Nho Lâm, xã Tam Hồng (trước là TDP Nho Lâm TT Tam Hồng cũ)			15.000			10.500			7.400								
21	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất xen ghép tại nhà văn hóa cũ thôn Lâm Xuyên, xã Tam Hồng (trước là TDP Lâm Xuyên, TT Tam Hồng cũ)			12.000			8.400			5.900								
22	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất khu vực xen ghép trong khu dân cư (trước là TDP Tảo Phú, TT Tam Hồng cũ)			12.000			8.400			5.900								
23	Hệ tầng kỹ thuật khu đất cây xanh, bãi đỗ xe, đất tái định cư, đất đấu giá QSD xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ			25.000			17.500			12.300								
24	Đất tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất tại đồng Trùng Rằm, thôn Gia, xã Tam Hồng (trước là xã Yên Đồng cũ)			12.000			8.400			5.900								
25	Đất giao dân, đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cây Ngải thôn Mới, xã Tam Hồng (trước là xã Yên Đồng cũ)			20.000			14.000			9.800								
26	Khu đất giao dân, dịch vụ, đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí lô gạch thôn Đình, Tam Hồng (trước là xã Yên Đồng cũ)			15.000			10.500			7.400								
27	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đồng Vua xã Tam Hồng (trước là xã Yên Phương cũ)			12.000			8.400			5.900								
28	Xây dựng hạ tầng, đấu giá QSD đất Khu đất cây xanh, văn hoá, tái định cư và đấu giá quyền SDD tại xã Tam Hồng (trước là xã Yên Phương cũ)			18.000			12.600			8.800								
29	Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu trung tâm xã Yên Phương (nay là xã Tam Hồng)			20.000			14.000			9.800								
30	Khu đất đấu giá Đồng Ngòi (Yên Phương cũ)			12.000	10.000		8.400	7.000		5.900	4.500							
31	Khu đất đấu giá Đồng Nho Địa thôn Bình Lâm + Nho Lâm (Tam Hồng cũ)			15.000			10.500			7.400								

Bảng giá đất xã Tam Hồng  
*(Handwritten signatures and initials)*

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HẢI LỰU**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
1	Đất khu dân cư hai bên đường đê tả Sông Lô	Địa phận xã Hải Lựu (giáp tỉnh Tuyên Quang)	Cổng Cầu Dừa	3.000	1.400	500	2.000	1.000	400	1.000	400	300				
		Cổng cầu Dừa	Cổng trường Mầm non Hải Lựu (nhà ông Hà Nga)	6.000	3.500	500	2.000	1.000	400	1.200	600	300				
		Cổng trường Mầm non Hải Lựu (nhà ông Hà Nga)	Cổng Cây Bò thôn Thượng	3.500	1.900	500	1.100	900	400	800	500	300				
		Cổng cây Bò thôn Thượng	Cổng Đồng Gội thôn Hòa Bình	4.100	2.300	500	1.400	1.000	400	1.000	600	300				
		Cổng Đồng Gội thôn Hòa Bình	Hết địa phận xã Hải Lựu (giáp xã Tam Sơn)	3.300	1.900	500	1.100	900	400	800	500	300				
2	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	Đông Lốc xã Nhân Đạo (cũ)	Đường TL 307B xã Đông Quế (cũ)	1.200	850	500	600	500	400	500	400	300				
		Chân đê tả Sông Lô (từ hộ ông Khang Thắng) xã Phương Khoan (cũ)	Đường TL 307 B xã Đông Quế (cũ)	1.200	850	500	600	500	400	500	400	300				
		Từ địa phận xã Lăng Công (cũ) đi qua Trụ sở UBND xã Nhân Đạo (cũ)	Gò Khu Cao xã Nhân Đạo (cũ)	2.500	1.400	500	800	500	400	500	400	300				
		Chân đê tả Sông Lô xã Hải Lựu (nhà ông Hà Nga)	Địa phận xã Lăng Công (cũ)	3.300	1.900	500	1.100	900	400	800	500	300				
3	Đất khu dân cư hai bên đường	Đường đê tả Sông Lô (nhà ông Tuấn Dung xã Đôn Nhân cũ)	Nghĩa trang liệt sỹ Nhân Đạo (cũ)	2.000	1.100	500	800	500	400	500	400	300				
		Đường đê tả Sông Lô (nhà ông Sơn Liên, xã Đôn Nhân cũ)	Gò Khu Cao xã Nhân Đạo (cũ)	2.000	1.100	500	800	500	400	500	400	300				
		Từ Chân Đê tả Sông Lô (từ hộ nhà ông Thuận Lộ), xã Phương Khoan (cũ)	Gò Khu Cao xã Nhân Đạo (cũ)	2.000	1.100	500	800	500	400	500	400	300				
		Nhà ông bà Hải Chất, thôn Lê Lợi	Qua cầu Khu Lê đi đê tả Sông Lô (hộ nhà ông Thủy, xã Phương Khoan cũ)	1.200	850	500	600	500	400	500	400	300				
		Đường đê tả Sông Lô đi ngã ba xóm Đào thôn Hòa Bình	Hết đất nhà ông Thiệp thôn Hạ	1.800	1.100	500	800	500	400	500	400	300	30	212	39	190
		Chân đê tả Sông Lô xã Hải Lựu (nhà ông Hồng)	Cổng nhà ông Đường Thơm	3.300	1.900	500	1.100	900	400	800	500	300				
4	Đất hai bên đường liên xã còn lại			1.000	825	500	600	500	400	500	400	300				
5	Khu vực đất đầu giá Cây Thông - Đồng Văn	Ô đất A - 01 đến A - 15		8.800			4.400			2.600						
6	Khu vực đất đầu giá Ven Gò Làng Giùm	Mặt cắt đường > 13,5 m		8.800			4.400			2.600						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5 m		5.500			2.800			1.700						
7	Khu đất đầu giá QSD đất Lò Ngói thôn Hoà Bình, xã Hải Lựu	Mặt cắt đường > 13,5 m		6.100			2.400			1.800						
		Mặt cắt đường ≤ 13, 5m		3.300			1.300			1.000						
8	Khu đất đầu giá QSD đất tại khu Đồng Cái, thôn Tân Lập, xã Hải Lựu	Mặt cắt đường > 13,5 m		7.700			3.100			2.300						
		Mặt cắt đường ≤ 13, 5m		5.000			2.000			1.500						
9	Khu đất đầu giá QSD đất tại khu Đồng Ao, khu đồng Cây Dừa, thôn Trung, xã Hải Lựu	Mặt cắt đường ≤ 13, 5m		2.800			1.100			800						
10	Khu đất đầu giá QSD đất tại khu Đồng Cái, thôn Tân Lập, xã Hải Lựu	Mặt cắt đường > 13,5 m		2.800			1.100			800						
		Mặt cắt đường ≤ 13, 5m		1.000	825	500	700	600	400	500	400	300				
11	Khu đất đầu giá QSD đất Bắc Sọc, thôn Hoà Bình	Mặt cắt đường > 13,5 m		6.100			2.400			1.800						
		Mặt cắt đường ≤ 13, 5m		2.500			1.000			800						
12	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B	Địa phận xã Phương Khoan (cũ)		2.800	1.100	500	1.100	800	400	800	500	300	19	263	19	7
13	Đầu giá QSDĐ khu vực Ruộng Mang, thôn Tiến Bộ, xã Phương Khoan	Mặt cắt đường >13,5 m		7.700			3.100			2.300						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		4.400			1.800			1.300						
14	Đầu giá QSDĐ khu vực Thang Lác, Nương Ôt thôn Ngạc Thị, xã Phương Khoan	Mặt cắt đường >13,5 m		8.800			3.500			2.600						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		6.600			2.600			2.000						
15	Khu đất dịch vụ, đất giã dân, đất đầu giá QSDĐ xã Phương Khoan (cũ)	Mặt cắt đường >13,5 m		4.400			1.800			1.300						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		2.800			1.100			800						
16	Đất đầu giá QSDĐ khu vực Cu Nanh xã Nhân Đạo (cũ)	Mặt cắt đường > 13,5m		8.800			6.200			4.300						
		Mặt cắt đường ≤13,5m		5.500			3.900			2.700						

*(Handwritten signatures and marks)*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số thửa	Số từ	Số thửa
17	Đất đấu giá QSD khu vực Ao Giếng xây thôn Đồng Tâm, Ao Làng thôn Liên Kết	Mặt cắt đường > 13,5m		8.800			6.200			4.300						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		5.500			3.900			2.700						
18	Đất đấu giá QSD khu vực Chằm Chất thôn Minh Tân	Mặt cắt đường > 13,5m		6.600			4.600			3.200						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		4.400			3.100			2.200						
19	Đất đấu giá QSD khu vực Hồ Ao Chằm Thôn Tiên Phong	Mặt cắt đường > 13,5m		6.600			4.600			3.200						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		4.400			3.100			2.200						
20	Đất đấu giá QSD khu vực Gò Chùa, Gò Miếu	Mặt cắt đường > 13,5m		7.700			5.400			3.800						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		4.400			3.100			2.200						



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HỢP LÝ**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số thôn	Số từ	Số thôn	
1	Đường Quốc lộ 2C đi Tuyên Quang	Thuộc địa phận xã Quang Sơn cũ		2.200	1.100	600	1.600	800	500	1.200	600	400	Từ bán đồ 34	8	Từ bán đồ 62	419	
		Đất hai bên đường từ địa phận xã Hợp Lý cũ		3.300	1.700	600	2.900	1.500	500	2.200	1.100	400	Từ 13	16	Từ 44	595	
2	Đường Ngọc Mỹ, Quang Sơn (từ đường tỉnh 307 đến QL2C)	Thuộc xã Quang Sơn cũ		1.650	900	600	1.200	700	500	900	500	400	Từ bán đồ 71	6	Từ bán đồ 62	110	
		Thuộc xã Ngọc Mỹ cũ		2.200	1.100	600	1.700	900	500	1.200	600	400	Từ bán đồ 29	122	Từ 70	295	
3	Đất ở 2 bên đường đoạn đường từ Quốc lộ 2C đi cầu Yên Dương huyện Tam Đảo cũ - thuộc xã Hợp Lý	Từ QL 2C đi cầu Yên Dương, huyện Tam Đảo cũ		1.650	800	600	1.000	600	500	800	500	400	Từ 32	577	22	48	
4	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại tại xã Quang Sơn cũ			1.100	800	600	800	600	500	600	500	400					
5	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại tại xã Hợp Lý cũ			1.100	800	600	800	600	500	600	500	400					
6	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại tại xã Ngọc Mỹ cũ			1.100	800	600	800	600	500	600	500	400					
7	Khu đầu giá Đồng Bông Xanh thôn Ba Trung, xã Quang Sơn cũ	Tiếp giáp khu dân cư 2 bên đường liên xã		3.300			2.000			1.700			Từ bán đồ 60	567	Từ 61	337	
		Các tuyến đường nội khu đầu giá		2.200			1.300			1.100			Từ bán đồ 60	562	Từ 61	108	
8	Khu đầu giá Đồng Bãi 2, xã Hợp Lý	Tiếp giáp đường đường QL 2C		22.000			13.200			11.000							
		Tiếp giáp đường nội khu đầu giá		11.000			6.600			5.500							
9	Khu đất dịch vụ, giãn dân và đầu giá QSDĐ tại khu Đồng Bãi, Góc Sứa thôn Phú Cường, xã Hợp Lý			11.000			6.600			5.500							
10	Khu đầu giá Đồng Danh, xã Ngọc Mỹ cũ			4.180			2.500			2.100			Từ bán đồ 27	191; 265	Từ bán đồ 28	650; 81	
11	Khu tái định cư thôn Văn Trung, xã Ngọc Mỹ cũ			3.850			2.300			1.900			Từ bán đồ 29	18	Từ bán đồ 29	Thửa đất số 9	
12	Khu đầu giá Đồng Vêu, xã Ngọc Mỹ cũ	Tiếp giáp khu dân cư 2 bên đường liên xã đi Văn Trục cũ		8.800			5.300			4.400			Từ bán đồ 63 (NM)	122	Từ bán đồ 64 (NM)	32	
		Các tuyến đường nội khu đầu giá		6.600			4.000			3.300							
		Tiếp giáp đường Tây Thiên - Tam Sơn		11.000			6.600			5.500			Từ bán đồ 64 (NM)	346	Từ bán đồ 64 (NM)	168	
13	Hạ tầng khu đất tái định cư phục vụ dự án ĐTXD đường dây 500kv Lân Cai - Vinh Yên tại khu Đồng Vêu, thôn Ngọc, xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ			3.300													
14	Đường liên thôn	Từ Hồ Trại Diển đi qua Thôn Cương, thôn Tân Cương đến Trường Tiểu Học Ngọc Mỹ A		1.650	800	600	1.000	600	500	800	500	400	Từ bán đồ 56 (QS)	465	Từ bán đồ 37 (NM)	184	
		Từ Núi Kháo Con đi qua Thôn Cầu Giát, Thôn Thọ Linh đến QL2C		1.650	800	600	1.000	600	500	800	500	400	Từ bán đồ 71 (QS)	8	Từ bán đồ 64	32	
		từ trụ sở UBND-HĐND xã Hợp Lý (đường Ngọc Mỹ, Quang Sơn) đi qua thôn Quế Miêng, thôn Độc Lập đến QL2C		1.650	800	600	1.000	600	500	800	500	400	Từ bán đồ 48 (QS)	476	Từ bán đồ 64	32	
15	Đường liên xã	Từ Đường Ngọc Mỹ Quang Sơn đi Hồ Văn Trục		1.100	800	600	800	600	500	600	500	400	Từ bán đồ 64 (NM)	530	Từ bán đồ 63 (NM)	168	
16	Đường Tây Thiên - Tam Sơn	Thuộc Địa phận xã Hợp Lý mới		6.600	4.400	2.000	4.000	2.700	1.200	3.300	2.200	1.000	Từ bán đồ 64 (NM)	445	Từ bán đồ 64	32	
17	Khu tái định cư Đồng Vêu, xã Ngọc Mỹ	Tiếp giáp với đường liên xã - từ đường Ngọc Mỹ Quang Sơn đi Hồ Văn Trục		3.300	2.200	900											

Bảng giá đất xã Hợp Lý  
*(Handwritten signatures and marks)*

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ VINH THÀNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn tương		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số thừa	Số từ	Số thừa
1	Đất đấu giá, tái định cư, đất dịch vụ đồng Ngõ Dấu, thôn Cao Xá	Các thửa đất giáp đường >=9,5m		13.200												
		Các thửa đất giáp đường < 9,5m		9.900												
2	Khu đất đấu giá QSD đất thôn Đồng Phú	Đường >=9,5m		6.600												
		Đường <9,5m		5.300												
3	Khu đất đấu giá QSD đất, đất gần dân đồng Am, thôn Đan Thượng			13.200												
4	Khu đất đấu giá QSD đất thôn Dân Tự			11.000												
5	Khu đất đấu giá Ruộng Dọng (đề nghị đổi tên thành Hạ tầng khu dân cư nông thôn khu Ruộng Dọng, xã Vinh Thành)	Các thửa đất tiếp giáp QL2		27.500												
		Đường >=9,5m		16.500												
		Đường <9,5m		13.200												
6	Khu đất đấu giá Cửa Nghê (đề nghị đổi tên thành Hạ tầng khu dân cư nông thôn khu Cửa Nghê, xã Vinh Thành)	Các thửa đất tiếp giáp QL2		27.500												
		Đường >=9,5m		16.500												
		Đường <9,5m		13.200												
7	Khu đất đấu giá Chợ Nghê (đề nghị đổi tên thành Hạ tầng khu dân cư nông thôn khu Chợ Nghê, xã Vinh Thành)	Các thửa đất tiếp giáp QL2		27.500												
		Đường >=9,5m		16.500												
		Đường <9,5m		13.200												
8	Khu đất đấu giá QSD đất Ao Cỏ Giồng, thôn Nam	Đường >=9,5m		27.500												
		Đường <9,5m		24.000												
9	Khu đất đấu giá QSD đất Chợ Cũ, thôn Hoà Loan	Đường >=9,5m		22.000												
		Đường <9,5m		19.000												
10	Hạ tầng khu đất ở và giao đất dịch vụ thôn Hòa Loan	Đường >=9,5m		11.000												
		Đường <9,5m		9.000												
11	Đường thôn Việt An			5.500	3.300	2.200	3.900	2.300	1.500	2.700	1.600	1.100				
12	Đường thôn Diệm Xuân	Cầu gỗ	xã Bồ Sao (cũ)	4.400	3.300	2.200	3.100	2.300	1.500	2.200	1.600	1.100				
13	Đường thôn Diệm Xuân	Nhà văn hoá Diệm Xuân	ĐH 12B	7.700			5.400			3.800						
14	Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại thôn Diệm Xuân, xã Vinh Thành			7.700			5.400			3.800						
15	Đất hai bên đường quốc lộ 2 thuộc địa phận xã Lăng Hòa cũ			22.000	15.000	9.000	16.500	11.300	6.800	13.200	7.500	4.500				
16	Đất hai bên đường quốc lộ 2: Thuộc địa phận xã Bồ Sao (cũ)	Giáp Lăng Hòa		27.500	15.000	9.000	20.600	11.300	6.800	16.500	7.500	4.500	10	714	14	675
		Chợ cũ Bồ Sao (đi cầu trắng Bồ Sao)		22.000	10.000	4.000	16.500	7.500	3.000	13.200	5.000	2.000	14	674	5	245
17	Đất hai bên đường tỉnh lộ 304	Thuộc địa phận xã Vinh Thành		60.000	45.000	36.000	50.000	37.500	30.000	35.000	26.250	21.000	16	134	16	148
18	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 305C	Từ Đê Tả Đáy	Đi Đền phá Phù Hậu (thuộc địa phận xã Vinh Thành)	6.600	3.300	2.200	5.000	2.600	1.700	4.000	2.000	1.300	9	384	3	10
19	Khu đất đấu giá, tái định cư, đất dịch vụ đường Cao Đại - Lăng Hòa	Đường >=9,5m		11.000			8.300			6.600						
		Đường <9,5m		9.000			6.600			5.500						
20	Đường từ Quốc lộ 2 vào cầu Phương Lâu (thuộc địa phận xã Vinh Thành)	Từ Quốc lộ 2	vào cầu Phương Lâu (thuộc địa phận xã Vinh Thành)	7.700	4.400	4.200	5.800	3.500	3.000	4.600	2.600	2.500	6	13	16	131
21	Đường từ Quốc lộ 2 vào Nhà máy gạch Bồ Sao	Từ Quốc lộ 2	vào Nhà máy gạch Bồ Sao	6.600	3.300	1.700	5.000	2.500	1.300	4.000	2.000	1.000	14	172	13	108
22	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc các xã (trừ các vị trí đã có trong Bảng giá)	Đất hai bên đường >= 9,5m		8.800			6.200			4.300						
		Đất hai bên đường < 9,5m		6.600			4.600			3.200						
23	Đường từ Thị trấn Vinh Tường đi Thượng Trưng - Tân Cương - Cao Đại cũ (thuộc địa phận xã Vinh Thành)			11.000	4.300	1.700	7.700	3.000	1.200	5.400	2.100	800				
24	Đường Tân Cương - Phú Thịnh			7.700	4.400	4.200	5.400	3.100	2.900	3.800	2.200	2.000	31	561	10	9
25	Đường Đê Bồi (thuộc địa phận xã Tân Phú cũ)			6.600	3.300	1.700	4.600	2.300	1.200	3.200	1.600	800				
26	Đường Tân Cương - Thượng Trưng - Phú Thịnh - Đê TW			7.700	4.400	4.200	5.400	3.100	2.900	3.800	2.200	2.000				
27	Đường từ cầu Lê Xoay (cầu Chó cũ) thị trấn Thổ Tang đi Tân Cương-Cao Đại (giáp đê TW) thuộc địa phận xã Vinh Thành			6.600	3.300	1.700	4.600	2.300	1.200	3.200	1.600	800				
28	Khu đất đấu giá khu ao xóm Đình, thôn Cao Xá, xã Vinh Thành	Đường >=9,5m		7.000												
		Đường <9,5m		6.000												

*Klein*  
*I*  
*MD*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số thừa	Số từ	Số thừa
29	Khu đất giá QSD đất đồng Lâm, thôn Phương Lâu	Đường >=9,5m		12.000												
		Đường <9,5m		10.000												
30	Khu đất đấu giá nhà văn hoá cũ thôn Việt An	Đường >=9,5m		10.000												
		Đường <9,5m		9.000												
31	Khu đất đấu giá QSD đất đồng Sỏi, thôn Phương Lâu	Đường >=9,5m		8.000												
		Đường <9,5m		6.000												
32	Tuyến Đê Trung ương (Địa phận xã Vĩnh Thành)			8.500			5.000			4.000						
33	Tuyến đê bồi thuộc địa phận xã Vĩnh Thành			14.000			8.300			6.600						
34	Tuyến nữ nhả văn hóa thôn Việt An đến bến phà Phú Hậu (cũ)			10.000			5.800			4.600						
35	Đường Lê Quý Đôn (giáp xã Thổ Tang, thuộc khu Cụm kinh tế xã hội Tân Tiến cũ)			6.000			3.000			2.100						
36	Đường Nguyễn Văn Phú			6.000			3.000			2.100						
37	Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu bà Khao, ông Văn thôn Hòa Loan, xã Vĩnh Thành	Đường >=9,5m		6.000	2.800	1.700	3.500	2.100	1.300	2.400	1.700	1.000				
		Đường <9,5m		5.000	2.500	1.500	3.000	2.000	1.200	2.000	1.500	1.000				
38	Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu Mỏ Phươn, thôn Hòa Loan, xã Vĩnh Thành	Đường >=9,5m		12.000	9.000	6	7.500	5.500	2.500	5.000	3.000	2.000				
		Đường <9,5m		10.000	6.000	1.800	7.000	3.000	1.300	4.500	2.000	1.000				
39	Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu vực Hồ Chín Mầu, thôn Đại Đình, xã Vĩnh Thành	Đường >=9,5m		11.000			7.700			5.400						
		Đường <9,5m		9.500			6.700			4.700						
40	Đất 2 bên đường Lũng Hòa - Cao Đại			11.000			7.700			5.400						
41	Khu đất giá tại khu vực chợ cũ xã Bồ Sao	Đường >=9,5m		20.000												
		Đường <9,5m		18.000												

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THÁI HÒA**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất Ồ			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
1	Đường tỉnh lộ 307	Giáp địa phận xã Liên Hòa	Đường Quốc lộ 2C	3.300	1.700	1.000	2.400	1.200	700	1.800	900	500	Tờ bán đồ 43	523	Tờ bán đồ 50	239
		Giáp địa phận xã Lập Thạch	Giáp địa phận xã Liên Hòa	2.250	1.200	600	1.700	900	500	1.400	700	400	Tờ bán đồ 48	16	Tờ bán đồ 52	37
2	Đường Quốc lộ 2C	Từ cầu Liên Sơn	Cửa hàng xăng dầu Hải Gia Long	3.300	1.700	1.000	2.400	1.200	700	1.800	900	500	Tờ 48	370	Tờ 16	178
		Cửa hàng xăng dầu Hải Gia Long	Hết địa phận xã Thái Hòa	2.750	1.700	800	1.900	1.100	600	1.500	900	500	Tờ bán đồ 66	180	Tờ bán đồ 18	13
3	Đoạn đi từ cầu Liên Sơn (cũ) đến ngã ba đi cầu Liên Sơn mới	Cầu Liên Sơn (cũ)	Ngã ba đi cầu Liên Sơn mới	2.200	1.100	700	1.600	800	500	1.200	600	400	Tờ bán đồ 44	648	Tờ bán đồ 48	115
4	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại			1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ bán đồ 32	329	Tờ bán đồ 18	304
5	Khu đất đấu giá, đất dịch vụ đất giao dân khu vực Đồng Xóc, thôn Đình Tre, xã Thái Hòa	Khu đất giá Đồng Xóc, đoạn tiếp giáp đường QL 2C (băng 1)		15.400			9.200			7.700			Tờ bán đồ 33	từ 697 đến 711	Tờ bán đồ 33	từ Thửa 725 đến Thửa 743
		Băng 2, Băng 3 khu đất giá Đồng Xóc		9.900			5.900			5.000			Tờ bán đồ 33	từ Thửa 682 đến Thửa 696	Tờ bán đồ 33	từ Thửa đất số 714 đến Thửa đất số 756
		Băng 4, Băng 5 khu đất giá, dịch vụ Đồng Xóc		5.500			3.300			2.800			Tờ bán đồ 32	Thửa đất số 534	Tờ bán đồ 32	Thửa đất số 570
6	Khu đất giá Cầu Thàn, xã Liên Sơn cũ			11.000	5.500		6.600			5.500			Tờ bán đồ 49	590	Tờ 49	604
7	Khu đất giá dịch vụ Góc Đa - Vĩnh Phú			4.400			2.600			2.200			Tờ bán đồ 41	498	Tờ 41	519
8	Khu đất giá Đồng Ngõ			11.000			6.600			5.500			Tờ bán đồ 49	532	Tờ 49	548
9	Khu đất giá dịch vụ Cùm Đình - Dương Chí			2.200			1.300			1.100			Tờ bán đồ 40	448	Tờ 40	457
10	Khu vực Đấu giá quyền sử dụng đất tại đồng Ó Gà thôn Hữu Phúc xã Bắc Bình cũ	Tiếp giáp đường QL 2C		12.100			7.300			6.100			Tờ bán đồ 73	344	Tờ bán đồ 73	49;51
		Tiếp giáp đường nội khu đất giá		6.600			4.000			3.300						
11	Khu vực Đấu giá quyền sử dụng đất tại Lò Ngói thôn Hữu Phúc xã Bắc Bình cũ	Tiếp giáp đường QL 2C		13.200			7.900			6.600			Tờ bán đồ 56	251	Tờ bán đồ 56	46
		Tiếp giáp đường nội khu đất giá		7.700			4.600			3.900						
12	Khu Tái định cư dự án Nghĩa trang nhân dân huyện Lập Thạch cũ			3.300			2.000			1.700			Tờ bán đồ 33	31	Tờ bán đồ 33	21;40
13	Tuyến đường Từ Cầu Chang (xã Bắc Bình cũ) đi thôn Tây Sơn (xã Thái Hòa cũ) đến thôn Vinh Quang (xã Liên Sơn cũ)			1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 66 Tờ 11 (TH)	Thửa 124 Thửa 152(TH)	Tờ 63 (BE) Tờ 18 (TH)	thửa 211 (BE) Thửa 304(TH)
14	Tuyến đường Từ ngã ba Nhà Văn Hóa thôn Đả Trắng đến khu vực dân cư Vườn Quýt thôn Hồng Phong (xã Liên Sơn cũ)			1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 50	Thửa 569(LS)	tờ 59	Thửa 13 (LS)
15	Tuyến đường phòng hộ, cầu hệ rừng kết hợp đường giao thông khu vực Chùa Báo Đãi (xã Liên Sơn cũ)			1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 26	Thửa 15(LS)	tờ 01	Thửa 1 (LS)
16	Tuyến đường từ trường THCS Hoa Sơn đi thôn Vinh Phú, Vinh Quang, Bình Chí (Tuyến liên xã Liên Sơn cũ)			1.100	800	600	800	600	400	600	500	300				
17	Tuyến đường từ Quốc lộ 2C (Thờ cơ bà Oanh Thành) thôn Đình Tre đi thôn Vinh Phú, thôn Thăng Lợi đến tỉnh lộ 307 (Thái Hòa cũ)			1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 39; Tờ 50	Thửa 763 (TH) Thửa 519(LS)	tờ 36 tờ 42	Thửa 137 (TH) Thửa 217 (LS)
18	Khu Vườn Quýt thôn Hồng Phong			1.500			1.000			800						
19	Khu Công Nương thôn Làng Sơn	Tiếp giáp đường QL 2C		13.200			8.700			7.300						
		Tiếp giáp đường nội khu		7.700			5.100			4.200						
20	Khu nhà ở nông thôn tại đồng Nhồi, thôn Rừng Kháng, xã Thái Hòa cũ	Tiếp giáp đường QL 2C		13.200			8.700			7.300						
		Tiếp giáp đường nội khu		7.700			5.100			4.200						
21	Khu đất đấu giá QSD đất Cung giao thông 15-Hạt 3 tại khu vực Liên Sơn (cũ), xã Thái Hoà cũ			11.000	5.500		6.600			5.500						

*Handwritten signatures and marks:*  
 - A large blue checkmark.  
 - A blue 'I' or 'L' mark.  
 - A blue '10' mark.

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ử, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHỤ NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LIÊN HÒA**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số thửa	Số từ	Số thửa
1	Đường tỉnh lộ 307	Giúp xã Thái Hòa (Giúp xã Liên Sơn cũ)	Trụ sở Đảng ủy xã Liên Hòa	2.750	1.700	900	2.000	1.200	600	1.500	900	500	42	10	36	117
		Trụ sở Đảng ủy xã Liên Hòa	Đền Cầu Đen	3.850	2.000	1.200	2.800	1.400	800	2.100	1.100	600	36	87	71	9
		Đền Cầu Đen	Hết địa phận xã Liên Hòa	5.285	2.600	1.600	3.900	2.000	1.200	2.900	1.500	900	71	10	65	11
2	Đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đi thị trấn Lập Thạch cũ	Địa phận xã Liên Hòa		3.850	2.000	1.200	2.500	1.500	800	1.900	1.400	600				
3	Đường liên xã	Từ nhà ông Hạch	Đến hết địa phận xã Liên Hòa	1.320	900	700	800	800	600	700	700	500	35	94	2	17
		Từ nhà ông Bình Vinh	Đến hết địa phận xã Liên Hòa	1.650	1.000	700	1.000	800	500	800	600	400	45	16	23	19
4	Đường nội thị trong TDP Cộng Hòa từ nhà ông Hải Hương qua nhà ông Đăng Lập đến nhà ông Dũng Thủy	Từ nhà ông Hải Hương	Qua nhà ông Đăng Lập đến nhà ông Dũng Thủy	990	800	700	700	600	500	500	400	400	36	155	54	174
5	Đường từ TL 307 đi Đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh qua KCN Á Mỹ	Từ tỉnh lộ 307	Đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	2.750	1.400	1.000	1.800	900	600	1.400	700	500	62	164	85	35
6	Đường Đoạn từ Cầu Đen qua trường Tiểu học thị trấn Hoa Sơn đến nhà văn hóa Quảng Khuân	Cầu Đen	Nhà văn hóa Quảng Khuân	1.650	1.000	700	1.100	800	500	800	600	400	63	213	40	87
7	Đường Từ tỉnh lộ 307 (giáp chợ Miếu) qua công ông Doanh	Tỉnh lộ 307	Đến nút giao với đường Rừng Kính	2.750	1.400	900	2.000	1.000	600	1.500	800	500	79	147	17	78
8	Đường Từ Xường xé nhà Hải Thuận qua nhà ông Nhung Năm đến giáp xã Thái Hòa	Từ Xường xé nhà Hải Thuận qua nhà ông Nhung Năm	Đến giáp xã Thái Hòa	880	800	700	800	600	500	600	500	400	19	140	47	32
9	Đường Từ ngã ba thị trấn Hoa Sơn cũ Đến hết địa phận thị trấn Hoa Sơn cũ	Từ ngã ba thị trấn Hoa Sơn cũ	Đến hết địa phận thị trấn Hoa Sơn cũ	4.070	2.000	1.300	3.200	1.600	1.000	2.400	1.200	800				
10	Đường Từ nhà ông Xuân Ngà qua nhà ông Thoa Cây Đến nhà ông Doanh	Từ nhà ông Xuân Ngà qua nhà ông Thoa Cây	Đến nhà ông Doanh	1.100	800	600	700	600	400	600	500	400	97	6	79	147
11	Đường Từ nhà Thoa Cây qua nhà văn hóa TDP Xích Thổ Đến nhà ông Dũng Tâm	Từ nhà Thoa Cây qua nhà văn hóa TDP Xích Thổ	Đến nhà ông Dũng Tâm	990	800	700	700	600	500	500	400	400	97	39	94	79
12	Đường Từ tỉnh lộ 307 Đến công trường cấp 3 Liên Sơn	Từ tỉnh lộ 307	Đến công trường cấp 3 Liên Sơn	3.300	2.200	1.100	2.300	1.500	800	1.700	1.100	600	97	72	101	72
13	Tuyến từ TL 307 đi Quảng Khuân - Thái Hòa	Từ tỉnh lộ 307	Đến hết địa phận xã Liên Hòa	2.750	1.400	1.000	1.700	900	600	1.400	700	500	128	62	79	49
14	Đường đê xã Liên Hòa	Ngã ba Hoa Lư	Cây xăng Bình Thủy	3.700	1.500	1.200	2.700	1.400	800	2.000	1.000	600	12	7	18	124
		Cây xăng Bình Thủy	Hết NVH Liên Hòa	2.000	800	500	1.500	800	500	1.100	600	300	18	165		
		Hết NVH Liên Hòa	Hết địa phận xã Liên Hòa	1.500	800	500	1.100	600	300	800	400	200				
15	Đường TL 306	Tiếp giáp xã Lập Thạch	Tiếp giáp xã Tiên Lữ	2.200	1.100	700	1.600	800	500	1.200	600	400	11	4	44	97
16	Đường TL306B	Từ Ba Hàng, Từ Du	Đê Sông Phó Đáy	1.650	900	600	1.000	600	500	800	500	400	12	484	46	254
17	Đường liên xã từ cây xăng Bình Thủy đi qua NVH Ngọc Liên đến hết địa phận xã Liên Hòa	Đường đê Liên Hòa	Hết địa phận xã Liên Hòa	1.100	800	600	800	600	400	600	500	300				
18	Khu đất đấu giá QSDĐ, tái định cư, đất dịch vụ và giao đất ở tại xã Đồng Giếng Tang - Cửa Đình, khu Hòa Bình, Thị trấn Hoa Sơn cũ			14.300	7.200		10.500	5.300		7.900	4.000					
19	Khu đất đấu giá QSDĐ tại khu Đồng Khoai, TDP Hòa Bình, thị trấn Hoa Sơn (KH SDD) cũ			11.000	7.700		6.600			5.500						
20	Khu đất đấu giá QSDĐ khu vực Tân Thái (cũ) TDP Hoa Lư, thị trấn Hoa Sơn cũ			7.700	6.600		4.600			3.900						
22	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ tại khu đồng Giếng Vườn, xã Liên Hòa cũ			1.100			700			600						
23	Đất dịch vụ tại khu vực xóm Muối, xã Liên Hòa cũ			1.100			700			600						
24	Khu ĐDC tại xã Liên Hòa cũ phục vụ GPMB công trình Đường vành đai 2 vùng phía Tây đô thị Vĩnh Phúc, giai đoạn 01 (đoạn từ ĐT.305 đi ĐT.306)			2.970			1.800			1.500						
25	Khu đất đấu giá QSDĐ Đồng Cạn, xã Bàn Giản cũ	Tiếp giáp đường TL 306B		7.700			4.600			3.900						
		Tiếp giáp đường nội khu đấu giá		3.850			2.300			1.900			13	403	19	799
26	Khu ĐDC tại xã Bàn Giản cũ phục vụ GPMB công trình Đường vành đai 2 vùng phía Tây đô thị Vĩnh Phúc, giai đoạn 01 (đoạn từ ĐT.305 đi ĐT.306)			3.300			2.000			1.700			13	403	19	799

Bảng giá đất xã Liên Hòa  
*(Handwritten signatures and initials)*



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHỤ NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ VINH TƯỜNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường			Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VTK	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số thửa	Số từ	Số thửa
1	Nguyễn Văn Nhung	Giáp ranh Trung tâm văn hoá huyện (cũ)	Đỗ Hy Chiêu	15.000	5.800	4.100	11.400	2.700	2.000	8.600	2.100	1.500	14	442	21	504;303	
		Từ Đỗ Hy Chiêu đến	Quỹ tín dụng nhân dân TT Tứ Trung (cũ)	20.000	5.800	4.100	11.700	2.100	1.800	8.800	1.600	1.400	21;22	471;968	22	507;556	
		Quỹ tín dụng nhân dân TT Tứ Trung	ngõ 15 đường Nguyễn Văn Nhung	25.000	5.800	4.100	13.200	1.900	1.800	9.900	1.400	1.400	22	537;557	22	664	
		Từ ngõ 15 Đường Nguyễn Văn Nhung đến	Đường Nguyễn Tiến Sách	15.000	5.800	4.100	7.900	2.200	2.100	5.900	1.700	1.600	29	2;21	29	89;106	
		Đường Nguyễn Tiến Sách	Hết địa phận TT Tứ Trung (cũ)	12.000	5.800	4.100	6.300	2.200	2.100	4.800	1.700	1.600	29	2;21	29	89;106	
2	Đỗ Hy Chiêu	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		8.200	2.900	2.200	3.600	2.000	1.900	2.700	1.500	1.500	21	504;471	21	367	
3	Nguyễn Tiến Sách	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		12.000	2.900	2.200	7.000	2.000	1.900	5.300	1.500	1.500	29	89;90	29	151	
4	Nguyễn Đình Toán	Đường Hai Bà Trưng	Chùa Phú Cung- đường tỉnh	6.800	2.500	2.200	3.600	2.100	1.900	2.700	1.600	1.500	14	403;423	13	437	
5	Kim Thời Đăng	Phố Nguyễn Đình Toán	Đường Đỗ Hy Chiêu	6.800	2.500	2.200	3.000	2.100	1.900	2.200	1.600	1.500	13	247	21	362;537	
6	Đỗ Duy Viên	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		16.000			7.000			5.300			14	352;366	15	827;860	
7	Nguyễn Đình Cầu	Nguyễn Văn Nhung	Đặng Minh Trán	17.000	2.500	2.200	7.500	2.100	1.900	5.600	1.600	1.500	14	373	22	87	
		Đặng Minh Trán	Nguyễn Tiến Sách	7.000	2.500	2.200	3.100	2.100	1.900	2.300	1.600	1.500	22	109	23	245;257	
		Nguyễn Tiến Sách	Ngõ 23 đường Nguyễn Đình Cán	6.800	2.500	2.200	3.600	2.100	1.900	2.200	1.600	1.500	23	272;425	30	458;563	
8	Đặng Minh Trán	Đường tỉnh 304		6.800	2.500	2.200	3.000	2.100	1.900	2.200	1.600	1.500	21;22	303;312	22	87;109	
9	Vũ Văn Lý	Đường tỉnh 304		18.000			7.900			5.900			6	76	1	363	
10	Đường Nguyễn Bá Dung			18.000			12.700			9.500			6	304	64	53;65	
11	Khu đất đấu giá QSD đất khu Sau Chùa, Lò Vàng			16.000			13.300			9.300							
12	Lê Xoay	Từ giáp địa phận xã Thượng Trưng	Nguyễn Danh Triêm	20.000	10.000	7.000	15.300	6.200	4.300	11.400	4.600	3.200	6	2	50	1	
		Nguyễn Danh Triêm	Đội Cấn (đi qua Nguyễn Tổng Lỗi)	35.000	15.000	7.000	23.100	8.700	4.100	17.300	6.500	3.000	50	6	71	43;64	
		Đội Cấn	QL2C	35.000	15.000		28.700	9.900		21.600	7.500		71	77;96	77	1	
13	Đội Cấn (Quốc lộ 2C)	địa phận xã Vũ Di (cũ)	Tôn Thất Tùng	30.000	15.000	7.000	17.100	8.600	4.000	12.800	6.400	3.000	30	1;3	54	12	
		Tôn Thất Tùng	Lê Xoay	35.000			19.600			14.700			54	18;25	71	45	
		Lê Xoay	đến hết địa phận xã Vinh Tường	20.000	10.000	7.000	10.100	5.000	3.500	7.500	3.800	2.600	71	61;87	73	4	
14	Chu Văn An	Đường tỉnh 304 gần kho bạc	Hồ Vực Xanh	20.000			12.000			9.000			25	178	39	49	
15	Hồ Xuân Hương	Đường tỉnh 304 gần khu vui chơi công viên		20.000	10.000	7.000	12.000	6.000	5.100	9.000	4.500	4.200	39	41	50	6	
16	Nguyễn Danh Triêm	Đường tỉnh 304 gần sân vận động Vinh Tường		20.000	10.000	7.000	11.700	5.900	5.600	8.800	5.200	4.600	50	6	49	147	
17	Lăng Phương Hậu	Nhà văn hóa Nhật Tân		17.000	10.000	7.000	10.000	5.900	5.600	7.500	5.200	4.600	49	85	61	74	
18	Nguyễn Tổng Lỗi	Ngã tư nhà văn hóa 19-5		17.000	10.000	7.000	10.000	5.900	5.600	7.500	5.200	4.600	61	183	70	142;135	
19	Đào Tấn	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		17.000	10.000		10.000	5.900		7.500	5.200		61	51	61	139	
20	Nguyễn Văn Chất	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		15.000	10.000		7.700	5.900		5.800	5.200		39	102;112	28	11	
21	Khuất Thị Vinh	Phố Hồ Xuân Hương	Phố Vũ Thị Lý	20.000			12.600			9.400			52	59	72	73	
22	Hoàng Minh Giám	Phố Nguyễn Minh Khuê	Phố Lê Văn Lương	20.000			8.800			6.600			53	205	54	44	
23	Tôn Thất Tùng	Phố Nguyễn Minh Khuê	Nghĩa địa thị trấn Tứ Trung	15.000	10.000		6.600	6.300		5.000	4.700		41	102	64	19	
24	Nguyễn Minh Khuê	Tổ dân phố Đội Cấn	Đồng Lân Đá	15.000	10.000	7.000	6.600	6.300	5.600	5.000	4.700	4.600	53	47	41	136	
25	Nguyễn Văn Tú	Tổ dân phố Đội Cấn	Đồng Lân Đá	15.000			6.600			5.000			53	38	53	11	
26	Phan Bội Châu	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		20.000	15.000		8.800	6.600		6.500	5.000		53	124	41	130	
27	Lê Thời Trung	Trường THCS Vinh Tường	Khu dân cư sau phố Đội Cấn	15.000			6.600			5.000			53	124	41	130	
28	Kim Đồng	Huyện đội Vinh Tường	Khu dân cư sau phố Đội Cấn	15.000			6.600			5.000			62	49	62	114	
29	Nguyễn Đình Phương	Phố Kim Đồng	Phố Hoàng Văn Thụ	15.000			6.600			5.000			62	151	63	5	
30	Nguyễn Du	Chợ thị trấn Vinh Tường	Bệnh viện Đa Khoa Vinh Tường	20.000			8.800			6.600			71	14	54	77	
31	Nguyễn Bá Dung	Đường tỉnh 304, đội quản lý thị trường		18.000			7.900			5.900			72	49	54	68	
32	Lê Văn Lương			15.000			6.600			5.000			71	35	54	80	

Klein  
I  
10

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
33	Hoàng Văn Thu			15.000	10.000	7.000	6.600	6.300	5.600	5.000	4.700	4.600	39	90	64	34
34	Đường Nguyễn Văn Nhung thuộc địa phận TT Vĩnh Tường cũ			20.000			14.000			9.800			71	77	78	21
35	Đường Nguyễn Thái Học thuộc địa phận TT Vĩnh Tường cũ			20.000	10.000	7.000	14.000	7.000	4.900	9.800	4.900	3.400	5	5	4	1
36	Khu đất đấu giá QSD đất đồng Quán Bình, xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)	Mặt giáp đường QL2		20.000			14.000			9.800						
		Các ô còn lại đường < 9,5m		12.000			8.400			5.900						
37	Khu tái định cư cầu Vĩnh Thịnh			15.000			10.500			7.400						
38	Khu đất đấu giá QSD đất Công Thâu			15.000			10.500			7.400						
39	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2C: Thuộc địa phận xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)	Từ giáp địa giới thị trấn Vĩnh Tường	Đến tìm đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)	15.000	4.400	2.000	6.600	1.900	1.600	5.000	1.500	1.200				
		Từ tìm đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)	Đến hết địa phận xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)	15.000	4.400	2.000	5.100	1.500	1.100	3.900	1.100	800				
40	Khu tái định cư QL2C xã Tam Phúc (cũ)			15.000			11.000			8.300						
41	Đường từ cầu Xuân Lai (xã Vũ Di) đi cầu Vĩnh Thịnh mới: Thuộc địa phận xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)			5.300	1.900	1.400	3.700	1.300	1.000	2.600	900	700				
42	Đường Tứ Trưng - Tam Phúc (khi chưa sáp nhập) - Tuấn Chính - Thượng Trưng: Thuộc địa phận xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)			4.000	1.500	1.400	2.300	1.300	1.100	1.800	900	800				
43	Khu đất đấu giá QSD đất Đồng nếp thôn Xuân Lai			15.000			10.500			7.400						
44	Khu đất đấu giá QSD đất tại huyện Vĩnh Tường và Khu đất đấu giá Bù Đê 2 (địa phận xã Vũ Di)	Giáp đường 36m trục trung tâm		30.000			21.000			14.700						
		Giáp đường QL2 cũ		30.000			21.000			14.700						
		Các ô còn lại		20.000			14.000			9.800						
45	Khu đất đấu giá QSD đất Đồng Bờ Thông thôn Yên Trính, đồng Bãi thôn Yên Nhiên			10.000			7.000			4.900						
46	Khu đất đấu giá, đất dịch vụ, giãn dân Bù Đê, Bù Đê 1			10.000			7.000			4.900						
47	Khu đất đấu giá QSD đất huyện Vĩnh Tường (địa phận Vũ Di)	Giáp đường 36m trục trung tâm		30.000			21.000			14.700						
		Giáp đường QL2 cũ		30.000			21.000			14.700						
		Các ô còn lại		20.000			14.000			9.800						
48	Đất hai bên đường quốc lộ 2C: Thuộc địa phận xã Vũ Di cũ			18.000	6.000	2.000	5.100	1.700	1.600	3.800	1.300	1.200				
49	Đường từ cầu Xuân Lai (xã Vũ Di) đi cầu Vĩnh Thịnh mới: Thuộc địa phận xã Vũ Di			5.300	1.900	1.400	3.700	1.300	1.000	2.600	900	700				
50	Vị trí ô đất A21 khu chợ, Ngọc Động			15.000			10.500			7.400						
51	Vị trí ô đất số 946, từ 28 thôn Tứ Kỳ			10.000			7.000			4.900						
52	Khu đất đấu giá QSD đất đồng Cây Quàn, thôn Hà Trì			20.000			14.000			9.800						
53	Khu đất đấu giá QSD đất, giãn dân thôn Tứ Kỳ			7.000			4.900			3.400						
54	Khu đất đấu giá QSD đất, giãn dân thôn Ngọc Động			10.000			7.000			4.900						
55	Khu đất đấu giá QSD đất khu Bến Đồng, xã Văn Xuân (khi chưa sáp nhập)			30.000			21.000			14.700						
56	Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đất đấu giá xứ đồng Quán Am, xã Văn Xuân (khi chưa sáp nhập)			28.000			19.600			13.700						
57	Khu đất đấu giá QSD đất khu Bến Đồng, xã Văn Xuân (cũ)			30.000			21.000			14.700						
58	Đoạn từ nhà Thành Phố đi Yên Đồng (cũ)			30.000	12.000	3.000	21.000			14.700						
59	Đất cư hai bên đường quốc lộ 2C: Thuộc địa phận xã Bình Dương (cũ) (trừ khu dân cư Hóc Cá)			15.000	4.400	1.400	7.300	2.200	1.100	5.500	1.600	800				
60	Khu nhà ở xã Bình Dương (cũ)	Mặt đường Quốc lộ 2C mới		25.000			8.800			6.600						
		Mặt đường Quốc lộ 2C cũ		21.000			6.200			4.600						
		Đường 13,5 m		18.000			10.600			7.900						
61	Đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Bình Dương (khi chưa sáp nhập) - Văn Xuân (khi chưa sáp nhập): Thuộc địa phận xã Bình Dương (khi chưa sáp nhập)	Giáp xã Vĩnh Sơn (khi chưa sáp nhập)	Trường THCS Bình Dương	20.600	7.200	1.400	6.000	2.100	1.100	4.500	1.600	800				
		Trường THCS Bình Dương	Hết địa phận thôn Yên Thịnh	22.000	7.200	1.500	6.500	2.100	1.200	4.800	1.600	900	14	680	13	22
		04 thửa đất giáp cầu Văn Xuân		35.000			10.300			7.700						
62	Đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Bình Dương - Văn Xuân: Thuộc địa phận xã Văn Xuân (cũ)			35.000	17.000	3.000	7.700	3.700	2.400	5.800	2.800	1.800				
63	Khu dân cư Hóc Cá (địa phận xã Bình Dương cũ)	Đường QL 2C (cũ)		20.000			12.200			9.200			36	162	43	23
		Đường 13,5m + Khu vực còn lại		12.000			6.600			5.000			36	162	43	23
64	Các khu dân cư quy hoạch còn lại (trừ các vị trí đã có trong Bảng giá)	Đất hai bên đường >= 9,5m		8.000			2.900			2.200						
		Đất hai bên đường < 9,5m		6.000			2.200			1.700			8	450	10	384

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
65	Cuối làng Nhật Tân (từ Nguyễn Danh Triệm)	Hướng đi cầu Nhật Tân		10.000			7.000			4.900			9	233	15	281
66	Đường đôi đoạn từ Nguyễn Văn Chất đến Nguyễn Minh Khuê			15.000			10.500			7.400						
67	Đường QL2C (giáp chùa Phù Lập) đi qua trạm bơm đến đường Tứ Trưng - Tam Phúc (khi chưa sáp nhập) - Tuấn Chính - Thượng Trưng; Thuộc địa phận xã Tam Phúc (cũ)			4.000			2.800			2.000			18	424	11	147;214
68	Đường trục xã Từ đường liên huyện (cũ) đến hết Chùa Thiệu Phúc			8.000	4.000	3.000	5.600	2.800	2.100	3.900	2.000	1.500	18	434	11	184
69	Đường trục xã từ đường liên huyện (cũ) đến hết nhà ông Huệ			7.200	3.500	1.400	5.000	2.500	1.000	3.500	1.800	700				
70	Khu đất đấu giá QSD đất xứ đồng Dấu Kho, thôn Nhật Tân			20.000			14.000			9.800						
71	Khu đất đấu giá QSD đất xứ đồng Đồng Sau, thôn Yên Cát			20.000			14.000			9.800			8	554	13;13	839;408

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ VINH PHÚ**

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số thửa	Số từ	Số thửa
1	Khu đất quy hoạch đầu giá QSD đất Đồng Rùa			25.000			17.500			12.300						
2	Khu đất đầu giá QSD đất thôn Gò			5.000			3.500			2.500						
3	Khu đất đầu giá, đất giãn dân, đất dịch vụ thôn Liễu			8.000			5.600			3.900						
4	Khu đất đầu giá QSD đất đồng Gò Dầu, thôn Duy Bình			10.000			7.000			4.900						
5	Khu đất đầu giá, đất dịch vụ thôn Kim Xa			8.000			5.600			3.900						
6	Khu đất đầu giá QSD đất thôn Hậu Lộc			8.000			5.600			3.900						
7	Khu đất đầu giá QSD đất thôn Hậu Lộc, thôn Duy Bình			8.000			5.600			3.900						
8	Khu đất đầu giá QSD đất ao Lò Gạch, thôn Ven			10.000			7.000			4.900						
9	Khu đất đầu giá QSD đất thôn Thượng, thôn Đông			8.000			5.600			3.900						
10	Khu đất đầu giá QSD đất khu Văn Chỉ và ao Lò Gạch, thôn Thượng			8.000			5.600			3.900						
11	Khu đất đầu giá QSD đất đầu giá, đất dịch vụ khu Đầm Thùng	Các ô đất có vị trí tiếp giáp với đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân (khi chưa sáp nhập) đến hết UBND xã Lý Nhân (khi chưa sáp nhập) cũ		25.000			17.500			12.300						
		Các ô đất còn lại tiếp giáp với đường quy hoạch		20.000			14.000			9.800						
12	Khu đất giải quyết đất dịch vụ và đất giãn dân thôn Bàn Mạch			20.000			14.000			9.800						
13	Khu Tái định cư xã Vinh Phú (thuộc dự án Cầu Vinh Thịnh trên Quốc lộ 2C)			8.000			5.600			3.900						
14	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc các xã cũ khi chưa sáp nhập (trừ các vị trí đã có trong Bảng giá)	Đất hai bên đường >= 9,5m		8.000			5.600			3.900						
		Đất hai bên đường < 9,5m		6.000			4.200			2.900						
15	Đường đê Bối xã Vinh Phú	Từ thôn Văn Hà, xã Lý Nhân cũ (khi chưa sáp nhập) Đến hết thôn Hậu Lộc, xã Vinh Ninh cũ (khi chưa sáp nhập)		6.000	3.000	2.000	4.200	2.100	1.400	2.900	1.500	1.000				
16	Đường Ngô Kiên - Phú Đa - Vinh Ninh (cũ khi chưa sáp nhập)	Thuộc địa phận xã Vinh Phú		5.500	2.500	1.500	3.900	1.800	1.100	2.700	1.300	800				
		Ngã ba thôn Chung 1		5.500	2.500	1.500	3.900	1.800	1.100	2.700	1.300	800	22	118	26	207
17	Đất hai bên đường quốc lộ 2C: Thuộc địa phận xã Vinh Phú			9.500	3.000	2.000	7.600	2.400	1.600	3.800	1.200	800				
18	Đường từ cầu Xuân Lai (xã Vinh Tường) đi cầu Vinh Thịnh mới: Thuộc địa phận xã Vinh Phú			5.300	1.900	1.500	4.250	1.520	1.120	2.120	760	560				
19	Đường Thượng Trung - Tuấn Chính - An Nhân - Vinh Phú	Từ chợ Táo		6.000	3.000	2.000	4.800	1.600	1.200	3.000	1.000	830	18	867	10	554
20	Đoạn từ Đê Trung ương đến Càng Cam Giá (xã An Tường (khi chưa sáp nhập))	Từ Đê Trung ương		6.000	3.000	2.000	4.800	1.600	1.200	2.400	1.000	900	16	15	27	154
21	Đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân (khi chưa sáp nhập) đến đê Bối địa phận xã Lý Nhân cũ (khi chưa sáp nhập)	Từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân (cũ)		12.000	6.000	2.000	8.400	4.200	1.400	5.900	2.900	1.000				
		Đường nối G.15 đến Đê Bối (xã Lý Nhân (khi chưa sáp nhập))		11.100	3.900	2.000	7.510	3.740	1.570	5.600	3.000	1.200	7	278	6	994
22	Đường Từ Trung - Đại Tự	Thuộc địa phận xã Vinh Phú		11.500	7.000	4.000	8.000	5.000	3.000	5.010	3.000	1.200	8	55	30	51
23	Đoạn nối từ đường Thượng Trung - Tuấn Chính - An Tường - Vinh Thịnh (từ chợ Táo đi QL2C) đến đường Đê Bối đoạn thôn Bích Chu, Thủ Độ (xã An Tường cũ)			5.000	3.000	2.000	2.900	1.730	1.570	2.150	1.500	1.200	6	194	9	232
24	Đoạn nối từ đường Đê Bối qua trường mầm non Bích Chu (xã An Tường cũ)			4.500	3.000	2.000	3.500	1.600	1.170	1.930	1.200	900	1	2	6	117
25	Đoạn nối từ đường Đê Bối thôn Kim Đê đến ngã tư thôn Kim Đê			6.000	3.000	2.000	4.200	2.100	1.400	2.900	1.500	1.000				
26	Tuyến đường huyện lộ cũ thuộc địa phận xã Vinh Phú, trừ những vị trí đã có trong Bảng giá			8.000	3.000	2.000	4.800	1.800	1.200	3.200	1.200	800				

*Handwritten signatures and marks:*  
 - A large blue checkmark.  
 - A blue signature.  
 - A blue number '3'.  
 - A blue signature '100'.



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHỤ NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TAM SƠN**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
1	Đất hai bên đường tỉnh lộ 307	Từ ngã ba Then	Đến chân đê tá sông Lô (hết đất nhà ông Tâm)	7.000	3.000	1.000	5.500	2.000	800	3.500	1.500	700	15	295	19	197
		Từ ngã ba Then	Đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Nhạo Sơn (cũ))	12.000	3.500	1.000	7.200	2.500	700	5.000	1.800	500	15	295	13	12
2	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307	Từ địa phận xã Tân Lập	Đến cổng UBND xã Nhạo Sơn (cũ)	8.000	3.500	1.000	4.800	2.900	1.000	3.200	1.900	600	23	42	17	256
		Từ cổng UBND xã Nhạo Sơn (cũ)	Đến ngã ba xã Nhạo Sơn (cũ)	9.000	3.500	1.000	5.400	3.200	1.100	3.600	2.200	700	17	256	16	360
		Từ ngã ba xã Nhạo Sơn (cũ)	Đến hết địa phận xã Nhạo Sơn (giáp địa phận thị trấn Tam Sơn)	11.000	4.000	1.000	6.600	4.000	1.300	4.400	2.600	900	16	360	20	525
		Từ giáp địa phận đến giáp địa phận thị trấn Lập Thạch cũ	Đến UBND xã Tân Lập	9.000	3.500	1.000	5.400	3.200	1.100	3.600	2.200	700	28	46	24	307
		Từ UBND xã Tân Lập	Đến giáp địa phận xã Nhạo Sơn	8.000	3.500	1.000	4.800	2.900	1.000	3.200	1.900	600	24	387	23	540
3	Đất hai bên đường tỉnh lộ 307B	Từ ngã ba Then	Đến chân đê tá sông Lô (hết đất nhà Mến Độ)	7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	15	295	19	197
4	Đường TL 307B mới	Từ ngã tư chợ Đồng Quế	Đến TL 307 cũ	6.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	27	269	26	330
5	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B	Từ giáp địa phận xã Nhạo Sơn	Đến trạm y tế xã Đồng Quế (cũ)	7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	40	34	34	168
		Từ trạm y tế xã qua UBND xã	Đến nghĩa trang liệt sỹ xã Đồng Quế	7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	34	174	27	248
		Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Đồng Quế	Đến cầu Đồng Mặn	6.500	3.500	1.000	3.900	2.300	800	2.600	1.600	500	27	248	21	334
		Từ cầu Đồng Mặn Phương Khoan	Đến hết địa phận xã Đồng Quế (cũ) (giáp địa phận xã Lăng Công)	7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	21	195	4	170
		Từ ngã ba Nhạo Sơn	Đến hết Cầu Nếp	7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	16	360	16	248
		Từ hết Cầu nếp	Đến hết xã Nhạo Sơn (cũ)(giáp địa phận xã Đồng Quế)	7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	16	248	10	42
6	Đất hai bên đường đối trung tâm huyện lỵ huyện Sông Lô (đường 36,5 m)	Từ đê tá Sông Lô	Đi qua UBND huyện Đến hết địa phận Thị Trấn Tam Sơn (giáp xã Như Thủy (cũ))	12.000	3.500	1.000	7.200	2.500	700	5.000	1.800	500	15	200	18	204
7	Đất hai bên đường ĐT 307 kéo dài (đường 24 m)	Từ Đê tá Sông Lô (Từ nhà ông Chính)	Đến hết đường 24 m (nhà ông Toàn)	12.000	3.500	1.000	7.200	2.500	700	5.000	1.800	500	19	202	17	277
8	Đất hai bên đường 22m	Từ tỉnh lộ 307 (trường tiểu học thị trấn)	Đi hết địa phận thị trấn Tam Sơn (giáp xã Như Thủy (cũ))	8.000	3.000	1.000	4.800	2.900	1.000	3.200	1.900	600	17	231	21	165
9	Đất hai bên đường nội thị	Từ công an Trỗi	Đến đường đối trung tâm huyện lỵ huyện Sông Lô (đường 36,5 m)	8.000	3.000	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	17	96	12	264
10	Đường nội thị khu vực thị trấn Tam Sơn	Từ đường đối trung tâm huyện lỵ huyện Sông Lô (đường 36,5m)	Qua đình Bình Lạc đến thóc ông Toàn	5.000	2.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	12	229		
		Từ ngã ba Tháp Bình Sơn	Đến đường đối trung tâm huyện lỵ huyện Sông Lô (đường 36,5 m)	7.000	2.500	1.000	4.800	1.800	700	3.400	1.300	500	16	18	11	269
11	Đất hai bên đường nội thị	Từ đất nhà ông Dũng (Đức)	Đến trường PTTH Sáng Sơn	7.000	2.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	16	165	16	1
12	Đường nội thị huyện Sông Lô	Từ Bến xe khách	Đi đường vành đai phía Nam	7.000	2.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	11	197		
		Từ Chi cục Thuế	Đi đường vành đai phía Đông	7.000	2.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600				
13	Đất hai bên đường nội thị	Đoạn từ đê tá sông Lô Km15+100 đi bến xe khách	Đến bến xe khách	5.000	2.500	1.000	3.000	1.800	600	2.000	1.200	400				
		Từ đê tá sông Lô	Đến TDP Bình Lạc (cổng ông Ngọ)	3.500	2.000	1.000	2.100	1.300	400	1.400	800	300	9	20	6	461
		Từ Đê tá Sông Lô (cổng bà Mường)	Qua đình Bình Sơn hết TDP Bình Lạc (giáp xã Nhạo Sơn)	3.500	2.000	1.000	2.100	1.300	400	1.400	800	300	9	101	8	43
14	Đất hai bên đường nội thị tuyến	Từ tỉnh lộ 307B (nhà văn hóa TDP Sơn Cầu)	Đến nhà nhà bà Quốc-TDP Lạc Kiều	3.500	2.000	1.000	2.100	1.300	400	1.400	800	300	17	152	20	212
		Từ tỉnh lộ 307B (nhà ông Đức-TDP Sơn Cầu)	Đến hết địa phận thị trấn Tam Sơn giáp xã Như Thủy (Cổng Văn)	3.500	2.000	1.000	2.100	1.400	400	1.400	900	300	20	441	21	177
15	Đất 2 bên đường nội thị huyện Sông Lô thuộc địa phận xã Nhạo Sơn (cũ)			4.000	2.000	1.000	3.000	1.800	600	2.000	1.200	400				
16	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	Từ cầu Đồng Mặn	Đến giáp địa phận xã Phương Khoan (cũ)	2.000	1.000	700	1.200	700	200	800	500	200	21	426	26	27
		Từ giáp Tỉnh lộ 307B (nhà ông Lan Sinh)	Đi Đến chân Thiên Viện Trúe Lâm Tuệ Đức	3.500	2.000	700	2.100	1.300	400	1.400	800	300	27	317	2	189
17	Đất khu dân cư hai bên đường	Từ Đường tỉnh ĐT 307	Đi đường đối trung tâm huyện Sông Lô (Chi cục Thuế cũ)	7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	23	146	29	19

*Klein*  
*Z*  
*MS*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
18	Đường nội thị khu vực thị trấn Tam Sơn	Từ tỉnh lộ 307 (Cây Si)	Đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Như Thủy) (cũ)	3.500	2.000	1.000	3.000	1.800	600	2.000	1.200	400	17	201	21	91
19	Khu đất dịch vụ, giải dân, TĐC và đấu giá tại thị trấn Tam Sơn	Mặt cắt đường > 13,5m		9.000			5.400	3.200	1.100	3.600	2.200	700				
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		7.000			4.200	2.500	800	2.800	1.700	600				
20	Đất khu dân cư hai bên đường đê tả Sông Lô	Từ giáp xã Như Thủy (cũ)	Đến hết địa phận thị trấn Tam Sơn (cũ)	5.000	2.500	1.000	3.000	1.800	600	2.000	1.200	400	19	197	5	314
21	Đất hai bên đường nội thị còn lại			2.000	1.500	1.000	1.200	700	200	800	500	200				
22	Đất hai bên đường liên xã còn lại	Thuộc địa phận xã Nhạo Sơn (cũ)		2.000	1.500	700	1.200	700	200	800	500	200				
23	Đất khu dân cư 2 bên đường liên xã còn lại	Địa phận xã Như Thủy (cũ)		2.000	1.200	700	1.200	700	200	800	500	200				
24	Đất hai bên đường liên xã còn lại	Địa phận xã Đông Quế (cũ)		2.000	1.200	700	1.200	700	200	800	500	200				
25	Đất khu dân cư hai bên đường từ	Từ trung tâm y tế huyện Lập Thạch	Đi Đê tả Sông Lô	6.000	2.000	700	1.200	700	200	800	500	200				
26	Đất hai đường liên xã	Từ ĐT 307 Tân Lập (cũ)	Đi hồ Văn Trục (Huyện Lập Thạch)	5.000	2.000	700	1.200	700	200	800	500	200	23	146	9	2
27	Đất hai bên đường liên xã còn lại	Thuộc địa phận xã Tân Lập (cũ)		2.000	1.200	700	1.200	700	200	800	500	200				
28	Đoạn Từ TL307 (Cầu Nếp xã Tam Sơn) Đi Kho bạc nhà nước			7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	16	251	20	499
29	Đoạn từ Trung tâm Y tế Khu Vực Sông Lô đến Cây nứa (thôn Lũng Gi xã Tam Sơn)			7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	21	8	26	39
30	Đoạn từ Tỉnh lộ 307 (Xã Tân Lập cũ) đến Chi cục Thuế huyện Sông Lô			7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600	23	42	25	306
31	Đoạn từ Ngân hàng chính sách (TT Tam Sơn cũ) đến Bến xe khách Sông Lô			5.000	2.500	1.000	3.000	1.800	600	2.000	1.200	400	19	52	20	459
32	Đoạn từ Trường tiểu học (dự kiến) đến Thôn Lũng Gi xã Tam Sơn			7.000	3.500	1.000	4.200	2.500	800	2.800	1.700	600				
33	Khu đất giá QSD đất, giao đất ở tại thôn Làng Giàng xã Tam Sơn	Mặt cắt đường ≤ 13,5 m		5.000			3.000			2.000						
34	Khu đất giá QSD đất khu đồng Trổ Lãng, thôn Ngọc Sơn xã Tam Sơn	Mặt cắt đường ≤ 13,5 m		3.000			1.800			1.200						
35	Đất khu dân cư hai bên đường đê tả sông Lô	Từ địa phận xã Như Thủy (cũ)	Đến địa phận Thị trấn Tam Sơn (cũ)	5.000	2.500	700	3.000	1.800	600	2.000	1.200	400	17	140	9	2
36	Đường 24m từ Văn Quán đến trung tâm huyện			10.000	3.000	1.000	6.000	3.600	1.200	4.000	2.400	800	5	13	30	49
37	Đường ĐH 53	Từ nghĩa trang Giếng Nhài thôn Bình Sơn	Đến nhà ông Từ Huệ thôn Liên Sơn	3.000	1.200	700	1.200	700	200	800	500	200	26	895	16	133
38	Đường ĐH 55	Từ nhà ông Liên Ý thôn Trung Sơn	Đến hết đồng Ao Dong thôn Tân Sơn	3.000	1.200	700	1.200	700	200	800	500	200				
39	Khu đất ở cho CBCNV huyện ủy, UBND huyện Sông Lô và đấu giá QSDĐ tại thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Mặt cắt đường > 13,5m		9.000			5.400			3.600						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		7.000			4.200			2.800						
40	Hà tầng khu đất tái định cư thị trấn Tam Sơn huyện Sông Lô (khu Mã Vàng)	Mặt cắt đường ≤ 13,5m		7.000			4.200			2.800						
41	Hà tầng khu đất đấu giá, đất tái định cư tại TT Tam Sơn, huyện Sông Lô	Mặt cắt đường > 13,5m		9.000			5.400			3.600						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		7.000			4.200			2.800						
42	Đất dịch vụ, đất giải dân, đất đấu giá QSDĐ xã Như Thủy huyện Sông Lô (cũ)	Mặt cắt đường > 13,5m		7.000			4.900			3.400						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		4.000			2.800			2.000						

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI ĐÌNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ồ			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số từ	Số thửa	Số từ
1	Đất khu dân cư 2 bên đường 302	Từ Đập tràn Đền Cá	nhà ông Diên Duyên (ngã 4 đường đi Bến Tắm)	4.350	3.050	800	2.700	1.400	800	2.100	1.000	400				
		Từ Nhà ông Diên Duyên (ngã 4 đường đi Bến Tắm)	Đến hết địa phận xã Đại Đình	2.500	1.800	800	1.300	700	500	1.000	500	400				
		Từ giáp địa phận xã Đạo Trù đến nhà ông Trần Cương thôn Tây Sơn		1.500	1.100	700	1.200	700	600	1.000	600	400				
		Từ giáp nhà ông Trần Cương thôn Tây Sơn đến hết Cầu Chang		1.400	1.000	700	1.000	700	600	800	600	400				
		Khu dân cư Tây Sơn mặt cắt đường 7,5m		1.400	1.000	800	900	700	600	600	600	400				
2	Đất 2 bên đường các trục đường khác và quy hoạch khu dân cư mới	Từ Trạm Kiểm Lâm Đại Đình đến Đập Vai Láng		2.400	1.700	800	1.200	700	500	900	500	400	Thửa 263 từ 33 đến thửa 10 từ 33; Từ thửa 204 từ 26 đến thửa 4 từ 26; Từ thửa 49 từ 19 đến thửa 32 từ 19; Từ thửa 102 từ 20 đến thửa 5 từ 20.			
		Từ Đập Vai Láng đến ngã tư đường lên Thiên Viện Tăng		2.400	1.700	800	1.300	700	500	1.000	500	400	Thửa 37 từ 20 đến thửa 100 từ 21; Từ thửa 3 từ 28 đến thửa 67 từ 28; Từ thửa 21 từ 29 đến thửa 38 từ 29.			
		Từ UBND xã Đến đường đi Thiên viện Tăng		1.500	1.000	800	700	600	500	500	500	400	Từ thửa 353 từ 59 đến thửa 625 từ 59; Từ thửa 675 từ 60 đến thửa 450 từ 60; Từ thửa 360 từ 61 đến thửa 46 từ 61; Từ thửa 811 từ 48 đến thửa 268 từ 48; Từ thửa 291 từ 49 đến thửa 859 từ 49; Từ thửa 177 từ 37 đến thửa 102 từ 37; Từ thửa 145 từ 36 đến thửa 2 từ 36; Từ thửa 60 từ 29 đến thửa 38 từ 29			
		Từ giáp băng 1 đường 302 đến ngã Tư thôn Sơn Thanh		1.800	1.300	800	900	700	500	700	500	400	Từ thửa 339 từ 59 đến thửa 383 từ 59; Từ thửa 332 từ 58 đến thửa 647 từ 58; từ thửa 527 từ 57 đến thửa 838 từ 57; Thửa 743 từ 56 đến thửa 564 từ 56			
		Đoạn Từ ngã tư Sơn Thanh Đến ngã ba Lán Than (hết nhà ông Quý)		1.200	900	800	800	600	500	700	500	400	Từ thửa 516 từ 56 đến thửa 475 từ 56; Từ thửa 641 từ 55 đến thửa 623 từ 55; Từ thửa 277 từ 54 đến thửa 285 từ 54			
		Đoạn Từ ngã ba Lán Than đi Bồ Lý hết địa phận xã Đại Đình		1.200	900	800	800	600	500	500	500	400	Từ thửa 444 từ 54 đến thửa 368 từ 54; Từ thửa 481 từ 42 đến thửa 569 từ 42			
		Từ ngã tư Kiểm Lâm Đại Đình Đến hết ngã tư Sơn Thanh		1.200	900	800	800	600	500	700	500	400	Từ thửa 83 từ 33 đến thửa 457 từ 33; Từ thửa 328 từ 32 đến thửa 291 từ 32; Thửa 4 từ 44 đến thửa 342 từ 44; Thửa 20 từ 57 đến thửa 814 từ 57; từ thửa 334 từ 56 đến thửa 473 từ 56			
		Từ ngã tư Sơn Thanh đi Đồng Tỉnh (hết địa phận xã Đại Đình)		1.200	900	800	800	600	500	700	500	400	Từ thửa 563 từ 56 đến thửa 730 từ 56; từ thửa 38 từ 70 đến thửa 525 từ 70; Từ thửa 17 từ 81 đến thửa 374 từ 81; từ thửa 519 từ 80 đến thửa 430 từ 80; từ thửa 439 từ 87 đến thửa 423 từ 87; thửa 16 từ 91 đến thửa 93 từ 91; từ thửa 9 từ 90 đến thửa 3 từ 90			
		Từ ngã ba Lũng Sầu giáp nhà bà Xuân đi Đồng Hội Đến giáp thôn Đồng Bua ( hết địa phận xã Đại Đình)		1.200	900	800	800	700	500	500	500	400	Từ thửa 563 từ 56 đến thửa 730 từ 56; từ thửa 38 từ 70 đến thửa 525 từ 70; Từ thửa 17 từ 81 đến thửa 374 từ 81; từ thửa 519 từ 80 đến thửa 430 từ 80; từ thửa 439 từ 87 đến thửa 423 từ 87; thửa 16 từ 91 đến thửa 93 từ 91; từ thửa 9 từ 90 đến thửa 3 từ 90			
		Đường trục chính Trung tâm lễ hội Tây Thiên, từ ngã ba giáp Băng 1 đường 302 đến cổng Tam Quan		9.500			1.800				1.300			từ thửa 347 đến thửa 247 từ 33; từ thửa 93 đến thửa 61 từ 27		
Từ ngã ba Sơn Đình đi Đồng Diệt đến xã Đạo Trù		1.200	900	800	900	600	500	700	500	400	Từ thửa 15 đến thửa 01 từ 19; Từ thửa 27 đến thửa 5 từ 15; Từ thửa 8 đến thửa 6 từ 14; Từ thửa 251 đến thửa 29 từ 11; từ thửa 250 đến thửa 210 từ 11; từ thửa 322 đến thửa 143 từ 09; thửa 3 từ 10.					

*Handwritten signatures and marks:*  
 - A large blue checkmark.  
 - A blue number '2'.  
 - A blue signature 'MS'.

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
		<p>2 Đất 2 bên đường các trục đường khác và quy hoạch khu dân cư mới</p>														
		Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư mới		2.400			1.800			1.300			Từ 33 gồm: Khu TĐC số 1; số 2; số 3 và khu đất dịch vụ Đồng Lĩnh - Áp dền			
		Đất khu TĐC phục vụ GPMB dự án: Đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đến khu danh thắng Tây Thiên		2.400			1.800			1.300		Từ 57 thuộc tuyến đường Kiểm Lâm đi ngã 4 Sơn Thành				
		Đất dự án khu TĐC cho nhân dân xã Đại Đình phục vụ GPMB Trung tâm văn hóa lễ hội Tây Thiên		2.400			1.800			1.300		Thuộc tờ 33 khu Bến xe mới				
		Đất khu dịch vụ, khu đất TĐC gắn với bãi đỗ xe phục vụ GPMB khu trung tâm văn hóa lễ hội Tây Thiên		2.400	900	800	1.800	800	700	1.300		Thuộc tờ 33				
		Đoạn từ ngã ba Lân Than đến nhà văn hóa thôn Suối Đùm		1.200	900	800	900	700	500	700	600	400	Từ thửa 444 đến thửa 322 tờ 54; từ thửa 196 đến thửa 347 tờ 53; từ thửa 21 đến thửa 223 tờ 67; từ thửa 511 đến thửa 418 tờ 52			
		Đường nối từ đường Hợp Châu-Dồng Tỉnh đến khu danh thắng Tây Thiên		2.000	1.300	900	900	700	500	700	500	400	từ thửa 54 tờ 44 đến thửa 341 tờ 44; từ thửa 20 tờ 57 đến thửa 466 tờ 57; Từ thửa 39 đến thửa 520 tờ 70; từ thửa 25 đến thửa 676 tờ 81; từ thửa 7 đến thửa 75 tờ 88; từ thửa 201 đến thửa 320 tờ 87; từ thửa 16 đến thửa 199 tờ 91			
		Khu đất dịch vụ, đất giải dân, đất TĐC, đất đấu giá QSDĐ khu Đồng Lĩnh- Áp Dền		2.400			1.800			1.300		Tờ 33				
		Khu đất dịch vụ, đất giải dân, đất TĐC, đất đấu giá QSDĐ khu Sơn Thành		2.400			1.800			1.300		Tờ 57, tờ 44				
<p>3 Đất khu dân cư khác còn lại</p>																
		Đoạn Từ Ngã ba Đông cá Đến giáp đất trụ sở UBND xã Bồ Lý (cũ)		1.400	1.000	700	900	600	500	700	600	400	Từ tờ 8 (thửa 476 - 811) tờ 13 (thửa 404 - 311) tờ 18 (thửa 582 - 611)			
		Đoạn Từ trụ sở UBND xã Bồ Lý cũ đi thôn Ngọc Thụ Đến giáp địa phận xã Đại Đình (cũ)		900	800	700	800	600	500	700	600	400	Từ tờ 18 (thửa 390) đến tờ 23 (thửa 153) đến tờ 29 (thửa 147 - 295) đến tờ 36 (thửa 456 - 285) đến tờ 43 (thửa 91 - 160) đến tờ 49 (thửa 5 - 94)			
		Đoạn Từ giáp UBND xã Bồ Lý cũ Đến nhà ông Phạm Quốc Hội thôn Cầu Chang		1.100	800	700	800	600	500	700	600	400	Từ tờ 18 (thửa 390) đến tờ 23 (thửa 58) đến tờ 22 (thửa 241 - 149) đến tờ 21 (thửa 386 - 590) đến tờ 20 (thửa 37 - 102)			
		Đoạn Từ Cầu Bồ Lý -Yên Dương đi Yên Dương Đến hết địa phận xã Bồ Lý		900	800	700	800	600	500	700	400	400	Tờ tờ 16 (thửa 212 - 497) tờ 11 (thửa 391 - 112)			
		Đất khu dân cư hai bên đường ven sông Phó Đáy		1.400	1.100	800	800	600	500	700	600	400	Từ tờ 16 (thửa 236 - 472) đến tờ 17 (thửa 456) tờ 22 (thửa 9 - 243) tờ 22 (thửa 149 - 185) tờ 27 (thửa 1 - 367) tờ 33 (thửa 6 - 274) tờ 39 (thửa 1) tờ 40 (thửa 2 - 374) tờ 46 (Thửa 426 - 39) tờ 41 (thửa 283 - 43) tờ 35 (thửa 480 - 407) tờ 30 (thửa 460 - 156)			
		Đường Nối Tây Thiên	Đến khu du lịch Bến tằm	1.500	1.200	900	1.100	800	600	800	600	500				

2  
  




**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHÂN CÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LẬP THẠCH**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NC-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Giá đất Ồ			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	Hết	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
1	Đường tỉnh lộ 307	Nút giao với ĐT 305 - ĐT 306	Đường rẽ vào Nhà văn hóa Phú Lâm	Hết	9.350	5.900	2.800	6.900	3.700	2.100	3.100	2.700	1.500	Tờ số 38	66; 120	Tờ số 16	Thửa 73; 57
		Đường rẽ vào Nhà văn hóa Phú Lâm	Cầu Nồng	Hết	6.600	3.900	2.200	4.000	2.300	1.300	3.300	1.900	1.100	Tờ 15; 16	131; 43	Tờ 7	9; 8
		Nút giao với ĐT 305 - ĐT 306	Đường Vành đai	Hết	9.350	5.000	2.800	5.900	3.100	1.800	4.700	2.500	1.400	Tờ bán đồ 38	83; 66	Tờ bán đồ 20	181; 4
		Đường Vành đai	Hết nhà ông Trần Văn Sinh	Hết	6.050	3.300	2.200	3.600	2.000	1.300	3.000	1.600	1.100	Tờ số 12	66; 75		
		Hết nhà ông Trần Văn Sinh	Hết địa phận xã Lập Thạch	Hết	3.300	1.700	1.000	2.000	1.000	600	1.700	900	500			Tờ 45	83
2	Đường tỉnh lộ 305	Nút giao với ĐT 307 - ĐT 306	Hết Trường THCS Lập Thạch	Hết	9.350	5.000	2.800	5.600	3.000	1.700	4.700	2.500	1.400	Tờ 38	120; 135	Tờ 59	126; 128
		Hết Trường THCS Lập Thạch	Ngã 3 rẽ vào TT dạy nghề đi Long Cương, Công ty Lợi Tín	Hết	8.250	4.400	2.800	5.000	2.700	1.700	4.100	2.200	1.400	Tờ 59	147; 138	Tờ 87	13
		Ngã 3 rẽ vào TT dạy nghề đi Long Cương, Công ty Lợi Tín	Hết địa phận xã Lập Thạch	Hết	4.460	2.200	1.300	3.200	1.600	1.000	2.400	1.200	700	Tờ bán đồ 46	47	Tờ bán đồ 46	177
3	Đường tỉnh lộ 306	Nút giao với ĐT 307 - ĐT 305	Đình Thạc Trục	Hết	8.250	4.400	2.800	6.100	3.300	2.000	4.500	2.400	1.500	Tờ 38	83; 135	Tờ 40	79; 96
		Đình Thạc Trục	Cây xăng Từ Du	Hết	5.500	3.000	1.700	4.000	2.200	1.200	3.000	1.600	900	Tờ 40	86; 97		
		Cây xăng Từ Du	Hết địa phận xã Lập Thạch	Hết	5.960	2.000	1.200	2.900	1.500	900	2.200	1.100	700			Tờ bán đồ 44	382
		Từ ngã tư Trường Ngô Gia Tự	Đền ngà tư đường đi TT dạy nghề đi Long Cương, Công ty Lợi Tín	Hết	6.600	3.300	2.200	4.800	2.400	1.600	3.600	1.800	1.200	Tờ 59; 48	17; 155	Tờ 72	84; 92
		Đền ngà tư đường đi TT dạy nghề đi Long Cương, Công ty Lợi Tín	Hết địa phận xã Lập Thạch	Hết	5.500	3.300	1.700	4.000	2.400	1.200	3.000	1.800	900	Tờ 72; 77	96; 7	Tờ 81; 77	9; 48
4	Tuyến đường từ Ngã 3 Ngô Gia Tự đi đường tỉnh lộ 306	Từ Trường Ngô Gia Tự	Đến hết trường THCS chất lượng cao	Hết	4.400	2.800	1.700	3.200	2.000	1.200	2.400	1.500	900	Tờ 60; 49	7; 194	Tờ 51	110; 160
		Đến hết trường THCS chất lượng cao	Đến Nhà văn hóa TDP Thạc Trục (cũ)	Hết	2.750	1.700	1.100	1.900	1.100	900	1.500	900	700	Tờ 51	111; 92	Tờ 51	51; 63
5	Đoạn đường từ ngã ba (cổng trường cấp III Ngô Gia Tự) đi đến xã Từ Du (qua khu đầu giá Giếng Chùa)	Cổng trường cấp III Ngô Gia Tự	Qua khu đầu giá Giếng Chùa	Hết	3.850	2.200	1.200	2.300	1.300	700	1.900	1.100	600	Tờ 60	5; 6	Tờ 69; 70	65; 82
		Qua khu đầu giá Giếng Chùa	Đường ĐT 306	Hết	3.850	2.200	1.200	2.300	1.300	700	1.900	1.100	600				
6	Đoạn từ công chợ số 1 TT Lập Thạch đến tiếp giáp đường 307 (ngã tư lối vào sân vận động Lập Thạch)	Từ công chợ số 1 TT Lập Thạch	Đền tiếp giáp đường 307 (ngã tư lối vào sân vận động Lập Thạch)	Hết	9.350	5.500	3.300	5.600	3.300	2.000	4.700	2.800	1.700	Tờ 38	82; 44	Tờ 38	17; 51
7	Đất hai bên đường nối từ TL307 qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến nhà Trang Thoại	Đường TL 307	Nhà Trang Thoại	Hết	5.500	2.800	1.700	3.300	1.700	1.000	2.800	1.400	800	Tờ 25	108; 109	Tờ 34	162; 13
8	Đoạn từ Cây xăng 132 qua Trường tiểu học thị trấn đến ngã tư tiếp giáp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện cũ	Cây xăng 132	Ngã tư tiếp giáp Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Hết	4.400	2.200	1.300	2.600	1.300	800	2.200	1.100	700	Tờ 59	52; 51	Tờ 35	8; 181
9	Đoạn đường từ đường từ Cây xăng 132 qua Trường tiểu học thị trấn đến ngã tư tiếp giáp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện cũ đến Đoạn đường từ ĐT 306 đến hết Công ty Lợi Tín	Đoạn đường từ Cây xăng 132 qua Trường tiểu học thị trấn đến ngã tư tiếp giáp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện cũ	Đoạn đường từ ĐT 306 đến hết Công ty Lợi Tín	Hết	5.500	2.800	1.700	3.300	1.700	1.000	2.800	1.400	800	Tờ 47	31; 47	Tờ 56; 57	26; 157
10	Đoạn đường từ Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi công Lâm trường Lập Thạch đến sau Ngân hàng huyện Lập Thạch (tuyến đường mới mở)	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi công Lâm trường Lập Thạch	Đến sau Ngân hàng Lập Thạch	Hết	3.850	2.200	1.200	2.800	1.600	800	2.100	1.200	600	Tờ 26	105; 73	Tờ 25	44; 180
11	Đường nối từ TL 307 đi Đình Thạc Trục (tuyến đường đôi trước công Công an huyện)	Đường tỉnh lộ 307	Đường tỉnh lộ 306	Hết	8.250	4.400	2.800	5.000	2.700	1.700	4.100	2.200	1.400	Tờ 29	4; 26	Tờ 40	72; 79
12	Đoạn từ công chợ số 2 đi đến quán nhà Đông Năm	Từ công chợ số 2	Đến quán nhà Đông Năm	Hết	9.350	5.000	2.800	5.600	3.000	1.700	4.700	2.500	1.400	Tờ 38	113	Tờ 29	88; 104
13	Đoạn từ ngã ba công chợ số 3 đi TDP Hưng Thịnh	Từ ngã ba công chợ số 3	Đi TDP Hưng Thịnh	Hết	4.400	2.200	1.300	3.100	1.600	900	2.300	1.200	700	Tờ bán đồ 39	138; 146	Tờ bán đồ 50	97; 73
14	Đoạn đường từ tỉnh lộ 305 (cổng ông Dung) đi Tân Lập	Đường tỉnh lộ 305	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi Như Thủy	Hết	6.600	3.300	2.000	4.000	2.000	1.300	3.300	1.700	1.000	Tờ bán đồ 79	44; 14	Tờ bán đồ 22	44; 17
15	Đoạn đường từ TL305 qua TT dạy nghề đi Long Cương, Công ty Lợi Tín đến hết địa phận xã Lập Thạch	Đường tỉnh lộ 305	Hết địa phận xã Lập Thạch	Hết	7.150	3.600	2.100	5.400	2.700	1.600	4.000	2.000	1.200	Tờ 83	112	Tờ bán đồ 64	43; 39
16	Đoạn tỉnh lộ 307 (nhà ông Lập Hậu) đi tỉnh lộ 306 (Đài Quán lý thị trường).	Đường tỉnh lộ 307	Đường tỉnh lộ 306	Hết	9.350	5.000	2.800	5.600	3.000	1.700	4.700	2.500	1.400	Tờ 37	17; 18	Tờ bán đồ 48	154
17	Đoạn đường phía sau trụ sở UBND thị trấn Lập Thạch cũ từ ngã ba đến trường cấp III Ngô Gia Tự	Đường tỉnh lộ 306	Trường cấp III Ngô Gia Tự	Hết	6.050	3.900	2.200	3.600	2.300	1.300	3.000	1.900	1.100	Tờ bán đồ 38	140; 141	Tờ bán đồ 49	196; 186
18	Đường vành đai xã Lập Thạch từ TL 307 (nhà bà Năm) qua Công ty thủy lợi Lập Thạch nối vào đường TL 307	Đường tỉnh lộ 307	Đường tỉnh lộ 307	Hết	5.500	2.800	1.700	3.300	1.700	1.000	2.800	1.400	800	Tờ bán đồ 15	23; 11	Tờ 20; 12	181; 66
19	Đường từ Công ty Thủy Lợi Lập Thạch đi Hồ Văn Trục (Đường mới)	Hết địa phận Xuân Hòa cũ	Hồ Văn Trục	Hết	3.300	1.700	1.000	2.100	1.100	600	1.700	900	500	Tờ bán đồ 69	26,3	52	44,45

*Handwritten signature and initials in blue ink.*



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa	
20	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi tỉnh lộ 306 (theo kênh)	Đường tỉnh lộ 307	Đường tỉnh lộ 306	3.300	2.200	1.100	2.000	1.300	900	1.700	1.100	800	Tờ 20; 12	4; 15	Tờ bán đồ 52	Thửa đất số 7	
21	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi Như Thủy (đường vào bệnh viện)	Đường tỉnh lộ 307	Hết địa phận xã Lập Thạch	4.400	2.800	1.700	3.200	1.600	1.200	2.400	1.200	900	Tờ 15	32; 58	Tờ bán đồ 22	28	
22	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi công Lâm trường Lập Thạch	Đường tỉnh lộ 307	Công Lâm trường Lập Thạch	4.950	2.800	1.500	3.300	1.800	1.000	2.500	1.400	800	Tờ bán đồ 16	58; 59	Tờ bán đồ 16	16	
23	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi Nhà văn hóa TDP Phú Lâm	Đường tỉnh lộ 307	Nhà văn hóa TDP Phú Lâm	4.950	2.500	1.500	3.300	1.700	1.900	2.500	1.300	800	Tờ 15; 16	131; 73	Tờ bán đồ 24	43	
24	Đường Ngọc Mỹ, Quang Sơn (từ đường tỉnh 307 đến QL2C)	Đường tỉnh lộ 307	Hết địa phận xã Lập Thạch	2.200	1.100	700	1.700	900	500	1.200	600	400	Tờ bán đồ 37,31,25				
25	Đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đi xã Lập Thạch	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi tỉnh lộ 306 (theo kênh)	Hết địa phận xã Lập Thạch	3.850	1.900	1.200	2.500	1.500	800	1.900	1.400	600	Tờ bán đồ 78	34	Tờ 83		
26	Đường nối từ TL 305 đến cầu Bì Lã (đường 24m)	Đường tỉnh lộ 305	Hết địa phận xã Lập Thạch	3.850	2.000	1.200	2.300	1.200	700	1.900	1.000	600					
27	Tuyến đường từ thôn Ngọc Hòa đi cầu Thùa đến tiếp giáp địa phận xã Văn Trục cũ theo đường bờ kênh.	Tiếp giáp đường vành đai	Tiếp giáp địa phận thôn rừng Chấm	1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 72	Thửa 437	Tờ 53	Thửa 85	
28	Tuyến đường từ tiếp giáp bờ kênh thôn Đồng Quyền đi xã Thái Hòa	Bờ kênh thôn Đồng Quyền	Hết địa phận xã Lập Thạch	1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 82	Thửa 111	Tờ 77	Thửa 57	
29	Đường từ ngã ba ba hững đi xã Liên Hòa	Ngã ba Ba Hững	Hết địa phận xã Lập Thạch	1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 44	Thửa 94	Tờ 23	Thửa 40	
30	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thủy qua thôn Vinh Hòa đến xã Thái Hòa	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy	Hết địa phận xã Lập Thạch	1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 28	Thửa 290	Tờ 02	Thửa 02	
31	Đường từ trường Mầm non Từ Du đi Tiên Lữ	Mầm Non Từ Du	Hết địa phận xã Lập Thạch	1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 41	Thửa 574	Tờ 53	Thửa 146	
32	Đường từ ngã ba Từ Du đi Tiên Lữ	Ngã ba Từ Du	Đường 24m	1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 42	Thửa 83	Tờ 65	Thửa 29	
33	Đường từ Công ty Thủy Lợi Lập Thạch đi Hồ Văn Trục đến xã Hợp Lý	Từ Công ty thủy lợi	Xã Hợp Lý	1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 6	Thửa 258	Tờ 17	Thửa 39	
34	Đường Trạm bơm Tân Lập cũ (Xã Tam Sơn) đi Hồ Văn Trục	Trạm bơm Tân Lập cũ (Xã Tam Sơn)	Xã Tam Sơn	1.100	800	600	800	600	400	600	500	300	Tờ 63	163	Tờ 23	Thửa 01	
35	Khu đấu giá Phú Chiên 1, 2	Đoạn đường nối từ đường Huyện ủy - Thanh Xuân qua khu đấu giá Phú Chiên 1 đến Kho Bạc Nhà nước huyện Lập Thạch		18.700			11.200			9.400			Tờ 27	20	Tờ 17;19	4;9	
		Đường vành đai qua khu đấu giá Phú Chiên 1, 2 từ ngã Tư tỉnh lộ 307 Đến hết khu đấu giá Phú Chiên 1		18.700			11.200			9.400							
		Đoạn đường Huyện ủy - Thanh Xuân qua khu đấu giá Phú Chiên 1, 2		27.500			16.500			13.800				Tờ bán đồ 18	108	Tờ bán đồ 19	119
		Đường nội khu đấu giá Phú Chiên 1,2		9.900			5.900			5.000				Tờ bán đồ 9;10;18;19			
		Khu TĐC thuộc khu Phú Chiên 2 phục vụ GPMB các dự án tại thị trấn Lập Thạch cũ		18.700			11.200			9.400							
		Khu TĐC thuộc khu Phú Chiên 1 phục vụ GPMB các dự án tại thị trấn Lập Thạch cũ		9.900			5.900			5.000							
36	Khu đấu giá Giếng Chùa	Đoạn tiếp giáp ngã 5 Ngõ Giã Từ đi Từ Du		14.300			8.600			7.200							
		Tiếp giáp đường nội khu đấu giá Giếng Chùa		7.150			4.300			3.600							
37	Khu đất đấu giá Gò Lau TDP Tân Phú, thị trấn Lập Thạch cũ			11.000			6.600			5.500							
38	Khu đất đấu giá QSDĐ và đất gắn dân tại xã Xuân Hòa cũ (khu Đồi Tròn, xã Xuân Hòa cũ)	Khu đất giá Đồi Tròn tiếp giáp đường từ TL 307 đi Ngọc Mỹ, Quang Sơn		7.920			4.800			4.000			Tờ bán đồ 37				
		Đường nội khu đất giá Đồi Tròn xã Xuân Hòa		3.300			2.000			1.700							
39	Khu đất đấu giá QSDĐ và đất gắn dân tại xã Xuân Hòa cũ (khu Rừng Toan, xã Xuân Hòa cũ)			4.400	3.300		2.600	2.000		2.200	1.700		Tờ 58,59				
40	Khu đất giá QSDĐ Đồng Ngõ 1, 2 xã Từ Du (tiếp giáp TL 306) cũ	Ngã ba xã Từ Du	Đến giáp đê Đồng Lich	11.000			6.600			5.500			Tờ bán đồ 44				
41	Khu đất giá QSDĐ Rừng Từ xã Từ Du (tiếp giáp TL 306) cũ	Từ thị trấn	Đến hết trụ sở UBND xã Từ Du (ngã ba) cũ	11.000			6.600			5.500			Tờ bán đồ 33				
42	Khu đất giá QSDĐ đồng Xá Dưới xã Từ Du (tiếp giáp TL 306)	Ngã ba xã Từ Du		8.800			5.300			4.400							
		Đường nội khu đất giá		4.400			2.600			2.200			Tờ bán đồ 43				
43	Khu TĐC tại xã Từ Du phục vụ GPMB công trình đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đi thị trấn Lập Thạch	Đất trong khu dân cư		1.650			1.000			800							
44	Khu TĐC tại xã Từ Du phục vụ GPMB công trình Đường vành đai 2 vùng phía Tây đô thị Vinh Phúc, giai đoạn 01 (đoạn từ ĐT 305 đi ĐT 306)	Ngã ba xã Từ Du	Đến giáp đê Đồng Lich	8.800			5.300			4.400							
45	Khu đất gắn dân, đấu giá Đồng Giếng Tang, xã Văn Trục cũ (KH SDD)			7.700			4.600			3.900			Tờ bán đồ 58	388	Tờ bán đồ 59	404	
46	Khu đất giá QSDĐ Đồng Đồi, xã Văn Trục cũ	Tiếp giáp khu dân cư 2 bên đường từ Công ty Thủy lợi Lập Thạch đi Hồ Văn Trục		9.350			5.600			4.700			Tờ bán đồ 54				
		Đường nội khu đất giá QSDĐ		7.700			4.600			3.900			Tờ 58,64				
47	Tuyến từ bãi Đàng ủy xử đi hết nhà Nghia Nghiệp rẽ trái đi đến đường vành đai (nhà Hòa Phong)	Khu đất giá, tài định cụ, đất dịch vụ thôn Hưng Thịnh		8.800	4.400		5.300	2.600		4.400	2.200						

*(Handwritten signatures and marks)*

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TIỀN LŨ**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đường tỉnh lộ 305	Giáp xã Lập Thạch	Ngã ba Xuân Lôi	4.400	2.700	550	3.180	1.600	500	2.300	1.200	400	Tờ bản đồ 12	2	Tờ bản đồ 34	381
		Ngã ba Xuân Lôi	Cầu Chỗ	3.300	1.700	550	2.400	1.200	500	1.800	900	400	Tờ bản đồ 34	380 và 420	Tờ bản đồ 49 (Xuân Lôi)	203
		Cầu Chỗ	Hết địa phận xã Tiên Lữ	2.200	1.100	550	1.600	800	500	1.200	600	400	Tờ bản đồ 13 (Tiên Lữ)	625	Tờ bản đồ 69	256; 1258
2	Đường tỉnh lộ 305C	Ngã ba xã Xuân Lôi	Đến hết địa phận xã Tiên Lữ	2.200	1.100	550	1.700	900	500	1.300	700	400	Tờ 33; 34	476; 424	Tờ bản đồ 46	543
3	Đường nối từ TL 305 đến cầu Bì La (đường 24m)	Đường tỉnh lộ 305	Hết địa phận xã Tiên Lữ	3.850	2.000	550	2.300	1.200	500	1.900	1.000	400	Tờ bản đồ 37	19; 24	Tờ 34; 26	648; 546
4	Đoạn đường vào TT dạy nghề đi Long Cương	Đường tỉnh lộ 305	Hết địa phận xã Tiên Lữ	7.150	3.600	550	5.400	2.700	500	4.000	2.000	400	Tờ bản đồ 12	63; 58	Tờ bản đồ 11	21; 10
5	Tỉnh lộ 306 đi xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô cũ	Đường tỉnh lộ 305	Hết địa phận xã Tiên Lữ	2.750	1.400	550	1.700			1.400			Tờ bản đồ 34	2	Tờ 23; 17	3; 191
6	Đường tỉnh lộ 306	Thuộc xã Tiên Lữ		2.200	1.100	550	1.600	800	500	1.200	600	400	Tờ bản đồ 19	751; 90	Tờ bản đồ 27	4; 7
7	Từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết địa phận xã Văn Quán (đường đi trước cổng trường cấp 3 Trần Nguyễn Hân) địa phận xã Tiên Lữ			3.300	1.700	550	2.400	1.200	500	1.800	900	400	Tờ bản đồ 46	382	Tờ 46	153
8	Đường từ nút giao Văn Quán đi huyện Sông Lô cũ, đoạn từ Tỉnh lộ 305C đi hết địa phận xã Văn Quán			2.200	1.100	550	1.300	700	500	1.100	600	400	Tờ bản đồ 26	1147	Tờ bản đồ 24	482; 586
9	Tuyến từ đường TL 305C đến đường đi trước cổng trường Mầm non, Tiểu học Văn Quán			1.320			800			700			Tờ bản đồ 32	224	Tờ bản đồ 32	19
10	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại thuộc xã Xuân Lôi cũ			1.100	800	550	800	600	500	600	500	400				
11	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại thuộc xã Tiên Lữ cũ			1.100	800	550	800	600	500	600	500	400	Tờ bản đồ 19; 15	692; 719; 905; 903	Tờ 35; số 5	134; 756; 1; 4
12	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại thuộc xã Đồng Ích cũ			1.100	800	550	800	600	500	600	500	400				
13	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại thuộc xã Văn Quán cũ			1.100	800	550	800	600	500	600	500	400	Tờ 11; 45; 49	2; 318; 21	Tờ 46	153; 306
14	Khu đất dịch vụ, đấu giá, giãn dân Khu vực Cửa Đình	Tiếp giáp đường 305 đi 305c		7.700			4.600			3.900						
		đường nội khu		5.500			3.300			2.800						
15	Khu Tái định cư Đồng Phang			1.760			1.300			1.000			Tờ bản đồ 31			
16	Khu Tái Định Cư Đồi Bãi Hội			1.320			800			700			Tờ bản đồ 29			
17	Khu đất Đấu Giá Đồng Bò Hòn - Trưng Quán	Mặt đường TL 305		7.700			4.600			3.900						
		Mặt Đường Tránh 305 Xuân Lôi đi Tiên Lữ		5.500			3.300			2.800						
18	Đất khu dân cư Đường vành đai 2 vùng phía Tây đô thị Vĩnh Phúc, giai đoạn 01 (đoạn từ ĐT.305 đi ĐT.306)			1.760	900	550	1.100			900						
19	Khu đất đấu giá, đất dịch vụ Đồng Cầu Trâm	Khu đấu giá Đồng Cầu Trâm tiếp giáp TL 305C		16.500			9.900			8.300			Tờ bản đồ 26			
		Tiếp giáp đường nội khu đấu giá Đồng Cầu Trâm		5.000			3.000			2.500			Tờ bản đồ 26			
20	Khu TĐC Ngõa Thượng (TĐC đường Sông Lô)			8.000			4.800			4.000						
21	Khu đất dịch vụ, đấu giá Gò Gai	Tiếp giáp TL 305C		2.750			1.700			1.400			Tờ bản đồ 26			
		Tiếp giáp đường nội khu đấu giá		1.650			1.000			800			Tờ bản đồ 26			
22	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ khu vực Đồng Phang	Tiếp giáp đường 24m		16.500			9.900			8.300			Tờ 18; 19			
		Tiếp giáp đường nội khu đấu giá Đồng Phang		8.800			5.300			4.400			Tờ 18; 19			
23	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ, giãn dân tại khu Đồng Bãi thôn Đại Lữ	Tiếp giáp đường 305		13.200			7.900			6.600			Tờ 67			
		Tiếp giáp đường nội khu đấu giá		7.700			4.600			3.900			Tờ bản đồ 67			
24	Đất dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực vườn Dò thôn Xuân Đán			2.000			1.200			1.000			Tờ bản đồ 43			
25	Khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đoạn qua địa phận huyện Lập Thạch (Khu tái định cư thôn Hoàng Chung)			2.000			1.200			1.000			Tờ bản đồ 57			
26	Khu đất đấu giá khu vực Trường cấp 1 A (cũ)			6.600			4.000			3.300			Tờ bản đồ 59			
27	Đất ở Tái định cư khu vực Đồng Ngã Ba, thôn Đại Lữ			6.600			4.000			3.300						
28	Đất ở Tái định cư khu vực Đồng Phang (tiếp giáp đường 24m)			16.500			9.900			8.300			Tờ 18; 19			


 Bảng giá đất xã Tiên Lữ

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
29	Đất ở tái định cư thôn Hạ Ích	Tiếp giáp đường 24m		11.000			6.600			5.500			Tờ bản đồ 17			
		Tiếp giáp đường nội khu		6.600			4.000			3.300						
30	Khu đất ở tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường giao thông huyện Lập Thạch. Tuyến từ đường 24m Bì La - Lập Thạch (xã Đồng Ích) đến KCN Lập Thạch II			2.000			1.200			1.000			Tờ bản đồ 15			
31	Đường tỉnh lộ 305 mới	Cầu chui Cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Hết địa phận xã Tiên Lữ	2.200	1.100	550	1.600	800	500	1.200	600	400	Tờ bản đồ 57 (Đồng Ích)	121	Tờ bản đồ 68 (Đồng Ích)	349
32	Khu TĐC Cầu Đông	Vị trí tiếp giáp đường 305C		15.000			10.500			7.400			Tờ bản đồ 26			
		Vị trí còn lại		8.000			5.600			3.900			Tờ bản đồ 26			

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ờ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HỘI THỊNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND, ngày 30 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đường ĐT306: Văn Hội - Cầu Bì La	Tiếp giáp ĐT 305	Cầu Thưa Thượng, xã Hội Thịnh	15.000	4.000	800	7.300	2.000	600	5.500	1.500	500	47	12	19	631
		Cầu Thưa Thượng	Đến hết địa phận xã Duy Phiên cũ	9.000	4.000	800	6.200	2.700	600	4.600	2.100	500				
2	Đường huyện ĐH 23 (Duy Phiên- Thanh Văn cũ)	Ngã ba đi đường ĐT306	Ngã ba giao đường QL2C (nhà máy bê tông)	10.000	7.000	800	6.400	4.400	600	4.800	3.300	500	19	614	16	9
		Tiếp giáp ĐT 306	QL2C (đi qua chợ Thanh Văn)	10.000	7.000	800	5.500	3.900	600	4.100	2.900	500	19	632	30	269
3	Đường huyện ĐH23B (ĐH23- ĐT306-ĐT 305)	Giao TL305	Hết (thôn Đông, xã Duy Phiên)	8.000	5.000	800	3.900	3.000	600	2.900	2.300	500	42	608	39	75
4	Đường huyện ĐH28B (ĐT306- QL2C-ĐH28) Đoạn 1	Từ tiếp giáp ĐT306	Đến tiếp giáp đường QL2C	10.000	4.000	800	5.400	2.400	600	4.000	1.800	500	19	632	21	181
5	Đường liên xã Hoàng Lâu - Duy Phiên (nối TL305 với TL306 qua thôn Mai Nham)	Địa phận xã Duy Phiên cũ		8.000	5.000	800	3.100	3.000	600	2.300	2.300	500	41	269	33	567
6	Đường Duy Phiên- An Hòa, huyện Tam Dương	(Đoạn ĐT 306 (Km4 + 610) - ĐT 306 (Km6+610) Địa phận xã Duy Phiên		5.000	3.000	800	2.000	1.800	600	1.500	1.400	500	19	321	5	587
7	Đường Hoàng Đan - Duy Phiên (ĐT309 đi xã Duy Phiên)	Địa phận xã Duy Phiên cũ		5.000	3.000	800	3.400	2.100	600	2.600	1.500	500	12	291	9	85
8	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú	địa phận xã Duy Phiên cũ		15.000	12.000	800	11.000	8.800	600	8.300	6.500	500	22	414	15	186
9	Đường Duy Phiên - Hoàng Lâu, huyện Tam Dương	Giao đường đi Hợp Thịnh - Đạo Tú	Thôn Mai Nham	7.000	4.000	800	4.100	3.200	600	3.100	2.400	500	27	467	31	482
10	Đường Tỉnh lộ 305	thuộc địa phận xã Hội Thịnh (từ tiếp giáp phường Vĩnh Yên đến tiếp giáp xã Hoàng An)		18.000	5.000	800	10.600	2.900	600	7.900	2.200	500	41	340	40	1
11	Khu đất dịch vụ, đấu giá, giãn dân thôn Chùa, xã Duy Phiên	Các ô đất tiếp giáp mặt đường TL306		17.000	8.000		4.500			3.400						
12	Khu đất đấu giá QSDĐ và giao đất ở đồng Canh Nông thôn Giữa, xã Duy Phiên	Các ô đất tiếp giáp mặt đường TL305		17.000	8.000		4.500			3.400						
13	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ tại đồng Cửa Chùa, thôn Chùa, xã Duy Phiên	Các ô đất tiếp giáp mặt đường TL305		17.000	8.000		4.500			3.400						
14	Khu dân cư đấu giá QSDĐ đồng Công Vôi, thôn Thượng	Các ô đất tiếp giáp mặt đường ĐH23		10.000	8.000		5.500	4.400		4.100	3.300					
15	Khu đất đấu giá QSDĐ và giao đất ở thôn Hạ, xã Duy Phiên, huyện Tam Dương cũ			17.000	8.000		4.500			3.400						
16	Khu đất dịch vụ, giãn dân và đấu giá QSDĐ tại xã Duy Phiên, huyện Tam Dương	Các ô đất tiếp giáp đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (cũ)		18.000	12.000		12.600	8.400		8.800	5.900					
17	Quốc lộ 2C (Địa phận xã Hội Thịnh)	Tiếp giáp địa phận Phường Vĩnh Yên	Hết địa phận xã Hội Thịnh	25.000	8.000	900	19.600	6.300	700	14.700	4.700	500				
18	Đường huyện ĐH 23 (Duy Phiên- Thanh Văn)	Đoạn từ ngã năm đi đường ĐT306	đến Ngã ba giao đường QL 2C (Chợ Thanh Văn)	5.000	2.800	800	3.200	1.800	600	2.400	1.300	500	33	53	35	328
		Tiếp giáp ĐT 306	Ngã ba đi đường ĐT306	5.000	2.600	800	3.100	1.600	600	2.400	1.200	500				
		Tiếp giáp QL 2C	Tiếp giáp địa phận phường Định Trung	5.000	2.600	800	3.200	1.700	600	2.400	1.300	500				
19	Đường huyện ĐH28B (ĐT306- QL2C-ĐH28)	Từ tiếp giáp ĐT306	Đến tiếp giáp đường QL2C	4.000	3.000	800	2.200	1.900	600	1.600	1.400	500				
		Từ tiếp giáp QL2C	Đến tiếp giáp đường ĐH28 (QL2C-Xuân Trường)	4.000	3.000	800	1.400	2.300	600	1.100	1.700	500	11	142	14	48
20	ĐH28	Từ QL2C	Tiếp giáp địa phận phường Vĩnh Phúc	7.000	3.000	800	2.500	2.300	600	1.800	1.700	500	27	129	25	189
21	Khu đất đấu giá QSDĐ và giao đất ở khu đồng Gò Xoan, thôn Nhân Mỹ, xã Thanh Văn	Các ô đất tiếp QL2C		25.000	11.000		7.700	5.800		5.400	4.100					
22	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất ở Khu Đồng Lâu thôn Nhân Mỹ	Các ô đất tiếp giáp đường ĐH23		11.000			7.700			5.400						
23	Đường vành đai 2	Địa phận xã Thanh Văn cũ	Giáp Phường Vĩnh Phúc	11.000			7.700			5.400						
24	Khu tái định cư đường Vành đai 2			11.000			7.700			5.400						
25	Khu đất đấu giá QSDĐ và giao đất khu đồng Trùng Quán, Đồng Ngoại	Các ô đất tiếp giáp đường QL2C		25.000	11.000		17.500	7.700		12.300	5.400					
26	Tỉnh lộ 305 (Địa phận xã Văn Hội) (không bao gồm các thửa đất nằm trong quy hoạch khu dân cư nông thôn mới)	Tiếp giáp địa phận phường Vĩnh Yên	Công UBND xã Văn Hội (Cũ)	18.000	5.000	800	12.200	3.400	600	9.100	2.500	500	24	14	15	28
		Công UBND xã Văn Hội (Cũ)	Cầu Văn Tập	20.000	5.000	800	11.700	2.900	600	8.800	2.200	500	15	28	6	55
		Đoạn từ cầu Văn Tập	Đến hết địa phận xã Văn Hội (Cũ)	20.000	5.000	800	11.700	2.900	600	8.800	2.200	500	6	55	1	11
27	Đường huyện ĐH27 (Hợp Thịnh - Yên Bình) Từ QL2 (điểm đen) qua bờ hồ Hợp Thịnh đến ĐT305 (xã Văn Hội) (Đoạn 2)	Từ bờ hồ Hội Thịnh (giáp đường rẽ đi UBND xã Hội Thịnh)	Đến ĐT305 (xã Văn Hội cũ)	10.000	3.500	800	6.800	2.400	600	5.100	1.800	500	21	467	15	48
28	Đường từ tiếp giáp QL2C qua thôn Chấn Yên, xã Văn Hội đến ĐT306 (Thuộc địa phận xã Văn Hội)			8.000	3.000	800	5.100	2.100	600	3.800	1.500	500	11	294	17	70

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
29	Đường từ tiếp giáp với DT306 đến tiếp giáp với phường Đồng Tâm (đoạn đường bê tông di UBND phường Đồng Tâm)	Từ tiếp giáp với DT306	Đến tiếp giáp với phường Đồng Tâm (đoạn đường bê tông di UBND phường Đồng Tâm cũ)	8.000	3.000	800	5.500	2.100	600	4.100	1.500	500	18	362	17	122
30	Đường tỉnh lộ 306 (Địa phận xã Văn Hội)	Đoạn từ Tiếp giáp DT305	Đến hết địa giới xã Hội Thịnh (giáp thôn Đông xã Duy Phiên cũ)	15.000	4.000	800	8.800	2.300	600	6.600	1.800	500	16	541	3	51
31	Khu đất dịch vụ, giãn dân và đầu giá QSDĐ tại xã Văn Hội cũ - Đồng Cửa Minh (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Tỉnh lộ 305).			9.000			1.300			1.000						
32	Khu đất đầu giá QSDĐ và giao đất ở tại khu đồng Văn Tập, thôn Văn Tập, xã Văn Hội cũ	Các ô đất tiếp giáp đường TL305		25.000	12.000		17.500	8.400		12.300	5.900					
33	Khu đất đầu giá QSDĐ và giao đất ở tại khu đồng Quán Tráng, thôn Chấn Yên, xã Văn Hội cũ	Các ô đất tiếp giáp đường TL306		20.000	11.000		14.000	7.700		9.800	5.400					
34	Đường giao thông từ DT 305 (Văn Tập) - ĐH 27 (Văn Sau), xã Văn Hội cũ			5.000			3.500			2.500			15	59	7	284
35	Đường giao thông xã Văn Hội, đoạn từ DT.305 - Văn Nội - Văn Sau - Văn Giữa, xã Văn Hội cũ			5.000			3.500			2.500			23	296	16	420
36	Đường giao thông xã Văn Hội đoạn từ DT 305 - Văn Sau - Văn Nội			5.000			3.500			2.500			16	509	15	90
37	Đường vành đai 2 thành phố Vinh Yên, đoạn từ QL2C đến đường song song đường sắt tuyến phía Bắc (đoạn qua địa phận xã Văn Hội)			12.000			8.400			5.900			4	33	17	320
38	Khu đất đầu giá, giãn dân và tái định cư tại khu Đồng Mỹ, thôn Văn Tập, xã Văn Hội cũ			25.000			17.500			12.300						
39	Khu đất giãn dân đầu giá QSDĐ tại khu đồng Mỹ, thôn Văn Tập, xã Văn Hội cũ			25.000			17.500			12.300						
40	Khu đất giãn dân đầu giá QSDĐ tại khu đồng Cửa Đình, thôn Chấn Yên, xã Văn Hội			10.000			7.000			4.900						
41	Đường song song với đường sắt Hà Nội-Lào Cai (tuyến phía bắc), đoạn từ QL2C đến đường Hợp Thịnh - Đạo Tú. Địa phận: xã Văn Hội cũ			12.000			8.400			5.900			6	30	8	186
42	Khu dân cư nông thôn xã Văn Hội, địa điểm: Khu đồng Giàng thôn Văn Tập, đồng Vườn Dạ Trên, đồng Công Kho, thôn Văn Nội, thôn Công Tiết thôn Văn Sau, xã Văn Hội, huyện Tam Dương (các thửa đất tiếp giáp đường TL305)			25.000			17.500			12.300						
43	Khu dân cư nông thôn xã Văn Hội, huyện Tam Dương (khu Công Kho, khu Cửa Thần) (các thửa đất tiếp giáp đường TL305)			25.000			17.500			12.300						
44	Khu đầu giá QSDĐ tại khu vực đồng Cửa Thần, Cửa Minh xã Văn Hội (nay là xã Hội Thịnh) (Các thửa đất tiếp giáp đường TL305)			25.000			17.500			12.300						
45	Khu dân cư nông thôn khu đồng Giàng thôn Văn Tập, xã Văn Hội (các thửa đất tiếp giáp đường TL305)			25.000			17.500			12.300						
46	Khu dân cư nông thôn xã Văn Hội: khu đồng Cửa Thần thôn Văn Nội xã Văn Hội (các thửa đất không tiếp giáp đường TL305)			9.000			6.300			4.400						
47	Khu DGQSD đất và giao đất Khu Văn Sau (Khu 1+Khu 2)	Các ô đất tiếp giáp TL305		25.000	12.000		17.500	8.400		12.300	5.900					
48	Quốc lộ 2 (Đoạn tiếp giáp địa phận TP.Vinh Yên đến hết địa phận xã Hợp Thịnh) (nay là xã Hội Thịnh)	Tiếp giáp địa phận phường Vinh Yên	Hết địa phận xã Hợp Thịnh cũ	28.000	5.000	800	20.500	3.700	600	15.400	2.800	500	12	14	23	1
49	Đường QL2 tránh TP Vinh Yên, địa phận xã Hợp Thịnh (nay là xã Hội Thịnh)			17.000	3.000	800	12.500	2.200	600	9.400	1.700	500	27	136	25	265
50	Quốc lộ 2C (Địa phận xã Hợp Thịnh (nay là xã Hội Thịnh)	Từ tiếp giáp QL2	đến hết thôn Lạc Thịnh	18.000	3.000	800	11.300	1.900	600	8.500	1.400	500	29	86	21	42
51	Đường huyện ĐH27 (Hợp Thịnh - Yên Bình)	Từ QL2 (điểm đơn)	Đi qua bờ hồ Hợp Thịnh đến giáp DT 305	15.000	4.000	800	11.000	2.500	600	8.300	1.800	500	12	45		
52	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (Thuộc địa phận xã Hợp Thịnh) (nay là xã Hội Thịnh)			15.000	12.000	800	11.000	8.800	600	8.300	6.600	500	19	351	8	1
53	Đường song song với đường sắt Hà Nội-Lào Cai (đường 24m)			12.000	4.000	1.200	7.000	2.300	1.000	5.300	1.800	700	6	30	8	186
54	Khu đất giãn dân, đầu giá, dịch vụ khu Đồng Giàng thôn xã Hợp Thịnh			10.000			9.600			7.200						
55	Khu tái định cư thôn Lạc Thịnh ( đường 13,5m)			10.000			7.000			5.300						
56	Đường trục xã: Bờ hồ Hợp Thịnh qua trụ sở UBND xã Hợp Thịnh (cũ) đến QL2A	Bờ hồ Hợp Thịnh qua trụ sở UBND xã Hợp Thịnh (cũ)	QL2A	12.000	4.000	1.200	6.600			5.000			16	634	10	733
57	Đường nối cụm KT- XH Hợp Thịnh đoạn từ QL2A đến đường tránh thành phố Vinh Yên			9.000	7.000	800	6.300	4.900	600	4.400	3.400	400	21	28	26	352
58	Khu QH giãn dân Đồng Cửa			6.000			4.200			2.900						
59	Khu QH giãn dân Đầu Cổng			6.000			4.200			2.900						
60	Khu Giàng Chiểu QH năm 2003			6.000			4.200			2.900						
61	Đường nối từ đường ĐH27 từ nhà ông Thêm-Lâm đến nhà ông Dương - Sen (thôn Tân Thịnh)			6.000			4.200			2.900			10	714	5	332
62	Khu đất đầu giá QSD đất và TĐC thôn Tân Thịnh			10.000			7.000			4.900						
63	Khu đất đầu giá xen ghép khu đồng Giàng Chiểu			15.000			10.500			7.400						
64	Khu đất đầu giá xen ghép khu đồng cửa			10.000			7.000			4.900						
65	Khu đất đầu giá Khu Cải Ngang, thôn Lạc Thịnh	Từ ô đất ĐG 01 đến ô đất ĐG 58		10.000			7.000			4.900						
		Các ô còn lại		8.000			5.600			3.900						

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHÂN CÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HOÀNG AN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

DYT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Quốc lộ 2C	Tiếp giáp địa phận xã Tam Dương	Tiếp giáp địa phận xã Tam Dương Bắc	11.500	7.500	3.500	5.200	1.600	900	3.500	1.000	700	6	527	2	40
2	Tỉnh lộ 309 (địa phận xã Hoàng An)	Tiếp giáp địa phận xã Tam Dương	Tiếp giáp đường ĐH24C (cầu Ngã)	14.500	9.400	3.500	8.000	3.700	600	3.500	1.500	500	31	247		
		Tiếp giáp ĐT305 (ngã ba Vàng)	Tiếp giáp địa phận xã Vĩnh An	14.500	8.700	1.500	6.300	2.700	500	5.500	2.000	400			43	74
		Tiếp giáp địa phận xã Hoàng An	Tiếp giáp Tỉnh lộ 305	13.000	7.800	1.500	5.200	1.800	600	3.500	1.000	500				
3	Khu đất giá QSDĐ Cửa Đám	Các ô đất tiếp giáp đường gom ĐT309		14.000			9.800			6.900						
		Các ô đất còn lại		10.000			7.000			4.900						
4	Tỉnh lộ 306 (địa phận xã Hoàng An)	Tiếp giáp địa phận xã Hội Thịnh (xã Duy Phiên cũ)	Tiếp giáp đường TL 309	9.000	5.400	1.500	4.100	1.200	600	2.400	1.000	500	50	4	44	701
		Tiếp giáp xã Tam Dương	Đến Cầu Bì La	9.500	5.700	1.500								37	20	20
5	Đường ĐH26B	Tiếp giáp QL2C	Tiếp giáp địa phận xã Tam Dương Bắc	8.500	4.000	1.500	4.500	2.000	600	2.600	1.500	500	6	473	2	34
6	Đường ĐH24C	Tiếp giáp TL 309	Tiếp giáp TL 306	9.000	5.400	1.500	4.800	2.500	1.000	2.900	1.500	600	22	261	36	475
7	Đường từ tiếp giáp đường ĐT309 đến công xã nghiệp XZ72	Từ tiếp giáp đường ĐT309	Đến công xã nghiệp XZ72	8.000	5.000	1.500	3.000	2.800	700	1.900	2.000	600	40	641		
8	Đường ĐH29	Đoạn từ Đê Phò Đáy	Cầu Yên Thượng	7.000	4.200	1.500	3.600	1.700	600	2.300	1.200	600	12	414	12	568
		Cầu Yên Thượng	Hết khu đất đầu giá QSDĐ thôn Yên Thượng	11.000	7.600	2.200	7.200	4.600	1.000	4.300	1.900	700	12	418	12	427
9	Đường GTNT thôn Nội Điện	Từ QL 2C (từ nhà ông Trương Anh Tuấn)	qua NVH thôn Nội Điện đến đê tá sông Phò Đáy	5.000	3.000	1.500	1.800	1.200	600	1.100	700	400	6	618	5	629
		Đoạn từ QL 2C (từ nhà ông Vui - Huệ)	qua NVH thôn Nội Điện đến chùa Nội Điện	5.000	3.000	1.500	1.800	1.200	600	1.100	700	400	6	188	9	427
10	Đường GTNT thôn Yên Thượng	Đoạn từ nhà ông Lý - Cẩn	Đến nhà ông Phương - Văn	4.500	3.500	1.800	3.100	1.900	1.000	1.800	1.200	600	12	114	15	675
11	Đường GTNT thôn Đê Lương	Từ đê tá Phò Đáy	Đến Trường TH, THCS An Hòa	4.500	3.500	1.800	2.700	1.700	1.000	1.600	1.000	600	22	41	23	328
		Từ TL 306	Đến hết khu dân cư Vườn Dâu	4.500	3.000	1.800	2.700	1.700	1.000	1.600	1.000	600				
		Cầu Đê Lương	Khu dân cư xóm rừng (xã An Hòa cũ)	4.000	3.000	1.800	2.700	1.700	1.000	1.600	1.000	600				
12	Đường GTNT thôn Ngọc Thạch 1	Đoạn từ ĐH 24C (qua nhà Sơn Nguyệt)	Đến TL 306	4.700	3.200	1.900	3.100	1.900	1.000	1.800	1.200	600	35	231	35	48
		Từ tiếp giáp ĐH 24C (qua NVH Ngọc Thạch 1)	Đến nhà ông Hồ - Quyền	4.100	2.900	1.900	2.700	1.700	1.000	1.600	1.000	600	35	343	35	563
13	Đường GTNT thôn Ngọc Thạch 2	Đoạn từ tiếp giáp TL 309	Đến nhà bà Hưng - Minh	4.700	3.200	1.900	3.100	1.900	1.000	1.800	1.200	600	40	189	35	478
		Đoạn từ nhà ông Bội - Thuận	Đến tiếp giáp đường vào xí nghiệp XZ72	4.100	2.900	1.900	2.700	1.700	1.000	1.600	1.000	600	35	535	39	116
14	Đường GTNT thôn Phương Lâu	Đoạn từ TL 306 (qua NVH thôn Phương Lâu)	Đến nhà ông Vương Quốc Bình	4.700	3.200	1.900	3.100	1.900	1.000	1.800	1.200	600	44	442	48	109
15	Khu Đất đầu giá QSDĐ, Đất dịch vụ Thôn Hương Đình	Các thửa đất tiếp giáp với đường gom		18.000			12.600			8.800						
		Các thửa đất vị trí còn lại		13.000			9.100			6.400						
16	Tỉnh lộ 305 (địa phận xã Hoàng An)	Từ tiếp giáp địa phận xã Hội Thịnh (xã Duy Phiên cũ)	Đến hết khu đất giá đồng Cột Mốc	25.000	15.000	3.000	16.200	5.200	2.100	11.400	4.500	1.500				
		Tiếp giáp khu đất giá đồng Cột Mốc	Cầu Vàng	22.000	13.200	3.000	15.400	9.200	2.100	10.800	6.400	1.500			44	284
		Cầu Vàng	Đến hết địa phận xã Hoàng An (cầu Gao)	20.000	12.000	2.500	12.000	2.300	1.100	1.500	1.500	800	44	284		
17	Đường Hoàng Lâu - Duy Phiên	Từ TL 305	Tiếp giáp đường Hợp Thịnh - Đạo Tú	5.500	3.000	1.500	4.400	2.100	1.200	3.500	1.500	500				
		Đường TL 305 (Cổng chèn Đất)	Cổng Tuấn Huyền	6.500	3.500	1.500	4.600	2.500	1.100	3.200	1.800	800	17	775	21	322
18	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú	Địa phận xã Hoàng An		15.000	12.000	3.000	13.300	9.700	800	4.200	1.800	500				
19	Đường TL 305 (Cây xăng Hoàng Lâu cũ) đến tiếp giáp đường Hoàng Lâu - Duy Phiên			6.500	3.500	1.500	5.400	2.500	800	4.200	1.800	500				
20	Khu đất dịch vụ và đầu giá quyền sử dụng đất khu Cột Mốc thôn Đồng Ké (Mặt cắt đường 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Tỉnh lộ 305)			10.000			7.100			2.800						
21	Khu đất dịch vụ và đầu giá QSDĐ khu Đồng Cúp Thôn Vô (Mặt cắt đường 13,5 m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh lộ 305)			10.000			7.100			2.800						
22	Đường Hoàng Đan - Hoàng Lâu	Từ ĐT 309 (chùa Đan Trì)	Hoàng Lâu (ĐT 305)	5.000	3.000	1.500	4.400	2.500	1.200	3.400	1.800	1.000	26	960	35	62
23	Khu đất dịch vụ đầu giá giữa dân xã Hoàng Đan cũ (không bao gồm các thửa tiếp giáp đường Hoàng Đan - Hoàng Lâu)			5.000			4.400			3.400						
24	Đường Hoàng Đan - Duy Phiên	Từ ĐT309	Đi xã Duy Phiên (cũ)	7.000	5.000	1.500	6.200	4.000	1.000	2.600	1.800	850	11	504	12	1029

*I* *kech*  
 Bảng giá đất xã Hoàng An

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHU NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TAM DƯƠNG BẮC**

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	Địa phận xã Đồng Tỉnh (cũ)		11.690	4.500	1.100	6.500	2.800	900	4.900	2.000	700	81	11	500	22
		Địa phận xã Hoàng Hoa (cũ)		12.090	4.000	1.200	6.000	2.500	900	5.000	2.000	700	34	7	1	35
2	Đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đi thị trấn Hoa Sơn (cũ)			9.300	3.100	700	5.500	1.800	600	4.000	1.500	500				
3	Đường huyện ĐH26 (TL309C đi xã Đại Đình cũ)			7.600	2.300	700	4.500	1.900	600	3.400	700	500	5	16	98	31
4	Đường huyện ĐH26C (cầu Đồi- Phù Liễn- Lũng Hữu)	Giao QL2C		7.000	2.500	700	7.600	2.700	600	4.600	1.200	500	251	44	103	54
		Giao Kênh Bến Tre thôn 13		3.000	1.600	700	1.600	850	300	1.200	400	200	26	229	21	52
5	Đường ĐT 309C - Hoàng Hoa- Đồng Tỉnh	Địa phận xã Đồng Tỉnh (cũ)		5.600	2.200	700	3.900	1.800	600	2.900	600	500	181	25	559	21
		Địa phận xã Hoàng Hoa (cũ)		6.600	2.200	700	3.900	1.800	600	2.900	600	500				
6	Đường nối từ đường TL309C (xã Hoàng Hoa cũ) - đi thôn Cổ Tích			6.600	1.800	700	3.900	1.500	600	2.900	500	500	312	26	506	21
7	Đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đi khu Danh thắng Tây Thiên.			9.300	3.100	700	5.500	1.900	600	4.100	1.400	500	439	22	5	16
8	Khu đất đầu giá và dịch vụ đồng Cát trên (không bao gồm các thửa tiếp giáp đường TL309C và đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh)			5.600			4.000			3.000						
9	Đường từ cầu Phán Thạch - Hồ Đám Đang - Đến QL2C địa phận xã Đồng Tỉnh (cũ)			6.100	1.500	900	2.900	1.200	800	1.700	900	600				
10	QL 2C	Thuộc địa phận xã Tam Dương Bắc		11.700	3.100	700	6.900	1.900	600	5.200	1.400	500	215	56	10	5
11	QL 2C cũ			5.300	2.000	700	2.400	900	700	1.400	700	700				
12	Khu gia đình quân nhân trung tâm huấn luyện Bộ đội Biên phòng			5.600	2.200	700	5.000	2.100	600	3.000	700	500				
13	Đường huyện ĐH26B: Từ Quốc lộ 2C xã An Hòa (cũ) - giao với ĐH26C - TL 309C (chợ Diên)			8.000	2.300	700	7.100	2.200	600	4.300	700	500				
14	Đường từ hồ Đám Đang đi Trường mầm non Đồng Tỉnh			4.100	1.900	700	1.600	850	300	2.900	600	500				
15	Đường Hoàng Hoa - Đồng Tỉnh			3.600	3.100	700	1.600	850	300	3.100	600	500	Thôn Tiên Phong, xã Đồng Tỉnh			
16	Khu tái định cư đường Đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đi thị trấn Hoa Sơn (cũ)			8.600	5.200	100	5.500	1.900	600	4.600	1.200	500				
17	Khu tái định cư đường Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh			12.000	8.500	7.000	6.000	2.500	900	5.000	2.000	700				
18	Đường 309			15.000	5.000	2.000	11.000	3.700	1.600	8.300	1.600	1.200	45	218	40	2
19	Đường huyện ĐH25 (Bảo Chúc - Hoàng Hoa) Đoạn 2			3.600	1.700	600	1.600	800	480	1.200	500	360	42	245	26	488
20	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đầu giá QSDĐ, đất Tái định cư Đồng Cầm Đình (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh)			4.600			4.100			3.100						
21	Khu đất dịch vụ đầu giá quyền sử dụng đất, và giao đất ở tại Đồng Dộc Sau (Mặt cắt 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 309)			6.600			5.800			4.400						
22	Khu đất dịch vụ, đầu giá QSD đất và giao đất ở Đồng Dộc Trên (Mặt cắt đường 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh và đường 309C)			6.600			5.800			4.400						
23	Khu đất dịch vụ, đầu giá QSD đất và giao đất ở Đồng Đám Mụ (Mặt cắt đường 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh)			6.600			5.800			4.400						
24	Khu đất dịch vụ, đầu giá QSD đất và giao đất ở Đồng Rừng Thủy (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Bảo Chúc - Hoàng Hoa)			6.600			5.800			4.400						
25	Đường đồng tỉnh - Hoàng Hoa			3.600	1.700	700	1.600	800	500	3.100	600	500				
26	Đường nối từ đường Hợp Châu-Đồng Tỉnh đến thị trấn hoa sơn (cũ) TT Lập Thạch (cũ) (đường 36m)			11.600	3.700	700	5.100	1.600	700	3.100	1.200	700				
27	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường 302, 309 thuộc xã Tam Quan (cũ)	Đường 309, từ đường rẽ đi Hoàng Hoa đến ngã rẽ đi Tây Thiên (giáp băng 1 đường 302)		3.600	2.300	700	1.800	1.000	600	1.600	800	500	Thửa 314 tờ 83; Thửa 488 tờ 37			
		Đường 309, Từ nhà ông Quý Huệ thôn Quan Ngoại Đến Chợ Tam Quan, đến nhà ông Phi Hạnh thôn Quan Nội		3.600	2.300	700	1.800	1.000	600	1.600	800	500	Thửa 501 tờ 61; Thửa 193 tờ 45			
		Đường 309 Từ nhà ông Hiến thôn Kiên Tráng đến nhà ông Sương Ca thôn Quan Ngoại		3.100	2.000	700	1.900	1.000	600	1.700	800	500	Thửa 128 tờ 76 đến Thửa 84 tờ 69			
		Đường 302, Từ giáp xã Hồ Sơn đến cây xăng thôn Nhân Lý		4.100	2.500	700	2.400	1.300	600	1.700	800	500	Thửa 78 tờ 57 đến Thửa 144 tờ 37			
		Đường 302, Từ cây xăng thôn Nhân Lý Đến hết địa phận xã Tam Quan (cũ)		3.600	2.000	700	1.800	1.400	600	1.600	800	500	Thửa 420 tờ 37 đến Thửa 24 tờ 13			
		Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh		5.600	3.200	700	2.500	1.300	600	1.900	900	500	Thửa 20 tờ 92 đến thửa 48 tờ 66			

*[Handwritten signature and stamp]*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
		Đất 2 bên đường có trục đường khác thuộc xã Tam Quan (cũ)														
28		Đường ĐH 65, đoạn từ Bưu điện Hồ Sơn đến Ngã ba thôn Quan Đình ( Giao giữ đường ĐH 65 với Đường Cửu Yên Hợp Châu - Quan Đình Tam Quan		2.000	1.500	700	1.000	600	500	600	500	300	Thửa 143 tờ 81 đến thửa 469 tờ 80			
		Đoạn Từ giáp nhà ông Phong chợ Tam Quan Đến giáp trường Mầm non Tam Quan		1.400	1.000	700	900	700	500	600	500	300	Thửa 664 tờ 53 đến thửa 10 tờ 44			
		Đoạn Từ giáp băng 1 đường 309 công chợ Tam Quan đi xóm làng Chanh Đền hết bờ hồ làng Chanh		1.400	1.000	700	900	700	500	600	500	300	Thửa 681 tờ 53 đến thửa 166 tờ 53			
		Đoạn Từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi Hoàng Hoa Đến hết địa phận Tam Quan (cũ)		1.400	1.000	700	900	700	500	600	500	300	Thửa 56 tờ 53 đến thửa 13 tờ 42			
		Đoạn Từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi thôn Kiến Tháp Đến hết địa phận xã Tam Quan (cũ)		1.400	1.000	700	900	700	500	600	500	300	Thửa 56 tờ 53 đến thửa 479 tờ 58			
		Đoạn Từ giáp băng 1 đường 309 (giáp nhà ông Quý Tánh) Đến gốc gạo hết nhà ông Dũng		1.400	1.000	700	900	700	500	700	500	300	Thửa 430 tờ 61 đến thửa 565 tờ 70			
		Đoạn Từ kho Đồng Thanh thôn Quan Đình đi Kim Long		1.400	1.000	700	900	700	500	700	500	300	Thửa 06 tờ 79 đến thửa 176 tờ 88			
		Đường Hồ Sơn - Lũng Sâu (Đoạn qua xã Tam Quan cũ), Từ Hồ Sơn đi Lũng Sâu		1.400	1.000	700	900	700	500	700	500	300	Thửa 184 tờ 41 đến thửa 01 tờ 10			
		Đoạn Từ Đền Trình Đến hết thôn Yên Chung giáp xã Hoàng Hoa (cũ)		1.400	1.000	700	900	700	500	700	500	300	Thửa 126 tờ 13 đến thửa 13 tờ 32			
		Đoạn giáp băng 1 đường TL 302 ) Giáp trạm kiểm lâm Tam Quan) đến giáp băng 1 đường Hồ Sơn - Lũng Sâu ( Ngã 4 nhà ông bà Chong Minh)		1.400	1.000	700	900	700	500	700	500	300	Thửa 261 tờ 47 đến thửa 80 tờ 29			
		Trường Mầm Non Tam Quan đến nhà ông bà Lục Thảo đến giáp băng 1 đường TL 302		1.400	1.000	700	900	700	500	700	500	300	Thửa 471 tờ 44 đến thửa 151 tờ 24			
29	Các tuyến đường mới thuộc xã Tam Quan (cũ)	Đường ĐH 65, đoạn từ Ngã ba thôn Quan Đình đến NVH thôn Làng Mầu		2.200	1.700	900	1.000	600	400	600	500	300	Thửa 444 tờ 80 đến thửa 91 tờ 70			
		Đường ĐH 65, đoạn từ NVH thôn Làng Mầu đi tiểu học Tam Quan II đến nhà Bà Ngưu ( Giáp băng 1 đường TL 309)		2.000	1.500	700	1.000	600	500	600	500	300	Thửa 109 tờ 70 đến			
		Khu thiết chế văn hóa Kiểu mẫu thôn Đồng Bùa (Băng 2 đường Hồ Sơn - Lũng Sâu, sau nhà Chong Minh) đến đền Bùa, dọc theo Suối Bùa đến địa phận Vườn Quốc gia Tam Đảo		800	600	400	400	400	300	300	300	200	Thửa 81 tờ 29 đến thửa 63 tờ 19			
		Nhà Anh Luật Hà (Quan Đình) - Đi Hợp Châu.		1.400	1.000	700	900	700	500	600	500	300	Thửa 117 tờ 80 đến thửa 220 tờ 89			
		Băng 2 đường Tỉnh lộ 302 (Sau nhà ông Chung Dung) - đi nhà ông Kiệt - đến giáp băng 1 đường ĐH 65		1.400	1.000	700	900	700	500	600	500	300	Thửa 675 tờ 47 đến thửa 250 tờ 71			
		Nhà Bà Tô (thôn Quan Đình) - đi rừng Ông Lại - đi Hồ Sơn		1.400	1.000	700	900	700	500	600	500	300	Thửa 18 tờ 80 đến thửa 29 tờ 73			
		Nhà Đặng Thanh (Quan Đình) - đi nhà Hiền Sinh- đi nhà Thủy (Quan Đình)		1.400	1.000	700	900	700	500	600	500	300	Thửa 562 tờ 80 đến thửa 06 tờ 93			
		Nhà Châm Yến (Thôn Quan Ngoại) - Trạm Bơm Yên Chung.		1.400	1.000	700	900	700	500	600	500	300	Thửa 204 tờ 53 đến thửa 100 tờ 22			
30	Đường nối từ đường Hợp Châu-Đồng Tỉnh qua thôn Trảng Dấu tới ĐH 26	Giao đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh		4.000	1.200	700	2.800	900	700	2.000	600	300				
		Giao ĐH 26														



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHỤ NONG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ VINH HƯNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐNN, ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ		
1	Khu đất đấu giá QSD đất Đổng Chục, xã Nghĩa Hưng			9.900			9.900			5.000								
2	Đất khu dân cư nông thôn thuộc thôn Nghĩa Lập (thuộc xã Nghĩa Hưng cũ)			8.000	5.000	2.000	4.500	3.000	1.000	3.000	1.500	900						
3	Khu đất đấu giá QSD đất, đất dịch vụ thôn Sen			9.900			9.900			5.000								
4	Đường trục chính liên thôn Sen-Đình-Chợ (thuộc xã Nghĩa Hưng cũ)			8.000	5.000	2.000	4.500	3.000	1.000	3.000	1.500	900						
5	Khu đất đấu giá Dòng Giang Dưới	Các ô đất tiếp giáp với đường tránh Thỏ Tang - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng		24.200			14.500			12.100								
		Đường >=9,5m và Đường <9,5m		17.600			10.600			8.900								
6	Khu đất đấu giá QSD đất đồng Ao Múc, thôn Thương Lập			16.500			9.900			8.300								
7	Đất hai bên đường trục chính thôn Thương Lập			14.000			8.000			5.000								
8	Khu đất đấu giá QSD đất Trại Trâu			4.000			2.400			2.000								
9	Khu đất đấu giá QSD đất Đổng Đình			7.700			4.600			3.900								
10	Khu đất đấu giá mở rộng nhà văn hóa thôn 3			27.500			16.500			13.800								
11	Đường 27m, 28m (khu chợ đầu mối)			17.600			10.600			8.800								
12	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2: Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng cũ			22.000	5.000	3.300	13.200	3.000	2.500	11.000	2.500	1.800						
13	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2: Thuộc địa phận xã Đại Đồng cũ			22.000	4.400	1.700	13.200	2.600	1.300	11.000	2.200	900						
14	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2: Thuộc địa phận xã Tân Tiến (khi chưa sáp nhập)	Từ giáp xã Đại Đồng cũ	Đến tận đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến (khi chưa sáp nhập)	22.000	4.000	2.200	16.500	3.000	1.700	13.200	2.400	1.300						
		Từ tận đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến (khi chưa sáp nhập)	Đến hết địa phận xã Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) (Cầu Trắng)	22.000	4.000	2.200	16.500	3.000	1.700	13.200	2.400	1.300						
15	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2: Thuộc địa phận xã Yên Lập cũ	Từ Cầu Trắng	Đến hết Công ty Phương Nam	16.500			12.400			8.200			34	32	34	856		
		Từ giáp Công ty Phương Nam	Đến hết địa phận xã Yên Lập (cũ)	13.200	3.900	1.700	7.900	2.300	1.300	6.600	2.000	900	34	854	30	543		
16	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 304	Thuộc địa phận xã Tân Tiến (khi chưa sáp nhập)		66.000			46.200			33.000			8	324	16	11		
		Thuộc địa phận xã Đại Đồng (khi chưa sáp nhập)		60.000			46.000			33.000								
17	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 309: Thuộc địa phận xã Đại Đồng			18.200	6.600	1.700	10.900	4.000	1.300	9.100	3.300	900						
18	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 309: Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	Từ giáp địa phận xã Đại Đồng	Đến hết nhà ông Phú Vệ	18.700	6.600	1.700	11.200	4.000	1.300	9.400	3.300	900	27	544,334	16	502,233		
		Từ giáp nhà ông Phú Vệ	Đến hết nhà ông Thà Vệ (cuối khu dân cư xóm Chợ)	22.000	6.600	1.700	13.200	4.000	1.300	11.000	3.300	900						
		Từ giáp nhà ông Thà Vệ	Đến hết địa phận xã Nghĩa Hưng	16.500	5.500	1.700	9.900	3.300	1.300	8.300	2.800	900						
19	Khu đất đấu giá QSD đất sau đường 309 giáp chợ Trục mô mới			13.000			9.000			6.000								
20	Khu đất đấu giá QSD đất ở ao thôn Chợ (từ nhà ông Lại đến bờ ao ông Quyền)			7.700			4.600			3.900								
21	Đường Vòng tránh: Đại Đồng (cũ) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Thỏ Tang			13.800	5.000	1.700	8.300	3.000	1.300	6.900	2.500	900	20	341	6	146		
22	Đường nối QL 2 từ ngã tư Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) đến đê Ta Đầy thuộc địa phận xã Yên Lập	Từ QL2	Đến đường sắt	16.500			13.200			11.600			22	469	32	585		
		Từ đường sắt	Đến đê Ta Đầy	6.600	2.200	1.700	4.000	1.300	1.300	3.300	1.100	900	22	453	22	80		
23	Đường nối Quốc lộ 2 (vị trí nhà bà Sinh Đào) đến đường Vòng tránh Thỏ Tang - Vinh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng (thuộc địa phận xã Đại Đồng)	Từ giáp Quốc lộ 2	Đến tận đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	17.600	9.000	3.000	10.600	7.000	2.000	8.800	4.000	1.000						
		Từ tận đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	Đến tận đường Vòng tránh Thỏ Tang - Vinh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng	13.800	5.000	1.700	8.300	3.000	1.300	6.900	2.500	900						
24	Đường nối Quốc lộ 2 (vị trí nhà bà Sinh Đào) đến đường Vòng tránh Thỏ Tang - Vinh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng (thuộc địa phận xã Đại Đồng)	Từ tận đường Vòng tránh Thỏ Tang - Vinh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng	Đến hết khu 4	7.700	2.800	1.700	5.400	2.000	1.300	3.900	1.400	900						
25	Đường nối QL2 với đường Vòng tránh Thỏ Tang - Vinh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng (đường vào đài tưởng niệm liệt sỹ xã Đại Đồng)			6.600	2.800	1.700	4.000	1.700	1.300	3.300	1.400	900	20	341	19	227		
26	Đường nối QL 2 với đường Vòng tránh Thỏ Tang - Vinh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng (đường xóm Mới đi thôn Núi)	Từ giáp QL2	Đến tận đường rẽ vào Trạm Y tế xã Tân Tiến cũ	13.800	8.800	2.200	9.700	6.200	1.700	6.900	4.400	1.200						
		Từ tận đường rẽ vào Trạm Y tế xã	Đến hết thôn Núi	11.000	8.800	2.200	6.600	5.300	1.700	5.500	4.400	1.200	9	328	21	51		
27	Đất thổ cư hai bên đường từ thôn Thương Lập đến đường 27m			8.300	3.300	1.800	5.800	2.600	1.400	4.200	2.000	1.000	1	465	9	290		
28	Khu dân cư Cụm KT - XH Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) (bảng 2, bảng 3, trừ các vị trí đã có ở trên)			38.500			28.900			23.100								
29	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc các xã (trừ các vị trí đã có trong Bảng giá)	Đất hai bên đường >= 9,5m		8.800			5.300			4.400								
		Đất hai bên đường < 9,5m		6.600			4.000			3.300								
30	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn	Đường TL 304		22.000			15.400			12.100			8	554	13,13	839,408		
		Đường 27m		15.400			10.800			8.000			13	977	13	694		
		Đường từ 16,5m đến 19,5m		13.200			9.200			6.600			8	263	13	102		
		Đường 13,5m và khu vực còn lại		11.000			7.700			5.500			14	411	14	395		

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
31	Đường trục trung tâm xã	Từ giáp xã Thố Tông	Đường QL2	13.000	5.000	2.000	9.000	3.000	1.300	6.500	2.500	900				
32	Đường Vành đai 4 (từ QL2 đến hết địa phận xã Vĩnh Hưng)	Đoạn từ QL2	Đến đường song song với tuyến đường sắt (tuyến phía Nam)	13.000	5.000	1.700	8.300	3.000	1.300	6.900	2.500	900				
		Đến đường song song với tuyến đường sắt (tuyến phía Nam)	Đến hết địa phận xã Vĩnh Hưng	7.700	2.800	1.700	5.400	2.000	1.300	3.900	1.400	900				
33	Đường song song với tuyến đường sắt (tuyến phía Bắc và tuyến phía Nam)			11.000	8.800	2.200	6.600	5.300	1.700	5.500	4.400	1.200				
34	Đường QL2 đoạn cải tuyến từ QL2 cũ nối với đường song song với đường sắt			14.000			9.000			7.000						





**BẢNG GIÁ ĐẤT Ờ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ VINH AN**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ	
1	Khu đất đấu giá QSD đất đồng Mầu, thôn Lục Điền			8.800													
2	Khu đất đấu giá QSD đất đồng Vọng, thôn Đình			9.900													
3	Khu đất đấu giá QSD đất Cống Mới, thôn Yên Trù			12.100													
4	Khu đất đấu giá, dịch vụ Trầm Giám, thôn Hoàng Trung	Các thửa đất giáp TL309		22.000													
		Các thửa đất còn lại		14.300													
5	Khu Đất đấu giá Đồng Nếp và Khu Đất đấu giá Ngô giữa			13.800													
6	Đường trục xã Chấn Hưng cũ (nối QL2 đến đường tỉnh 309)	QL2	Đến đường tỉnh 309	2.000			1.200			800							
7	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2: Thuộc địa phận xã Chấn Hưng (cũ)	Từ giáp xã Đồng Văn (cũ)		19.800	3.900	1.700	11.900	2.300	1.200	7.900	1.600	900	29	13	31;32	1;772	
		Từ giáp Cầu Kiệu		22.000	4.100	1.700	13.200	2.500	1.200	8.800	1.600	900	31	47	30	9	
8	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 309	Thuộc địa phận xã Kim Xá (cũ)		11.000	3.300	1.700	6.600	2.000	1.200	4.400	1.300	900	56	690;692	11	263;251	
		Thuộc địa phận xã Chấn Hưng (cũ)		11.000	2.500	1.700	6.600	1.500	1.200	4.400	1.000	900	10	67	2	1;76	
9	Đường nối đường tỉnh lộ 309 - đường Hợp Thịnh đi Đạo Tú đi qua UBND xã Yên Bình (cũ)	đường tỉnh lộ 309	đường Hợp Thịnh đi Đạo Tú	11.000	3.300	1.700	6.600	2.500	1.200	4.400	1.800	900	24	162	10	2	
10	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (đường 36m mới) Xã Yên Bình (cũ)			5.500	2.000	1.100	3.900	1.400	800	2.800	1.000	600	3	45	16	244	
11	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc các xã (trừ các vị trí có tên trong Bảng giá)	Đất hai bên đường >= 9,5m		8.800			5.300			3.500							
		Đất hai bên đường < 9,5m		6.600			4.000			2.600							
12	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn	Đường TL 304		22.000			13.200			8.800			8	554	13;13	839;408	
		Đường 27m		15.400			9.200			6.200			13	977	13	694	
		Đường từ 16,5m đến 19,5m		13.200			7.900			5.300			8	263	13	102	
		Đường 13,5m và khu vực còn lại		11.000			6.600			4.400			14	411	14	395	



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI CÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN LẠC**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Biện Sơn	Nguyễn Khoan	Lê Chính	10.200	6.320	4.080	7.100	4.300	2.900	5.100	3.100	2.000	724	61	330	70
2	Bùi Xuân Phái	Dương Tỉnh	Lê Hiến	37.000	22.200	14.800	25.900	15.500	10.400	18.500	11.100	7.400	527	67	584	67
3	Đào Sùng Nhạ	Nguyễn Tổng Lỗi	Phùng Bá Kỳ	16.400	9.840	6.560	11.500	6.900	4.600	8.200	4.900	3.300	1343	59	6	60
4	Đông Văn Bàng	Ngô Văn Độ	Bùi Xuân Phái	24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	531	67	481	67
5	Đồng Đậu	Nguyễn Tổng Lỗi	Đường trục Bắc - Nam dự kiến của tỉnh	18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600	5	43	30	44
6	Dương Đôn Cương	Nguyễn Tổng Lỗi	Lê Chính	14.500	8.700	5.800	10.200	6.100	4.100	7.300	4.400	2.900	439	60	90	61
7	Dương Tỉnh	Từ giao đường Phạm Công Bình	Phùng Bá Kỳ	35.000	21.000	14.000	24.500	14.700	9.800	17.500	10.500	7.000	1296	59	450	50
		Phùng Bá Kỳ	Ngã năm thôn Phù Lưu, xã Yên Lạc	56.600	33.960	22.640	39.600	23.800	15.800	28.300	17.000	11.300	99	59	511	66
8	Lê Chính	Biện Sơn	Dương Đôn Cương	10.600	6.360	4.240	7.400	4.500	3.000	5.300	3.200	2.100	602	61	90	61
9	Lê Hiến	Nguyễn Khoan	Bùi Xuân Phái	33.000	19.800	13.200	23.100	13.900	9.200	16.500	9.900	6.600	584	67	93	67
10	Lê Lai	Nguyễn Tổng Lỗi	Cuối thôn Đông	15.000	9.000	6.000	10.500	6.300	4.200	7.500	4.500	3.000	85	60	787	52
11	Lê Ninh	Nguyễn Khoan	Bùi Xuân Phái	24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	569	67	77	67
12	Ngô Văn Độ	Lê Hiến	Đông Văn Bàng	24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	520	67	612	67
13	Nguyễn Khắc Cần	Phạm Công Bình	Dương Tỉnh	41.200	24.720	16.480	28.800	17.300	11.500	20.600	12.400	8.200	291	66	26	65
14	Nguyễn Khoan	Cầu Đầm xã Trung Nguyên	Hết Ban chỉ huy quân sự huyện	30.800	18.480	12.320	21.600	12.900	8.600	15.400	9.200	6.200	66	58	801	58
		Ban chỉ huy quân sự huyện	Nguyễn Tổng Lỗi	72.000	43.200	28.800	50.400	30.200	20.200	36.000	21.600	14.400	112	58	21	68
		Nguyễn Tổng Lỗi	Công ao Nâu	32.000	19.200	12.800	22.400	13.400	9.000	16.000	9.600	6.400	166	68	189	68
		Công ao Nâu	Ngã tư Cầu Trống	20.600	12.360	8.240	14.400	8.700	5.800	10.300	6.200	4.100	30	69	490	69
15	Nguyễn Phan	Nguyễn Khoan	Lê Chính	10.600	6.360	4.240	7.400	4.500	3.000	5.300	3.200	2.100	67	68	697	61
16	Nguyễn Tổng Lỗi	Phạm Công Bình	Nguyễn Khoan	14.400	8.640	5.760	10.100	6.000	4.000	7.200	4.300	2.900	21	68	21	51
17	Nguyễn Tuấn	Lê Hiến	Đông Văn Bàng	24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	612	67	520	67
18	Nguyễn Việt Tú	Nguyễn Tổng Lỗi	Phạm Công Bình	16.400	9.840	6.560	11.500	6.900	4.600	8.200	4.900	3.300	21	51	959	50
19	Phạm Công Bình	Đảo tròn (bùng bình Mã Lộ) thuộc thị trấn Yên Lạc (cũ)	Ngã ba giao đường Dương Tỉnh	30.800	18.480	12.320	21.600	12.900	8.600	15.400	9.200	6.200	959	50	449	50
		Ngã ba giao đường Dương Tỉnh	Ngã tư chợ Lâm (gần UBND thị trấn Tam Hòa)	52.600	31.560	21.040	36.800	22.100	14.700	26.300	15.800	10.500	450	50	511	66
25	Phạm Du	Nguyễn Tổng Lỗi	Phạm Công Bình	16.400	9.840	6.560	11.500	6.900	4.600	8.200	4.900	3.300	1095	50	73	51
26	Phùng Bá Kỳ	Nguyễn Tổng Lỗi	Dương Tỉnh	30.800	18.480	12.320	21.600	12.900	8.600	15.400	9.200	6.200	162	59	111	60
27	Phùng Dong Oánh	Nguyễn Khoan	Lê Chính	10.200	6.120	4.080	7.100	4.300	2.900	5.100	3.100	2.000	182	68	602	61
28	Ta Hiền Đạo	Nguyễn Tổng Lỗi	Phạm Công Bình	17.000	10.200	6.800	11.900	7.100	4.800	8.500	5.100	3.400	1019	51	430	50
29	Tô Ngọc Vân	Nguyễn Tổng Lỗi	Đồng Đậu	14.400	8.640	5.760	10.100	6.000	4.000	7.200	4.300	2.900	994	51	1014	51
30	Trần Hùng Quán	Nguyễn Khoan	Phùng Bá Kỳ	20.600	12.360	8.240	14.400	8.700	5.800	10.300	6.200	4.100	79	67	1013	59
31	Vân Vĩ	Ngô Văn Độ	Bùi Xuân Phái	24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	547	67	718	67
32	Vĩnh Hòa	Dương Tỉnh	Sân vận động của thị trấn Yên Lạc (cũ)	38.200	22.920	15.280	26.700	16.000	10.700	19.100	11.500	7.600	1252	59	1510	60
33	Đường từ tỉnh lộ 303 Trại cũ Minh Tân đến Phương Trú xã Yên Phương thuộc thị trấn Yên Lạc	Tỉnh lộ 303 Trại cũ Minh Tân	Phương Trú xã Yên Phương thuộc thị trấn Yên Lạc	8.600	5.160	3.440	6.000	3.600	2.400	4.300	2.600	1.700	452	70	73	77
34	Đất 2 bên đường 305 thuộc xã Yên Lạc			15.000	9.000	6.000	10.500	6.300	4.200	7.500	4.500	3.000	123	11	90	35
35	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc	Các thôn: Cung Thượng, Cốc Lâm, Yên Quán và các khu vực khác còn lại của thôn Đại Nội		6.400	3.840	2.560	4.500	2.700	1.800	3.200	1.900	1.300	Toàn xã		Toàn xã	
36	Thôn Đại Nội trực tiếp xây dựng đường Yên Lạc - Vĩnh Yên			10.200	6.120	4.080	7.100	4.300	2.900	5.100	3.100	2.000	Toàn xã		Toàn xã	
37	Đường Lê Hồng Phong thuộc địa phận xã Yên Lạc			24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	331	21	164	41
38	Khu tái định cư đường Yên Lạc - Vĩnh Yên vị trí các ô đất phía Đông nhìn ra đường Yên Lạc - Vĩnh Yên			11.600	6.960	4.640	8.100	4.900	3.200	5.800	3.500	2.300	716	29	482	29
39	Khu tái định cư đường Yên Lạc - Vĩnh Yên vị trí phía trong của khu tái định cư			8.200	4.920	3.280	5.700	3.400	2.300	4.100	2.500	1.600	770, 780		718	29
40	Khu đất trồng dâu già khu vực Chấn Chấn tại thôn Cung Thượng xã Bình Định			4.200	2.520	1.680	2.900	1.800	1.200	2.100	1.300	800	693	11	644	11
41	Đất 2 bên đường Tỉnh lộ 303 thuộc xã Yên Lạc			16.000	9.600	6.400	11.200	6.700	4.500	8.000	4.800	3.200	242	17	746	18
42	Đất 2 bên đường đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên thuộc QL 2			26.800	16.080	10.720	18.800	11.300	7.500	13.400	8.000	5.400				
43	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Đồng Cương			15.000	9.000	6.000	10.500	6.300	4.200	7.500	4.500	3.000				
44	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Cương			8.552	5.131	3.421	6.000	3.600	2.400	4.300	2.600	1.700				
45	Đất 2 bên đường Yên Lạc - Vĩnh Yên thuộc xã Đồng Cương			24.710	14.826	9.884	17.300	10.400	6.900	12.400	7.400	4.900				

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
46	Đất 2 bên từ Đồng Cường đi làng nghề Tế Lỗ thuộc xã Đồng Cường			10.200	6.120	4.080	7.100	4.300	2.900	5.100	3.100	2.000	59	44	597	44
47	Khu đất đầu giá QSD đất thôn Chi Chi đoạn đường 303			18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600				
48	Khu đất đầu giá trường tiểu học cũ thôn Dịch Đồng			15.000	9.000	6.000	10.500	6.300	4.200	7.500	4.500	3.000	762	25	731	25
49	Khu đất đầu giá QSDĐ thôn Cò Tích, Đồng Cường			10.200	6.120	4.080	7.100	4.300	2.900	5.100	3.100	2.000	847	17	851	17
50	Khu đất đầu giá xứ đồng Gốc Gạo thôn Vật Cách, Đồng Cường			18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600	955	48	968	48
51	Khu đất đầu giá QSD đất thôn Dịch Đồng đoạn đường 303			18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600				
52	Khu đất đầu giá QSD đất thôn Dịch Đồng, xã Yên Lạc, tỉnh Phú Thọ (khu 3,9ha)			20.000	12.000	8.000	14.000	8.400	5.600	10.000	6.000	4.000				
53	Khu đất dịch vụ, đất đầu giá QSD đất tại khu đồng Đông Dam, đồng Vác Giũa và đồng Cây Châm, thôn Chi Chi			18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600				
54	Khu đất dịch vụ tại xứ đồng Cửa Ngõ thôn Dịch Đồng			16.000	9.600	6.400	11.200	6.700	4.500	8.000	4.800	3.200				
55	Khu tái định cư, địa điểm mở rộng khu nghĩa trang nhân dân thôn Dịch Đồng để phục vụ GPMB dự án ĐTXD tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng			21.000	12.600	8.400	14.700	8.800	5.900	10.500	6.300	4.200				
56	Khu đất đầu giá (bón Vật Cách thuộc địa phận xã Đồng Cường cũ			16.000	9.600	6.400	11.200	6.700	4.500	8.000	4.800	3.200				
57	Khu đất dịch vụ, tái định cư, đất đầu giá QSD đất và gần dân để GPMB xây dựng đường đối thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) (Khu 4,2 ha)			34.800	20.880	13.920	24.400	14.600	9.700	17.400	10.400	7.000				
58	Khu đất đầu giá khu B thôn Đoài, thị trấn Yên Lạc			34.400	20.640	13.760	24.100	14.400	9.600	17.200	10.300	6.900				
59	Khu đất đầu giá QSD đất tại ao Dâu và ao Nâu thôn Vĩnh Đông, thị trấn Yên Lạc			42.000			12.000			6.600						
60	Khu tái định cư tại xứ đồng Hóc Ngà, xã Yên Lạc			50.000	30.000	20.000	35.000	21.000	14.000	25.000	15.000	10.000				
61	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ, đất đầu giá QSD đất tại xứ đồng Cửa Cầu thị trấn Yên Lạc (giai đoạn 1)			38.000	16.800	11.200	19.500	11.800	7.800	14.000	8.400	5.600				
62	Khu đất trung đầu giá khu vực Mã Lộ, thôn Yên Quán, xã Bình Định	Mặt cắt đường 19,5m		22.800	13.680	9.120	16.000	9.600	6.400	11.400	6.800	4.600	44	41	164	41
		Mặt cắt đường 13,5m		20.400	12.240	8.160	14.300	8.600	5.700	10.200	6.100	4.100				
63	Khu đất đầu giá Bãi Bông thuộc địa phận xã Bình Định (cũ)			18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600				
64	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất xứ đồng Mã Lộ, thôn Yên Quán, xã Yên Lạc, tỉnh Phú Thọ (khu 5,6 ha).			23.000	13.800	9.200	16.100	9.700	6.400	11.500	6.900	4.600				
65	Khu đất TEC, đất dịch vụ và đất đầu giá quyền sử dụng đất thôn Yên Quán, xã Bình Định (khu 0,5 ha).			19.000	11.400	7.600	13.300	8.000	5.300	9.500	5.700	3.800				

*Klein*  
*Z*  
*mu*

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGUYỆT ĐỨC**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HLND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Nguyệt Đức			6.100	3.100	2.400	4.300	2.200	1.700	3.100	1.600	1.200	22	24	362	24
2	Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trường THPT Phạm Công Bình và tuyến đường từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc xã Nguyệt Đức			9.000	4.500	3.600	6.300	3.200	2.500	4.500	2.300	1.800	10	8	572	18
3	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW đi Trung Kiên(cũ) thuộc xã Nguyệt Đức			6.100	3.100	2.400	4.300	2.200	1.700	3.100	1.600	1.200	366	30	449	40
4	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp ngã ba Ngân hàng liên xã qua thôn Xuân Đài đến giáp đất xã Văn Tiến(cũ)			5.200	2.600	2.100	3.600	2.000	1.500	2.600	1.600	1.100	447	24	440	19
5	Đất 2 bên đường đoạn từ Trường THPT Phạm Công Bình đến giáp đê TW			10.800	5.400	4.300	7.600	3.800	3.000	5.400	2.700	2.200	27	24	22	24
6	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Nguyệt Đức			9.000	4.500	3.600	6.300	3.200	2.500	4.500	2.300	1.800	10	8	161	8
7	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Nguyệt Đức			2.700	1.400	1.300	1.900	1.100	970	1.400	1.000	800	Toàn xã		Toàn xã	
8	Đất 2 bên đường từ Đình Xá Nguyệt Đức đi Yên Thu xã Yên Phương thuộc xã Nguyệt Đức			2.300	1.300	1.200	1.600	1.100	950	1.200	800	700	891	12	140	17
9	Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc xã Nguyệt Đức			3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	1.500	950	700				
10	Khu đất dịch vụ Lòng Ngòi thôn Hội trung (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			6.500			4.600			3.300			385	31	387	31
11	Khu đất dịch vụ Đông Rút kho thôn Gia Phúc (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			5.800			4.100			2.900			710	18	792	18
12	Khu đất dịch vụ tại chợ Lò cũ (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			1.200			850			650			524	24	556	24
13	Khu đất giá làng chăn nuôi cũ, làng Đình Xá, xã Nguyệt Đức			8.700			6.100			4.400			823	24	971	24
14	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Nguyệt Đức (xã Trung Hà cũ)			6.300	3.200	2.500	4.400	2.200	1.800	3.200	1.600	1.300				
15	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Hà			1.600	800	600	1.100	600	500	800	500	400				
16	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Trung Kiên (cũ)			6.200	3.100	2.500	4.300	2.200	1.800	3.100	1.600	1.300	217	25	57	21
17	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp thôn Nghinh Tiên qua cổng UBND xã Trung Kiên(cũ) đến Ghềnh Đá			7.000	3.500	2.800	4.900	2.500	2.000	3.500	1.800	1.400	6	3	35	23
18	Đất 2 bên đường thuộc xã Trung Kiên(cũ) từ đê TW (độc Lũng Hạ) đến đê bồi			6.100	3.100	2.400	4.300	2.200	1.700	3.100	1.600	1.200	195	11	60	20
19	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Kiên			1.700	900	700	1.200	600	500	900	500	400				
20	Khu đất đấu giá tại khu vực Sau Trại, thôn Miêu Cốc	Khu đất đấu giá tại khu vực Sau Trại, thôn Miêu Cốc. Các ô đất có mặt tiền nhìn ra đường đoạn từ giáp thôn Nghinh Tiên qua cổng UBND xã Trung Kiên(cũ) đến Ghềnh Đá		7.000			4.900			3.500						
		Khu đất đấu giá tại khu vực Sau Trại, thôn Miêu Cốc. Các ô đất có mặt tiền nhìn ra đường bê tông trong khu quy hoạch		2.200			1.600			1.200						
21	Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc địa phận xã Văn Tiến(cũ)			4.900	2.500	2.000	3.400	2.000	1.400	2.500	1.600	1.000	449	12	216	20
22	Đất 2 bên đường đoạn từ Văn Tiến(cũ) đi thôn Xuân Đài			3.100	1.600	1.200	2.200	1.300	800	1.600	1.000	600	26	19	309	19
23	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Văn Tiến (cũ)			1.800	1.000	900	1.300	800	720	900	700	600				
24	Khu đất đấu giá Bãi Giàn, Khoát đá	Khu đất đấu giá Bãi Giàn, Khoát đá		2.900			2.200			1.500			401	25	199	25
25	Khu đất đấu giá QSD tại khu vực ngon Bãi, thôn Lương 2, xã Trung Kiên			7.000			4.900			3.500						
26	Khu đất đấu giá QSD đất tại khu vực đồng Cầu Khuyển, thôn Phúc Cẩm, xã Nguyệt Đức			5.000			3.800			2.500						
27	Khu đất đấu giá, dịch vụ xứ Đồng Khoát	Khu đất đấu giá, dịch vụ xứ Đồng Khoát		2.900			2.300			1.700			514	19	590	19

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BÌNH NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ		
1	Đoạn đường từ cổng UBND xã Sơn Lôi (cũ) đến đường gom đi ra đường 36			3.000	1.800	1.200	1.400	1.000	800	1.000	800	650	29	197;617	24	318;11		
2	Đoạn đường từ nhà ông Nho đến giáp nhà anh Tiến thương binh thôn Bá Cầu			2.200	1.300	1.000	1.300	800	600	1.000	700	550	23	3	13	689;701		
3	Đoạn đường từ hết đất nhà Anh Tiến thương binh (thôn Bá Cầu) đến hết địa phận Sơn Lôi (cũ) giáp Bá Hiến (cũ)			2.200	1.300	1.000	1.600	900	600	1.200	700	550	13	689;701	4	5;23		
4	Đường từ cổng UBND xã Sơn Lôi (cũ) đến ngã 3 An Lão - Ngọc Bảo - Ái Văn			2.200	1.300	1.000	1.200	700	600	900	700	550	29	268;252	37	207;224		
5	Đoạn từ ngã ba An Lão - Ngọc Bảo đến giáp đường sắt thôn An Lão			1.800	1.400	1.000	1.100	800	700	800	700	550	37	230;226	43	93;68		
6	Đường Hương Canh - Sơn Lôi đoạn thuộc địa phận xã Sơn Lôi (cũ)			3.700	2.200	1.500	2.000	1.500	1.000	1.500	1.100	800	29	250;268	28	50;63		
7	Đoạn từ NVH cũ thôn Bá Cầu nối ra đường 36 m			1.800	1.400	1.000	1.400	900	700	1.000	700	550	13	268;320	12	117;104		
8	Đoạn đường từ ngã 3 An Lão - Ngọc Bảo - Ái Văn đến nhà ông Học thôn Ái Văn			2.200	1.800	1.500	1.400	1.200	1.000	1.000	900	800	36	228;207	37	123;161		
9	Đoạn đường từ nhà ông Học thôn Ái Văn đến trạm điều tiết cầu Sắt			2.200	1.800	1.500	1.400	1.200	1.000	1.000	900	800						
10	Đoạn đường từ nhà ông Học thôn Ái Văn đến nhà ông Thuật thôn Ái Văn			2.200	1.800	1.500	1.400	1.200	1.000	1.000	900	800						
11	Đoạn đường từ nhà bà Ninh đến nhà bà Văn Nho			3.000			2.000			1.500								
12	Đường gom xuyên Á, đoạn từ nhà bà Văn Nho đến nhà ông Kiểm			2.200	1.800	1.500	1.400	1.000	1.000	1.000	800	800						
13	Khu TDC đường xuyên Á			3.000			2.000			1.500			18	674	18	693		
14	Đường 36m (đoạn qua địa phận xã Sơn Lôi cũ)			5.700	3.400	2.300	4.000	2.800	1.500	3.000	2.100	1.200	28	50;63				
15	Khu Đầm Mót, xã Sơn Lôi (cũ)	Đường 24 m (nhìn ra đường 36 m)	11.200			6.500			4.700			18	153	13	552			
		Đường 13,5 m	9.400			4.500			3.400									
		Đường >7,5m	8.500			4.000			2.900			13	665	18	223			
16	Khu vực đất dịch vụ, giãn dân, đầu giá QSD đất tại Chín Chuôm - Rộc Mang	Đường 43m	15.000			9.400			7.500			18	490	18	406			
		Đường 24m (nhìn ra đường 36 m)	11.200			6.500			4.700									
		Đường < 24m	9.400			4.500			3.400									
17	Đường từ ngã 4 tiếp giáp đường 310B đến cổng UBND xã Sơn Lôi (cũ)			6.500	3.100	1.800	4.600	2.200	1.300	3.200	1.500	900	28	50	29	197		
18	Quốc lộ 2A (BOT)		Đoạn thuộc địa phận xã Quất Lưu (cũ)			11.200	5.700	2.500	7.900	5.000	1.800	6.200	4.500	1.300	2	2;12	26	155;149
19	Đoạn đường QL2A cũ		Thuộc địa phận xã Quất Lưu (cũ)			11.200	5.700	2.500	7.900	5.000	1.800	6.200	4.500	1.300	22	75	13	812
20	Tỉnh lộ 302		Thuộc địa phận xã Quất Lưu (cũ)			6.600	4.000	1.700	4.700	3.500	1.100	3.700	2.600	800	10	295	10	7
21	Đường nối từ ngã tư đèo QL2 (BOT) đến đường tránh Vĩnh Yên (cũ)			6.600	4.000	1.700	4.700	3.500	1.100	3.700	2.600	800						
22	Đường từ QL2 (BOT) đi thôn Núi đến nhà ông Cúc Chi kéo dài tới nhà ông Phương Phiến			4.400	2.600	1.400	3.900	2.400	900	3.100	1.800	700						
23	Đường từ QL2A cũ đi thôn Vài đến nhà ông Đạt Lan kéo dài đến nhà ông Dung Lý			4.400	2.600	1.400	4.300	2.600	900	3.400	2.200	700	21	333	21	144		
24	Đường từ tỉnh Lộ 302 đi đến Nhà văn hoá thôn Giữa			4.000	2.400	1.400	3.300	2.200	900	2.600	1.800	700	10	145	9	452		
25	Đường từ tỉnh Lộ 302 đi vào Công ty nông sản thực phẩm và bao bì Vĩnh Phúc			4.400	2.600	1.400	3.300	2.500	900	2.600	1.900	700	10	72; 337	10	2		
26	Đường từ QL2A (BOT) đi thôn Phố đến hết nhà ông Nguyễn Đà			5.700	3.400	1.400	3.900	3.000	900	3.100	2.400	700	6	344	6	286; 820		
27	Đường từ QL2A (BOT) đi thôn Phố đến hết nhà ông Mị Thủy			5.700	3.400	1.400	3.900	3.000	900	3.100	2.400	700	6	63; 799	6	541; 766		
28	Đường từ QL2A (cũ) BOT đi vào cổng C.TCPVLXD Tam Đảo			5.700	3.400	1.400	3.900	3.000	900	3.100	2.400	700	20	219	20	457		
29	Đường từ QL2A cũ đi vào khu B UBND huyện Bình Xuyên (cũ)			5.700	3.400	1.400	3.900	3.000	900	3.100	2.400	700	22	79; 80	22	51		
30	Đường từ QL2A cũ đi thôn Núi (từ nhà ông Văn Hồng đến nhà bà Chung)			5.700	3.400	1.400	2.600	1.800	900	2.100	1.400	700	13	433; 465	14	76; 635; 438		
31	Đường từ đường tránh Vĩnh Yên đi ngã ba nhà ông Phương Bình đến ngã ba nhà ông Phương Cẩm (thôn trại)			3.000	1.800	1.400	2.000	1.100	900	1.600	900	700	18	249				
32	Đường từ Nhà ông Hải Nhân đến UBND xã Quất Lưu (cũ)			5.600	3.400	1.400	3.900	3.000	900	3.100	2.400	700	21	75	14	286		
33	Khu đất giãn dân Trường tiểu học cũ thôn Chũng			4.400			3.100			2.200								
34	Khu đất giãn dân Bãi trên xã Quất Lưu (cũ)			4.400			3.100			2.200								
35	Khu đất giãn dân cho cán bộ, chiến sỹ Sư đoàn 304			5.500			3.900			2.700								
36	Khu đất đầu giá, giãn dân, dịch vụ khu đối Phó			6.000			4.200			2.900								
37	Đường gom BigC (siêu thị Go)			10.400	6.200	2.600	7.900	5.500	1.600	6.200	4.200	1.200						
38	Khu đất Cán bộ công nhân viên Công ty vật liệu xây dựng Tam Đảo ở bãi chân chim			4.400			3.100			2.200								
39	Đường Vĩnh Đại 2			7.100	4.500	2.000	5.000	3.200	1.400	3.500	2.200	1.000						

*Đinh* *Z* *Đ* Bảng giá đất xã Bình Nguyên

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
40	Đường phân khu C1			7.100	4.500	2.000	5.000	3.200	1.400	3.500	2.200	1.000				
41	Khu đất dịch vụ, đấu giá Công Nghệ, Lò Vôi, Gò Ván	Đối với các ô tiếp giáp đường 13,5 m		14.000			9.800			6.900						
		Đối với các ô tiếp giáp đường 10,5 m		12.000			8.400			5.900						
		Đối với các ô tiếp giáp đường 16,5 m		17.000			11.900			8.300						
42	Khu đất cho cán bộ CNVC công ty CP nông sản thực phẩm và bao bì Vinh Phúc			4.400			3.100			2.200						
43	Tỉnh lộ 302 Đoàn (thuộc địa phận xã Tam Hợp (cũ), từ ngã 3 Chợ Nội đến giáp xã Hương Sơn cũ (trừ các ô đất Khu giãn dân đồng Lã Bèo và Khu TĐC, dịch vụ, đấu giá QSD đất Đồng Mạ - Hóc Áng)			8.000	5.300	1.400	6.800	4.700	1.100	5.400	3.500	800	37	218; 239	13	244
44	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh Trưng Mỹ)	Đoạn từ tiếp giáp TT Hương Canh (cũ) đến nhà ông Long Vĩnh, ngã ba chợ Nội		8.100	4.900	2.000	4.700	4.100	1.600	3.500	3.100	1.200	37	286; 290	37	222; 232
		Đoạn từ nhà ông Lê Nghị đến hết đất trạm Y tế xã Tam Hợp (cũ)		6.300	3.800	1.600	4.000	3.000	1.200	3.000	2.300	900	37	207; 362	33	29; 31
		Đoạn từ giáp Trạm y tế xã Tam Hợp (cũ) đến cầu Hàm Rồng		4.100	2.500	1.100	3.400	2.200	900	2.700	1.700	700	33	29; 31	22	29; 76
		Đoạn từ cầu Hàm Rồng đến hết địa phận xã Tam Hợp cũ (giáp xã Bá Hiến cũ)		11.300	6.800	2.800	3.300	3.000	2.200	2.600	2.300	1.700	22	34	24	87
45	Đường từ ngã 3 thôn Hữu Bằng (nhà ông Thân Xuyên) đến hết địa phận xã Tam Hợp (cũ) giáp xã Thiệu Kế (cũ)		4.000	1.600	1.100	2.000	1.000	800	1.000	800	600	24	218; 157	15	542; 535	
46	Đường từ trạm Y tế xã đi đến công Tây thôn Nội Phất		2.500	1.500	1.100	1.600	1.100	900	1.200	800	700	28	31	28	478	
47	Đường từ công Tây đi đến điểm tiếp giáp TL 302		2.100	1.300	1.100	1.200	1.000	900	950	800	700	28	821; 478	27	121; 512	
48	Đường từ tỉnh lộ 302 đến giáp đất nhà ông Dũng (Loan)		2.500	1.500	1.100	1.600	1.100	900	1.200	800	700	20	891; 863	20	745; 806	
49	Đường từ nhà ông Dũng (Loan) đi đến khu B Su - đoàn 304		2.200	1.300	1.100	1.300	1.000	900	1.000	800	700	20	745; 806	19	624; 125	
50	Đường TL 302B đến nhà ông Trí đi đường TL 302 xã Tam Hợp (cũ)		6.100	3.700	1.500	3.200	2.500	1.200	2.400	1.800	900	32	37; 981	33	589; 632	
51	Đường từ nhà bà Dung Văn đến nhà hộ ông Thọ (thôn Nội Phất)		6.100	3.700	1.500	1.400	1.200	1.000	1.100	1.000	900					
52	Đường từ công Xuối (nhà ông Mãi) đến công Công Ty TNHH Hoa Cường		4.000	2.400	1.100	2.000	1.600	900	1.500	1.200	700	33	443; 455	38	89	
53	Đường từ tỉnh lộ 302 (ông bà Thế Nghiệp) đi ông Thịnh Huyện Ngoại Trạch 2		3.400	2.000	1.600	2.600	2.000	1.300	2.000	1.500	1.000	16	606	12	26; 37	
54	Từ tỉnh lộ 302B (ông Cường) đi nhà văn hóa Hàm Rồng (giáp trạm biển áp)		3.400	2.000	1.400	2.600	2.000	1.100	2.000	1.500	800	24	137; 145	23	232; 233	
55	Khu giãn dân đồng Lã Bèo	Các thửa đất tiếp giáp tỉnh lộ 302		13.000			9.100			6.400			13	211	13	52
		Các thửa đất còn lại không tiếp giáp tỉnh lộ 302		10.400			7.300			5.100			13	76	13	130
56	Khu tái định cư khu Công nghiệp Thăng Long	Các thửa đất tiếp giáp đường từ cầu Hàm Rồng đến hết địa phận xã Tam Hợp cũ (giáp xã Bá Hiến cũ)		13.000			9.100			6.400			24	711	24	654
		Các thửa đất còn lại không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường từ cầu Hàm Rồng đến hết địa phận xã Tam Hợp cũ (giáp xã Bá Hiến cũ)		10.000			7.000			4.900						
57	Các thửa đất thuộc Khu TĐC, dịch vụ, đấu giá, giãn dân Gò Ngành		8.300			5.800			4.100			32	219; 220	32	113	
58	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá QSD đất Đồng Mạ - Hóc Áng	Đối với các ô tiếp giáp tỉnh lộ 302		13.000			9.100			6.400			20	1052	20	1014
		Đối với các ô còn lại không tiếp giáp tỉnh lộ 302		10.400			7.300			5.100			20	1012	20	1051
59	Khu đất giãn dân cho cán bộ, chiến sỹ Sư đoàn 304 (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên)		5.500			3.900			2.700			19	327	19	483	
60	Đường từ nhà ông Tâm Loan đến nhà bà Đình (thôn Chợ Nội)		3.300	1.500		2.300	1.100		1.600	800		32	382	32	417	
61	Đường từ ngã 3 Cầu Hồ đến nhà ông Trí (thôn Nội Phất)		3.300	1.500		2.300	1.100		1.600	800		32	159	33	164	
62	Đường từ nhà ông Tình Thái đi đến nhà ông Văn Thuyết (xóm Gò - thôn Hữu Bằng)		2.000	1.100		1.400	800		1.000	600		15	139	14	245	
63	Đường từ nhà ông Tân Thịnh đi nhà ông Hùng Đản (thôn Xuối Ngành)		2.400	1.200		1.700	800		1.200	600		33	329	33	495	
64	Đường từ TL 302 đi đến nhà ông Tuấn Thu, xóm Gò Ga, thôn Chợ Nội		3.300	1.800		2.300	1.300		1.600	900		37	236	37	23	
65	Đường từ nhà ông Quỳnh Sinh đi đến nhà ông Hương Âm, xóm Gò Ga, thôn Chợ Nội		3.300	1.800		2.300	1.300		1.600	900		37	275	37	153	
66	Đường từ nhà Khuyến Bằng đi đến nhà bà Thịnh Toán (phía sau nghĩa trang Trần Hưng Đạo, thôn Ngoại Trạch 2)		2.000	1.200		1.400	800		1.000	600		20	119	13	292	
67	Đường từ NVH thôn Ngoại Trạch 1 đi đến lô đất rác		1.600	800		1.100	600		800	400		20	780	17	66	
68	Đường từ nhà ông Hoàng Hồng đến nhà ông Thập Xây (thôn Hữu Bằng)		2.700	1.500		1.900	1.100		1.300	800		15	130	15	121	
69	Đường từ nhà ông Huệ Nguyệt đến nhà ông Thập Cúc (thôn Hàm Rồng)		3.300	1.800		2.300	1.300		1.600	900		23	397	23	202	
70	Đường từ nhà ông Lưu Hương đến nhà ông Kiên Tuyền (thôn Hàm Rồng)		3.300	1.800		2.300	1.300		1.600	900		23	291	23	419	
71	Đường từ công Tây đến trường mầm non xã Tam Hợp (cũ)		3.300	1.800		2.300	1.300		1.600	900		28	821	33	164	
72	Đường từ nhà ông Bằng Khuyến đến nhà Thịnh Toán xã Tam Hợp (cũ) (không bao gồm các thửa đất Khu đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá QD đất Đồng Mạ - Hóc Áng)		2.600	1.500		1.800	1.100		1.300	800		20	119	13	292	
73	Đường từ nhà ông Thủy Hồng đến nhà ông Hưu Nga xã Tam Hợp (cũ) (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp tỉnh lộ 302)		2.600	1.500		1.800	1.100		1.300	800		20	636	20	869	
74	Đường từ nhà ông Dũng Thập đến nhà ông Soạn Tuyền thôn Hữu Bằng		2.300	1.500		1.600	1.100		1.100	800						

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số từ	Số thửa	Số từ
75	Quốc lộ 2A (BOT) (Đoạn thuộc địa phận thị trấn Hương (cũ))			13.700	5.800	4.100	9.600	4.800	3.400	7.200	3.600	2.500	65	139	107	32
76	Quốc lộ 2A cũ, đoạn thuộc địa phận thị trấn Hương Canh (cũ)			21.900	7.000	5.900	12.800	4.800	3.300	9.600	3.600	2.500	57	214	93	267
77	Tỉnh lộ 303, đoạn thuộc địa phận TT Hương Canh (cũ) đi TT Thanh Lăng (cũ)			7.200	4.300	1.900	4.700	3.800	1.500	3.500	2.900	1.100	93	281	97	248
78	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh Trung Mỹ)	Đoạn từ QL2A (cũ) rẽ đến đường sắt thị trấn Hương Canh (cũ)		13.700	5.800	4.100	6.000	2.600	2.100	4.500	1.900	1.600	66	264	58	87
		Đoạn từ đường sắt thị trấn Hương Canh (cũ) đi xã Tam Hợp (cũ) thuộc phần đất của thị trấn Hương Canh (cũ)		13.700	5.800	4.100	6.000	2.600	2.100	4.500	1.900	1.600	58	78	58	18
		Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh (cũ) đi vào cụm công nghiệp Hương Canh		13.700	5.800	4.100	6.000	2.600	2.100	4.500	1.900	1.600	58	78	59	20
79	Đoạn đường Hương Canh - Tân Phong, đoạn từ công chợ Cảnh đến đường QL2 (BOT)			13.700	5.800	4.100	6.000	2.600	2.100	4.500	1.900	1.600	76	40	76	556
80	Đường Hương Canh - Sơn Lôi; Đoạn từ QL2A (cũ) đến giáp địa phận xã Sơn Lôi (cũ)			10.800	6.500	3.800	6.600	4.200	2.700	5.000	3.200	2.000	76	287	80	202
81	Mạng đường xanh từ công Chợ Cảnh đến điểm tiếp giáp với khu giãn dân đồng rau xanh (công cầu)			6.000	4.800	3.600	3.500	3.500	2.500	2.600	2.600	1.800	76	557	87	169
82	Đường từ QL2A cũ (Chỉ cục thuế cũ) đến Đình Hương Canh			7.000	4.500	3.900	3.000	2.300	1.900	2.200	1.800	1.400	93	5	86	618
83	Đường từ QL2A (cũ) đi vào Huyện đội Bình Xuyên (cũ) đến hết địa phận Trường Tiểu học B - Hương Canh			7.100	5.100	4.200	4.500	4.000	2.900	3.400	3.000	2.200	66	282	66	822
84	Đường từ QL 2A (cũ) đi vào Ga Hương Canh			6.000	3.000	1.800	4.400	2.800	1.500	3.300	2.100	1.200	66	221	57	52
85	Đoạn từ QL 2A cũ vào đến giáp khu Trung tâm thương mại Hương Canh			12.200	4.900	3.600	8.400	3.000	2.100	6.300	2.200	1.600	66	271	66	435
86	Khu dân cư tự xây Vườn Sím + Đồng Rau Xanh	Mặt đường 22,5 m		16.500			8.700			6.600						
		Mặt đường 19,5 m		14.900			6.500			4.800						
		Đường 13 m có mặt tiền đối diện khu công cộng		9.900			6.400			4.800						
		Đường 13 m còn lại		8.000			4.700			3.600						
87	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 19,5 m (đoạn từ Công Cầu đến hết trường Cấp 2 Hương Canh)			5.300			2.900			2.200						
88	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 13,0 m (đoạn từ nhà bà Sâm Vững đến Công Cầu)			3.500			2.100			1.600						
89	Khu Đồng Cang - Cầu Cà	Đường 22,5 m		16.500			8.700			6.600						
		Đường 13,5 m		9.900			6.400			4.800						
		Đường 10,5 m		8.000			4.800			3.200						
		Đường 7,0 m		6.500			4.100			2.400						
90	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 13,5 m (đoạn từ nhà ông Hùng Sơn đến Công Cầu)			9.900			6.400			4.800						
91	Khu dân cư giáp ranh từ đường 22,5 m đến đường 13,5 m (đoạn từ nhà ông Hải Tâm đến ông Xuân Nguyên) Thị trấn Hương Canh (cũ)			9.900			6.400			4.800						
92	Khu dân cư tự xây Cửa Đồng	Các ô tiếp giáp với đường Quốc lộ 2A (BOT)		13.700			9.600			7.200						
		Các ô còn lại không tiếp giáp với đường Quốc lộ 2A (BOT)		10.000			5.800			4.400						
93	Khu đất thuộc Trung tâm thương mại (Thị trấn Hương Canh cũ)			12.200			8.400			6.300						
94	Khu quy hoạch Miếu Thượng (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường TL 303)			6.000			3.400			2.500						
95	Khu dân cư Đồng Sậu và khu Gò Vĩ			1.500			1.100			800						
96	Đường từ Cầu Sỏi đến Quốc lộ 2 BOT			8.000	3.800	1.600	4.200	2.200	900	3.200	1.700	700				
97	Khu đất đầu giá, dịch vụ Mả Bằng - Đầm Mốt	Đối với các ô tiếp giáp đường 19,5 m		16.500			11.600			8.100						
		Đối với các ô tiếp giáp đường 13,5 m		9.900			6.900			4.800						
		Đối với các ô tiếp giáp đường 13,0 m		8.000			5.600			3.900						
98	Đường từ Đình Hương đến giáp khu Đồng Cang - Cầu Cà			7.200	5.800	4.300	5.000	4.100	3.000	3.500	2.900	2.100				
99	Khu tái định cư Logistic	Đường 24m		13.200			9.200			6.400						
		Đường 13,5m		11.000			7.700			5.400			86	618	87	518

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHỤ NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XUÂN LÃNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Giá đất Ồ			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ		Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đường Quốc lộ 2 (BOT) thuộc địa phận xã Xuân Lãng				15.000	9.000	2.000	10.900	6.500	1.400	7.600	4.600	1.000				
2	Đường QL 2A (cũ) đoạn từ ngã 3 Bệnh viện Đường Sông đến Cây xăng Hồng Quân.				12.000	7.000	2.000	9.500	5.200	1.400	6.700	3.600	1.000				
3	Đường từ QL2A đi Chùa Quán đến Dốc Vòng Mộ Đạo				3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
4	Đường từ QL2A đi đến nhà bà Tành (Thôn Trại)				2.400	1.400	900	1.700	1.000	800	1.200	700	600				
5	Đường từ QL2A đi đến nhà Huyền Chuẩn (Thôn Trại)				2.400	1.400	900	1.700	1.000	800	1.200	700	600				
6	Đường từ QL2A đi đến nhà Thùy An (Thôn Chùa)				2.400	1.400	900	1.700	1.000	800	1.200	700	600				
7	Đường từ QL2A qua NVH Đại Phúc đến Đăng ủy xã Xuân Lãng				3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
8	Đường từ QL2A đi qua Bệnh viện Đường Sông đến giáp đường 100				3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
9	Đường từ QL2A đi thôn đại Phúc đến Đình Đại Phúc				2.400	1.400	900	1.700	1.000	800	1.200	700	600				
10	Đường tỉnh lộ 303 từ địa phận giáp xã Bình Nguyên đi hết địa phận xã Xuân Lãng giáp xã Nguyệt Đức	Đoạn từ địa phận xã Xuân Lãng giáp xã Bình Nguyên đi Ngân Hàng Agribank Xuân Lãng			7.500	3.000	1.500	4.500	1.800	900	3.000	1.200	800				
		Đoạn từ Ngân Hàng Agribank Xuân Lãng đi hết địa phận xã Xuân Lãng giáp xã Nguyệt Đức			10.000	6.000	2.000	6.000	3.600	1.200	4.000	2.400	1.000				
11	Đường từ Tỉnh lộ 303 giáp thôn Nam Nhân đến cây đa thôn Lý Nhân.				4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200	1.300	800				
12	Đường Trục A từ Cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu) đi qua ngã tư Đông Thủ đến ngã 5 Cụm Công nghiệp Làng nghề Thanh Lãng (giáp Tỉnh lộ 303)				12.000	7.000	2.000	9.000	6.000	2.000	8.300	3.900	1.000				
13	Đường Vành đai 3 đoạn từ cầu sông Cánh (sông Phan) đi ngã 5 Cụm công nghiệp Làng nghề Thanh Lãng				9.300	5.600	1.500	6.500	3.900	1.100	4.600	2.700	800				
14	Đường Vành đai 4	Đoạn từ công KCN Bình Xuyên giáp đường quốc lộ 2 đi hết địa phận xã Xuân Lãng			10.200			6.100			4.100						
15	Đường ĐH31	Đoạn từ Ngân Hàng Agribank Xuân Lãng đến UBND xã Xuân Lãng (trừ các ô đất Khu QH Đồng Đổng)			8.100	3.200	1.500	4.900	1.900	900	3.200	1.300	800				
		Đoạn từ UBND xã Xuân Lãng đến đường quốc lộ 2			5.500	2.800	1.200	3.300	1.700	700	2.200	1.100	600				
		Đoạn từ quốc lộ 2 đi đến đường ĐH34C (cầu Thịnh Kỳ)			5.500	2.800	1.200	3.300	1.700	700	2.200	1.100	600				
16	Đường ĐH31B	Đoạn từ Tỉnh Lộ 303 vào đến Trường TH&THCS Tân Phong			5.200	2.800	1.200	3.600	2.200	800	2.500	1.500	600				
		Đoạn từ Tỉnh Lộ 303 đi trục chính thôn Thịnh Đức đến đường vành đai 4			3.300	2.000	1.000	1.800	1.100	800	1.300	800	600				
		Đoạn từ ngã tư Đông Thủ qua khu dân cư thôn Đồng Sáo qua trục chính thôn Tân An tiếp giáp vành đai 3			4.800	2.500	1.100	3.600	2.000	800	2.500	1.400	600				
17	Đường ĐH31C	Từ tỉnh lộ 303 (từ nhà ông Tuấn Nguyệt thôn Mỹ Đô chạy qua vành đai 3 đến nhà ông Quý Bảo thôn Nam Bán)			2.600	1.600	900	1.800	1.100	800	1.300	800	600				
18	Đường ĐH31D	Từ nhà ông Hương Sơn đến nhà ông Thành (Toan) thôn Mỹ Đô			4.400	2.500	1.100	3.600	2.200	800	2.500	1.500	600				
19	Đường ĐH31E	Đoạn từ đường Vành đai 3 đi theo đê Sáo Vó đến hết địa phận xã Xuân Lãng giáp phường Vĩnh Yên			5.200			3.100			2.100						
20	Đường ĐH31F	Từ tỉnh lộ 303 đi qua trục chính thôn Yên Định đến thôn Thịnh Đức kết nối với trục Đông Tây			2.600	1.600	900	1.800	1.100	800	1.300	800	600				
21	Đường ĐH31G	Đoạn nối từ trục Đông Tây qua thôn Tân An đi thôn Trường Thụ (đi qua nhà ông Long Hải thôn Trường Thụ) kết nối với đường Vành đai 3			2.600	1.600	900	1.800	1.100	800	1.300	800	600				
22	Đường ĐH32	Từ UBND xã Xuân Lãng đi Dốc Hồ thôn Can Bi			6.300	2.800	1.300	4.400	2.700	900	3.100	1.900	600				
23	Đường ĐH32B	Đoạn từ cầu Ngòi Lý Hải đến thôn Kim Thái			4.400	2.500	1.100	3.500	2.000	900	2.500	1.500	700				
		Đoạn từ thôn Kim Thái đi qua nhà ông Huyền Sáu thôn Can Bi 2 đến đầu làng thôn Can Bi 1			4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200	1.300	800				
		Đoạn từ đầu làng thôn Can Bi 1 đi Văn Tiên hết địa phận xã Xuân Lãng			8.100	3.200	1.500	3.800	2.200	1.300	2.700	1.600	1.000				
24	Đường ĐH32C	Đường từ QL2A đi qua thôn Kiên Sơn đến cầu An Lão xã Bình Nguyên			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
25	Đường dọc theo kênh Liên Sơn (từ cầu đầu Làng đến cầu Đen)				6.700	3.000	1.300	4.700	2.800	900	3.300	2.000	600	30	256;148	42	842;54
26	Đường từ ngã 4 chợ Láng qua ngã tư Yên Thần đến hết cầu Yên Thần				6.700	3.000	1.300	4.700	2.800	900	3.300	2.000	600	36	249;180	43	905;91
27	Khu đất dịch vụ thuộc cụm công nghiệp – Làng nghề thuộc đường trục A (từ Cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu) đi qua ngã tư Đông Thủ đến ngã 5 Cụm công Nghiệp Làng nghề Thanh Lãng)	Các thửa đất tiếp giáp đường trục A (từ Cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu) đi qua ngã tư Đông Thủ đến ngã 5 Cụm công Nghiệp Làng nghề Thanh Lãng)	Đối với các ô 2 mặt tiền		6.600			4.100			3.000						
			Đối với các ô 1 mặt tiền		5.900			2.900			2.100						
28	Đường trục C: Từ nhà ông Luyến Tinh (ngã 3 đường trục A) đến nhà ông Giáo Hoàng (kênh Liên Sơn)				5.700	2.800	1.200	4.000	2.400	800	2.800	1.700	600				
29	Đường trục B từ nhà ông Dương Việt Hồng đến nhà ông Quỳnh (Chú) thôn Thống Nhất				4.900	2.500	1.100	3.400	2.000	800	2.400	1.400	600	31	304;327	42	581;655
30	Đường trục chính thôn Đồng Sáo đoạn từ nhà ông Loan Bắc đến nhà bà Chiu				4.800	2.500	1.100										
31	Đường từ Đình Xuân Lãng đến nhà ông Tiến Nguyệt thôn Độc lập				4.100	2.500	1.100	2.900	1.800	1.000	2.100	1.300	700	30	432	37	1117;1066

*(Handwritten signatures and marks)*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
32	Đường từ ngã tư Đông Thù đến bộ ông Tuấn Hương thôn Minh Lương			3.300	2.000	1.000	2.420	1.400	700	1.700	1.000	500	29	586;629	29	656;600
33	Đường trục chính thôn Minh Lương từ nhà ông Tuấn Hương đến ngã tư chợ Láng			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	900	1.700	1.000	700	29	656;600	36	164;194
34	Đường từ nhà ông Kha (Phận) đến nhà ông Tuấn (Thêm) thôn Hồng Hồ			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
35	Đường từ nhà ông Kha (Phận) đến nhà ông Hùng (Thu) thôn Công Bình			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
36	Đường từ quỹ tín dụng đến nhà bà Cư Tư thôn Minh Lương			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
37	Đường từ nhà ông Tục (Trường) qua nhà ông Thọ (Vũ) đến nhà ông Hát Sơn thôn Độc Lập			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
38	Đường từ nhà Xuyên Canh đến nhà ông Miêu Cách thôn Đồng Lý			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
39	Đường từ nhà ông Kỳ (Sáu) qua nhà ông Luân Thực đến nhà ông Thần Được thôn Thống Nhất			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
40	Đường từ nhà ông Văn Ngọc đến nhà ông Quế Tuệ thôn Yên Thần			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500	31	265;269	31	303
41	Đường từ nhà bà Sinh Tố đến nhà ông Thái Thư thôn Yên Thần			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500	43	48	36	344
42	Đường từ nhà bà Thìn (Tèo) đến nhà ông Hoat (Yên) thôn Hồng Hồ			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	42	319	42	47
43	Đường từ nhà ông Long (Thái) đến nhà ông Tâm (Miết) thôn Hồng Hồ			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	42	316	42	14
44	Đường từ nhà ông Tình (Tinh) đến nhà ông Tinh (Hè) thôn Đoàn Kết			2.500	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	36	78	36	190
45	Đường từ nhà ông Khanh (Tinh) đến đất nhà ông Thêm Đồng thôn Đồng Lý			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	36	262	37	582
46	Đường từ nhà ông Năm (Phép) đến nhà ông Tuấn (Lý) thôn Đồng Lý			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	37	543	37	367
47	Đường từ nhà ông Nông qua nhà bà Tâm đến nhà bà Duyên (Hiển) thôn Hồng Bằng			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	29	915	29	881
48	Đường từ nhà ông Tiến Mai đến nhà ông Cẩn thôn Yên Thần			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	43	81	43	221
49	Đường từ nhà ông Lan (Thuận) qua nhà bà Bình (Hợi) đến nhà ông Hoàn Luyện thôn Nam Bán (bao gồm các thửa đất VT1 của khu TĐC tại thôn Nam Bán)			6.000	2.800	1.200	2.900	1.800	1.000	2.100	1.300	700				
50	Đường từ nhà ông Tình (Yên) đến nhà bà Chử thôn Nam Bán			2.700	1.600	900	1.900	1.100	800	1.400	800	600	18	765;766	17	402;409
51	Đường trục chính thôn Trường Thư từ NVH thôn Trường Thư đến nhà ông Lợi			2.600	1.600	900	1.800	1.100	800	1.300	800	600				
52	Đường trục chính thôn Dương Cốc từ trạm y tế xã đến nhà ông Phạm Văn Công (Nga)			4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200	1.300	800	13	46;61	16	293;298
53	Đường trục chính thôn Kim Thái từ nhà ông Hoàng Văn Thực (Lan) đến NVH thôn Kim Thái			4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200			20	332;68	20	15;42
54	Đường sau làng thôn Can Bi từ nhà ông Lê Văn Thành (Chín) đến Trường Mầm non Phú Xuân B			4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200			30	560;561	31	192;145
55	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Sự (Mai) thôn Can Bi 2 qua nhà ông Thịnh Dung thôn Kim Thái đến NVH thôn Kim Thái			4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200			32	347;395	27	3;88
56	Đường 100 (đoạn trục đường Kêu đi đò thị mới Mê Linh)			10.900	6.500	2.000	8.400	4.600	1.400	5.900	3.200	1.000				
57	Đường từ đường 100 qua thôn Nhân Vực qua công Đảng ủy xã Xuân Lãng đến Đốc Vòng Mộ Đạo			3.300	2.000	1.000	1.400	800	700	1.000	600	500				
58	Khu đất đấu giá trạm y tế cũ tại thôn Minh Lương (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			4.100			3.300			2.300						
59	Khu đồng Thực phẩm (không bao gồm các ô tiếp giáp đường TL 303)			4.100			3.000			2.250						
60	Các thửa đất thuộc khu quy hoạch Vườn Quả Xuân Lãng, thôn Độc Lập (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.700			2.600			1.900						
61	Các ô còn lại khu đất quy hoạch Vườn Trên (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
62	Các khu vực còn lại của khu đất đấu giá Đê Gạch thôn Hồng Hồ (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
63	Các ô còn lại của khu đất đấu giá Ao Trâu thôn Đồng Lý (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
64	Các thửa đất thuộc khu Trại Cá (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			6.000			4.200			2.900						
65	Các ô còn lại khu TĐC thôn Nam Bán (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			5.200			3.600			2.500						
66	Khu đất quy hoạch đồng Ngải thôn Can Bi I (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			4.000			1.800			1.300						
67	Khu đất giãn dân, dịch vụ, tái định cư và đấu giá QSDĐ Đồng Đổng, thôn Lý Nhân	Đối với các ô tiếp giáp đường ĐH31		10.000			5.000			3.600						
		Đối với các ô còn lại không tiếp giáp đường ĐH31		7.000			3.400			2.500						
68	Khu đất giãn dân Trưng B (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			5.000			1.700			1.200						
69	Khu đất quy hoạch Vườn Cam (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.000			1.300						
70	Các thửa đất thuộc khu vực Kho Lương Thực (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
71	Các ô còn lại khu Ao Đình (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
72	Khu Quy hoạch Đồng Bến Đò (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
73	Khu đất dịch vụ, giãn dân khu vực sản vận động cũ thôn Thượng Đức (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
74	Khu TĐC Logistics	Đường 24m		12.400			8.700			6.200						
		Đường 13,5m		10.300			7.200			5.200						
75	Các ô còn lại khu Quy hoạch Đồng Định (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BÌNH TUYÊN**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh Trung Mỹ)	Đoạn từ giáp xã Bá Hiến đến hết Bảng tín		8.100	4.100	2.700	4.700	3.600	2.500	3.500	2.700	1.900	93	381	86	49;84
		Đoạn từ giáp bảng tín đến hồ chứa nước Thanh Lanh		8.100	4.100	2.700	5.700	4.200	3.000	4.200	3.200	2.300	86	49;84	18	541;542
		Khu tái định cư phụ vụ GPMB Khu công nghiệp Bá Thiện II		8.100	6.500		5.700	4.600		4.000	3.200					
2	Đường từ UBND xã đến đập Trung Mầu			7.500	4.100	2.700	3.800	2.800	2.100	2.800	2.100	1.600	75	816	75	371;849
3	Đường từ đập Trung Mầu đến hết trại lợn thuộc xã Trung Mỹ			5.300	3.000	1.700	3.700	2.800	1.300	2.800	2.100	1.000	75	371;849	1	80
4	Đường từ Trung đoàn 9 vào xóm Gia Khau			4.200	3.000	1.700	2.700	2.400	1.300	2.100	1.800	1.000	82	21	59	421;771
5	Đường từ bảng tín (nhà ông Dương Tư) đến hết ao Ba Gò			4.800	3.000	1.700	3.300	2.400	1.300	2.400	1.800	1.000	86	853	86	769;839
6	Đường từ hết ao Ba Gò đến hết dốc Tam Sơn			3.200	3.000	1.700	2.800	2.400	1.300	2.100	1.800	1.000	86	839;769	87	244;157
7	Đường từ hết dốc Tam Sơn đến hết thôn Vĩnh Đồng			3.200	3.000	1.700	2.300	2.400	1.300	1.700	1.800	1.000	87	244;157	101	142;121
8	Đường từ hết thôn Vĩnh Đồng đến cầu đen (Trường đoàn cũ) (Các ô tiếp giáp mặt đường)	Đoạn từ Cầu Đen đến hết khu Hồ Ròng		4.800	3.000	1.700	3.300	2.400	1.300	2.400	1.800	1.000	101	297	96	392
		Đoạn từ khu Hồ Ròng đến hết thôn Vĩnh Đồng		4.200	3.000	1.700	2.700	2.400	1.300	2.100	1.800	1.000	96	392	96	1
9	Đường từ bảng tín (Nhà Dương Tư) đến ngã tư thôn Trung Mầu (Các ô tiếp giáp mặt đường)			5.300	3.000	1.700	3.700	2.800	1.300	2.800	2.100	1.000	86	853	75	485;650
10	Đường từ dốc Tam Sơn đến hết thôn Mỹ Khê			4.200	3.000	1.700	2.700	2.400	1.300	2.100	1.800	1.000	87	244;157	102	36;37
11	Đường từ thôn Mỹ Khê đến thôn Vĩnh Đồng			3.200	2.400	1.500	2.300	1.900	1.200	1.700	1.400	900	2	36;37	96	1
12	Đường từ ngã 3 Thanh Lan đi 338			3.200	2.400	1.500	2.300	1.900	1.200	1.700	1.400	900	18	437;438	17	517
13	Đường từ ngã 3 trại lợn qua Gia Khau đi Hồ Trại Ngỗng			3.200	2.400	1.500	2.300	1.900	1.200	1.700	1.400	900	78	70	70	142
14	Đường từ Mỹ Khê đi hồ Đồng Cầu			3.200	2.400	1.500	2.300	1.900	1.200	1.700	1.400	900	3	16	103	99
15	Đường từ dốc Tam Sơn đi Đông Thành, Cơ khí			3.200	2.400	1.500	2.300	1.900	1.200	1.700	1.400	900	87	244;157	94	498
16	Đường từ ngã 3 nhà ông, bà Hối Dậu đi xóm Đồng Lớn (cũ)			3.200	2.400	1.500	2.300	1.900	1.200	1.700	1.400	900	104	607	104	141
17	Các ô đất gian dân tại Khu đất dịch vụ, gian dân, tái định cư và đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồng Cù - thôn Đồng Giang, khu Đồng Vai - thôn Trung Mầu và thôn Ba Gò	Trực chính tiếp giáp với đường tỉnh (ĐT.302B)		12.000			8.400			5.900						
		các ô nằm trong đường quy hoạch mặt cắt 13,5m		10.000			7.000			4.900						
18	Khu TĐC Gia Khau	TĐC1- 01 đến TĐC-08		4.200			3.200			2.100			59	856	59	851
		TĐC-09 đến TĐC12		4.200			3.200			2.100						
19	Đường từ cổng UBND xã đến ngã tư Trung Mầu (Nhà ông Đang)			4.800	3.000	1.700	3.300			2.400						
20	Đường từ ngã tư thôn Trung Mầu (Nhà ông Trương Quốc Chiến) đến nhà ông Phó Đức Thanh thôn Trung Mầu			3.200	3.000	1.700	2.400			1.600						
21	Đường từ ngã tư công ty Kiều Thi (đường D3) đến khu 338 thôn Thanh Lanh			3.200	3.000	1.700	2.400			1.600						
22	Tuyến từ nhà ông Lưu Văn Hai thôn Đồng Giang đến hộ ông Diệp Quang Vinh khu Đồng Lũng, thôn Đồng Giang			3.200	2.800	1.700	3.000			2.400						
23	Từ hộ ông Nguyễn Văn Mậu thôn Trung Mầu đến Trụ sở Chi nhánh công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà (cũ)			3.200	2.200	1.700	3.000			2.100						
24	Đường từ hộ ông Diệp Văn Dũng thôn Mỹ Khê đến hồ La Cốc thôn Mỹ Khê			3.500	2.500	1.700	3.200			2.650						
25	Từ hộ ông Trương Văn Định đến hộ ông Trương Văn Hoà thôn Trung Mầu			4.200	3.000	1.700	3.200			2.100						
26	Từ hộ ông Triệu Văn Minh đến hộ ông Nguyễn Văn Lợi thôn Thanh Lanh			3.200	2.400	1.500	2.400			1.600						
27	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh Trung Mỹ)	Đoạn từ giáp xã Tam Hợp đến đường Nguyễn Tất Thành		15.200	7.300	4.900	4.400	3.200	3.000	3.500	2.400	1.800	53	262	7	63
		Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Xí nghiệp gạch Bá Hiến		8.900	4.400	2.800	6.200	3.200	2.100	4.600	2.400	1.800	34	121	53	262
		Đoạn từ hết Xí nghiệp gạch Bá Hiến đến hết địa phận xã Bá Hiến		6.100	2.900	1.900	4.400	2.100	1.400	3.300	1.600	1.000	1	105	34	121
28	Tỉnh lộ 310 (Đại Lải Đạo Tú)			7.700	3.600	2.800	5.300	3.100	2.100	4.000	3.100	1.600	8	11	16	180
29	Đoạn đường 36 m khu công nghiệp			15.200	7.300	2.800	7.100	6.400	2.100	5.300	4.800	1.600	9	266	53	221
30	Đường từ ngã tư quán Dói đến cầu Đen			5.000	2.500	1.900	3.500	2.100	1.400	2.700	1.600	1.000	16	103; 307	20; 21	705; 431
31	Đường từ chợ Bá Hiến đến hết làng Vĩnh Tiến			5.000	2.500	1.900	2.700	1.600	1.500	2.000	1.200	1.100	19	194;1630	33	47
32	Đường từ Trường Tiểu học B đến đầu làng Thống Nhất			5.000	2.500	1.900	4.400	2.500	1.400	3.300	1.900	1.000	48	156	47	252; 755
33	Đường từ Quang Vinh đi Trại Cúp			4.800	2.400	1.800	3.100	2.100	1.300	2.300	1.600	1.000	41	12		Khu QH Trại Cúp
34	Đoạn đường từ Bưu điện Văn hóa thị trấn đến hết đất Trại xá			4.800	2.400	1.800	2.600	1.600	1.400	2.000	1.200	1.000	41	98; 91	41	154
35	Đoạn đường từ Trại xá đến ngã 4 Thích Trung			2.600	1.800	1.200	1.700	1.400	900	1.300	1.000	700	41	154	23	50
36	Đoạn đường từ đầu làng Vĩnh Tiến đến Mỹ Kỳ			5.900	2.900	1.800	4.300	2.600	1.400	3.200	2.000	1.000	15	38;39	19;25	641;177

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
37	Đoạn đường từ đầu làng Báo Sơn đến đường rẽ Lâm Bô			5.900	3.600	1.800	4.300	3.100	1.300	3.200	2.300	1.000	9	272; 274	14; 19	1055; 34
38	Đường từ Quán Đói đi đến đầu làng Văn Giáo			5.900	2.900	1.800	3.400	2.100	1.300	2.600	1.600	1.000	48	17; 21	49	486; 510
39	Đường từ 302B rẽ đi về Hén đến nhà bà Ý			3.600	1.800	1.200	1.800	1.400	900	1.800	900	600	53	524; 547	66	109; 353
40	Đoạn đường Nguyễn Tất Thành thuộc địa phận xã Bá Hiến			12.200	7.300	3.300	7.100	4.300	2.600	5.300	3.200	1.900	62	674	37	83
41	Khu vực TĐC Trại Cúp			12.200			7.200			6.100						
42	Khu vực TĐC Gò Bông			12.200			7.200			6.100						
43	Khu đất gần dân, đầu giá, TĐC thôn Tân Ngọc Thống Nhất Bắc Ké			5.000			3.000			2.500						
44	Khu đất dịch vụ Đê Hén	Thửa đất tiếp giáp đường > 13,5m		8.000			7.200			6.100						
		Thửa đất tiếp giáp đường ≤ 13,5m		5.000			3.600			3.050						
45	Khu đất gần dân khu Bãi Chợ, thôn Thích Chung, Thị trấn Bá Hiến			3.600			2.150			1.800						
46	Khu đất gần dân (thôn Báo Sơn và My Kỳ, Thị trấn Bá Hiến)			4.500			2.200			1.900						
47	Khu đất dịch vụ, gần dân, đầu giá thôn Vinh Tiến			3.800			2.200			1.900						
48	Khu tái định cư, gần dân Trại Lợn My Kỳ	Vị trí giáp với đường Tỉnh ĐT.310		15.000			11.000			7.000						
		Vị trí còn lại		4.500			3.500			3.250						
49	Giá đất Khu quy hoạch Đồng Miếu			4.500	3.200	2.000	4.300	2.500	2.400	3.200	1.900	1.800				
50	Đoạn từ Đầu làng Thống Nhất qua nhà thờ Tân Ngọc đến tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành			5.900	4.800	3.500	4.300	2.500	2.400	3.200	1.900	1.800	47	252; 755	46	922; 463
51	Đoạn Từ Nhà Văn Hóa cũ Thống Nhất đến hết làng Bắc Ké			5.500	4.300	3.200	4.300	2.500	2.400	3.200	1.900	1.800	14	30	47	887; 700
52	Đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành Thuộc Địa Phận Bá Hiến đến hết khu Trại Dội TDP Văn Giáo			5.900	4.800	3.500	4.300	2.500	2.400	3.200	1.900	1.800	61	75	55	424
53	Đoạn từ tiếp giáp với TL302B từ nhà ông Phúc Tăng đến nhà ông Lồng Thơm			4.800	2.400	1.800	2.900	2.400	1.050	2.400	1.200	900				
54	Đoạn từ tiếp giáp với TL302B từ nhà ông Hóm Luận đến nhà ông Ba Nhở			4.800	2.400	1.800	2.900	2.400	1.050	2.400	1.200					
55	Khu gần dân Đồng Hoàn, TDP Vinh Tiến	Các ô tiếp giáp với đường 302B		6.100			3.600			3.050						
		Các ô còn lại không tiếp giáp đường 302B		2.400			1.300			1.200						
56	Đoạn Tiếp giáp Đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 4 Thích Chung			5.300	3.000	1.700	3.100	1.800	1.050	2.650	1.500					
57	Đoạn Tiếp giáp Đường TL.302B từ nhà ông Quán (Hàng) thôn My Kỳ đến tiếp giáp đường 310 Đạo Từ-Đại Lái			4.200	3.000	1.700	2.500	1.800	1.050	2.100	1.500					
58	Đoạn tiếp giáp đường TL.302B từ xí nghiệp gạch Bá Hiến đến Nhà Văn Hoá Thiện Chi			3.200	2.400	1.500	1.850	1.350	900	1.600	1.200					
59	Đoạn Tiếp giáp Đường tỉnh 302B từ nhà ông Quán (Hàng) thôn My Kỳ đến tiếp giáp đường 310 Đạo Từ-Đại Lái			3.200	2.400	1.500	1.850	1.350	900	1.600	1.200					
60	Đường Nguyễn Văn Linh thuộc địa phận Bá Hiến			3.200	2.400	1.500	1.850	1.350	900	1.600	1.200					
61	Đoạn Tiếp giáp Đường Nguyễn Tất Thành thuộc địa phận Bá Hiến đến Nhà Văn Hoá Đê Hén			3.200	2.400	1.500	1.850	1.350	900	1.600	1.200					
62	Đoạn Tiếp giáp đường 310B từ Nhà ông Sáng (Ngâm) thôn Đê Hén đến nhà ông Kính Tâm thôn Đê Hén			3.200	2.400	1.500	1.850	1.350	900	1.600	1.200					

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BÌNH XUYỀN**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ồ			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ	
1	Từ TL 302 đi qua Tam Lộng đến hết địa phận xã Bình Xuyên			3.400	1.400	1.100	2.200	1.300	700	1.900	1.000	600	32	290	29	31	
2	Từ TL 302 đi qua khu tái định cư Chùa Tiêng đến KCN Khai Quang			★ 5.000	1.400	1.100	4.400	1.400	700	3.300	1.100	600	46	872	47	56	
3	TL 302 từ trường Cao đẳng CK NN đến ngã 3 đường rẽ vào Nông trường Tam Đào			6.500	3.400	1.200	4.200	3.000	800	3.200	2.300	600					
4	Từ ngã ba dịch vụ đến đường 310 hết địa phận xã Bình Xuyên			11.000	5.300	4.000	3.200	1.500	1.300	2.400	1.100	1.000					
5	Tỉnh lộ 310 (Đại Lải - Đạo Tú)	Đoạn thuộc địa phận xã Thiệu Kế đến giáp xã Bá Hiến		6.800	2.800	1.200	5.000	2.800	900	3.700	2.100	600	21	45	27	39	
		Các thửa đất khu ĐTC đường 310 (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 310)		5.800			4.600			3.500							
		Từ điểm giáp địa phận xã Tam Đào đến cầu suối		5.300	2.700	1.100	3.900	2.300	800	2.900	1.100	700					
		Đoạn từ cây xăng Thanh Tùng đến Cầu sắt		4.500	2.300	1.500	3.100	1.900	1.200	2.300	1.100	900	49	198; 763	50	141; 167	
6	Khu tái định cư số 1 đường 310 (thuộc thôn Gia Du)	Các thửa đất tiếp giáp đường 310		10.400			7.300			5.100							
		Các thửa đất còn lại không tiếp giáp đường 310		5.800			4.100			2.900							
7	Khu tái định cư số 2 đường 310 (thuộc thôn Sơn Bì)	Các thửa đất tiếp giáp đường 310		10.400			7.300			5.100							
		Các thửa đất còn lại không tiếp giáp đường 310		5.800			4.100			2.900							
8	Đoạn nối từ đường ĐT310 đi Thanh Xuân đến cầu Công Nông Bình			4.000	3.000	2.000	2.800	2.100	1.400	2.000	1.500	1.000	25	97;61	15	1	
9	Đường TL 302B (đoạn qua trường THCS Thiệu Kế đến hết địa phận xã Bình Xuyên)			4.000	2.000	1.200	2.800	1.400	800	2.000	1.000	600					
10	Khu quy hoạch Rộc trạm xá, thôn Cổ Đệ (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 302)			4.000			2.800			2.000							
11	Khu quy hoạch Chợ Mới, thôn Tân Hà (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 302)			5.800			4.100			2.900							
12	Khu quy hoạch Thiết chế văn hóa, thôn Xuân Quang (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường TL 302)			5.800			4.100			2.900							
13	Tuyến đường trục chính thôn Trại Mới đến đường TL 302			3.500	3.000	1.200	2.500	2.100	800	1.800	1.500	600	56	403;255	53	373;351	
14	Tỉnh lộ 302C	Đoạn từ Ngã 3 cổng chợ Quang Hà (cũ) đến nhà ông Giới - thôn Quang Hà		6.000	2.500	2.000	4.200	1.800	1.400	2.900	1.300	1.000					
		Đoạn từ nhà ông Giới đến cầu Hoàng Oanh		5.600	2.500	2.000	3.900	1.800	1.400	2.700	1.300	1.000					
		Đoạn từ cầu Hoàng Oanh đến phường Vĩnh Phúc hết địa phận xã Bình Xuyên		4.200	1.500	1.000	2.400	1.200	700	1.800	900	600					
15	Đoạn từ đền đô thôn Châu Sơn lối rẽ trường học qua trạm xá Hương Sơn đến nhà bà Thảo (Sân bóng Hoàng Oanh)			2.000	1.200	1.000	1.400	900	700	1.100	700	600					
16	Đường Tôn Đức Thắng đoạn qua địa phận xã Bình Xuyên			12.000	6.700	2.000	8.400	4.500	1.900	5.500	3.000	1.500					
17	Khu tái định cư, dịch vụ, giãn dân, đầu giá thôn Tam Lộng	Các thửa đất tiếp giáp mặt Đường Tôn Đức Thắng		12.000			9.600			7.200							
		Các thửa đất còn lại (không tiếp giáp đường có tên)		6.700			5.000			3.700							
18	Các ô còn lại của khu đất quy hoạch kho KT 887			2.500			1.300			1.000							
19	Trục chính thôn Thiểu Khanh đoạn từ nhà ông Điều đến nhà ông Cận			2.000	1.200	900	1.400	800	600	1.000	600	400	40	168	44	26	
20	Trục chính thôn Ba Mỏ đoạn từ Cổng làng Ba Mỏ đến Nhà ông Kiên Hằng			2.000	1.200	900	1.400	800	600	1.000	600	400	41	643	44	67	
21	Trục chính thôn Chùa Tiêng đoạn từ Nhà bà Thủy Phương đến Sân bóng thôn Chùa Tiêng			2.000	1.200	900	1.400	800	600	1.000	600	400	45	391	44	350	
22	Trục chính thôn Chân Sơn đoạn từ Cổng làng Chân Sơn đến nhà bà Khánh Gấm			2.000	1.200	900	1.400	800	600	1.000	600	400	27	383	30	501	
23	Trục chính thôn Chân Sơn đoạn từ Ngã 3 nhà bà Thu đến Sân bóng Chân Sơn			1.500	900	800	1.100	600	600	800	400	400	27	517	26	29	
24	Đường từ vòng xuyên Tôn Đức Thắng - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba thôn Hương Đà điểm nối TL 310			5.500	2.100	1.100	1.600	900	800	1.200	600	600	38	226	22	102	
25	Đường từ Nguyễn Tất Thành đến hết NVH thôn Rừng Sầm (NVH cũ)			4.000	2.000	1.200	3.500	1.400	900	2.600	900	700					
26	Đường từ Nhà ông Lưu thôn Quang Khôi - đến nhà ông Bàn thôn Ngõ Hồ			3.500	2.000	1.200	2.400	1.600	900	1.800	1.000	700	40	857	16	510	
27	Đường nối Tôn Đức Thắng đi thôn Gò Dầu			2.700	1.600	950	1.800	1.200	900	1.500	100	700	49	45	62	373	
28	Khu tái định cư Gò Cao + Khu dịch vụ Gò Cao Quảng Thiệu. (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			4.600			4.000			3.000							
29	Khu dân cư giáp ranh đường vành đai khu ĐTC Gò Cao Thiệu Kế			4.000			2.600			2.000							
30	Khu đất đầu giá, giãn dân, tái định cư trước cổng Trường THCS Thiệu Kế	Các ô đất từ A1 đến A25		4.000			2.500			1.800							
		Các ô đất còn lại không tiếp giáp đường có tên		2.000			1.200			900							
31	Khu đất giãn dân tại khu ĐTC phục vụ GPMB KCN Thăng Long Vĩnh Phúc (giai đoạn I và II) (không bao gồm các ô tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng)			8.000			7.300			5.400							

*I* *nh* *ms*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
32	Khu TĐC phục vụ GPMB KCN Bả Thiện II (Giai đoạn 1) (không bao gồm các ô tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng)			6.800			4.100			2.800						
33	Khu đất đầu giá Rừng Sầm 1			3.000			2.000			1.500						
34	Khu đất đầu giá Rừng Sầm 2			3.000			2.000			1.500						
35	Đường từ đường Nguyễn Tất Thành qua thôn Vĩnh Phương đến thôn Hữu Bằng xã Bình Nguyên			3.000	1.800	950	2.100	1.300	700	1.500	900	500	49	515	63	725
36	Đường từ ngã 4 đến hết Nhà máy Z192 hết địa phận xã Bình Xuyên			4.300	3.300	2.500	3.000	2.300	1.800	2.100	1.600	1.300	25	138;122	25	37
37	Đường Sơn Bi đi Lưu Quang đến hết địa phận xã Bình Xuyên			3.000	2.000	1.500	1.900	1.500	1.000	1.400	900	700	25	920	6	2;5
38	Đường từ ngã 3 cửa hàng dịch vụ đi xã Tam Đào hết địa phận xã Bình Xuyên			6.300			4.400			3.300			38	228	38	17
39	Khu Đồng Đồ Bản, Cầu Máng (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 302)			5.800			5.100			3.800						
40	Khu quy hoạch chợ cũ thôn Tân Hà			5.800			4.100			2.900						
41	Đường trục chính đoạn từ nhà ông Đạt thôn Quang Hà đến thôn Xuân Quang			3.400	1.500	1.200	2.400	1.100	800	1.700	800	600				
42	Đoạn từ Ngã 3 dịch vụ đến công thôn Cơ quan (Nông trường Tam Đào cũ)			5.000	2.000	1.400	3.500	1.400	1.000	2.500	1.000	700				
43	Khu NOXH thôn Quảng Khai (dự án NOXH xã Thiện Kế cũ)			8.000			5.600			3.900						
44	Khu TĐC, đầu giá QSD đất thôn Hương Đà (mới)			4.000	2.000		2.800			2.000						
45	Khu TĐC, đầu giá QSD đất phục vụ đường kết nối vòng xuyên Tôn Đức Thắng đến TL 310			6.000	2.500		4.200			2.900						
46	Từ ngã 3 nhà ông Hòa Hương qua NVH Hoàng Oanh đến nhà ông Quân Mơ (thôn Hoàng Oanh)			1.200	900		800			600						
47	Từ ngã 3 nhà ông Thanh Tiến (thôn Hoàng Oanh) đến nhà bà Nhật (khu Cát Sỏi)			1.200	900		800			600						
48	Từ ngã 3 nhà ông Đoàn đến nhà ông Hào Hạnh (thôn Hương Ngọc)			1.200	900		800			600						
49	Từ sùn bóng thôn Chân Sơn đến nhà ông Hùng Hồng (thôn Hương Vĩ)			1.200	900		800			600						
50	Từ TL 302 đến công làng thôn Thiệu Khanh			2.000	1.200	900	1.400			1.000						
51	Từ ngã 3 nhà ông Tạo đến nhà ông Tiến Nguyễn (thôn Cầu Đá)			2.000	1.200	900	1.400			1.000						
52	Từ hết đất nhà ông Tiến Nguyễn đến nhà ông Bắc Thúy (thôn Cầu Đá)			1.200	900		800			600						



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TAM ĐẢO**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Giá đất ồ			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đất khu vực Thôn 1	Đường loại 1: Từ ngã ba Khách sạn VENUS chạy quanh vành đai công viên trung tâm Đến ngã ba đường rẽ trường học			59.800	24.000	13.700	22.200	12.700	8.800	20.500	11.800	8.200	Thửa 38 từ 18 đến thửa 43 từ 11 đến thửa 34 từ 18			
		Đường cầu Quý 1 qua nhà khách UBND tỉnh Phú Thọ qua cầu Quý 2, qua nhà trường niệm Bác Hồ Đến khúc cua ngã ba đường rẽ vào nhà khách Nữ Vương vòng xuống Nhà nghỉ sân bay Nội Bài, chạy thẳng xuống nút giao đường xuống Thác Bạc (qua trụ sở UBND thị trấn Tam Đảo cũ) đến Cầu Quý 1			36.600	20.600	11.800	22.200	12.800	8.900	20.500	11.800	8.300	Thửa 5 từ 19 đến thửa 39 từ 12 đến thửa 19 từ 10, Thửa 12 từ 20 đến thửa 7 từ 27 đến thửa 5 từ 19			
		Từ ngã ba đường rẽ vào trường học Đến hết phạm vi đất thuộc địa giới hành chính của Thị trấn Tam Đảo và các tuyến đường vành đai còn lại không nằm trong các tuyến đường thuộc vị trí 1 đường loại 1 (hết phạm vi đất thuộc địa giới hành chính của Thị trấn Tam Đảo cũ) và các tuyến đường vành đai còn lại không nằm trong các tuyến đường thuộc vị trí 1 đường loại 1			36.600	20.600	11.800	17.800	14.500	10.100	16.700	13.500	9.300	Thửa 46 từ 18 đến thửa 12 từ 09, Thửa 75 từ 19 đến thửa 01 từ 13 đến thửa 9 từ 10			
		Đất khu TĐC phục vụ GPMB dự án: Cải tạo, nâng cấp QL2B đoạn từ cầu Chân Suối (km13) đến khu du lịch Tam Đảo 1			20.000			5.800			4.100		Thửa 37 từ 18				
		Đường loại 2: khu vực còn lại của thôn 1			19.500	7.800	6.400	11.600	6.800	4.600	8.700	5.100	3.500				
2	Đất thuộc Thôn 2	Đường loại 1: Đất ven đường quốc lộ 2B			19.800	8.900	6.600	3.200	1.600	1.100	2.400	1.200	800	Thửa 89 từ 23 đến thửa 55 từ 18			
		Đường loại 2:															
		Đường Từ quốc lộ 2B rẽ Cầu Cạn và đường bê tông qua nhà ông Nguyễn Văn Kiên, qua Đền Đức Thánh Trần, qua nhà ông Nguyễn Ngọc Văn Đến hết nhà ông Nguyễn Thiện Hải.			14.600	7.400	5.600	2.200	1.300	900	1.700	1.000	700	Thửa 15 từ 16 đến thửa 37 từ 24			
		Đường Từ Kim 21+500 Từ nhà ông Khánh vào Đến sát Công ty cổ phần xây dựng Lạc Hồng.			18.000	8.400	5.600	3.000	1.800	1.300	2.300	1.400	1.000	Thửa 71 từ 24 đến thửa 43 từ 25			
3	Đường 42, Từ địa phận xã Hợp Châu đến giao đường QL2B cũ hết địa phận thị trấn Hợp Châu (cũ)				7.800	5.200	2.600	5.200	2.600	1.300	3.900	1.800	1.300	Từ thửa 31, từ bản đồ 48 đến thửa đất số 470, từ bản đồ 13			
4	Quốc lộ 2B cũ	Từ cầu số 8 đến hết khu dân cư dự án 5			4.200	3.000	1.300	3.300	1.650	1.000	2.300	1.150	1.000	Từ thửa 36, từ bản đồ 48 đến thửa đất số 130, từ bản đồ 35			
		Từ giáp khu dân cư dự án 5 qua ngã ba đi Tây Thiến đến hết chi nhánh điện			6.500	4.900	1.800	5.100	2.700	1.400	3.600	1.900	1.400	Từ thửa 130, từ bản đồ 35 đến thửa đất số 37, từ bản đồ 12			
		Từ giáp chi nhánh điện đến hết địa phận Hợp Châu			4.200	3.000	1.300	2.640	1.300	1.000	1.900	1.000	800	Từ thửa 37, từ bản đồ 35 đến thửa đất số 73, từ bản đồ 8			
5	Đường 302, Từ ngã tư nhà Dũng Hậu đi xã Minh Quang (cũ) Đến hết địa phận Hợp Châu cũ				7.950	5.550	1.300	5.600	3.900	900	3.900	2.700	600	Từ thửa 152, từ bản đồ 12 đến thửa đất số 141, từ bản đồ 22			
6	Đoạn từ cầu Công Nông Bình đến điểm giao với đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh				4.300	3.100	1.600	2.500	1.500	1.200	1.700	1.200	1.000	Từ thửa 166, từ bản đồ 55 đến thửa đất số 58, từ bản đồ 56			
7	Đoạn từ giáp băng 1 QL2B cũ Đến công trường cấp I Hợp Châu				4.600	3.300	1.300	4.000	2.000	1.000	2.800	1.400	1.000	Từ thửa 329, từ bản đồ 28 đến thửa đất số 382, từ bản đồ 28			
8	Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh, Từ giáp địa phận xã Kim Long (cũ) đến giáp địa phận thị trấn Gia Khánh (cũ)				6.800	4.700	1.400	4.000	1.900	1.200	2.900	1.400	1.200	Từ thửa 439, từ bản đồ 33 đến thửa đất số 71, từ bản đồ 56			
9	Các tuyến đường chính trong xã Hợp Châu (cũ)	Hai bên đường Quang Hà - Xạ Hương đoạn từ giáp vị trí 1 (nhà Minh Thâm) đến giáp địa phận xã Quang Minh cũ			3.300	2.200	1.350	1.600	1.400	1.200	1.200	1.100	800				
		Từ ngã 3 đường Hợp Châu - Tam Quan đến nhà ông Đỗ Văn Bằng (thôn Ao Máy)			2.600	1.800	1.250	1.600	1.400	1.200	1.200	1.100	800				
		Từ ngã 3 xóm Đám (đường Hợp Châu - Tam Đảo) đến nhà ông Hà Xuyên (thôn Báo Phác)			2.600	1.800	1.250	2.200	1.400	1.200	1.200	1.100	800				
		Từ ngã 3 thôn Ao Máy đến hộ ông Nguyễn Hữu Đông, thôn Ao Máy (hết địa phận thị trấn Hợp Châu cũ)			2.600	1.800	1.250	1.400	700	400	1.000	500	300				
		Đường Hợp Châu - Minh Quang			3.100	2.200	1.500	1.600	1.400	1.200	1.200	1.100	800	Từ thửa 147, từ bản đồ 44 đến thửa đất số 154, từ bản đồ 37			
		Từ đường Hợp Châu - Minh Quang Đến Trường Tiểu học Hợp Châu			3.100	2.200	1.500	1.600	1.400	1.200	1.200	1.100	800	Từ thửa 146, từ bản đồ 41 đến thửa đất số 404, từ bản đồ 39			
		Từ ngã ba thôn Báo Phác đi Gia Khánh (cũ) đến hết địa phận xã Hợp Châu (cũ)			3.100	2.200	1.500	2.200	1.400	1.200	1.200	1.100	800	Từ thửa 297, từ bản đồ 41 đến thửa đất số 23, từ bản đồ 47			
		Từ sau vị trí 1 cầu Công nông binh đi trại giam Thanh Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu (cũ)			3.100	2.200	1.500	2.500	1.500	1.200	1.200	1.100	800	Từ thửa 168, từ bản đồ 55 đến thửa đất số 91, từ bản đồ 56			
		Từ đỉnh dốc km11 (giáp băng 1 QL2B) đi mỏ đá Minh Quang đến hết địa phận xã Hợp Châu (cũ)			3.700	2.400	1.500	2.500	1.400	1.200	1.500	1.200	800	Từ thửa 32, từ bản đồ 13 đến thửa đất số 09, từ bản đồ 15			
		Đường Hợp Châu - Tam Quan từ băng 2 QL 2B đến cầu Cửu Yên			4.000	3.000	1.500	3.200	1.600	1.200	1.600	1.500	800	Từ thửa 404, từ bản đồ 28 đến thửa đất số 353, từ bản đồ 27			
		Đường Hợp Châu - Tam Quan từ cầu Cửu Yên đến hết địa phận xã Hợp Châu (cũ)			3.200	2.200	1.500	2.500	1.500	1.200	1.300	1.100	800	Từ thửa 353, từ bản đồ 28 đến thửa đất số 24, từ bản đồ 18			
		Đường nội thị 17.5m đi qua công an huyện từ đường 42 đến ngã ba đường vành đai phía Tây			7.700	5.400	1.600	3.200	2.900	1.200	3.100	2.700	900	Từ thửa 16, từ bản đồ 30 đến thửa đất số 162, từ bản đồ 20			

*Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.*

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối					
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ				
10	Đường mới quy hoạch Thị Trấn Hợp Châu (cũ)	Các tuyến đường làm theo QH khu dân cư mới		4.300			2.800			2.000										
		Các tuyến đường quy hoạch khu biệt thự sân golf Tam Đảo		4.300			2.500			1.800								Từ thửa 12, tờ bản đồ 05 đến thửa đất số 29, tờ bản đồ 09		
		Các tuyến đường quy hoạch mới thuộc khu tái định cư tuyến quốc lộ 2B khu vực Thôn Tích Cực		5.100			4.000			2.800									Từ thửa 520, tờ bản đồ 21 đến thửa đất số 536, tờ bản đồ 21 và từ thửa 510, tờ bản đồ 21 đến thửa đất số 492, tờ bản đồ 21	
		Đất dịch vụ, đất tái định cư, đất giãn dân, đấu giá QSDĐ dọc theo dự án đường nối từ điểm giao đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh với ĐT 302 đi Tây Thiên		3.100			1.600			1.200									Từ thửa 168, tờ bản đồ 45 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ 36	
		Đất khu tái định cư, đất giá đất thôn Sơn Long, xã Tam Đảo thuộc dự án đường nối từ đường Quang Hà - Xạ Hương với QL2B (cũ) đi Tam Đảo		4.000			1.600			1.200									Từ thửa 683, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 491, tờ bản đồ 13	
		Khu đất TDC phục vụ GPMB dự án: Đường nối từ điểm giao đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh với ĐT 302 đi Tây Thiên		4.000			1.600			1.200									Từ thửa 168, tờ bản đồ 45 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ 36	
		Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Cải tạo, nâng cấp QL2B đoạn từ Km9-Km13 và các dự án trên địa bàn xã Tam Đảo tại khu vực Đốc Núc.		4.400	3.100		3.200			1.100									Từ thửa 116, tờ bản đồ 12 đến thửa đất số 236, tờ bản đồ 12	
		Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đấu giá QSDĐ thôn Đồi Thông xã Tam Đảo		6.350	4.450		2.300			1.700									Từ thửa 692, tờ bản đồ 35 đến thửa đất số 708, tờ bản đồ 35	
		Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đấu giá QSDĐ Chợ trung tâm		6.350	4.450		2.300			1.700									Từ thửa 627, tờ bản đồ 28 đến thửa đất số 610, tờ bản đồ 28	
		Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đấu giá QSDĐ (thuộc thị trấn Hợp Châu cũ)		17.000	8.000		5.900			3.600									Từ thửa 613, tờ bản đồ 35 đến thửa đất số 710, tờ bản đồ 40	
		Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đấu giá QSDĐ thôn Yên Trung		4.000	2.800		2.300			1.800									Từ thửa 213, tờ bản đồ 39 đến thửa đất số 654, tờ bản đồ 34	
		Đoạn từ Trường Tiểu học Hợp Châu đến Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đấu giá QSDĐ thị trấn Hợp Châu (cũ)		3.700	2.400	1.500	2.500	1.400	1.200	1.700	1.200	1.000							Từ thửa 397, tờ bản đồ 29 đến thửa đất số 493, tờ bản đồ 22	
		Đường vành đai phía Đông đoạn từ ngã ba Hợp Châu - Đồng Tỉnh đến ngã ba đường Quang Hà - Xạ Hương		3.700	2.600	1.500	3.200	1.600	1.200	2.300	1.200	1.000							Từ thửa 102, tờ bản đồ 50 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ 23	
Đường vành đai phía Tây, đoạn từ ngã ba đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đến hết địa phận thị trấn Hợp Châu (cũ)		3.700	2.600	1.500	3.200	1.600	1.200	2.300	1.200	1.000							Từ thửa 82, tờ bản đồ 38 đến thửa đất số 32, tờ bản đồ 19			
Khu tái định cư, khu ở cán bộ công nhân viên huyện Tam Đảo (cũ), QL2B cũ (cây xăng An Định) đến UBND huyện Tam Đảo (cũ)		6.100	4.300		4.900			2.400									Từ thửa 319, tờ bản đồ 28 đến thửa đất số 43, tờ bản đồ 28			
Khu tái định cư phục vụ GPMB khu công nghiệp Tam Dương II - khu A tại thôn Cửu Yên, xã Tam Đảo		3.200	2.200		2.500			1.600									Từ thửa 581, tờ bản đồ 19 đến thửa đất số 714, tờ bản đồ 18			
11	Đường 302	Từ ngã ba Quang Hà đến giáp khu dân cư chợ Lâm ( Đường rẽ đi thôn Trại Khổng)		1.900	1.400	400	1.300	700	300	900	500	200						Thửa 390 tờ 102 - Thửa 469 tờ 92		
		Từ đường rẽ thôn Trại Khổng đến hết khu dân cư chợ Lâm (hết nhà bà Nhâm)		2.000	1.400	500	1.400	700	400	1.000	500	300							Thửa 432 tờ 92 - Thửa 77 tờ 91	
		Từ giáp khu dân cư Chợ Lâm (giáp nhà bà Nhâm) Đến hết trạm y tế xã Minh Quang (cũ)		1.900	1.400	400	1.200	600	300	900	500	200							Thửa 77 tờ 91 - thửa 73 tờ 58	
		Từ giáp Trạm Y tế xã đi UBND xã Minh Quang (cũ) Đến hết nhà ông Trần Quyền		1.900	1.400	400	1.300	700	300	1.000	500	200							Thửa 45 tờ 58 - thửa 480 tờ 49	
		Từ giáp nhà ông Trần Quyền đi trại nuôi cá Trinh đến hết địa phận xã Minh Quang (cũ)		1.400	1.000	400	1.000	500	300	800	400	200							Thửa 466 tờ 49 - thửa 140 tờ 20	
12	Các trục đường khác xã Minh Quang (cũ)	Đường bê tông Z192 ( Thôn Tân Lương)		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200						thửa 318 tờ 96 - thửa 9, tờ 90		
		Từ trường bản Cam Lâm đi trường Mầm non xã Minh Quang (cũ) giáp nhà ông Đạo đến hết Đình Trại Khổng		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200							Thửa 110, tờ 107 - thửa 15 tờ 105	
		Từ Km 0 (Quang Hà) đi xã Trung Mỹ (cũ) đến hết địa phận xã Minh Quang (cũ)		1.100	700	400	900	400	300	700	300	200							Thửa 148 tờ 87 - thửa 565 tờ 98	
		Từ đồi Phúc Hoà giáp địa phận xã Hợp Châu (cũ) đến hết xóm cây Thông		1.400	1.000	400	1.000	500	300	800	400	200							Thửa 327, tờ 26 - thửa 17, tờ 36	
		Từ giáp băng 1 Đường 302 đi Mộ đá Báo Quân		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200							Thửa 33, tờ 38 - thửa 628 tờ 29	
		Từ giáp băng 1 khu dân cư chợ Lâm đến hết khu tái định cư đường dây 500kv Sơn La Hiệp Hòa		1.900	1.400	400	1.400	800	300	1.000	600	200							Thửa 621, tờ 92 - thửa 234, tờ 92	
		Từ khu tái định cư đường dây 500kv Sơn La - Hiệp Hòa đến giáp trường bản Cam Lâm		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200							Thửa 705 tờ 92 - thửa 184, tờ 87	
		Từ trại nuôi cá Trinh đến chân đập Xạ hương		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200							Thửa 69 tờ 13 - thửa 147 tờ 13	
		Đoạn đường Minh Quang - Thanh Lanh nối Từ đường TL310 đi Thanh Lanh xã Trung Mỹ (cũ)		1.000	700	400	700	400	300	500	400	200							Thửa 78 tờ 58 - thửa 570 tờ 50	
		Khu đất dịch vụ, đấu giá Trại Khổng và khu Lòng Cháy		1.500	1.400	1.300	500			400										Thửa 621 tờ 92 - thửa 590 tờ 92
		Các tuyến đường quy hoạch khu biệt thự sân golf Tam Đảo		3.700			2.400			1.800										Thửa 136 tờ 13 - thửa 130 tờ 13
		Các tuyến đường quy hoạch mới thuộc khu tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất, đất ở cho cán bộ, chiến sỹ của Trung tâm huấn luyện tổng hợp tăng thiết giáp và nhân dân xã Minh Quang (cũ)		1.100			900													Thửa 499 tờ 102 - thửa 596 tờ 102
Khu tái định cư đấu giá QSDĐ, đất ở cho cán bộ, chiến sỹ Trung tâm huấn luyện tổng hợp Tăng thiết giáp, đường ĐT 302 (hết địa phận Gia Khánh - Bình Xuyên cũ)		13.000	9.800	7.000	9.000	6.000	4.000	6.000	4.000	2.000								Thửa 499 tờ 102 - thửa 596 tờ 102		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
13	Các Dự án tái định cư	Các tuyến đường quy hoạch trong các vực Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường vành đai 5 (Gồm: dọc theo tuyến đường DT302 trên địa bàn xã Minh Quang cũ và Đoạn đường từ ngã ba Cầu Tre giáp nhà Dung Biền đến hết Đình Làng Hà xã Hồ Sơn cũ)		450	400		350	300		250	200					
14	Hai bên đường Quốc Lộ 2B	Từ ngã ba rẽ Tây Thiên đến Trạm Biển thể thôn Tân Long đường rẽ đi thôn Núc Hạ		2.700	1.900	500	2.100	1.100	400	1.100	600	300	Thửa 154 tờ 51 đến thửa 20 tờ 44; Thửa 166 tờ 51 đến thửa 145 tờ 44			
		Từ trạm biển thể thôn Tân Long đến Km13+800 (Công vườn Quốc gia Tam Đảo)		2.000	1.400	500	1.500	800	400	1.200	600	400	Thửa 16 tờ 44 đến thửa 07 tờ 23; Thửa 194 tờ 44 đến thửa 79 tờ 23			
15	Khu biệt thự nhà vườn thuộc Sân Golf Tam Đảo				4.300			2.800								
16	Hai bên đường Tỉnh lộ 302	Từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên giáp nhà Dũng Hậu đến cầu Trần xã Hồ Sơn (cũ)		4.200	2.900	500	3.700	1.800	400	2.800	1.400	300				
		Từ cầu Trần đến nghĩa trang liệt sỹ		2.250	1.600	500	1.800	900	400	1.400	700	300	Thửa 23 tờ 41 đến thửa 255 tờ 26; Thửa 672 tờ 41 đến thửa 279 tờ 26			
		Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận xã Hồ Sơn		2.000	1.400	500	1.600	800	400	1.200	600	300	Thửa 254 tờ 26 đến thửa 08 tờ 12; Thửa 251 tờ 26 đến thửa 29 tờ 12			
17	Các tuyến đường QH, đất đấu giá, đất gián dân trên trục đường tỉnh lộ 302	Đường mặt cắt 13,5m		1.800			900			700						
		Đường mặt cắt 11,5m		1.600			800			700						
		Đường mặt cắt 7,5m		1.300	900		900			500						
18	Các khu vực khác theo thôn xã Hồ Sơn (cũ)	Thôn Cầu tre, Từ biển thể thôn Cầu Tre đến cổng cầu Vai lữa		800	600	500	700	500	400	500	400	300	Thửa 338 tờ 26 đến thửa 15 tờ 33			
		Thôn Cầu tre, Từ ngã 3 Cầu Tre giáp nhà Dung Biền Đến Đình Làng Hà		1.100	800	500	1.000	500	400	700	400	300	Thửa 463 tờ 27 đến thửa 237 tờ 14			
		Thôn Cầu tre, Từ nhà chị Đào đường 302 rẽ đi Sơn Đồng Đến Kênh N2 cắt ngang		530	480	440	500	400	400	400	300	300	Thửa 230 tờ 33 đến thửa 231 tờ 33			
		Thôn Cầu tre, Ngã 3 Cầu tràn TL 302 Đến ngã ba cửa đình thôn Sơn Đồng		530	480	440	500	400	400	400	300	300	Thửa 43 tờ 41 đến thửa 506 tờ 47			
		Thôn Cầu tre, Từ TL 302 nhà Quyền Hà Đến đất nhà bà Máy		530	480	440	500	400	400	400	300	300	Thửa 441 tờ 34 đến thửa 352 tờ 27			
		Thôn Cầu tre, Từ ông Bình Vinh rẽ sang thôn Đồng bá Đến nhà ông Trương Lương Đồng bá		530	480	440	500	400	400	400	300	300	Thửa 438 tờ 27 đến thửa 431 tờ 21			
		Thôn Núc Hạ, Từ quốc lộ 2B rẽ vào thôn Đến hết nhà ông Phùng Xuân giáp đất Đồng Bá		900	600	500	700	400	400	500	300	300	Thửa 173 tờ 50 đến thửa 761 tờ 35			
		Thôn Núc Hạ, Từ nhà ông Dương Văn Man thôn Núc hạ Đến giáp băng II trạm biển thể thôn Tân Long		900	600	600	700	400	400	500	300	300	Thửa 370 tờ 43 đến thửa 293 tờ 43			
		Thôn Đồng Bá, Từ Quốc lộ 2B giáp băng 2 rẽ vào thôn Đến hết nhà ông Xuân Toàn		800	600	500	600	400	400	440	310	300	Thửa 76 tờ 37 đến thửa 291 tờ 29			
		Thôn Đồng Bá, Từ nhà ông Xuân Toàn Đến đập tràn Hồ Làng Hà		800	600	500	600	400	400	440	310	300	Thửa 232 tờ 29 đến thửa 137 tờ 15			
		Thôn Sơn Đồng, Từ ngã 3 cửa Đình giáp đất Cửu Yên (đường QH mới) Đến hết địa phận Hồ Sơn (cũ)		1.600	1.100	500	1.200	600	400	870	460	300	Thửa 55 tờ 54 đến thửa 74 tờ 39			
		Thôn Sơn Đồng, Kênh N2 cắt ngang (lò gạch Bình Minh) đến cầu		1.200	800	500	1.000	600	400	900	430	300	Thửa 198 tờ 41 đến thửa 48 tờ 40			
		Từ đình thôn Sơn Đồng chạy dọc đường trục chính lên thôn (hết địa phận xã Hồ Sơn cũ)		530	480	440	500	400	400	350	290	270	Thửa 318 tờ 47 đến thửa 09 tờ 39			
19	Các tuyến đường quy hoạch xã Hồ Sơn (cũ)	Các tuyến đường QH, đất đấu giá, đất gián dân trên trục đường tỉnh lộ 302 (các ô đất quy hoạch có vị trí mặt đường TL.302)		2.300	1.600	500	1.800	900	400	1.380	670	300	Thửa 235 tờ 50 đến thửa 217 tờ 50			
		Từ nhà ông Trần Ngọc Long thôn Làng Hà đến hết địa phận xã Hồ Sơn giáp thôn Đông Bua xã Tam Dương Bắc		530	480	440	500	400	400	350	290	270	Thửa 881 tờ 14 đến thửa 03 tờ 05			
		Các vị trí còn lại		530	480	440	500	400	400	350	290	270				

## BẢNG GIÁ ĐẤT Ờ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÈ LỖ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND, ngày: 30, tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đất 2 bên đường QL2 thuộc địa phận xã Đồng Văn (cũ)			18.500	9.300	3.700	11.100	5.600	1.400	7.400	3.700	1.200				
2	Đất 2 bên đường QL2 đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên thuộc địa phận xã Đồng Văn cũ			21.400	10.700	4.300	12.800	6.400	2.600	8.600	4.300	1.700				
3	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) Thuộc địa phận xã Đồng Văn (cũ)			21.400	10.700	4.300	12.800	6.400	2.600	8.600	4.300	1.700	Thửa 76, tờ số 4; Thửa 672, tờ 24; Thửa 582, tờ 36		Thửa 570, tờ 24; Thửa 136, tờ 32; Thửa 200, tờ 40	
4	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Văn (cũ)			5.300	2.700	2.000	3.200	1.600	1.400	2.100	1.100	700	Toàn xã		Toàn xã	
5	Khu đất dịch vụ, đấu giá tại xứ đồng Cây Da làng Yên Lạc (trừ các lô tiếp giáp với đường có tên) xã Đồng Văn (cũ)			9.000	3.600		5.400			3.600						
6	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ đất xứ đồng Cái Ngang thôn Đồng Lạc (trừ các lô tiếp giáp với đường có tên) xã Đồng Văn (cũ)			9.000	3.600		5.400			3.600						
7	Đất 2 bên đường Quốc Lộ 2C (cũ) thuộc xã Tê Lỗ (cũ) và Đồng Văn (Cũ)			21.400	10.700	4.300	12.800	6.400	2.600	8.600	4.300	1.700				
8	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 từ cầu Lác thôn Giã Bàng đi xã Yên Lạc	Thuộc địa phận xã Tê Lỗ (cũ)		18.500	9.300	3.700	11.100	5.600	1.400	7.400	3.700	1.000	34	3	187	7
		Thuộc xã Trung Nguyên (cũ)		12.800	6.400	2.600	7.700	3.800	1.600	5.100	2.600	1.000	19	38	335	38
9	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Tê Lỗ (cũ)			6.400	3.200	1.300	3.800	1.900	1.000	2.600	1.300	800				
10	Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tê Lỗ	Thuộc địa phận xã Tê Lỗ (cũ)		10.700	5.400	2.100	6.400	3.200	1.300	4.300	2.200	800	565	6	355	4
		Thuộc xã Trung Nguyên (cũ)		7.500	3.800	1.500	4.500	2.300	900	3.000	1.500	600	846	11	550	11
11	Đất 2 bên đường nhánh Quốc Lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Trung Nguyên (cũ)			9.600	4.800	1.900	5.800	2.900	1.100	3.800	1.900	800				
12	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Trung Nguyên (cũ)			8.500	4.300	1.700	5.100	2.600	1.000	3.400	1.700	700				
13	Đất 2 bên đường Yên Lạc-Vĩnh Yên thuộc xã Tê Lỗ			12.800	6.400	4.500	7.700	3.800	2.700	5.100	2.600	1.800				
14	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Nguyên (cũ)			3.200	1.600	1.400	1.900	1.000	800	1.300	600	600	Toàn xã		Toàn xã	
15	Khu đấu giá hạ tầng Trung Nguyên	Khu đấu giá hạ tầng Trung Nguyên - Bảng 1		11.800			7.100			4.700						
		Khu đấu giá hạ tầng Trung Nguyên - Bảng 2		5.300			3.200			2.100						
16	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSD đất tại xứ đồng Mái Sau thôn Trung Nguyên	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSD đất tại xứ đồng Mái Sau thôn Trung Nguyên - Bảng 1		8.900			5.300			3.600			545	5	687	21
		Khu đất dịch vụ, đấu giá QSD đất tại xứ đồng Mái Sau thôn Trung Nguyên - Bảng 2		3.600			2.200			1.400						
17	Khu đất đấu giá QSD đất tại thôn Tân Nguyên			3.200			1.900			1.300			444	2	455	2
18	Khu đất dịch vụ, giãn dân, tái định cư, đấu giá QSD đất tại xứ đồng Mái Sau thôn Trung nguyên (Cạnh ngã tư Chân Chim)			8.900			5.300			3.600						
19	Đoạn từ đường QL 2C đi Yên Lạc - Vĩnh Yên (Má Lộ)			9.000			5.400			3.600						
20	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C cũ	Từ giáp nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc)	Đến giáp địa phận xã Hội Thịnh	18.500	9.300	3.700	11.100	5.600	1.400	7.400	3.700	1.500				
		Từ giáp nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc)	Cầu Lác (thôn Giã Bàng, xã Tê Lỗ cũ)	21.400	10.700	4.300	12.800	6.400	2.600	8.600	4.300	1.700				
21	Khu đất đấu giá xứ đồng Gò Hồ, thôn Đông Lỗ 1, xã Trung Nguyên (cũ)			10.000	8.000		7.000	5.000		5.500	3.800					

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHỤ NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN LĂNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B	Từ giáp địa phận xã Lăng Công cũ	Đến hết Hồ Cầu Đình thôn Đức Thịnh		1.900	1.100	600	760	440	450	570	330	300	83	190	60	253
		Từ hết Hồ Cầu Đình thôn Đức Thịnh	Đến hết đất trụ sở UBND xã Quang Yên (cũ)		2.400	1.400	600	960	560	450	720	420	300	60	253	37	425
		Từ giáp trụ sở UBND xã Quang Yên (cũ)	Đến giáp đất tỉnh Tuyên Quang		1.900	1.100	600	760	440	450	570	330	300	37	425	15	77
		Từ giáp địa phận xã Tam Sơn	Đến hết đất phòng khám Đa khoa khu vực Lăng Công		3.900	2.400	600	2.500	1.600	450	780	480	300				
		Từ phòng khám Đa khoa khu vực Lăng Công	Đến hết đất trạm y tế Lăng Công		4.700	2.950	600	3.100	1.800	450	940	560	300	31	583	31	
		Từ trạm y tế Lăng Công	Đến Cầu Sóng (Qua khu chợ Lăng Công)		9.500	5.700	600	6.200	3.700	450	1.900	1.140	300	31			24
		Từ Cầu Sóng	Đến hết địa phận thôn Trường Xuân (giáp địa phận xã Quang Yên cũ)		4.700	2.800	600	3.100	1.800	450	940	560	300	24			19
2	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã còn lại				1.000	750	600	500	450	450	360	360	300				
3	Thôn Xóm Mới	Từ Cổng Đồng Chảo thôn Xóm Mới	Đến hết nhà ông Lâm Dung thôn Xóm Mới		800	500	400	500	300	400	320	200	300	8	356	4	61
4	Thôn Đồng Dong	Từ Cổng Làng Đồng Dong	Đến hết đất Nhà Văn Hóa Đồng Dong		1.100	900	600	700	600	450	440	360	300	72	29	64	118
		Đất hai bên đường Bảo Quán thôn Đồng Dong			1.300	900	600	800	600	450	520	360	300	41	21	81	13
5	Khu đất đấu giá QSDĐ và đất để giải quyết tồn tại về đất ở tại xã Quang Yên, huyện Sông Lô cũ	Mặt cắt đường > 13,5m			8.400			5.500			3.360						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5			5.300			3.400			2.120						
6	Khu đất đấu giá Dốc Dài, thôn Đồng Dạ	Mặt cắt đường > 13,5m			8.400			5.500			3.360						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m			5.300			3.400			2.120						
7	Khu đất đấu giá Má Xa, thôn Yên Thiết	Mặt cắt đường > 13,5m			8.400			5.500			3.360						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m			5.300			3.400			2.120						
8	Khu đất đấu giá Má Trùng, thôn Đồng Nùng	Mặt cắt đường ≤ 13,5m			5.300			3.400			2.120						
9	Đường tỉnh lộ 307B mới thuộc xã Lăng Công cũ				1.400	600	500	700	450	400	600	400	300				
10	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	Từ trường Tiểu học Lăng Công	Đến giáp địa phận xã Hải Lựu		3.200	1.900	600	1.800	1.200	800	1.500	1.100	600	30			35
		Từ ngã ba giao đường đi xã Hải Lựu (Nhân Đạo cũ)	Đến giáp địa phận xã Hải Lựu (giáp địa phận xã Nhân Đạo cũ)		2.400	1.400	600	2.000	1.600	1.000	1.500	1.100	600	36			42
		Từ ngã ba nhà ông Hạnh Sáu	Đến giáp địa phận xã Hải Lựu		1.000	900	600	800	540	400	600	350	300	30			23
		Từ ngã ba nhà ông Thái Gấm đi xã Hải Lựu (cũ)	Đến giáp địa phận xã Hải Lựu		1.000	900	600	800	540	400	600	350	300	19			23
11	Khu tái định cư đường trung tâm đô thị Lăng Công	Mặt cắt đường > 13,5m			3.000			2.100		1.500							
12	Khu đất đấu giá Đồng Ứng thôn Minh Tân (thửa 746)	Mặt cắt đường ≤ 13,5 m			5.300			3.700		2.600							
13	Khu đất tái định cư phục vụ dự án ĐTXD đường dây 500kv tại khu Đồng Trô Tuấn, thôn Tam Đa, xã Yên Lăng				2.700			1.900		1.300							

2

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*